

PHẦN 1: NHỮNG NGUỒN LỰC CHÍNH ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI Ở NƯỚC TA.
A - CÁC NGUỒN LỰC TỰ NHIÊN

Nguồn lực 1: VTĐL van phạm vi lãnh thổ nước ta.

Câu 1: Nêu đặc điểm VTĐL và phạm vi lãnh thổ nước ta. Những thuận lợi và khó khăn của VTĐL với phát triển kinh tế xã hội.

*Đặc điểm phạm vi lãnh thổ:

Lãnh thổ nước ta gồm 2 phần: phần đất liền và phần biển.

- Phần đất liền rộng 331212 km² (niên giám thống kê năm 2006) và nằm trong hệ toạ độ địa lý như sau:

+ Cực Bắc: là xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang: 23⁰23' vĩ độ Bắc và 102⁰20' kinh độ Đông.

+Cực Nam: là xóm Rạch Tàu, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau. Toạ độ 8⁰34' vĩ độ Bắc và 104⁰50' kinh độ Đông.

+ Cực Đông là xã Vạn Thạnh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hoà. Toạ độ 12⁰24' vĩ độ Bắc và 109⁰24' kinh độ Đông.

+ Cực Tây là xã Sín Thầu-huyện Mường Nhé-Tỉnh Điện Biên toạ độ 22⁰24' vĩ độ Bắc và 102⁰09' kinh độ Đông.

Như vậy lãnh thổ phần đất liền nước ta nằm gọn trong hệ toạ độ từ 8⁰30' đến 23⁰22' vĩ độ Bắc và từ 102⁰10' đến 109⁰30' kinh độ Đông.

Phần đất liền của nước ta tiếp giáp với Trung Hoa ở phía Bắc với 1400 km, tiếp giáp với Lào – Campuchia ở phía Tây với đường biên giới Lào là 2100 km và đường biên giới Campuchia là 1100 km (Tổng chiều dài đường biên giới đất liền: 4600) Còn phía Đông tiếp giáp biển Đông có đường bờ biển dài từ Móng Cái đến Hà Tiên là 3264 km.

- Phần biển: có diện tích rộng trên 1 triệu km². Trên đó có 3000 đảo nhỏ và nhiều đảo lớn như: Cát Bà, Côn Đảo, Phú Quốc và 2 quần đảo lớn nhất là Hoàng Sa và Trường Sa. Phần biển nước ta cũng được chia thành những vùng biển có tên gọi như sau:

+ Vùng nội thủy: là vùng biển giới hạn bởi bờ biển và đường cơ sở (đường cơ sở là những đường thẳng trên biển nối liền với các đảo ven bờ và các mũi đất nhô ra ngoài biển xa nhất là đảo Côn Cỏ, đảo Lí Sơn, mũi Đại Lãnh, Côn Đảo, đảo Thổ Chu, đảo Phú Quốc. Trong vùng nội thủy Nhà nước ta có mọi chủ quyền như ở phần đất liền.

+ Vùng lãnh hải: là vùng biển tính từ đường cơ sở rộng về phía biển tới 12 hải lý. Trong vùng lãnh hải Nhà nước ta cũng có mọi chủ quyền khai thác tài nguyên, đánh bắt thủy hải sản...

+ Vùng tiếp giáp lãnh hải là phần biển tính từ đường cơ sở rộng 24 hải lý. Trên vùng tiếp giáp lãnh hải ngoài chủ quyền thăm dò khai thác tài nguyên, đánh bắt thủy hải sản ta còn có thu thuế hải quan biển, giao thông biển...

+ Vùng đặc quyền kinh tế là phần biển tính từ đường cơ sở rộng tới 200 hải lý. Trong vùng đặc quyền kinh tế thì ngoài các chủ quyền như các vùng biển phía trong thì nước ta có thể cho phép nước ngoài đặt đường ống dẫn dầu, dẫn khí đốt hoặc dây cáp ngầm qua đáy biển nước ta.

+ Vùng thềm lục địa là phần kéo dài của đất liền dưới đáy biển ra tới hết danh giới phía ngoài của vùng đặc quyền kinh tế. Trên thềm lục địa Nhà nước ta có quyền thăm dò và khai thác các nguồn tài nguyên khoáng sản (dầu khí ở vùng thềm lục địa phía Nam).

+ Vùng trời là khoảng không gian bao trùm lên phần đất liền, phần lãnh hải và không gian của các đảo và qua đảo ở ngoài khơi.

Đất liền, vùng biển, vùng trời là toàn vẹn lãnh thổ bất khả xâm phạm của CHXHCN Việt Nam.

*Những đặc điểm của vị trí địa lý nước ta là:

- Nước ta nằm gọn trong vành đai khí hậu nhiệt đới bắc bán cầu (từ $8^{\circ}34'$ → $23^{\circ}23'$ vĩ độ Bắc và cũng nằm trong khu vực hoạt động của gió mùa Châu á.

- Nước ta lại nằm phía Đông của bán đảo Trung ấn (gồm 6 nước Việt Nam, Lào, Cpc, Thái Lan, Myanmar, Malayxia).

- Nước ta lại nằm ở gần trung tâm của khu vực Đông Nam á (gồm 11 nước) và cũng nằm trên giao điểm của những đường hàng không, hàng hải quan trọng từ TBDương sang áDDương.

- Nước ta nằm trong khu vực mà hiện nay được coi là là khu vực đang diễn ra nhiều sôi động nhất về mặt kinh tế – xã hội đặc biệt là nằm rất gần các nước NIC – Châu á (Singapore, Đài Loan, Hàn Quốc, vùng lãnh thổ Hồng Kông) và nằm gần 2 nước có nền kinh tế mạnh nhất Châu á (TQ, Nhật Bản).

- Nước ta cũng nằm trong khu vực được coi là nhiều thiên tai nhất thế giới.

*Những thuận lợi và khó khăn của vị trí địa lý với phát triển kinh tế xã hội.

- Thuận lợi:

+ Do nước ta nằm gọn trong vành đai khí hậu nhiệt đới bắc bán cầu nên thiên nhiên nước ta là thiên nhiên nhiệt đới với nhiệt độ trung bình năm khá cao từ 22°C → 27°C , cán cân bức xạ quanh năm dương, với tổng nhiệt độ hoạt động giao động từ 8000 → 10000⁰. Điều kiện này rất thuận lợi để nước ta phát triển một nền nông nghiệp nhiệt đới đa dạng nhiều vụ quanh năm.

+ Nước ta lại nằm trong khu vực hoạt động của gió mùa Châu á dẫn đến khí hậu phân mùa rất rõ trong năm với chế độ mưa mùa và lượng mưa lớn từ 1500 → 2000 mm/năm. Điều kiện này thuận lợi một nền nông nghiệp lúa nước nhiều vụ quanh năm.

+ Do nước ta nằm ở phần Đông của bán đảo Trung ấn cho nên có nguồn tài nguyên biển phong phú. Trước hết biển gây ra mưa nhiều ở phần đất liền, sưởi ấm những luồng khí lạnh từ phương Bắc xuống, dịu mát những luồng khí nóng từ xích đạo lên. Cho nên thiên nhiên nhiệt đới nước ta nóng, ẩm, mưa nhiều và rất khác với thiên nhiên nhiệt đới của nhiều nước nằm trên cùng vĩ độ (Bắc Phi và Tây á).

Biển là kho tài nguyên về hải sản, về khoáng sản cho nên nhờ đó ta có thể phát triển mạnh các ngành công nghiệp kinh tế biển: khai thác dầu mỏ, đánh bắt, nuôi trồng thuỷ sản, giao thông biển và du lịch biển.

+ Nước ta lại nằm ở gần trung tâm của khu vực Đông Nam á nên lãnh thổ nước ta là nơi hội tụ, giao thoa của nhiều luồng sinh vật, văn hoá từ phương Bắc xuống, phương Nam lên, Đông sang, Tây tới làm cho tài nguyên sinh vật của nước ta đa dạng về giống loài và chủng loại tạo nên nhiều nguồn nguyên liệu và sinh vật phong phú. Đồng thời cũng tạo nên nền văn hoá của dân tộc Việt Nam rất đa dạng và giàu bản sắc.

+ Nước ta lại nằm ở vùng bản lề của hai vành đai khoáng sản lớn nhất thế giới là TBDương và làm cho lãnh thổ nước ta chứa nhiều nguồn tài nguyên khoáng sản kể cả kim loại và phi kim loại kể cả trên đất liền và dưới biển.

+ Nước ta lại nằm ở nơi giao đẫm của đường hàng không, hàng hải quốc tế từ TBDương sang áĐDương và lại nằm rất gần đường biển quốc tế đó là eo biển Malacca. Vì vậy nước ta rất thuận lợi trong mở rộng giao lưu hợp tác quốc tế bằng đường biển đồng thời nước ta cũng là nơi dừng chân của nhiều tàu thuyền quốc tế là cơ hội để đẩy mạnh phát triển du lịch quốc tế.

+ Nước ta lại nằm rất gần các nước NIC – Châu á cùng với Nhật Bản và TQ cho nên nước ta dễ dàng học tập trao đổi kinh nghiệm và tiếp thu công nghệ của những nước này, đồng thời cũng được các nước này quan tâm đầu tư hợp tác phát triển.

- Khó khăn:

+ Nước ta nằm trong khu vực được coi là nhiều thiên tai nhất thế giới: nhiều bão, lũ lụt, hạn hán. Cho nên nước ta luôn luôn phải đầu tư lớn để hạn chế và phòng ngừa những hậu quả của thiên tai.

+ Vị trí địa lý nước ta không những có ý nghĩa lớn với phát triển kinh tế, xã hội như nêu trên mà còn có tầm quan trọng lớn trong việc bảo vệ an ninh quốc phòng của khu vực Đông Nam á và Châu á. Cho nên trong lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc ta thì nước ta luôn luôn bị nhiều thế lực đế quốc dòm ngó xâm lược.

NGUỒN LỰC 2: TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

Câu 1: *Nêu đặc điểm của tài nguyên đất. Những thuận lợi và khó khăn trong khai thác sử dụng đất ở nước ta để phát triển kinh tế, xã hội.*

*Đặc điểm tài nguyên đất:

Tài nguyên đất của nước ta đa dạng về loại hình với 64 loại đất khác nhau và được gộp lại làm 13 nhóm đất chính. Trong đó có 2 nhóm đất quan trọng nhất là: nhóm đất feralit và phù sa.

- Nhóm đất feralit có những đặc điểm chính sau:

- + Nhóm đất feralit chiếm S lớn và phân bố chủ yếu ở các vùng miền núi trung du.
- + Đất feralit có nguồn gốc được hình thành từ quá trình phong hoá các loại đá mẹ (đá gốc).
- + Đất feralit của nước ta nhìn chung là khá màu mỡ có tầng phong hoá dày, có hàm lượng các ion sắt, nhôm, titan, magiê khá cao.
- + Đất feralit gồm nhiều loại khác nhau nhưng điển hình là một số loại sau đây:
 - Đất feralit đỏ vàng phân bố nhiều nhất ở trung du miền núi phía Bắc và thích hợp nhất với trồng chè búp, sơn, hồi, lạc, mía.

- Đất đỏ bazan phong hoá từ các đá bazan có màu nâu đỏ, phân bố nhiều nhất ở Tây Nguyên, ĐNB, Quảng Bình, Quảng Trị, Nghệ An. Đất này rất tốt thích hợp với trồng cà phê, cao su, tiêu, điều.

- Đất đỏ đá vôi phân bố trong các thung lũng đá vôi và hình thành phong hoá từ đá vôi có màu nâu đỏ. Đất này khá tốt và thích hợp nhất với trồng các cây công nghiệp, cây ăn quả mà điển hình là lạc, mía, cam, dứa.

- Đất feralit mùn trên núi phân bố ở các vùng núi cao phía Bắc, đất nhiều mùn thích hợp nhất trồng các cây dược liệu (tam thất,..) và các cây ăn quả (đào, mận...) cận nhiệt và ôn đới.

- Đất phù sa cổ (đất xám) phân bố nhiều nhất ở vùng ĐNB, đất này có thể sử dụng để trồng cao su, lạc, mía...nhưng phải đầu tư cải tạo.

- Ngoài các loại đất feralit nêu trên nước ta còn một số loại đất feralit khác có chất lượng xấu: đất trồng đồi trọc, đất tro sỏi đá, đất đá ong hoá...

- Nhóm đất phù sa gồm những đặc điểm chính sau đây:

+ Đất phù sa chiếm S nhỏ và phân bố chủ yếu ở các vùng đồng bằng.

+ Đất phù sa được hình thành do quá trình bồi đắp của phù sa sông.

+ Đất phù sa của nước ta rất màu mỡ trong đó có hàm lượng đạm, lân, kali khá cao và rất thích hợp với trồng các cây ngắn ngày.

+ Trong nhóm đất phù sa gồm những loại đất chính sau:

- Đất phù sa được bồi hàng năm phân bố ở các vùng Đông Bắc, ven sông, ven biển, ngoài đê. Đất này rất tốt nhưng vì bị ngập nước thường xuyên vào mùa mưa nên chỉ được sử dụng để trồng hoa màu vào mùa khô.

- Đất phù sa không được bồi hàng năm phân bố ở các vùng Đông Bắc, ven sông, biển, trong đê. Đất này rất tốt vì được con người chăm bón thường xuyên và hiện nay đây là địa bàn chính để sản xuất lương thực thực phẩm của cả nước.

- Đất phù sa ngập mặn ven biển phân bố dọc ven biển từ Bắc vào Nam nhưng nhiều nhất là ở ven biển ĐBSH và ĐBSCL. Đất này phù hợp với trồng: cói, sù, vẹt, bần đước và rất tốt với nuôi trồng thuỷ sản nước mặn, lợ.

- Đất phù sa nhiễm phen phân bố trên diện S lớn ở vùng Đồng Tháp Mười, Tứ Giác Long Xuyên. Đất này cần phải cải tạo mới có ý nghĩa với phát triển nông nghiệp.

- Đất cát ven biển phân bố dải rác dọc bờ biển từ Bắc vào Nam. . Đất này có thể sử dụng để trồng một số cây công nghiệp ngắn ngày (lạc, đậu...) và các loại hoa màu lương thực: ngô, khoai, sắn.

- Ngoài các loại đất nêu trên trong hệ phù sa còn nhiều loại đất xấu khác: đất bị xói mòn, rửa trôi, bạc màu

Qua chứng minh trên ta khẳng định tài nguyên đất đai của nước ta rất đa dạng về loại hình với nhiều tính chất đặc điểm và giá trị khác nhau.

* Thuận lợi và khó khăn trong khai thác và sử dụng đất để phát triển kinh tế, xã hội.

- Thuận lợi:

+ Vì tài nguyên đất của nước ta rất đa dạng về loại hình trong đó có nhiều loại đất feralit và nhiều loại đất phù sa. Chính đó là những địa bàn cho phép phát triển một hệ thống cây trồng gồm nhiều cây dài ngày (chè, cà phê, cao su,...) và nhiều cây ngắn ngày (lạc, mía, đậu tương,...). Vì vậy nhân dân ta mới có câu ngạn ngữ “Đất nào cây nấy”.

+ Nước ta có một số loại đất rất tốt: đất đỏ bazan, đất đỏ phù sa được bồi và không bồi hàng năm; những loại đất này lại phân bố trên S rộng, trên địa hình khá bằng phẳng ở Tây Nguyên, ĐNB, ĐBSH và ĐBSCL. Chính đó là những địa bàn rất tốt với hình thành các vùng chuyên canh qui mô lớn: cung cấp cà phê ở Tây Nguyên, cao su ở ĐNB, chuyên canh lúa ở ĐBSH và ĐBSCL.

+ Đất trung du miền núi có S rộng chiếm tới 1/3 S cả nước trên đó lại có nhiều cao nguyên, bình nguyên và đồng = giữa núi nổi tiếng như: cao nguyên Mộc Châu (Sơn La), cao nguyên Đứơng Trọng (Lâm Đồng) và đặc biệt là vùng gò đồi trước núi các tỉnh miền Trung với nhiều đồng cỏ tự nhiên rộng lớn là những địa bàn rất tốt với nuôi gia súc lớn: bò sữa, bò thịt...

+ Đất trung du miền núi còn là địa bàn rất quan trọng để phát triển lâm nghiệp trồng rừng phủ xanh đất trống đồi trọc bảo vệ môi trường.

+ Dọc bờ biển nước ta với đường bờ biển dài từ Móng Cái → Hà Tiên là 3260 km, trên đó lại có hàng trăm ngàn ha đầm phá, cửa sông, vũng, vịnh, bãi, triều nổi tiếng như phá Tam Giang, đầm Cầu Hai, đầm Tây, đầm Dơi... là những địa bàn rất tốt với nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ như nuôi tôm, cá, rong câu.

+ Vùng biển nước ta rộng trên 1 triệu km² trên đó lại có hơn 3000 đảo nhỏ và nhiều đảo lớn lớn: như Cát Bà, Thổ Chu, Phú Quốc... và 2 quần đảo lớn: HsA, TSa thì ở trên các đảo và ven đảo này là nơi trú ẩn của tàu thuyền rất tốt, đánh bắt, chế biến, nuôi trồng hải sản đặc biệt là cơ sở để bảo vệ an ninh quốc phòng vùng biển nước ta điển hình là HsA.

- Khó khăn:

+ Khó khăn lớn nhất trong khai thác và sử dụng đất của nước ta là S đất đai nhỏ hẹp đặc biệt là đất nông nghiệp rất ít, bình quân đầu người chỉ đạt khoảng 0,1 ha cho nên nhân dân ta trong phát triển nông nghiệp không những phải tiết kiệm đất mà còn phải chi phí lớn để thâm canh, xen canh, tăng vụ, gối vụ, quay vòng đất. Chính vì thế mà bao đời nay người dân Việt Nam quanh năm phải “bán mặt cho đất, bán lưng cho trời”.

+ Đất đai nước ta nhiều năm qua đã bị con người khai thác sử dụng bừa bãi bởi: du canh du cư, đốt nương làm rẫy, phá rừng dẫn tới nhiều vùng đất phì nhiêu đang bị thoái hoá nhanh, xấu, đất trống đồi trọc, đất đá ong hoá,...

Câu 2: Phân tích đặc điểm tài nguyên khí hậu. Những thuận lợi và khó khăn của khí hậu nước ta với phát triển sản xuất.

* Đặc điểm khí hậu nước ta:

- Những nhân tố tác động lên sự hình thành khí hậu nước ta:

+ Nền bức xạ cao: vì nước ta nằm gọn trong vành đai khí hậu nhiệt đới bắc bán cầu từ 8^o34' → 23^o23' vĩ độ Bắc nên khí hậu nước ta là khí hậu nhiệt đới dẫn đến nước ta có nền bức xạ cao với nhiệt độ trung bình năm từ 22^oC → 27^oC, cán cân bức xạ quanh năm dương, tổng nhiệt độ hoạt động giao động từ 8000^o → 10000^o, lượng bức xạ trung bình đạt từ 120 → 130 Kcal/cm²... Những chỉ tiêu trên chứng tỏ khí hậu nước ta phải là khí hậu nhiệt đới với nền bức xạ cao.

+ ảnh hưởng của biển Đông: vì nước ta nằm ở phần Đông của bán đảo Trung Á nên tiếp giáp với biển Đông và đại dương nên thiên nhiên nhiệt đới của nước ta chịu ảnh hưởng nhiều của biển. Gió biển mang theo nhiều hơi nước gây ra mưa nhiều ở đất liền, làm dịu mát những luồng khí nóng từ xích đạo lên và sưởi ấm những luồng khí lạnh từ phương Bắc xuống cho nên khí hậu nước ta mang tính chất đại dương nóng, ẩm, mưa nhiều và rất khác với khí hậu nhiệt đới của nhiều nước nằm trên cùng vĩ độ: Bắc Phi, Tây Á. Sự chứng minh trên chứng tỏ khí hậu nước ta là khí hậu nhiệt đới ẩm.

+ ảnh hưởng của gió mùa:

- Nước ta nằm trong khu vực hoạt động của gió mùa Châu á đó là gió mùa Đông Bắc và gió mùa Tây Nam.
- Gió mùa Đông Bắc: Vào đầu mùa đông (từ T11) nước ta bị ảnh hưởng bởi những đợt gió lạnh thổi từ vùng cao áp Xibia thổi qua lục địa TQ về nước ta gây ra mùa đông lạnh kèm theo khô hanh từ T11. ở cuối mùa đông (T3, T4) gió mùa Đông Bắc lại thổi về nước ta nhưng qua biển Đông nên cũng gây ra lạnh nhưng kèm theo mưa phùn. Như vậy gió mùa Đông Bắc đã gây ra mùa đông lạnh ở nước ta từ T11 → T4.

- Gió mùa Tây Nam: Vào đầu mùa hạ (T5 - T6) do bị ảnh hưởng của cao áp Ấn Độ Mianma hút gió từ vịnh Bengan theo hướng Tây Nam về Nam Bộ và Tây Nguyên nước ta gây ra mùa mưa bắt đầu từ T5. Nhưng khi gió này vượt qua Trường Sơn thì bị hiệu ứng tạo thành gió Tây Nam (gió Lào) khô và nóng tác động mạnh ở miền Trung. ở cuối mùa hạ (T7 - T8) do bị ảnh hưởng của các khối khí nóng thổi từ phía Nam xích đạo theo hướng Đông Nam lên Bắc bán cầu.

Nhưng khi gió này vượt qua Trường Sơn thì bị hiệu ứng phơn thì tạo thành gió phơn Tây Nam (gió Lào) khô và nóng tác động mạnh ở miền Trung. ở cuối mùa hạ (T7 – T8) do bị ảnh hưởng của các khối khí nóng thổi từ phía Nam xích đạo theo hướng Đông Nam lên bắc bán cầu. Nhưng khi vượt qua xích đạo thì bị ảnh hưởng của lực Côriôlit nên lại chuyển thành hướng Tây Nam và tiếp tục thổi về nước ta gây ra mùa mưa cho đến tận T10. Nhưng khi gió này thổi ra miền Trung và miền Bắc thì bị ảnh hưởng của địa hình đã chuyển thành hướng Nam vào miền Trung (gió Nam) và chuyển thành hướng Đông Nam vào miền Bắc (gió Đông Nam).

Như vậy gió mùa Tây Nam trong đó có gió Đông Nam và gió Nam đều gây ra mùa mưa từ T5 – T10 ở cả nước. Sự hoạt động luân phiên của gió mùa tạo nên sự phân mùa của khí hậu nhiệt đới nước ta vì vậy khí hậu nước ta là khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.

- Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa phân hoá sâu sắc theo mùa, theo hướng Bắc Nam và theo độ cao:

+ Phân hoá theo mùa: ta thường nói nước ta có 4 mùa: X, H, T, Đ nhưng thực chất chỉ có 2 mùa rõ rệt: mùa nóng và mùa lạnh ở miền Bắc, mưa và khô ở miền Nam (mùa mưa và khô ở miền Nam chỉ là mùa nóng). Trong đó mùa nóng bắt đầu từ T5 → T10 còn mùa lạnh từ T11 → T4. Giữa 2 mùa này phân biệt với nhau bởi nhiệt độ: ở Hà Nội to tb vào mùa nóng là 29^o8 nhưng ở mùa đông là 17^o2. Còn ở Sài Gòn giữa 2 mùa mưa và khô chênh lệch với nhau chủ yếu bởi lượng mưa: lượng mưa tb ở SG vào mùa mưa là 1851mm, tb vào mùa khô đạt 128mm. Ngoài mùa nóng và lạnh ở miền Bắc, mùa mưa và khô ở miền Nam nước ta còn có mùa gió đó là gió mùa Đông Bắc thổi từ T11 → T4 ở miền Bắc, gió mùa Tây Nam trong đó có gió Nam và Đông Nam thổi từ T5 → T10 ở cả nước và gió Lào khô, nóng thổi từ T5 → T8 ở miền Trung. Mùa bão: ở miền Bắc bão từ T6 → T9, ở miền Trung từ T9 → T11 và ở miền Nam từ T11 → T12.

+ Khí hậu phân hoá từ Bắc vào Nam:

Càng vào Nam nhiệt độ không khí càng nóng dần vì miền Nam gần xích đạo hơn là gần chí tuyến đồng thời miền Bắc từ T11 → T4 lại chịu ảnh hưởng mạnh của gió mùa Đông Bắc gây ra mùa đông lạnh nhưng khi gió lạnh thổi vào miền Trung không những đã bị yếu dần mà lại bị dãy núi Bạch Mã (nơi có đèo Hải Vân) chắn lại làm cho gió lạnh không tiếp tục thổi vào miền Nam được nữa cho nên miền Nam nước ta không có mùa đông lạnh mà có khí hậu nóng nắng quanh năm.

Kết quả của hiện tượng này đã tạo nên trên lãnh thổ nước ta có 3 miền khí hậu khác nhau: miền Bắc với khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa nhưng có mùa đông lạnh từ T11 → T4, miền Nam là khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa nóng nắng quanh năm với 2 mùa mưa và khô rõ rệt. Còn khí hậu miền Trung là khí hậu chuyển tiếp giữa khí hậu miền Bắc và khí hậu miền Nam trong đó mùa đông đến chậm, mùa hè đến sớm, mưa nhiều vào những tháng cuối năm và chịu ảnh hưởng của gió Lào khô và nóng từ T5 → T8.

+ Khí hậu phân hoá theo độ cao: càng lên cao nhiệt độ không khí càng giảm dần. Tb cứ lên cao 100m thì nhiệt độ không khí giảm đi gần $0'6^{\circ}\text{C}$. Trong khi đó ở nước ta có nhiều vùng núi với đỉnh cao trên 2500m, 3000m: Phanxipăng (3142m), Tây Côn Lĩnh (2431m), Ngọc Linh (2598m)... Cho nên ở những núi cao này có khí hậu mát mẻ quanh năm. Điển hình như ở Sapa và Đà Lạt. ở Sapa trên độ cao 1600m có t⁰ tb vào mùa hè 20⁰⁴ và tb vào mùa đông 8⁰³. ở Đà Lạt trên độ cao 1500m, to tb mùa hè 20⁰⁵ và 17⁰².

- Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa mưa nhiều theo mùa với lượng mưa tb năm đạt từ 1500 → 2000mm/năm. Nhưng lượng mưa phân bố không đều theo mùa và theo vùng: 90% lượng mưa cả năm là tập trung vào mùa mưa và có nhiều vùng có lượng mưa tb năm rất lớn có thể đạt 3500 → 4000mm/năm như chân núi Tây Côn Lĩnh (khu vực Bắc Quang tỉnh Hà Giang); chân núi Bạch Mã (khu vực Bà Nà tỉnh Quảng Nam). Nhưng lại có những vùng có lượng mưa rất thấp tb chỉ đạt 500 → 600 mm như khu vực Mường Xén (Nghệ An) và đặc biệt là vùng ven biển 2 tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận.

- Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa diễn biến thất thường khắc nghiệt và nhiều thiên tai:

+ Khí hậu thất thường giữa các tháng, giữa các mùa trong năm thậm chí thất thường trong ngày và đêm; và đặc biệt là chi chuyển mùa nọ sang mùa kia: năm mưa nhiều, năm mưa ít, năm rét sớm, năm rét muộn.

+ Khắc nghiệt nhiều thiên tai là vì tb năm nước ta có tới 10 cơn bão ở biển Đông, trên 30 đợt gió mùa Đông Bắc, nhiều mưa lớn, lụt lội, hạn hán, gió nóng...

*Những thuận lợi và khó khăn của khí hậu với phát triển sản xuất:

- Thuận lợi:

+ Vì khí hậu nước ta là khí hậu nhiệt đới với nền bức xạ cao, với tổng nhiệt độ hoạt động lớn (...) đó là điều kiện cho phép nước ta phát triển một nền N² nhiệt đới với khả năng xen canh, tăng vụ, gối vụ, quay vòng đất liên tục mà điển hình là ta có thể sản xuất từ 3 → 4 vụ trong năm.

+ Khí hậu nhiệt đới nên cho phép ta có thể sản xuất được nhiều đặc sản nhiệt đới có giá trị kinh tế cao điển hình là những sản phẩm ưa nóng như: cà phê, cao su, tiêu điều... rất có giá trị xuất khẩu sang các nước ôn đới.

+ Khí hậu nhiệt đới cho nên nước sông, biển không đóng băng cho phép ta phát triển giao thông thủy, đánh bắt, nuôi trồng thủy hải sản và du lịch biển quanh năm.

+ Khí hậu nhiệt đới ẩm mưa nhiều với lượng mưa lớn như nêu trên đó là điều kiện môi trường rất phù hợp với phát triển một nền N² lúa nước nhiều vụ quanh năm. Vì vậy mà nước ta ngày nay trở thành một trong những nước sản xuất nhiều lúa gạo nhất thế giới.

+ Khí hậu phân hoá sâu sắc theo mùa đặc biệt có mùa đông lạnh ở miền Bắc đó là điều kiện thuận lợi để phát triển một hệ thống cây trồng vật nuôi rất đa dạng gồm nhiều cây ưa nóng: cà phê, cao su, lúa nước... và nhiều cây ưa lạnh su hào, cải bắp, xúp lơ...

+ Khí hậu lại phân hoá rất rõ từ Bắc vào Nam và tạo nên ở nước ta có 3 miền khí hậu khác nhau là điều kiện để thực hiện sự trao đổi sản phẩm N² giữa các vùng làm cho mọi vùng của nước ta đều rất phong phú và đa dạng bởi các sản phẩm N².

+ Khí hậu nước ta lại phân hoá rất rõ theo chiều cao cho nên ở các vùng núi cao trên 1000m có kiểu khí hậu cận nhiệt đới và ôn đới mát lạnh quanh năm: Sapa, Đà Lạt, Tam Đảo, Mẫu Sơn... là những địa bàn rất tốt với phát triển du lịch, nghỉ mát, dưỡng bệnh. Đồng thời ở những vùng núi cao này lại rất phù hợp với trồng các cây cận nhiệt đới và ôn đới như các dược liệu quý (tam thất, sa nhân, hà thủ ô...) và nhiều loại cây ăn quả cận nhiệt và ôn đới (đào, mận, lê...)

- Khó khăn:

+ Khí hậu nhiệt đới nóng nắng quanh năm với nhiệt độ cao cho nên gây ra ảnh hưởng xấu tới sức khỏe của con người và gia súc.

+ Khí hậu nhiệt đới ẩm vừa có nhiệt độ cao vừa có độ ẩm cao nên là môi trường rất tốt để các loài sâu bệnh, bệnh dịch phát triển nhanh và các loại thiết bị bằng kim loại dễ bị han gỉ...

+ Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa với tính phân mùa rõ rệt cho nên nhân dân ta phải nghiên cứu để xác lập một cơ cấu mùa vụ, cơ cấu cây trồng sao cho thật phù hợp với những đặc điểm tự nhiên sinh thái mỗi vùng.

+ Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa với lượng mưa lớn phân bố không đồng đều theo mùa và theo vùng, mùa mưa thừa nước gây lũ lụt triền miên và mùa khô thiếu nước nghiêm trọng gây hạn hán kéo dài nên nhân dân phải sống chung với lũ.

+ Do khí hậu phân hoá từ Bắc vào Nam tạo nên trên lãnh thổ nhiều vùng tiểu khí hậu khác nhau dẫn đến nhân dân phải nghiên cứu để xác lập các hệ thống, các biện pháp canh tác khác nhau mà phù hợp với mỗi vùng.

+ Khí hậu nhiệt đới diễn biến thất thường và khắc nghiệt nhiều thiên tai cho nên việc phát triển nông, lâm, ngư nghiệp của nước ta phải thực hiện tính kế hoạch thật cao, phải đầu tư lớn để hạn chế phòng ngừa các hậu quả của thiên tai.

Câu 3: *Nêu đặc điểm của sông ngòi nước ta. Giá trị của sông ngòi với phát triển kinh tế xã hội.*

*Đặc điểm của sông ngòi:

- Sông ngòi nước ta dày đặc với 2360 con sông dài trên 10 km vì vậy nếu đi dọc bờ biển từ Bắc vào Nam thì trung bình cứ 20 → 25 km lại gặp một cửa sông.

- Sông ngòi nước ta nhiều nước vì khí hậu nước ta mưa nhiều dẫn đến trữ lượng nước sông lớn điển hình là trữ lượng nước của sông Cửu Long khoảng 505 tỉ m³ nước/năm, trữ lượng nước của sông Hồng khoảng 137 tỉ m³/ năm (tổng trữ lượng nước của sông ngòi nước ta khoảng 853 tỉ m³/năm).

- Sông ngòi nước ta nhiều phù sa với hàm lượng phù sa trung bình của sông Hồng khoảng 131 gam/m³, sông Cửu Long 200 gam/m³ cho nên tổng lượng phù sa của sông Hồng khoảng 80 triệu tấn/năm và của sông Cửu Long là 1000 triệu tấn/năm.

- Sông ngòi nước ta hầu hết đều chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam nối liền miền núi, trung du, đồng bằng và đổ ra biển Đông.

- Chuyển động nước trên sông ngòi diễn biến thất thường và theo mùa phân hoá rất rõ từ Bắc vào Nam:

+ Đối với sông ngòi miền Bắc và Nam Bộ thì mưa lũ bắt đầu từ T6 → T9 và lũ cao nhất là T8, còn mùa cạn bắt đầu từ T11 → T4 và cạn nhất vào T1.

+ Đối với sông ngòi miền Trung thì mưa lũ bắt đầu từ T9 → T11, T12 và mùa cạn từ T11 → T5 và cạn nhất là T3.

+ Mức nước giữa các sông ngòi nước ta cũng rất khác nhau trong đó mức nước của sông Hồng lớn nhất vào mùa lũ, thường gấp 10 lần so với mùa cạn. Đối với sông ngòi miền Trung lớn gấp 16, 17 lần so với mùa cạn. Đối với sông Cửu Long lớn nhất thường gấp 20 lần so với mùa cạn.

- Nước ta có hàng ngàn sông lớn, nhỏ khác nhau nhưng điển hình có những sông chính sau đây:

+ ở miền Bắc có 2 hệ thống sông chính: hệ thống sông Hồng và hệ thống sông Thái Bình. Trong đó hệ thống sông Hồng gồm nhiều nhánh sông: sông Đà, sông Lô, sông Chảy. Trên sông Đà đã xây thủy điện Hoà Bình công suất 1920000 kW, trên sông Chảy đã xây thủy điện Thác Bà công suất 108000 kW. Hệ thống sông Thái Bình với nhiều nhánh sông: sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam...

+ Sông ngòi miền Trung gồm những sông chính sau: sông Mã (có nhánh là sông Chu đã xây thủy điện Bàn Thạch công suất 20000 kW); sông Cả, sông Gianh, sông Bến Hải, sông Cam Lộ, sông Hương, sông Thu Bồn, sông Trà Khúc, sông Đà Rằng... các sông này đều ngắn và dốc, nước chảy rất xiết vào mùa mưa và ít nước vào mùa khô.

+ ở Nam Bộ cũng gồm 2 hệ thống sông chính là: sông Đồng Nai, sông Cửu Long. Trong đó sông Đồng Nai gồm nhiều nhánh: sông Đa Nhim (đã xây thủy điện Đa Nhim công suất 160000 kW); sông La Ngà (đang xây thủy điện Hàm Thuận công suất 360000 kW); sông (đang xây thủy điện Thác Mơ công suất 150000 kW); sông Đồng Nai (xây thủy điện Trị An công suất 400000 kW). Sông Cửu Long thực chất là 2 nhánh chính của sông Mê Kông có tên là Tiền Giang và Hậu Giang chảy trên đất Việt Nam. 2 nhánh này đổ ra biển Đông bằng 9 cửa những cửa đó có tên là: cửa Tiểu, cửa Đại, cửa Ba Lai, cửa Hàm Luông, cửa Cung Hầu, cửa Bát Sát, cửa Cổ Chiên, cửa Định An, cửa Tranh Đề.

*Những giá trị của sông ngòi với phát triển kinh tế, xã hội.

- Giá trị với N^2 :

+ Vì sông ngòi nước ta có trữ lượng nước lớn như nêu trên: 853 tỉ m^3 → chính đó là nguồn nước tưới rất cần thiết với phát triển N^2 , đặc biệt nền N^2 nước ta là nền N^2 lúa nước: 1 ha lúa nước cần từ 15000 → 60000 m^3 /năm.

+ Sông ngòi nước ta có hàm lượng phù sa lớn chính đó là nguồn phân bón tự nhiên rất tốt bồi đắp cho đồng bằng càng thêm màu mỡ: nếu có 1 lớp phù sa dày khoảng 5 cm phủ trên mặt ruộng thì có thể làm tăng năng suất lúa liên tục 400 kg thóc/vụ/ha. Đồng thời phù sa sông ngòi còn có giá trị bồi đắp cho đồng bằng làm cho đồng bằng ngày càng mở rộng thêm về phía biển. Nhờ vậy mà nhân dân ta có thể tiến hành khai khẩn lấn biển mở rộng thêm S trồng trọt.

+ Sông ngòi còn là địa bàn rất tốt với nuôi trồng thủy sản nước ngọt, lợi: tôm, cá và trồng rong câu. Đồng thời sông ngòi cũng là nơi để vớt cá giống (cá bột) phục vụ cho mục đích nuôi thủy sản trong các hộ kinh tế gia đình.

+ Đối với phát triển N^2 thì sông ngòi cũng gây không ít khó khăn đó là gây lụt, phá hoại mùa màng.

- Giá trị với phát triển công nghiệp:

+ Sông ngòi nước ta vì chảy qua những vùng có độ dốc lớn nên tạo ra trữ lượng thủy điện rất lớn với tổng công suất thủy điện của cả nước từ 20 → 30 triệu kW tương đương 260 – 270 tỉ kWh. Trong đó nguyên hệ thống sông Hồng đã chiếm 11 tr kW, sông Đà 6 tr kW (sông Hồng chiếm 37% tổng trữ năng thủy điện của cả nước sông Đồng Nai chiếm 19%). Nhờ vậy mà sông ngòi nước ta cho phép xây dựng được nhiều nhà máy thủy điện cỡ lớn như đã nêu ở trên mà lớn nhất là thủy điện Hoà Bình.

+ Nước sông ngòi còn là 1 loại nguyên liệu đặc biệt để phát triển công nghiệp vì bất cứ ngành công nghiệp nào cũng cần tới nước sông: để sản xuất 1 tấn gang cần 130 tấn nước, 1 tấn vôi 200 tấn nước và 1 tấn giấy 600 tấn nước... cho nên các nhà máy xí nghiệp đều phải được xây dựng ở gần sông.

+ Sông ngòi hiện nay còn là địa bàn duy nhất để chứa chất thải công nghiệp. Cần phải xử lý chất thải công nghiệp trước khi thải vào sông.

+ Đối với phát triển công nghiệp sông ngòi cũng gây không ít khó khăn là: chuyển động nước diễn biến thất thường theo mùa trong đó mùa cạn thường thiếu nước chạy máy thủy điện. Đồng thời cấu trúc địa chất dưới lòng sông phần lớn là bởi các đá

bazo (đá vôi...) rất dễ bị phong hoá đồng thời lại có nhiều hang động ngầm... nên khi xây dựng các nhà máy thủy điện, cầu cống thì phải đầu tư lớn để xử lý nền móng để chống lún, sụt, rò rỉ.

- Đối với phát triển giao thông:

+ Trước hết sông ngòi nước ta không đóng băng nên ta có thể phát triển giao thông đường thủy quanh năm.

+ Vì hầu hết các sông lớn của ta đều chảy qua miền núi, trung du, đồng bằng và đổ ra biển nên tàu thuyền từ biển có thể vào sâu trong đất liền tạo ra mối lưu thông rất thuận lợi giữa đồng bằng ven biển với miền núi trung du (hiện nay tàu trọng tải 1000 tấn có thể từ cảng Hải Phòng theo đường sông Thái Bình, sông Hồng lên tận Việt Trì, Hoà Bình).

+ Nước ta lại có nhiều sông vừa lớn vừa dài lại bắt nguồn từ nước ngoài hoặc chảy qua nhiều nước rồi mới về ta như sông Hồng, sông Cửu Long... Vì vậy bằng đường sông ta có thể phát triển giao thông quốc tế rất thuận lợi.

+ Hầu hết các sông của ta đều đổ ra biển Đông tạo thành nhiều cửa sông lớn, có độ sâu lớn điển hình: cửa sông Sài Gòn sâu từ 8 → 13 m. Nhờ vậy mà cho phép xây dựng được nhiều cảng sông, biển có công suất lớn điển hình: cảng Sài Gòn, cảng Cần Thơ...

+ Đối với phát triển giao thông sông ngòi cũng gây nhiều khó khăn và điển hình là chuyển động nước diễn biến theo mùa nên mùa cạn thiếu nước không thuận lợi với phát triển giao thông bằng tàu thuyền lớn, sông ngòi lại phân hoá mạnh theo lòng sông trong đó sông miền núi thường chảy thẳng, lòng hẹp, bờ cao, nhiều thác ghềnh → hạn chế giao thông. Còn sông đồng bằng lại chảy uốn khúc quanh co nên sẽ kéo dài đường vận chuyển, tốn nhiều thời gian, nhiều nguyên liệu.

+ Do sông ngòi chảy trên địa hình dốc nên tạo ra hiện tượng đào lòng mạnh mẽ gây ra nhiều thác ghềnh ở miền núi, trung du nhưng lại gây ra hiện tượng bồi tích lắng đọng ở các vùng cửa sông bên cảng làm nông các cảng sông buộc ta phải đầu tư nạo vét.

- Giá trị của sông ngòi với sinh hoạt của con người và môi trường:

+ Với sinh hoạt của con người nước sông ngòi rất cần đến đời sống con người trung bình 1 người/ngày cần khoảng 10 lít nước cho nên hầu hết các khu dân cư đông đúc, các thành phố đô thị đều phải được xây dựng ở gần sông.

+ Đối với môi trường thì sông ngòi được coi là một hợp phần quan trọng của môi trường tự nhiên có chức năng điều tiết đồng hoá môi trường tạo ra cảnh quan thiên nhiên trong sáng có lợi cho đời sống con người.

Câu 4: Vẽ lược đồ Việt Nam bằng chiều dài tờ giấy thi với 2 quần đảo lớn là Hoàng sa và Trường sa với 1 số địa danh quan trọng. Điền các hệ thống sông chính cùng các nhà máy thủy điện đã xây và đang xây ở nước ta. Nhận xét lược đồ vẽ được.

*Nhận xét: qua lược đồ ta thấy

+ Sông ngòi nước ta dày đặc trong đó có nhiều hệ thống sông lớn điển hình như hệ thống sông Hồng, sông Đồng Nai, sông Cửu Long...

+ Các sông ngòi nước ta phần lớn đều chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam nối liền miền núi, trung du, đồng bằng và đổ ra biển Đông.

+ Trên sông ngòi nước ta đã và đang xây được nhiều nhà máy thủy điện trong đó những thủy điện đã xây và đang hoà vào dòng điện quốc gia là:

Thủy điện Hoà Bình: 1.920000 kW (trên sông Đà)

Thủy điện Trị An: 400000 (trên sông Đồng Nai)

Thủy điện Đa Nhim: 160000 kW (trên sông Đồng Nai)

Thủy điện Thác Bà: 108000 kW (trên sông Chảy)

Những nhà máy thủy điện đang xây:

Yaly: 700000 kW (trên sông Xêsan)

Hàm Thuận: 360000 (trên sông La Ngà)

Thác Mơ: 150000 kW (trên sông Bé).

Câu 5: Hãy nêu đặc điểm tài nguyên khoáng sản nước ta. Những thuận lợi và khó khăn trong khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản để phát triển kinh tế, xã hội.

- Đặc điểm tài nguyên khoáng sản

Tài nguyên khoáng sản nước ta đa dạng về loại hình với khoảng 80 loại khoáng sản khác nhau và có tất cả hơn 3000 mỏ lớn nhỏ ở cả nước. Nhưng tất cả khoáng sản có thể được gộp làm 3 nhóm chính sau đây:

- Nhóm khoáng sản nhiên liệu - năng lượng gồm:

+ Than đá: ta có bể than Đông Bắc Quảng Ninh là lớn nhất cả nước với trữ lượng khoảng 3,5 tỉ tấn điển hình với nhiều mỏ như Hà Tu, Hà Lâm, Đèo Nai, Cọc Sáu... ở miền Trung ta có mỏ than đá Nông Sơn (Quảng Nam) trữ lượng khoảng 10 triệu tấn.

+ Than nâu: ta có mỏ than nâu khá lớn trữ lượng hàng trăm triệu tấn là Na Dương (Lạng Sơn). Mới phát hiện dưới lòng đất ĐBSH có trữ lượng than nâu hàng trăm triệu tấn (980 triệu tấn) nhưng than nâu nằm sâu dưới lòng đất từ 300 → 1000m.

+ Than mỡ: ta chỉ có một mỏ than mỡ duy nhất ở làng Cẩm, Phấn Mễ (Thái Nguyên).

+ Than bùn: có ở nhiều nơi nhưng nhiều nhất là ở rừng U Minh (Cà Mau).

+ Dầu mỏ và khí đốt: Nước ta đã phát hiện có 5 bể trầm tích có chứa dầu mỏ và khí đốt là:

- Bể trầm tích phía Đông ĐBSH đã phát hiện có nhiều mỏ khí đốt nằm dọc ven biển Thái Bình trong đó nổi tiếng là mỏ khí đốt Tiền Hải.

- Bể trầm tích phía Đông Quảng Nam - Đà Nẵng đã phát hiện có trữ lượng dầu mỏ khí đốt khá lớn nhưng chưa khai thác. Nhưng hiện nay ta đang xây dựng nhà máy lọc dầu Dung Quất số 1 để đón trước sự khai thác dầu khí ở vùng này.

- Bể trầm tích phía Nam Côn Đảo đã phát hiện nhiều dầu mỏ và khí đốt trữ lượng lớn nổi tiếng như Bạch Hổ, Đại Hùng, Mỏ Rồng... và đặc biệt mới tìm thấy 2 mỏ khí đốt lớn là Lan Tây, Lan Đỏ.

- Bể trầm tích vùng trũng Cửu Long có trữ lượng dầu khí lớn nhưng rất khó khai thác vì các mỏ này nằm ở vùng nước sâu.

- Bể trầm tích Thổ Chu - Mã Lai đã tìm thấy nhiều mỏ dầu khí có trữ lượng khá lớn như Rạng Đông, Chiên Thắng, Hữu Nghị... nhưng chưa khai thác.

+ Năng lượng thủy điện (than trắng): Tổng công suất thủy điện của nước ta từ 20 triệu → 30 triệu kW tương đương 260 - 270 tỉ kWh trong đó nguyên hệ thống sông Hồng chiếm 11 triệu kW \approx 37% tổng trữ năng thủy điện cả nước và sông Đồng Nai chiếm 19%. Nhờ vậy trên sông ngòi nước ta đã xây dựng nhiều thủy điện công suất lớn như: thủy điện Hoà Bình, Trị An...

- Nhóm khoáng sản kim loại gồm:

+ Quặng sắt: ta có mỏ Trại Cau, Linh Nham (Thái Nguyên), Tông Bá (Hà Giang), Bảo Hà (Lào Cai), Yên Bái (ven sông Hồng) và đặc biệt có mỏ sắt lớn nhất cả nước là Thạch Khê (Hà Tĩnh).

- + Mỏ Mangan: ta có mỏ lớn nhất cả nước ở Trùng Khánh (Cao Bằng).
- + Mỏ Crôm duy nhất cả nước ở Cổ Định (Thanh Hoá).
- + Mỏ Titan có nhiều ở ven biển Quảng Ninh và đặc biệt có nhiều ở dọc ven biển các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ từ Đà Nẵng → Bình Thuận.
- + Mỏ Bôxít: có nhiều ở dọc biên giới giữa Lạng Sơn và Cao Bằng với TQ và mới phát hiện dưới lòng đất Lâm Đồng có trữ lượng bôxít khá lớn.
- + Thiếc: có nhiều ở Tĩnh Túc (Cao Bằng), Sơn Dương (Tuyên Quang), Quỳnh Hợp (Nghệ An).+ Mỏ Chì - Kẽm: có nhiều ở chợ Đồn, chợ Điền, tỉnh Bắc Cạn.
- + Mỏ Đồng: ta có mỏ đồng lẫn chì ở Sơn La và mỏ đồng lẫn vàng ở Lào Cai.
- + Mỏ Vàng: ta có mỏ vàng trữ lượng khá lớn ở Bồng Miêu (Quảng Nam) còn vàng sa khoáng có ở nhiều nơi.
- Nhóm khoáng sản phi kim gồm:
 - + Apatit: cả nước chỉ có một mỏ ở Cam Đường (Lào Cai)
 - + Cát thủy tinh: ta có nhiều ở Vân Hải (Hải Phòng), ven biển Quảng Bình, Nam Ô (Quảng Nam) và đặc biệt có trữ lượng cát rất lớn ở ven biển NThuận và Bthuận.
 - + Đá vôi: rất phong phú ở trung du miền núi phía Bắc kéo dài qua Ninh Bình, Thanh Hoá vào tận Quảng Bình nổi tiếng với núi đá vôi Kè Bàng (Quảng Bình). ở miền Nam rất hiếm đá vôi và chỉ có trữ lượng đá vôi lớn ở khu vực Hà Tiên.
 - + Đá quý (Rubi, Saphia) có nhiều ở Yên Bái và Quỳnh Châu, Quỳnh Hợp (Nghệ An).
 - + Ngoài các khoáng sản nêu trên nước ta còn nhiều loại khoáng sản khác khá phong phú như đất sét, cao lanh, cát đen, cát vàng, đa ôp lát..
- Tóm lại qua chứng minh trên ta thấy tài nguyên khoáng sản nước ta khá phong phú và rất đa dạng về loại hình.
- * Những thuận lợi và khó khăn trong khai thác và sử dụng khoáng sản để phát triển kinh tế xã hội.
- Thuận lợi:

+ Tài nguyên khoáng sản nước ta do đa dạng về loại hình với nhiều mỏ kim loại như sắt, mangan, đồng... nhiều mỏ phi kim loại như than đá, than nâu, than mỡ, dầu mỏ... chính đó là cơ sở để tạo ra nhiều nguồn nguyên liệu đa dạng để phát triển nhiều ngành công nghiệp khai khoáng và chế biến như: khai thác than, luyện kim đen, luyện kim màu...

+ Nước ta có một số loại khoáng sản có trữ lượng khá lớn: than đá ở Quảng Ninh 3,5 tỉ tấn, dầu mỏ ở biển Đông 10 tỉ tấn, khí đốt từ 2500 → 3000 tỉ m³. Đặc biệt một số loại khoáng sản là vật liệu xây dựng: đá vôi, cát thủy tinh... thì rất phong phú. Chính đó là những cơ sở cung cấp nguyên liệu để phát triển công nghiệp lâu dài từ thế hệ này sang thế hệ kia.

+ Ta lại có nhiều loại khoáng sản có chất lượng rất tốt như than đá Quảng Ninh tốt ngang với than Antraxit của nước Anh, hàm lượng sắt trong quặng rất cao từ 50 → 60%. Hàm lượng P₂O₅ trong Apatit chiếm 25 → 40%. Chính đó là các nguyên liệu rất có giá trị với phát triển công nghiệp ở trong nước và là mặt hàng xuất khẩu có giá trị cao.

+ Điều kiện khai thác nhiều mỏ khoáng sản rất thuận lợi như khai thác lộ thiên ở Quảng Ninh, cát thủy tinh lộ thiên ở bờ biển, Apatit lộ thiên ở Lào Cai. Cho nên việc khai thác các khoáng sản này cho phép làm giảm giá thành trong đầu tư khai thác.

+ Nhiều mỏ khoáng sản phân bố kề nhau hoặc nằm rất gần các nguồn năng lượng thủy điện rẻ tiền như: quặng sắt Thái Nguyên nằm rất gần than mỡ làng Cẩm (Phấn Mễ) dẫn đến rất thuận lợi cho phát triển công nghiệp luyện kim đen ở Thái Nguyên; mỏ thiếc Tĩnh Túc (Cao Bằng) lại nằm rất gần thủy điện Tà Sa, Nà Ngàn dẫn đến rất thuận lợi để cung cấp điện cho nhà máy luyện thiếc ở Cao Bằng.

+ Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa nóng nắng quanh năm, nước sông biển không đóng băng → ta có thể khai thác các nguồn tài nguyên khoáng sản quanh năm ở cả trên đất liền và dưới biển với chi phí thấp.

- Khó khăn:

+ Trữ lượng khoáng sản nhỏ: tuy nước ta có 80 loại khoáng sản khác nhau với hơn 3000 mỏ nhưng hầu hết trữ lượng các loại khoáng sản của ta đều nhỏ so với thế giới (nhỏ hơn 5% trữ lượng của khoáng sản đó ở trên toàn thế giới) cho nên việc khai thác khoáng sản ở nước ta chỉ phù hợp với quy mô nhỏ và vừa.

+ Điều kiện khai thác nhiều mỏ khoáng sản rất khó khăn điển hình khai thác dầu mỏ ở biển Đông vì các mỏ dầu khí đều nằm sâu dưới đáy biển từ 3000 → 4000m cho nên phải nhờ vào kỹ thuật nước ngoài rất tốn kém, nhiều mỏ khoáng sản lại phân bố gần biên giới: bôxít (Lạng Sơn) hoặc nằm dưới cánh đồng lúa (than nâu ở ĐBSH)... những mỏ này không những rất khó khai thác mà khi khai thác sẽ làm cạn kiệt nhiều nguồn tài nguyên khác.

+ Hàm lượng các chất khoáng sản rất phức tạp như đồng lẫn chì, vàng lẫn bạc... cho nên phải có công nghệ kỹ thuật hiện đại tiên tiến mới có thể tinh luyện thành những nguyên liệu nguyên chất có giá trị mà ta lại chưa có.

+ Khoáng sản nước ta phân bố rất phân tán, mất cân đối giữa miền Bắc và miền Nam, giữa đất liền với biển cho nên khi phát triển công nghiệp ở miền Nam phải chi phí lớn để vận chuyển khoáng sản từ Bắc vào như vận chuyển than đá, đá vôi. Các mỏ khoáng sản trên đất liền thì đã được khai thác từ lâu và đang có xu thế cạn kiệt, còn khoáng sản dưới biển thì mới bắt đầu khai thác.

+ Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa diễn biến thất thường khắc nghiệt và nhiều thiên tai cho nên khi khai thác khoáng sản dễ làm đảo lộn hệ sinh thái gây ô nhiễm môi trường và làm cạn kiệt nguồn tài nguyên khác.

Câu 6: Hãy nêu đặc điểm tài nguyên sinh vật nước ta với phát triển kinh tế xã hội và bảo vệ môi trường.

**** Đặc điểm tài nguyên sinh vật:***

Tài nguyên sinh vật nước ta rất phong phú, đa dạng về giống loài và chủng loại:

- Về thực vật: ta có 14624 loài trong đó có 354 loài gỗ, 1500 loài dược liệu, 650 loài rong.

- Về động vật: có 11217 loài trong đó có 265 loài thú, hơn 1000 loài chim, 349 loài bò sát, 2000 loài cá biển, 500 loài cá nước ngọt, 70 loài tôm, 50 loài cua và 2500 loài nhuyễn thể...

Trong tài nguyên sinh vật có 2 loại tài nguyên có trữ lượng lớn nhất đó là tài nguyên hải sản và tài nguyên rừng.

- Tài nguyên hải sản: do nước ta có vùng biển rộng, lại là vùng biển nóng nên có trữ lượng hải sản khá lớn với tổng trữ lượng hải sản từ 3 → 3,5 triệu tấn/năm. Trong đó khả năng có thể đánh bắt được từ 1,2 → 1,4 triệu tấn/năm và sản lượng đánh bắt thực tế hiện nay được 700 ngàn tấn cá và 50 → 60 ngàn tấn tôm, mực.

- Tài nguyên rừng có những đặc điểm chính sau:

+ Rừng nước ta là rừng nhiệt đới ẩm thường xanh, nhiều tầng (có thể từ 3 → 5 tầng) với dây leo chằng chịt.

+ Rừng nước ta có sinh khối lớn trung bình đạt từ 20 → 30 tấn khô/ ha/năm.

+ Rừng nước ta cấu trúc hệ sinh thái rất phức tạp vì đó là rừng nhiều tầng nên rất mỏng manh. Vì vậy nếu khai thác bừa bãi thì nhanh chóng bị cạn kiệt.

+ Rừng nước ta phân hoá rất rõ theo chiều cao:

- ở độ cao dưới 500 - 600m là rừng nhiệt đới ẩm với các loài thực vật, động vật rất phong phú điển hình là các loài cây họ dầu: dổi, de, chò chỉ, hồ đào... mà điển hình như rừng Cúc Phương, rừng Ba Bể. Còn động vật rất phong phú bởi nhiều loài thú, nhiều loài chim: hổ, bò tót, voi, tê giác...
- Từ độ cao 600 - 1600m là đai rừng cận nhiệt đới với các loài thực vật điển hình: các loài lá kim (thông, pơmu). Còn động vật vẫn còn khá phong phú nhưng chủ yếu là các loài chồn, cáo, chim...
- Từ độ cao 1600 - 2400m là đai rừng phát triển trên đất mùn Alit trong đó các loài thực vật thì nghèo nàn chủ yếu là các loài thiết xam, đỗ quyên. Còn động vật rất nghèo nàn và ở đai rừng này đã xuất hiện rừng phần rêu trên cao hơn nữa thì không còn rừng.
- Ngoài 3 đai rừng nêu trên nước ta còn một số loại rừng khác nữa đó là rừng ngập mặn ven biển với nhiều loài sù, vẹt, bần, đước... nhiều loài chim, ong mật và hải sản mà tập trung diện tích lớn nhất ở rừng chàm U Minh (Cà Mau); rừng phát triển trên nền đá vôi với các loài thực vật chủ yếu là gỗ, trai, nghiến, ô rô... Còn động vật chủ yếu là sơn dương, hươu; rừng Savan chuông bụi phát triển trên những vùng đất khô hạn ở NThuận và BThuận với các loài thực vật chủ yếu là cây bụi, cây gai, cỏ... Còn động vật chủ yếu là chim sẻ và các loài gặm nhấm.

• Sự chứng minh trên chứng tỏ tài nguyên sinh vật nước ta rất đa dạng và rất giàu về nguồn gen. Nhưng do nhiều năm bị con người khai thác bừa bãi nên tài nguyên sinh vật nước ta đang có xu thế suy thoái và cạn kiệt nhanh.

* Những giá trị của tài nguyên sinh vật với phát triển kinh tế, xã hội và môi trường.

- Giá trị với phát triển kinh tế:

+ Trước hết do tài nguyên sinh vật nước ta rất phong phú, đa dạng và rất giàu về nguồn gen như các số liệu nêu trên. Trước hết đó là các cơ sở tạo ra nhiều nguồn nguyên liệu sinh vật để phát triển nhiều ngành công nghiệp khai thác và chế biến như: khai thác gỗ lâm sản, chế biến bột giấy, sản xuất xenlulô...

+ Tài nguyên sinh vật nước ta có nhiều loài rất quý, có giá trị thương mại cao.

- Ta có nhiều loài thú quý như voi, bò tót, tê giác, trâu rừng...
- Ta có nhiều loài gỗ quý: đinh, lim, sến, táu, cẩm lai, gụ, mật, giáng hương; nhiều loài lâm sản quý khác như song, mây, mộc nhĩ, sa nhân.
- Nhiều loài chim quý như: yến, công trĩ, gà lao, sến cổ trụi; nhiều loại hải sản quý như cá thu, cá chim, tôm hùm, đồi mồi, trai ngọc...
- Nhiều loại dược liệu quý: tam thất, sâm quy, đỗ trọng, hà thủ ô...

Những nguồn tài nguyên sinh vật này không những có giá trị to lớn ở thị trường trong nước mà còn có giá trị to lớn với xuất khẩu thương mại.

- Giá trị đối với môi trường.

+ Tài nguyên sinh vật trước hết là tài nguyên rừng có giá trị to lớn trong việc phòng hộ đó là rừng đầu nguồn, rừng ven biển. Trong đó rừng đầu nguồn có tác dụng điều tiết mực nước ngầm hạn chế lũ lụt đồng bằng. Còn rừng ven biển có tác dụng chống bão, cát bay, cát lún, sóng lở bờ biển và chống nước mặn ngày càng lấn sâu vào đất liền.

+ Rừng có tác dụng chống xói mòn đất, giữ cân bằng nước, chống gió lạnh, chống gió nóng.

+ Tài nguyên sinh vật nói chung có giá trị to lớn trong việc giữ cân bằng hệ sinh thái tạo ra cảnh quan thiên nhiên trong sáng, đồng hoá môi trường có lợi cho việc nâng cao sức khoẻ và đời sống tinh thần cho con người.

Câu 7: Hãy chứng minh tài nguyên thiên nhiên nước ta đa dạng nhưng đang có xu thế suy thoái nhanh. Hãy nêu những biện pháp bảo vệ, cải tạo tài nguyên và môi trường nước ta.

* Tài nguyên thiên nhiên nước ta đa dạng:

Tài nguyên thiên nhiên nước ta rất đa dạng và sự đa dạng ấy thể hiện ở sự đa dạng của mỗi loại tài nguyên. Sự đa dạng này thể hiện cụ thể như sau:

- Tài nguyên khí hậu nước ta rất đa dạng vì nền khí hậu chung của cả nước là khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa với nhiệt độ trung bình năm từ 22 → 27⁰C nhưng lại rất phân hoá sâu sắc theo mùa, theo hướng Bắc Nam và theo độ cao. Trong đó riêng miền Bắc lại có mùa đông lạnh từ T11 → T4. Còn miền Nam nóng, nắng quanh năm và trên độ cao hơn 1000m thì có khí hậu cận nhiệt đới và ôn đới mát lạnh quanh năm. Đặc điểm khí hậu đa dạng này cho phép nước ta phát triển được một hệ thống cây trồng vật nuôi cũng rất đa dạng với nhiều vụ quanh năm.

- Tài nguyên đất cũng rất đa dạng về loại hình với 64 loại đất khác nhau và 13 nhóm đất chính trong đó có 2 nhóm đất quan trọng nhất là: nhóm đất phù sa và nhóm đất feralit. Trong đó mỗi nhóm đất lại gồm rất nhiều loại đất khác nhau mà điển hình là đối với nhóm đất phù sa là đất phù sa ngọt, phù sa ngập phèn... Trong đó đất feralit cũng gồm nhiều loại như: feralit đỏ vàng, đất đỏ bazan... Mỗi loại đất đó đều có tính chất, đặc điểm và giá trị khác nhau vì vậy mà nước ta có thể sản xuất được một hệ thống cây trồng rất đa dạng với nhiều cây dài ngày và nhiều cây ngắn ngày.

- Tài nguyên nước sông ngòi cũng rất phong phú nhưng lại diễn biến theo mùa và phân hoá rất rõ từ Bắc vào Nam: Trong khi sông ngòi miền Bắc và Nam Bộ có mùa lũ từ T6 → T9 và mùa cạn từ T11 → T4 thì sông ngòi miền Trung lại có mùa lũ từ T9 → T11 + T12 và mùa cạn từ T1 → T5.

- Tài nguyên sinh vật của nước ta rất phong phú, rất đa dạng và rất giàu về nguồn gen với trên 14000 loài thực vật, trên 11000 loài động vật trong đó có nhiều loài rất quý và có giá trị thương mại cao điển hình là nhiều loại gỗ quý: đinh, lim, sến, táu... Về thực vật có nhiều loại hải sản quý: cá thu, cá chim, tôm hùm... và đặc biệt là tài nguyên rừng nhiệt đới ẩm có sinh khối lớn tốc độ tăng trưởng nhanh và lại phân hoá rất rõ theo chiều cao. Các nguồn tài nguyên sinh vật đang là cơ sở to lớn để tạo ra nhiều nguồn nguyên liệu để phát triển nhiều ngành công nghiệp chế biến và có giá trị to lớn trong việc bảo vệ môi trường sinh thái.

- Tài nguyên khoáng sản nước ta cũng rất đa dạng về loại hình với 80 loại khoáng sản khác nhau, với hơn 3000 mỏ lớn, nhỏ trong đó đặc biệt có một số loại khoáng sản có trữ lượng khá lớn như dầu mỏ, khí đốt, than đá và đặc biệt một số loại vật liệu xây dựng: đá vôi, cát thuỷ tinh thì rất phong phú. Các nguồn tài nguyên khoáng sản này đang là cơ sở để tạo ra nhiều nguyên liệu khoáng chất phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta.

Sự chứng minh trên chứng tỏ tài nguyên môi trường nước ta không những rất đa dạng mà còn là một tổng thể tự nhiên nhiều hình, nhiều vẻ với nhiều giá trị kinh tế, môi trường khác nhau.

* Tài nguyên môi trường đang suy thoái nhanh:

- Suy thoái về các nguồn tài nguyên môi trường nước ta là do những nguyên nhân chính sau:

+ Do con người nhiều năm qua đã khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên rất bừa bãi bởi du canh du cư, đốt nương, làm rẫy, phá rừng...

+ Do Nhà nước ta khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên không tuân theo quy hoạch và quy trình công nghệ quốc gia trong đó đã khai thác vượt quá khả năng phục hồi của các nguồn tài nguyên sinh vật.

+ Do nhân dân ta tiến hành cải tạo đồng ruộng như làm thuỷ lợi, khai hoang và bón nhiều phân hoá học, phun thuốc trừ sâu dẫn đến tài nguyên đất nước kiệt quệ mà còn ô nhiễm nặng.

+ Do quá trình công nghiệp hoá và đô thị hoá đã thải vào môi trường nước, không khí và đất nhiều chất độc công nghiệp gây ô nhiễm môi trường.

Như vậy sự suy thoái về tài nguyên môi trường nước ta là do ảnh hưởng tổng hợp của các nguyên nhân nêu trên.

- Suy thoái về tài nguyên rừng:

+ Suy thoái về S rừng: 1943 cả nước có 14 tr ha rừng thì 1975 chỉ còn 5 tr ha rừng và đến 1990 nhờ trồng thêm rừng mới cả nước mới có khoảng 9 tr ha rừng. Như vậy trong 50 năm khai thác rừng nước ta đã mất đi 5 tr ha rừng. Cho nên độ che phủ rừng

trung bình của nước ta hiện nay chỉ còn 27,7%. Trong đó nguyên khu vực Tây Bắc (Lai Châu, Sơn La, Hoà Bình) chỉ còn từ 8 →10%.

+ Suy thoái về chất lượng rừng: Nếu 1943 trong 14 tr ha rừng có 10 tr ha là rừng giàu (sinh khối trung bình từ 10 → 150m³/ha) thì đến 1990 S rừng giàu này chỉ còn lại 613 ngàn ha. Đồng thời S rừng giàu đó còn lại chủ yếu ở trên núi cao, gần biên giới rất khó khai thác hoặc không thể khai thác được. S rừng còn lại hầu hết là rừng nghèo, rừng thứ sinh và rừng mới trồng ít có giá trị kinh tế.

+ Suy thoái về tài nguyên đất: như chúng ta đã biết tổng S đất của nước ta là 33,1 tr ha trong đó chỉ có khoảng 20% là đất tốt mà chủ yếu là 3 tr ha đất phù sa ngọt, 3,3 tr ha đất đỏ bazan... còn lại hơn 6 tr ha đất N² là đất xấu cần cải tạo: 3 tr ha đất ngập mặn, phèn; 2,8 tr ha đất bạc màu; 72 ngàn ha đất lầy, thụt; 35 ngàn ha đất khô hạn và 500 ngàn ha đất cát trắng... Những loại đất xấu này không những khó cải tạo mà lại có xu thế mở rộng dần về S do quá trình khai thác sử dụng các nguồn tài nguyên nước ta ngày càng bừa bãi mà biểu hiện ở cả nước hiện nay có khoảng 10 tr ha đất trồng đòi trợ.

+ Suy thoái về tài nguyên sinh vật trên cạn: hiện nay theo thống kê của các nhà sinh vật cho biết ở nước ta đang có 500 loài thực vật, 85 loài thú, 63 loài chim, 54 loài động vật có xương sống đang mất dần trong đó có 100 loài thực vật, 83 loài thú, 60 loài chim, 40 loài động vật xương sống đang có nguy cơ tuyệt chủng.

+ Suy thoái về sinh vật dưới nước: hiện nay ở nước ta đang có 37 loài cá nước ngọt, 38 loài cá nước mặn đang cạn kiệt nhanh đặc biệt nhiều loại hải sản có kích cỡ lớn, có giá trị thương mại cao như cá thu, chim, ngừ, gúng thì đã và đang tuyệt chủng.

Qua chứng minh trên ta khẳng định tài nguyên môi trường nước ta đã và đang suy thoái nhanh trong đó có nhiều loài đang có nguy cơ tuyệt chủng.

* Những biện pháp cải tạo:

- Bảo vệ tài nguyên rừng:

+ Trước hết cần phải đẩy mạnh trồng rừng và sau năm 2000 cả nước ta phấn đấu trồng được 5 tr ha rừng. Trong việc trồng rừng phải mở rộng hợp tác quốc tế để thu hút các nguồn vốn quốc tế mà điển hình là vốn trồng rừng từ PAM. Còn trong nước thì phải đẩy mạnh chương trình 327 (chương trình phủ xanh, đất trồng, đòi trợ).

+ Phải kết hợp chặt chẽ giữa trồng rừng, tu bổ rừng, bảo vệ rừng cùng với thực hiện triệt để chính sách giao đất, giao rừng đến từng hộ nông dân và tạo cho đất có chủ.

+ Phải khai thác rừng hợp lý tuân theo quy trình công nghệ quốc gia đặc biệt phải có ý thức bảo vệ rừng đầu nguồn, rừng kinh doanh và tuyệt đối không được khai thác quá mức vượt quá khả năng phục hồi của rừng.

- Bảo vệ tài nguyên đất:

+ Đối với đất đồng bằng cần phải đầu tư thâm canh cao, sử dụng đất thật tiết kiệm, khi muốn chuyển đất N² sang đất chuyên dùng thì dứt khoát phải tuân theo quy hoạch của Nhà nước.

+ ở đồng bằng trong việc sử dụng đất cần phải hạn chế tối đa việc thải vào môi trường đất và nước những chất độc CN gây ô nhiễm môi trường.

+ Đối với đất trung du miền núi phải kết hợp tổng hợp các biện pháp sử dụng đất hợp lý như trồng cây theo băng, đào hồ vẫy cá. ở miền núi trung du trong khai thác sử dụng đất phải kết hợp chặt chẽ giữa N² và với lâm nghiệp. Nông lâm kết hợp là để giữ cân bằng hệ sinh thái, chống hạ thấp mực nước ngầm và hạn chế lũ lụt ở các vùng đồng bằng và điều tiết môi trường.

- Bảo vệ sự giàu có của nguồn gen:

+ Trước hết phải giáo dục ý thức bảo vệ tài nguyên môi trường cho toàn dân.

+ Khai thác các nguồn tài nguyên sinh vật không được vượt quá khả năng phục hồi của nguồn gen.

+ Đối với khai thác tài nguyên hải sản thì ưu tiên đánh bắt hải sản những vùng xa bờ. Nghiêm cấm mọi hình thức đánh bắt thô bạo (mìn, điện) và đấu tranh kiên quyết chống lại các tàu đánh bắt trộm cá nước ngoài xâm phạm vùng biển nước ta.

+ Đối với các nguồn tài nguyên sinh vật trên cạn thì nghiêm cấm du canh du cư, đốt nương, làm rẫy, phá rừng, săn bắn động vật bừa bãi. Phải thực hiện triệt để chính sách giao đất giao rừng tạo cho đất và rừng có chủ.

+ Phải bảo vệ và có ý thức xây dựng thành những cảnh quan nhân sinh có lợi cho việc làm nâng cao đời sống tinh thần cho người lao động.

B - Các nguồn lực kinh tế - xã hội

NGUỒN LỰC 3: DÂN SỐ - DÂN CƯ - LAO ĐỘNG

Câu 1: Chứng minh dân số nước ta đông, nhiều dân tộc. Nêu ảnh hưởng của đặc điểm này với phát triển kinh tế, xã hội.

* Dân số nước ta đông:

- Theo số liệu thống kê 1/4/1989 cho biết dân số cả nước có 64,412 tr người đến 1/4/1999 có 76,3 tr người. Như vậy dân số nước ta hiện nay đông thứ 2 trong ĐNá sau Indonexia, thứ 7 ở Châu á và ở thứ 13 trên thế giới.

- Trong khi dân số nước ta đông thứ 13 trên thế giới thì S tự nhiên của nước ta đứng hàng 58 trên thế giới → nên ta khẳng định dân số nước ta hiện nay rất đông.

* Nước ta có nhiều dân tộc:

- Theo số liệu thống kê 1989 biết nước ta có 54 dân tộc khác nhau trong đó dân tộc Kinh chiếm đa số 86,2% tổng số dân. Còn lại 13,8% là các dân tộc ít người.

- Các dân tộc Việt Nam đều có chung nguồn gốc, xuất phát từ 3 dòng ngôn ngữ khác nhau: dòng ngôn ngữ Nam á, Nam Đảo, Hán Tạng. Vì vậy cơ cấu dân tộc nước ta thể hiện theo nguồn gốc từ 3 dòng ngôn ngữ theo số liệu:

+ Dòng ngôn ngữ Nam á: trong đó gồm nhiều nhóm dân tộc:

- Việt - Mường: chiếm 89%
- Tày - Thái: 4,3%
- Môn - Khome: 1,4%
- Mông - Dao: 0,7%

+ Dòng ngôn ngữ Nam Đảo: chiếm 2% (Churu, Êđê, Chăm)

+ Dòng ngôn ngữ Hán Tạng: chiếm 2%

+ Các nhóm dân tộc khác: 0,6%

- Các dân tộc Việt Nam hiện nay phân bố rộng khắp trên địa bàn cả nước. Sự phân bố của các dân tộc đã khá phù hợp với những đặc điểm sinh thái, với tập quán, sở trường và truyền thống canh tác của mỗi dân tộc trong đó:

+ Các dân tộc phân bố ở các vùng Đông Bắc điển hình là:

- Dân tộc Kinh: địa bàn cư trú của người Kinh trước đây chủ yếu là đồng bằng nhưng ngày nay địa bàn cư trú của họ đã trải rộng ra khắp đất nước do nhu cầu khai hoang phát triển kinh tế mới ở miền núi, trung du. Nghề chính của người Kinh là làm lúa nước ở các đồng bằng, nghề phụ rất đa dạng và trình độ sản xuất của họ hiện nay đạt được trình độ cao nhất cả nước so với các dân tộc khác. Nền văn minh của người Kinh hiện nay là đặc trưng cho nền văn minh của dân tộc Việt Nam ở thế kỷ 20 này. Nền văn minh của người Kinh nói riêng và của dân tộc Việt Nam nói chung được thể hiện tập trung rõ nhất ở Chủ tịch Hồ Chí Minh.

- Dân tộc Chăm: địa bàn cư trú của họ hiện nay chủ yếu ở NThuận và BThuận. Nghề chính của họ là làm lúa nước ở các vùng đồng bằng như người Kinh. Họ có ngôn ngữ, chữ viết riêng và có nền văn hoá rất độc đáo nổi tiếng bởi múa Katê, đặc biệt là kiến trúc tháp Chăm.

- Dân tộc Khome: địa bàn cư trú của họ hiện nay chủ yếu ở ĐBSCL với nghề chính là làm lúa nước như người Kinh và họ cũng có ngôn ngữ, chữ viết riêng với nền văn hóa dân tộc độc đáo.

+ Các dân tộc cư trú ở miền núi, trung du nước ta hiện nay đã cư trú thành những địa bàn khá riêng biệt và rất phù hợp với tập quán, truyền thống canh tác của họ điển hình là:

- ở vùng Đông Bắc là địa bàn cư trú của các dân tộc Tày, Nùng, H'mông, Dao. Trong đó Tày, Nùng cư trú ở vùng thấp với nghề trồng lúa nước trong các thung lũng là chính. Nhưng người H'mông và người Dao thì cư trú ở vùng cao với nghề làm nương rẫy là chính. Các dân tộc này với trình độ sản xuất, văn hoá, dân trí còn rất lạc hậu nhưng họ có truyền thống văn hoá độc đáo nổi tiếng như: điệu hát lượn của người Tày - Nùng, thổi khèn của người H'mông...

- ở vùng Tây Bắc là vùng cư trú của các dân tộc: Thái, Mường, Khơmú với nghề trồng lúa, trồng cây CN, chăn nuôi gia súc trong các thung lũng và bồn địa lớn như thung lũng Mường Thanh, bồn địa Yên Châu... các dân tộc này cũng có những nền văn hoá độc đáo nổi tiếng: ném còn, uống rượu cần và đặc biệt người Thái có nghề trồng bông, dệt thổ cẩm nổi tiếng cả nước.

- Các dân tộc ở vùng Trường Sơn Bắc (miền Tây các tỉnh từ THoá → QNam - ĐNẵng) là địa bàn cư trú của các dân tộc như: Bru, Vân Kiều, Tà Ôi, Càtu, Dakô... các dân tộc này với nghề nương rẫy, du canh du cư là chính và còn rất lạc hậu.

- ở Tây Nguyên là địa bàn cư trú của các dân tộc: Bana, Êđê, Giara, Kho. Các dân tộc này trước đây chủ yếu là du canh du cư nhưng ngày nay họ đã rất tiến bộ: định canh định cư và đặc biệt họ có nền văn hoá độc đáo nổi tiếng như lễ bỏ mả, lễ đâm trâu, kiến trúc kiểu nhà Rông.

Qua chứng minh trên ta thấy các dân tộc Việt Nam rất phong phú, đa dạng bởi phong tục tập quán và nền văn hoá khác. Trong đó các dân tộc ít người nhìn chung vẫn lạc hậu nhưng họ sống bình đẳng trong đại cộng đồng các dân tộc Việt Nam và họ luôn được Đ và N² hỗ trợ phát triển kinh tế, xã hội nhằm giúp họ tiến kịp các dân tộc miền xuôi.

* ảnh hưởng của dân số đông, nhiều dân tộc với phát triển kinh tế, xã hội.

- ảnh hưởng tích cực:

+ Dân số đông trước hết được coi như là thị trường tiêu thụ lớn những sản phẩm do họ làm ra sẽ kích thích sản xuất phải phát triển mạnh để thoả mãn nhu cầu ngày càng tăng.

+ Dân đông cũng là thị trường rất hấp dẫn với mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế về thương mại, xuất khẩu lao động.

+ Dân đông sẽ tạo ra nguồn lao động dồi dào đủ khả năng phát triển sản xuất và bảo vệ an ninh quốc phòng.

+ Dân đông nhưng nhiều dân tộc nên có nền văn hoá rất đa dạng, giàu bản sắc dân tộc chính đó là kho tài nguyên về văn hoá, xã hội nhân văn kích thích phát triển du lịch nhân văn và là những đề tài hấp dẫn với nghiên cứu dân tộc học ở trong nước và quốc tế.

- Tiêu cực:

+ Dân số đông thì yêu cầu phải có nền kinh tế mạnh, tạo ra nhiều việc làm cho người lao động dư thừa thì mới kích thích xã hội phát triển. Nếu như nền kinh tế kém phát triển như nước ta ngày nay thì dân số đông lại là gánh nặng và tạo ra sức ép lớn của dân số với phát triển kinh tế, xã hội.

+ Nhiều dân tộc mà trình độ các dân tộc chênh lệch nhau, ngôn ngữ khác cho nên rất khó khăn trong việc tổ chức, quản lý, điều hành nhân sự. Trong 54 dân tộc thì có khoảng 53 dân tộc là ít người với trình độ còn rất lạc hậu mà các dân tộc ít người chủ yếu cư trú ở miền núi trung du gần biên giới nên dễ bị kẻ xấu tuyên truyền lợi dụng dẫn đến mất an ninh trật tự biên giới nước ta.

Câu 2: Chứng minh dân số nước ta tăng nhanh. Nêu nguyên nhân, hậu quả và các biện pháp giải quyết vấn đề này. (Giải thích vì sao nước ta phải thực hiện triệt để KHHGD.)

* Dân số nước ta tăng nhanh:

- Trước công nguyên dân số nước ta chỉ có 1,8 tr người, cuối TK 18 có 4 tr người, cuối TK 19 có 7 tr người. Như vậy suốt 19 TK dân số chỉ tăng được 5 tr người → chứng tỏ thời kì này dân số nước ta tăng lên rất chậm.

- Từ 1901 đến nay dân số nước ta tăng lên không ngừng và thể hiện qua các số liệu sau:

1901 : 13 tr người

1921 : 15,5 tr người

1930 : 18 tr người

1956 : 27,5 tr người

1960 : 30 tr người

1980 : 54 tr người

1989 : 64,4 tr người

1990 : 66 tr người

1993 : 71 tr người

1995 : 74 tr người

1999 : 76,3 tr người

- Qua các số liệu ta thấy:

+ Từ 1901 → 1956 dân số nước ta tăng gấp đôi từ 13 → 27,5 tr người nhưng mất 55 năm. Nhưng từ 1956 → 1980 dân số lại tăng gấp đôi 27,5 → 54 tr người nhưng chỉ mất 24 năm. Điều đó chứng tỏ thời gian để dân số tăng gấp đôi thì rút ngắn dần lại từ 55 năm xuống 24 năm và ta có thể khẳng định từ 1956 → 1980 dân số nước ta bắt đầu tăng nhanh và từ đó đã có hiện tượng bùng nổ dân số.

+ Từ 1980 → nay thì trung bình mỗi năm dân số nước ta tăng thêm từ 1,3 → 1,5 tr người (tương đương với dân số của cả 1 tỉnh). Trong thập kỉ 1979 - 1989 dân số cả nước tăng thêm được 11,7 tr người và thập kỉ 1989 - 1999 tăng thêm 12 tr người (tương đương với dân số của cả 1 nước có số dân trung bình của 1 nước trên thế giới). Dự tính đến 2000 và 2010 dân số nước ta có thể lên tới 100 tr dân mặc dù tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên đang có xu thế giảm dần nhưng tốc độ giảm vẫn còn rất chậm, trung bình mỗi năm chỉ giảm 0,06%. Sự chứng minh trên chứng tỏ dân số nước ta đã và đang tiếp tục tăng nhanh.

* Nguyên nhân dân số tăng nhanh:

- Dân số nước ta tăng nhanh là do dân số nước có tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên trung bình năm cao trong đó có nhiều thời kì đạt mức cao vào loại nhất thế giới: từ 1930 - 1960 tỉ lệ gia tăng dân số trung bình năm nước ta là 1,85% nhưng riêng thời kì 1939 – 1943 đạt 3,06%/năm; 1954 - 1960 đạt 3,93%/năm. Từ 1960 đến nay nhìn chung tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên có xu thế giảm và ở thập kỉ 1989 - 1999 nước ta đã đạt tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên là 1,7%/năm. Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên này hiện nay vẫn ở mức trung bình trên thế giới.

- Dân số nước ta có tỉ lệ gia tăng cao là do tỉ lệ sinh cao là do tỉ lệ sinh cao nhưng tỉ lệ tử có xu thế giảm dần do mức sống ngày càng cao và trình độ y tế ngày càng phát triển mạnh nên đã làm giảm tỉ lệ tử của trẻ sơ sinh.

- Dân số nước ta có tỉ lệ sinh cao là do những nguyên nhân sau:

+ Do trình độ nhận thức của người Việt Nam về lĩnh vực dân số và gia đình còn rất lạc hậu như thích đông con, thích con trai...

+ Do độ tuổi kết hôn của người Việt Nam quá sớm nên đã kéo dài thời kì sinh nở của phụ nữ.

+ Do mức sống của người Việt Nam nhiều năm qua thấp nên người lao động không có điều kiện học tập để nâng cao trình độ nhận thức đúng đắn về lĩnh vực dân số.

+ Do nước ta bị chiến tranh kéo dài nên trong suốt thời kì chiến tranh, Nhà nước ta không đặt ra vấn đề thực hiện sinh đẻ có kế hoạch như ngày nay.

Tóm lại dân số nước ta trong những năm qua tăng nhanh là do tác động tổng hợp của những nguyên nhân trên, nhưng nguyên nhân chủ yếu nhất là do trình độ nhận thức lạc hậu về dân số và gia đình.

* Hậu quả dân số tăng nhanh:

- Dân số tăng nhanh sẽ gây ra sức ép lớn của dân số với phát triển kinh tế, xã hội mà thể hiện là:

+ ở nông thôn đất N² bình quân trên đầu người ngày càng giảm, mức thu nhập thấp, nhiều tệ nạn xã hội xảy ra...

+ ở thành thị nạn thất nghiệp tăng, mức thu nhập thấp và cũng xuất hiện nhiều tệ nạn xã hội.

- Dân số tăng nhanh cũng gây sức ép lớn với nâng cao chất lượng cuộc sống con người mà chất lượng cuộc sống con người thể hiện bởi 3 chỉ tiêu chính sau:

+ Mức thu nhập bình quân đầu người: khi dân số tăng nhanh → mức thu nhập bình quân đầu người thấp (cụ thể như ở nước ta hiện nay).

+ Trình độ học thức: khi mức thu nhập thấp thì người lao động không có điều kiện để đi học nâng cao trình độ văn hoá.

+ Tuổi thọ trung bình: khi người lao động có thu nhập thấp, trình độ học thức thấp thì họ không có điều kiện chăm lo sức khoẻ cho mình → tuổi thọ thấp.

3 chỉ tiêu mức thu nhập, trình độ học thức, tuổi thọ trung bình thấp là hậu quả của sự gia tăng dân số.

- Dân số tăng nhanh sẽ gây sức ép lớn với khai thác, bảo vệ tài nguyên môi trường. Dân số tăng nhanh nhưng TNTN thì có hạn dẫn đến việc khai thác sử dụng các nguồn TNTN rất bừa bãi, lãng phí làm cho tài nguyên nhanh chóng cạn kiệt, môi trường suy thoái, ô nhiễm.

* Biện pháp giải quyết:

- Trước hết cần phải thực hiện triệt để sinh đẻ có kế hoạch sao cho đạt tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên xuống dưới 1,7%/năm.

Thực hiện sinh đẻ có kế hoạch áp dụng tổng hợp các giải pháp chính sau:

+ Phải đẩy mạnh tuyên truyền, vận động, giáo dục toàn dân thực hiện KHHGD.

+ Phải tuyên truyền, hướng dẫn sử dụng rộng rãi các biện pháp y tế.

+ Bên cạnh tuyên truyền vận động giáo dục phải kết hợp các biện pháp xử phạt nghiêm túc với các đối tượng không thực hiện nghiêm chỉnh chính sách dân số.

- Biện pháp lâu dài đối với dân số nước ta đẩy mạnh phát triển kinh tế, xã hội nâng cao dần mức sống và trình độ văn hoá, KHKT, dân trí cho người lao động để người lao động có thể tự điều chỉnh được vấn đề sinh đẻ có kế hoạch trong mỗi cặp vợ chồng.

Câu 4: Chứng minh dân số nước ta phân bố không đều, chưa hợp lý. Nêu nguyên nhân, hậu quả và các biện pháp giải quyết vấn đề này ở nước ta.

* Dân số nước ta phân bố chưa đều và không hợp lý.

- Dân số nước ta phân bố chưa đồng đều, chưa hợp lý giữa miền núi trung du với đồng bằng:

+ Hiện nay 80% dân số cả nước là tập trung ở đồng bằng, nhưng S tự nhiên ở đồng = chỉ chiếm 20% S cả nước, cho nên mật độ dân số trung bình ở vùng đồng = rất cao mà điển hình: ĐBSH có mật độ trung bình cao nhất cả nước là 1104 người/km² (1993); ĐBSCL là 393 người/km² (1993).

+ Miền núi trung du nước ta có S tự nhiên rộng 80% S cả nước nhưng dân số chỉ 20% nên mật độ dân số trung bình ở miền núi, trung du nước ta rất thưa điển hình ở Tây Bắc 52 người/km² (riêng Lai Châu là 29 người/km²); Tây Nguyên là 50 người/km² (riêng Kontum là 25 người/km²).

Như vậy ta thấy hiện nay dân số tập trung rất đông ở đồng bằng, thưa thớt ở miền núi trung du.

- Dân số nước ta phân bố chưa đồng đều giữa nông thôn và thành thị.

+ ở thành thị dân số tập trung rất đông mà điển hình là trong các thành phố lớn như Hà Nội, TPHCM... Trong đó riêng Hà Nội 1993 có mật độ dân số trung bình là 2431 người/km² (riêng 7 quận nội thành có mật độ trung bình trên 20000 người/km²); Còn ở TPHCM cũng có mật độ tương đương là 1984 người/km² và trong nội thành là trên 19000 người/km².

+ ở nông thôn nước ta cũng có mật độ dân số trung bình khá đông mà đông nhất là vùng nông thôn Thái Bình là 1172 người/km²; các vùng nông thôn khác như tỉnh Hà Nam, NDĩnh, NBình... cũng có mật độ trung bình là 1043 người/km²; HDương, HYên 1056 người/km²... còn nông thôn ở ĐBSCL là 300 người/km². Qua đó ta thấy dân số nước ta hiện nay tập trung rất đông ở cả nông thôn và thành thị nhưng mật độ dân số ở các vùng đô thị cao hơn nhiều lần so với nông thôn.

- Dân số nước ta phân bố không đồng đều, chưa hợp lý ở ngay trong nội bộ mỗi vùng, mỗi tỉnh, mỗi huyện... Tại các địa phương này dân số phân bố theo qui luật sau: những vùng tập trung đông dân cư nhất là những vùng gần các trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá, gần đường giao thông, gần những nơi có địa hình bằng phẳng, đất đai phì nhiêu, nguồn nước phong phú... Còn những nơi khác thì thưa dân vì không có điều kiện như trên. Điều đó cho thấy sự phân bố dân số nước ta hiện nay vẫn còn mang nặng tính chất lịch sử để lại, phân bố tự nhiên mà chưa thể hiện có sự phân bố lại, điều chỉnh lại theo qui hoạch của N².

- Dân số nước ta hiện nay phân bố chưa đồng đều giữa các vùng đồng bằng với nhau, giữa các vùng miền núi trung du với nhau. Trong đó mật độ dân số của ĐBSH lớn 2,8 lần mật độ dân số của ĐBSCL; mật độ dân số vùng Đông Bắc cao hơn Tây Bắc và Tây Bắc lại cao hơn Tây Nguyên...

Tóm lại sự chứng minh trên chứng tỏ dân số nước ta hiện nay phân bố chưa đồng đều, chưa hợp lý giữa các vùng lãnh thổ nói chung ở cả nước.

* Nguyên nhân:

- Dân số phân bố không đồng đều trước hết là do lịch sử định cư và khai thác lãnh thổ khác nhau giữa các vùng, trong đó vùng nào có lịch sử lâu đời như ĐBSH với ngàn năm văn hiến sẽ đông dân hơn so với những vùng khác: ĐBSCL mới có 300 năm khai thác.

- Dân số phân bố không đều còn phụ thuộc vào mức độ thuận lợi khác về các điều kiện tự nhiên: đất đai, khí hậu, nguồn nước... giữa các vùng.

- Do sự khác về trình độ phát triển kinh tế, xã hội giữa các vùng, trong đó vùng nào có trình độ C - N² mạnh thì sẽ đông dân hơn như vùng Đông Bắc đông dân hơn Tây Bắc do Đông Bắc có nhiều ngành CN phát triển mạnh hơn Tây Bắc.

- Do đặc điểm kinh tế: kinh tế của những ngành sản xuất phát triển mạnh ở các vùng: ĐBSH đông dân hơn ĐBSCL là do ngành trồng lúa ở ĐBSH đã có trình độ thâm canh, xen canh tăng vụ cao hơn nhiều lần so với ĐBSCL, mà trình độ thâm canh lúa ở ĐBSH chủ yếu = sức lao động của cả nước.

- Do có sự khác biệt lớn về mật độ đô thị giữa các vùng trong đó vùng nào nhiều đô thị, thành phố lớn thì đông dân hơn so với những vùng ít đô thị: ĐBSH đông dân là do vùng này có 3 thành phố lớn là HPhong, HNội, NĐịnh và 10 thị xã.

- Dân số phân bố không đều còn phụ thuộc vào sự quan tâm của N² về vấn đề di dân phát triển kinh tế mới khác nhau giữa các vùng: Tây Nguyên hiện nay khá đông dân là vì từ 1975 → nay N² đã đưa hàng vạn lao động từ đồng = vào Tây Nguyên khai hoang phát triển kinh tế mới.

Tóm lại sự phân bố dân số nước ta chưa đồng đều, chưa hợp lý giữa các vùng là do tác động tổng hợp của các nguyên nhân nêu trên.

* Hậu quả:

- Dân số phân bố không đều giữa miền núi, trung du với đồng =: trong khi đồng = dân số tập trung rất đông nhưng tài nguyên khoáng sản đất, rừng... thì có hạn → việc khai thác các tài nguyên này bừa bãi, lãng phí... làm cho tài nguyên nhanh chóng cạn kiệt, suy thoái. Trong khi đó ở miền núi, trung du dân cư thưa thớt nhưng tài nguyên khoáng sản đất, rừng thì phong phú cũng dẫn đến việc khai thác các nguồn tài nguyên rất bừa bãi làm cho tài nguyên nhanh chóng cạn kiệt. Như vậy dân số phân bố không đều thì đều dẫn đến hậu quả chung là tài nguyên ở cả đồng = và miền núi, trung du đều nhanh chóng cạn kiệt.

- Dân số phân bố không đều giữa nông thôn với thành thị thì nông thôn đất N² bình quân trên đầu người ngày càng giảm dần, mức thu nhập ngày càng thấp, trình độ dân trí lạc hậu, nạn thất nghiệp ngày càng tăng... Còn ở các vùng đô thị dân số tập trung rất đông mà công nghiệp thì chưa phát triển mạnh → nạn thừa lao động, thiếu việc làm, môi trường ngày càng ô nhiễm.

* Biện pháp giải quyết:

- Cần phải thực hiện triệt để sinh đẻ có KH để giảm tỉ lệ gia tăng dân số, giảm tỉ lệ gia tăng nguồn lao động sao cho cân đối với tiềm năng tài nguyên và khả năng phát triển kinh tế ở cả nước.

- Cần phải tiến hành phân bố lại, điều chỉnh lại hợp lý dân số trên địa bàn ở cả nước và giữa các ngành kinh tế = cách di dân từ các vùng đồng = đông dân mà trước hết từ ĐBSH, DHMT... đi Tây Nguyên, Tây Bắc vào ĐBSCL khai hoang phát triển kinh tế mới.

- N² ta cần phải vạch ra được những chính sách thật hợp lý, ưu tiên với hộ di dân về mặt kinh tế để họ có đủ điều kiện về vật chất đi khai hoang định cư trên những vùng đất mới.

- N² ta cần phải đầu tư nhiều vốn để xây dựng các CSVCKTHT ở miền núi, trung du: như xây thủy điện, lâm trường, nông trường... để tạo ra sức hút các nguồn lao động dư thừa từ các vùng đồng bằng, đô thị lên định cư và khai hoang các vùng kinh tế mới ở miền núi và trung du.

Câu 5: Chứng minh dân số nước ta có đặc điểm rất trẻ. Nêu ảnh hưởng của đặc điểm này với phát triển kinh tế, xã hội.

* Dân số nước ta rất trẻ:

Theo số liệu thống kê 1/4/1989 dân số nước ta có cơ cấu phân theo độ tuổi như sau:

- Số người dưới độ tuổi lao động chiếm 41,2% tổng số dân.
- Số người trong độ tuổi lao động chiếm 50,5% tổng số dân.
- Số người trên độ tuổi lao động chiếm 8,3% tổng số dân.

Qua số liệu trên ta thấy:

- Số trẻ em ở nước ta rất đông chiếm gần 50% tổng số dân. Như vậy trung bình cứ 1 người trong độ tuổi lao động thì có gần 1 người dưới độ tuổi lao động.

- Số người trong độ tuổi lao động (từ 16 → 55 đối với nữ và 16 → 60 đối với nam) chiếm tỉ lệ cao trên 50% tổng số dân. Nhưng trong đó số lao động trẻ dưới 45 tuổi chiếm tới trên 70% và lao động trẻ dưới 30 tuổi chiếm 68%. Điều này khẳng định nguồn lao động ở nước ta cũng rất trẻ.

- Số người già ở nước ta rất ít chỉ chiếm 8,3% điều đó khẳng định tuổi thọ trung bình ở cả nước rất thấp.

Những điều chứng minh trên khẳng định trong cơ cấu dân số cả nước thì có số người trẻ chiếm đa số, số người già rất ít chứng tỏ dân số nước ta rất trẻ.

* ảnh hưởng của dân số trẻ với phát triển kinh tế, xã hội.

- ảnh hưởng tích cực:

+ Dân số trẻ trước hết được coi như là thị trường tiêu thụ lớn những sản phẩm do chính họ làm ra nhưng thị trường tiêu thụ này luôn luôn biến động mạnh về nhu cầu tiêu dùng. Điều đó sẽ không những kích thích sản xuất phát triển và kích thích luôn luôn phải sáng tạo, cải tiến KT công nghệ để tạo ra sản phẩm mới đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng.

+ Dân số trẻ cùng là thị trường rất hấp dẫn với mở rộng quan hệ hợp tác QT về thương mại và xuất khẩu lao động.

+ Dân số trẻ thì trình độ lao động liên tục được nâng cao có khả năng tiếp thu KHKT nhanh, nắm bắt nhanh KT hiện đại của TG → là động lực chính thực hiện nhanh chóng CN hoá ở nước ta.

+ Dân số trẻ chắc chắn → nguồn lao động dồi dào đủ khả năng cung cấp sức lao động cho mọi ngành kinh tế và bảo vệ an ninh quốc phòng.

- ảnh hưởng tiêu cực:
 - + Dân số trẻ thì sẽ có nhu cầu lớn phải được học tập để nâng cao trình độ → N² ta phải quan tâm, đầu tư lớn trong việc phát triển giáo dục, y tế để đào tạo chăm sóc sức khỏe cho thế hệ trẻ.
 - + Dân số trẻ chắc chắn nguồn lao động của họ cũng thiếu kinh nghiệm trong sản xuất, thiếu trình độ lao động có tay nghề giỏi, thợ bậc cao sẽ tác động đến nền kinh tế chậm phát triển.
 - + Dân số trẻ chắc chắn sẽ thiếu kinh nghiệm trong tổ chức điều hành xã hội cho nên N² ta cần phải đầu tư cao để đào tạo các đội ngũ kế cận cho sự nghiệp quản lý đất nước.

Câu 7: Nêu đặc điểm nguồn lao động. Hiện trạng sử dụng nguồn lao động ở nước ta và các phương hướng sử dụng hợp lý nguồn lao động ở nước ta hiện nay.

* Đặc điểm nguồn lao động nước ta:

- Về số lượng: nguồn lao động nước ta rất dồi dào đến 1993 nguồn lao động nước ta có 35 tr người, 1997 có 37 tr người và tỉ lệ nguồn lao động cả nước luôn chiếm trên 50% tổng số dân.

- Nguồn lao động nước ta tăng nhanh: nếu như tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của cả nước thời kì (79 - 89) là 2,13%/năm thì tỉ lệ gia tăng nguồn lao động đạt khoảng 3%/năm. Như vậy tốc độ gia tăng nguồn lao động nhanh hơn tốc độ gia tăng dân số tự nhiên → mỗi năm nước ta có thêm từ 1 → 1,1 tr lao động mới bổ sung thêm vào nguồn lao động của cả nước.

- Về chất lượng: nguồn lao động nước ta vốn có bản chất cần cù, năng động, khéo tay, có khả năng tiếp thu KHKT nhanh và trình độ lao động liên tục được nâng cao → tính đến năm 1993 nước ta có 3,5 tr lao động có trình độ PTTH trở lên; 1,3 tr người có trình độ TH chuyên nghiệp và 800 ngàn người có trình độ ĐH, CĐ trở lên. Nhưng về chất lượng thì nhìn chung nguồn lao động nước ta với trình độ chuyên môn KT tay nghề còn thấp, lao động thủ công là chính và vẫn còn thể hiện rất rõ sự thiếu tác phong, làm ăn CN mà điều này thể hiện rất rõ ở khu vực phía Bắc.

- Đặc điểm về phân bố lao động: nguồn lao động phân bố chưa đồng đều chưa hợp lý giữa các vùng và giữa các ngành kinh tế nói chung trong đó đại bộ phận lao động cả nước phân bố ở đồng = trong các ngành N². ở đồng = thì thừa lao động và thiếu việc làm nhưng miền núi trung du thiếu lao động, thừa việc làm. ở các vùng miền núi trung du không những thiếu lao động về số lượng

mà thiếu lao động về chất lượng cao cho nên sự phân bố lao động bất hợp lý → các nguồn TNTN ở trung du và miền núi chưa được lôi cuốn vào quá trình sản xuất → nền kinh tế kém phát triển.

* Hiện trạng sử dụng nguồn lao động (vấn đề sử dụng nguồn lao động)

- Hiện trạng sử dụng nguồn lao động giữa 2 khu vực sản xuất vật chất và khu vực sản xuất phi vật chất.

+ Theo số liệu thống kê năm 1992 - 1993 cho biết lao động làm việc trong khu vực sản xuất vật chất (CN, N², XD...) chiếm 93,5% tổng nguồn lao động cả nước.

+ Số lao động làm việc trong khu vực sản xuất phi vật chất (VH', NT, y tế, GD...) chỉ chiếm 6,5% tổng lao động cả nước.

Qua 2 số liệu trên ta thấy việc sử dụng giữa sản xuất vật chất với phi vật chất là bất hợp lý vì đó là biểu hiện nền kinh tế nước ta rất nghèo nàn lạc hậu và rất thiếu về vật chất mà chưa có đủ điều kiện để tập trung phát triển những ngành sản xuất nhằm nâng cao mức sống về tinh thần.

- Hiện trạng sử dụng giữa các ngành CN và N²:

Theo số liệu thống kê 93 cho biết lao động làm trong các ngành kinh tế ở N² chiếm 74%, còn trong CN chỉ chiếm 13%. Điều này khẳng định đại bộ phận lao động cả nước là hoạt động trong N², nhưng lao động trong N² chủ yếu là lao động thủ công nên năng suất rất thấp. Lao động trong CN rất ít nhưng với KT lạc hậu, phương tiện nghèo nàn, trình độ thấp nên năng suất của CN cũng rất thấp → giá trị sản lượng nền kinh tế của cả nước cũng rất thấp → nền kinh tế của đất nước không đáp ứng đủ nhu cầu mà phải nhập siêu lớn.

- Hiện trạng sử dụng lao động giữa các thành phần kinh tế:

Theo số liệu thống kê 89 cho biết số lao động làm việc thành phần kinh tế QD chiếm 15%; trong tập thể chiếm 55%; trong kinh tế cá thể tư nhân chiếm 30%. Nhưng đến năm 1993 thì tỉ lệ lao động hoạt động trong kinh tế QD giảm xuống 9,5% còn lại 90,5% là đều hoạt động trong kinh tế tư nhân.

Qua đó ta thấy việc sử dụng lao động trong các thành phần kinh tế như trên là chưa hợp lý vì lao động hoạt động trong kinh tế QD chiếm tỉ lệ rất nhỏ và trong kinh tế tư nhân rất lớn chứng tỏ nền kinh tế QD kém phát triển không thu hút nhiều nguồn lao động, không tạo ra nhiều việc làm trong cả nước. Nền kinh tế nước ta vẫn là nền kinh tế XHCN mà trong kinh tế XHCN thì QD phải là then chốt giữ vai trò định hướng và điều tiết cho nên lẽ ra kinh tế QD phải được phát triển mạnh thu hút nhiều nguồn lao động dư thừa mới là hợp lý.

- Năng suất lao động hiện nay ở nước ta rất thấp vì đại bộ phận lao động trong N², phương tiện nghèo nàn già cỗi cũ kĩ, kinh tế lạc hậu → tổng giá trị GDP (tổng thu nhập trong nước); GNP (tổng sản phẩm xã hội) rất thấp...

Tóm lại hiện trạng sử dụng lao động giữa các khu vực sản xuất, giữa các ngành kinh tế và giữa các thành phần kinh tế của cả nước hiện nay là chưa hợp lý. Vì vậy muốn thực hiện nhanh chóng CN hoá, hiện đại hoá Nhà nước ta đã vạch ra một số phương pháp sử dụng hợp lý nguồn lao động như sau:

* Phương hướng sử dụng hợp lý lao động:

- Trước hết cần phải thực hiện triệt để sinh đẻ có KH.
- Cần phải phân bố lại hợp lý nguồn lao động giữa các vùng, giữa các ngành trong cả nước theo xu thế:
 - + Phân bố lại lao động giữa các vùng: cách chuyển dân từ đồng = lên định cư, khai hoang ở vùng đất mới nên tạo ra sự cân = giữa nguồn TNTN với nguồn lao động của cả nước.
 - + Theo xu thế giảm dần nguồn lao động thuần nông, tăng dần nguồn lao động CN và phi N² trong nông thôn là để từng bước thực hiện CN hoá, văn minh hoá nông thôn.
 - Cần phải đầu tư phát triển mạnh các ngành GD, y tế, VH và các ngành dịch vụ nói chung là để thu hút nhiều nguồn lao động phi sản xuất vật chất vừa góp phần văn minh hoá xã hội, vừa nâng cao dần mức sống về tinh thần cho người lao động VN.
 - Cần phải mở rộng quan hệ hợp tác QT để đẩy mạnh XK lao động đi nước ngoài.

Câu 8: Hãy giải thích vì sao vấn đề việc làm lại được cả nước quan tâm hàng đầu. Vấn đề việc làm ở nước ta thể hiện ra sao và hãy nêu những phương hướng để giải quyết việc làm ở nước ta.

* Giải thích:

- Vấn đề việc làm được coi là vấn đề xã hội rất bức xúc hiện nay. Vì nếu giải quyết tốt việc làm nghĩa là phần lớn người lao động trong xã hội đều có việc làm đầy đủ → sẽ ổn định đời sống, nâng cao thu nhập cho người lao động → từ đó người lao động có điều kiện học tập để nâng cao trình độ văn hoá, dân trí → xã hội ổn định, văn minh và phát triển.

- Ngược lại nếu không giải quyết tốt việc làm nghĩa là phần lớn người lao động trong xã hội thất nghiệp, mức thu nhập thấp, người lao động trong xã hội không có điều kiện học tập → trình độ văn hoá, dân trí thấp, xã hội mất ổn định, nhiều tệ nạn xã hội xuất hiện, kẻ địch dễ lợi dụng phá hoại → mất nước. Vì thế muốn nước ta nhanh chóng tiến lên CN hoá, hiện đại hoá và hội nhập nhanh chóng với TG thì vấn đề việc làm cho người lao động phải được N² quan tâm, giải quyết hàng đầu.

* Vấn đề việc làm hiện nay ở nước ta thể hiện như sau:

- Theo số liệu thống kê 89 cho biết: tổng nguồn lao động nước ta có trên 30 tr người thì 1,8 tr người không có việc làm. Tỷ lệ lao động chưa việc làm trung bình ở cả nước là 5,8%, trong đó ở khu vực nông thôn là 4% và khu vực thành thị là 13,2%.

Qua các số liệu trên ta thấy tỷ lệ chưa có việc làm khá cao ở cả nông thôn và thành thị nhưng ở khu vực thành thị vấn đề việc làm được coi là vấn đề rất gay gắt diễn ra thường xuyên. ở khu vực nông thôn tuy tỷ lệ chưa có việc làm thấp hơn nhưng vấn đề việc làm mới chỉ giải quyết được có tính chất mùa vụ.

- Tỷ lệ chưa có việc làm ở nước ta thể hiện rất khác giữa 61 tỉnh và thành phố cả nước. Vấn đề này thể hiện như sau:

+ Các tỉnh có tỷ lệ chưa việc làm $\leq 4\%$ là: các tỉnh thuộc trung du miền núi phía Bắc; ĐBSH; Thoát; HTĩnh; NAn và Kontum, Gia Lai.

+ Các tỉnh có tỷ lệ chưa việc làm từ 4,1 → 8%: QBình; QTri; TTHuế; QNgãi; PYên; Tuy Hoà; BĐịnh; Đăklak; LĐông; BDương; BPhước và ĐBSCL.

+ Các tỉnh có tỷ lệ chưa việc làm từ 8,1 → 12% là: thành phố ĐNẵng; Qnam; NThuận; BThuận; ĐNai; BRịa - VTàu.

+ Các tỉnh có tỷ lệ chưa việc làm từ 12,1 → 16,5%: KHoà; Tnhinh và TPHCM.

Qua đó ta thấy những vùng, những tỉnh mà có ngành N² phát triển mạnh hơn CN thì có tỷ lệ thấp hơn so với những vùng có ngành CN phát triển mạnh hơn N². Điều đó chứng tỏ tất cả những vùng của nước ta đều có những vùng kể cả CN và N² đều kém phát triển.

- Tính đến 1997 tổng nguồn lao động nước ta đã có 37 tr người trong đó ở nông thôn có 25,5 tr, ở thành thị 11,5 tr. Với tổng lao động cần việc làm ở cả nước là 2,5 tr trong đó ở nông thôn là 0,5 tr và ở thành thị là 2 tr thì tỷ lệ chưa việc làm trung bình ở cả nước vào thời kỳ này là 6,7%, tỷ lệ chưa việc làm ở nông thôn là 1,96% và tỷ lệ chưa có việc làm ở thành thị là 16,7%

Qua đó ta thấy nguồn lao động ở nước ta ngày càng tăng nhanh và tỷ lệ chưa có việc làm ở cả nước cũng tăng nhanh ở cả nông thôn và thành thị. Nó là kết quả của quá trình gia tăng dân số và nền kinh tế vẫn kém phát triển.

* Phương hướng giải quyết việc làm:

- Trước hết cần phải thực hiện triệt để sinh đẻ có KH.
- Cần phải tiến hành phân bố và điều chỉnh lại hợp lý nguồn lao động giữa các vùng trong cả nước.
- ở khu vực nông thôn thì cần phải thực hiện triệt để sinh đẻ có KH hơn, thực hiện đa dạng hoá nền kinh tế nông thôn với phát triển mạnh nhiều ngành, nghề phụ, tiểu thủ CN, thương nghiệp, dịch vụ... để tạo ra nhiều việc làm tại chỗ vừa nâng cao thu nhập vừa từng bước thực hiện CN hoá nông thôn.
- ở thành thị cần phải đầu tư phát triển mạnh CN nhẹ, CN chế biến, du lịch theo qui mô thu hồi vốn nhanh, vừa tạo ra nhiều việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động.
- Phải đẩy mạnh hướng nghiệp dạy nghề, thành lập nhiều trung tâm xúc tiến việc làm, giới thiệu việc làm và = các phương tiện đại chúng, tuyên truyền mạnh mẽ vấn đề việc làm trên các chương trình: “Việc tìm người, người tìm việc”.
- Phải mở rộng quan hệ hợp tác QT để XK lao động đi nước ngoài.

Câu 10: Hãy nêu những đặc điểm cơ bản của dân số và nguồn lao động của nước ta.

Dân số và nguồn lao động nước ta có những đặc điểm chính sau đây:

- Dân số nước ta đông vì tính đến năm 1999 nước ta đã có 76,3 tr người vì vậy hiện nay dân số nước ta đứng thứ 2 ĐNá, thứ 7 ở Cá, và thứ 13 trên TG.
- Dân số nước ta đã và đang tiếp tục tăng nhanh: từ 1954 → 1980 dân số tăng gấp đôi mất 25 năm, chỉ = nửa thời gian dân số tăng gấp đôi từ 1901 → 1956. Riêng thập kỉ 79 - 89 dân số cả nước tăng được 11,7 tr người còn ở thập kỉ 89 - 99 dân số tăng thêm 12 tr người tương đương với dân số của một nước có dân số trung bình trên TG. Mặc dù tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của nước ta đang có xu thế giảm dần, nhưng tốc độ giảm vẫn còn rất chậm và giảm từ 2,13%/năm (79 - 89) xuống 1,7%/năm (89 - 99) và tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của nước ta hiện nay vẫn còn ở mức trung bình và xấp xỉ cao trên toàn TG.
- Dân số nước ta nhiều dân tộc với tất cả khoảng 54 dân tộc khác trong đó người Kinh chiếm đa số là 86,2% còn lại 53 dân tộc ít người. Các dân tộc VN có nền VH rất đa dạng và giàu bản sắc vì đều có nguồn gốc xuất phát từ 3 dòng ngôn ngữ khác Nam á, Nam Đảo, Hán Tạng.
- Dân số nước ta phân bố không đều giữa miền núi trung du với đồng = trong đó 80% dân số tập trung ở đồng =; dân số phân bố không đồng đều giữa thành thị và nông thôn trong đó cũng có khoảng 80% dân số tập trung ở nông thôn. Sự phân bố không

đều này còn thể hiện ở trong nội bộ từng vùng, từng tỉnh. Sự phân bố dân số không đều như trên đã gây ra hậu quả nghiêm trọng là các nguồn TNTN ở mọi miền đất nước đều cạn kiệt và suy thoái nhanh.

- Dân số nước ta rất trẻ vì có tới 41,2% tổng số dân là trẻ em, 50,5% là trong độ tuổi lao động mà trong nguồn lao động thì có tới trên 70% là trẻ dưới 45 tuổi, khoảng 68% trẻ dưới 30 tuổi. Dân số trẻ, lao động trẻ không những là thị trường kích thích sản xuất phát triển mà còn rất hấp dẫn với hợp tác đầu tư QT đồng thời còn là nguồn lực con người hùng hậu đối với phát triển kinh tế và bảo vệ quốc phòng.

- Nguồn lao động nước ta rất dồi dào lại tăng nhanh với tốc độ gia tăng trung bình năm là 3%. Mặt khác nguồn lao động nước ta vốn có bản chất cần cù, năng động, sáng tạo, khéo tay nhưng thực chất trình độ chuyên môn KT còn thấp, thiếu đội ngũ tay nghề cao, thợ giỏi, thợ bậc cao và thiếu tác phong làm ăn CN.

- Nguồn lao động nước ta hiện nay vẫn chưa được sử dụng hợp lý giữa các khu vực sản xuất vật chất và khu vực phi vật chất, giữa các thành phần kinh tế QD và ngoài QD. Trong đó lao động trong khu vực sản xuất vật chất chiếm 93% tổng nguồn lao động, lao động trong N² chiếm tới 74% và còn trong CN chỉ chiếm 13%. Còn lao động trong thành phần kinh tế QD giảm xuống chỉ còn 9,5%.

- Việc sử dụng lao động ở nước ta hiện nay năng suất vẫn còn rất thấp kể cả trong CN và trong N². Trong đó CN và N² chưa tạo ra việc làm đầy đủ cho người lao động. Tỷ lệ chưa có việc làm của cả nước ngày càng tăng nhanh ở cả nông thôn và thành thị. Tỷ lệ chưa có việc làm cả nước vào 1989 là 5,8% (nông thôn là 4%, thành thị là 13,2%) đến 1997 cả nước lên tới 6,7% trong đó nông thôn giảm xuống còn 1,9%, còn thành thị tăng lên 17,3%.

Câu 11: Nước ta muốn giảm tỉ lệ gia tăng dân số và sử dụng hợp lý nguồn lao động thì cần phải thực hiện những chính sách dân số gì? Nội dung của chính sách đó ra sao và kết quả thực hiện những chính sách này như thế nào?

* Nước ta muốn giảm được tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên; sử dụng hợp lý nguồn lao động của cả nước thì phải thực hiện triệt để chính sách dân số và chính sách này gồm 2 nội dung chính sau: đó là thực hiện triệt để sinh đẻ có KH và tiến hành phân bố lại dân số và lao động trên địa bàn cả nước một cách hợp lý.

- Thực hiện triệt để sinh đẻ có KH được coi là chính sách dân số quan trọng nhất gồm những mục tiêu chính sau:

+ Phân đầu ở cả nước đạt tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên giảm xuống 1,7%/năm trước 2000 và tiếp tục giảm nữa vào những năm sau năm 2000.

+ Phân đầu mỗi cặp vợ chồng chỉ nên có từ 1 → 2 con, phụ nữ sinh con đầu lòng sau 22 tuổi và sinh con thứ 2 sau con thứ 1 từ 3 → 5 năm.

Để thực hiện được chính sách này N² ta trước khi vạch ra những chỉ tiêu cụ thể nêu trên đã nghiên cứu rất kỹ lưỡng về những đặc điểm, tập quán, phong tục của các dân tộc trong cả nước đồng thời vạch ra những chỉ tiêu đó là phù hợp với những xu thế chung, sự tiến bộ chung của loài người trên TG. Căn cứ vào những chỉ tiêu nêu trên N² đã vạch ra một loạt các giải pháp chính sau đây:

+ Đẩy mạnh tuyên truyền vận động giáo dục toàn dân thực hiện KHHGD.

+ Hướng dẫn mọi tầng lớp lao động thực hiện những kỹ thuật y tế trong sinh đẻ có KH.

+ Kết hợp giữa tuyên truyền, vận động giáo dục với xử phạt hành chính.

+ Giáo dục, bồi dưỡng về trình độ VH, KHKT để nâng cao dần trình độ nhận thức đúng đắn về lĩnh vực dân số và gia đình cho toàn dân.

+ Việc thực hiện chính sách KHHGD ở nước ta trong những năm qua đã đạt được những kết quả chính sau đây: tỉ lệ già tăng dân số tự nhiên của cả nước đã giảm từ 2,13%/năm ở thập kỉ 79 - 89 xuống 1,7%/năm ở thập kỉ 89 - 99; trong đó ở một số thành phố, đô thị như Hà Nội, HPhong... đã đạt tỉ lệ già tăng dân số tự nhiên xuống dưới 1%.

- Chính sách phân bố lại, điều chỉnh lại dân số và lao động trên địa bàn cả nước:

+ Chính sách phân bố lại dân số và lao động được coi là một bộ phận cấu thành quan trọng trong chính sách dân số của cả nước vì hiện nay dân số và lao động nước ta vẫn còn phân bố không hợp lý giữa miền núi, trung du với đồng =; giữa thành thị với nông thôn...

+ Nội dung chính của chính sách phân bố lại dân số và lao động là tiến hành di dân từ các vùng đồng = đông dân trước hết là từ ĐBSH; DHMT đi khai hoang phát triển kinh tế miền núi, mà trọng tâm là Tây Nguyên, Tây Bắc, ĐNBộ.

+ Việc thực hiện chính sách di dân ở nước ta được chia làm 2 thời kì lớn:

• Thời kì trước 1984 quá trình di dân diễn ra với qui mô lớn có tổ chức với qui mô di dân mỗi năm N² đưa khoảng trên 30 vạn dân từ đồng = lên khai hoang miền núi. Tính đến 1990 ta đã đưa được 152 ngàn dân vào Tây Nguyên khai hoang trong đó riêng vào Đaklak là 111 ngàn dân; vào ĐNBộ là 101 ngàn dân trong đó riêng ĐNai là 83 ngàn dân.

• Thời kì từ 1984 → nay quá trình di dân có yếu dần nhưng mỗi năm ta vẫn đưa được khoảng 21 vạn dân đi khai hoang Đặc biệt từ sau 1990 → nay thì xuất hiện quá trình di dân tự do phát triển mạnh. Việc di dân tự do đã gây ra nhiều hậu quả nghiêm trọng đó là làm cho các nguồn tài nguyên đất, rừng bị khai thác bừa bãi và cạn kiệt nhanh đặc biệt là gây mất ANTT ở một số vùng.

+ Để thực hiện được chính sách di dân có hiệu quả thì N² ta đã vạch ra một số giải pháp sau đây:

- Vận động các hộ di dân đi khai hoang phát triển kinh tế miền núi với những chính sách hỗ trợ về mặt kinh tế để các hộ di dân có đủ điều kiện về vật chất, an tâm di dân và phát triển kinh tế miền núi.

- N² ta đầu tư vốn để xây dựng trước các CSVCHT (nông trường, lâm trường, các nhà máy thủy điện...) ở miền núi để tạo ra sức hút các nguồn lao động dư thừa từ đồng =, đô thị lên định cư lâu dài ở miền núi.

Kết quả của việc thực hiện chính sách phân bố lại dân số và lao động ở nước ta đã tạo ra ở các vùng đồng = đbiệt là một số tỉnh của ĐBSH đã đạt cường độ di dân ở trị số (-) nghĩa là có số người di dân luôn luôn > hơn số người đến mà điển hình là: TBình đạt -1,2%; HNội đạt -2,03%; các tỉnh HDương, HYên; NĐịnh đạt -2,41%...

NGUỒN LỰC 4: CƠ SỞ VẬT CHẤT KỸ THUẬT HẠ TẦNG.

Câu 13: G/thích vì sao CSVCKTHT lại đ.c coi như là 1 nguồn lực chính để pt ktế-xh. Nêu h/tr.g, đ/giá CSVCKTHT ở n'c ta và nêu các phg h'g tiếp tục pt và h/thiện CSVTKTHT.

Trả lời:

*Giải thích:

- CSVTKTHT là ~ thành quả lđ.g do con λ tạo ra trg qkhứ và htại mà vẫn còn ∃ và đang ah' lớn tới sự nghiệp pt ktế-xh & đs'g of ndân ta. Đó chính là mạng lưới GTVT, nhà máy xí nghiệp, các dtích vhoá lsử...

- Nếu CSVTKTHT này mà đ.c trg bị KT hđại, đ.c xd và pbổ hly trên ~ v`g lthỏ cả n'c để phù hợp ∇ nhu cầu of nền ktế và đs'g of λ dân thì CSVTKTHT đó sẽ kích thích nền xuất pt nhanh và cho hquả cao.

- Ng.c lại nếu CSVTKTHT mà nghèo nàn lạc hậu lại xd và pbổ ko phù hợp ∇ nhu cầu pt ktế và nguyện vọng of λ lđ.g thì CSVTKTHT đó ko ~ kim hãm tốc độ pt mà còn gây ah' xấu đến đs'g con λ. Chính vì vậy mà CSVTKTHT phải đ.c coi như là 1 ng` lực chính để pt ktế-xh.

*Hiện trạng:

- CSVTKTHT xét theo ngành:

+ Trg N²: ta đã xd đ.c 5300 công trình thuỷ lợi. Trg đó có 3000 trạm bơm & đb có n` công trình thuỷ lợi lớn tầm cỡ q'gia như hồ Dầu Tiếng-Tây Ninh, đập Thạch Nham-Quảng Ngãi...Đã xd n` cơ sở nghiên cứu về giống cây, giống con & đã đạt đ.c trình độ lai tạo các giống lúa mới, gsúc mới ngắn ngày tăng tr.g cao như giống lúa IR8, CR203; giống lợn lai kt; bò lai sin; vịt siêu tr'g...

+ Trg CN: ta đã xd đ.c 2268 xí nghiệp QD, 374837 xí nghiệp ngoài QD...Trg đó đã xd đ.c n` xí nghiệp, n` ngành có KT hđại như các ngành cơ khí đtử, luyện kim đen, hchất đb là các nhà máy thuỷ điện, xi măng HBình, Bỉm Sơn, HThạch...Các ngành, các xí nghiệp CN này tiếp tục đ.c trg bị n` KT hđại mới để t/hợp ∇ sự nghiệp CN hoá, hđại hoá of cả n'c.

+ Trg GTVT-TTLL thì ngày c'g đ.c trg bị thêm n` thiết bị mới hđại là để đ/ứng cho nhu cầu of nền kt mở cửa.

+ Trg d'ịch-dvụ thì ngày c'g pt rất năng động, rất cởi mở là để làm tmãn nhu cầu of nền kt thị tr'g.

- CSVTKTHT xét về phg diện lthỏ (theo vùng).

+Trg N²: ta đã xd đ.c n` v'g chuyên canh LTTP qui mô lớn, n` v'g chăn nuôi gia súc lớn, n` v'g chuyên canh cây CN & các v'g này ngày càng đ.c pt ∇ h'g chuyên môn hoá sâu, ∇ tchất sx h'g hoá cao & gắn chặt ∇ các xí nghiệp chế biến.

+ Trg CN: ta đã xd đ.c n` trung tâm, n` cụm, khu CN có qui mô lớn, có cơ cấu ngành đa dạng và đã hình thành 2 v'g kt tr.g đ' phía B, phía N. ~ v'g này đang có khả năng thu hút n` vốn đầu tư n'c ngoài, n` k/học KT hđại...

+ Còn các ngành GTVT-TTLL và d'ịch, dvụ thì đ.c pt 1 cách vừa hđại, vừa rất năng đ.g là để thích ứng ∇ nền kt h'g hoá, thị tr'g & gắn chặt ∇ từng v'g, lthỏ cụ thể.

Qua ptích trên ta thấy n'c ta đã xd đ.c 1 hệ th'g CSVTKTHT khá hoàn chỉnh & đã đang đáp ứng đ.c nhu cầu nhất định cho sự nghiệp CN hóa, hđại hoá ở cả n'c.

*Đgiá htr.g:

- Có thể nói n'c ta ngày nay đã xd đ.c 1 hệ th'g CSVTKTHT khá hoàn chỉnh, khá đầy đủ. Các ngành kt đã đạt đ.c trình độ KT nhất định & đang từng b'c đ/ứng cho nhu cầu of sự nghiệp CN hoá, hđại hoá of cả n'c.

- Thực chất thì CSVTKTHT of n'c ta chưa đủ mạnh chưa đ/ứng nổi cho nhu cầu of nền kt hiện nay vì trừ 1 vài ngành, vài nhà máy xí nghiệp mới đ.c xd từ thập kỉ 80 đến nay là có kt khá hđại như tđiện HBình, Trị An; xi măng HThạch, BSơn...còn lại hầu hết các nhà máy xí nghiệp of ta đều nằm trg tình trạng KT lạc hậu, già cỗi...

- Các CSVTKTHT of ta luôn² thiếu đồng bộ, thiếu phụ tùng thay thế dẫn đến hquả hđộng thấp & n` nhà máy xí nghiệp quá lỗi thời gây ô nhiễm nặng MT...

- Kết cấu hạ tầng cơ sở ở cả n/c vẫn nằm trg tình tr.g kém pt thiếu khăng khít giữa các ngành & trg nội bộ từng ngành dẫn đến chi phí vận chuyển lớn, giá thành cao, hquả thấp.

- Có thể nói hthống cơ sở VTKTHT n/c ta ngày nay chưa ngang tầm các n/c trg kvực và TG mặc dù ta đã & đang đổi mới.

- Pbổ cơ sở hạ tầng chưa đồng đều, chưa hly giữa các v'g trg cả n/c trg đó ở mnúi, trung du đb là v'g sâu, v'g xa ko ~ còn thiếu n' về cơ sở VTKTHT mà chất l.g KT of các v'g mnúi trung du vẫn còn nằm trg tình tr.g quá lạc hậu, quá nghèo nàn ko đủ khả năng để kthác, lôi cuốn các nguồn t'nguyên vào quá trình sx để tạo ra n' sp' cho xh.

*Phg h/g pt & hoàn thiện:

- Cần phải đầu tư để hđại hoá CSVTKTHT 1 cách đồng bộ để lôi cuốn mọi ngành vào quá trình sx để tạo ra n' sp' cho xh. T/hiện đ.c mtiêu này phải mở rộng qhệ hợp tác qtế để nhập đ.c n' thiết bị CN hđại.

- Cần phải đầu tư theo chiều sâu để hđại hoá 1 số ngành kt mũi nhọn như cơ khí đử, dầu khí...vừa thu hút vốn n/c ngoài, vừa tạo n' sp' XK mạnh đthời phải ưu tiên pt CSHT cho mnúi, trung du là để tạo cơ hội cho kthác hly t'nguyên và pbổ lại hly nguồn lđộng cả n/c.

NGUỒN LỰC 5: ĐƯỜNG LỐI, CHÍNH SÁCH PT KT-XH CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ N/C TA.

Câu 14: *Gthích vì sao đ'g lối, csách of Đ & N lại đ.c coi như là 1 nguồn lực chính để pt kt-xh. Hãy nêu ~ ndung chính of đ'g lối đổi mới của Đ & N ta hiện nay & ah' of đ'g lối đổi mới tới sự nghiệp CN hoá và hđại hoá ở n/c ta.*

*Gthích:

- Đ'g lối csách of Đ & N đ.c coi như là trí tuệ tổng hợp của toàn Đ' & toàn dân để phác thảo ra chiến l.c pt kt-xh ở cả n/c trg mỗi 1 gđoạn lsử nhất định và ND chính of đ'g lối này đ.c thể hiện trg các nghị quyết của Đhội Đ' sản toàn quốc th'g kỳ.

- Nếu đ'g lối of Đ & N vạch ra mà đúng đắn nghĩa là vừa phù hợp \forall xu thế chg of TG, vừa phù hợp \forall l'g dân, đem lại q' lợi cho toàn dân thì đ'g lối đó sẽ kích thích sx pt đưa đ'n/c ổn định, văn minh, phồn vinh & ltục pt.

- Ng.c lại nếu đ'g lối of Đ & N vạch ra mà đi ng.c \forall xu thế chg of TG ko đem lại q' lợi cho toàn dân thì nhanh chóng đưa đ'n/c tới chỗ làm than & nhanh chóng mất n/c.

Qua đó ta khẳng định đ'g lối csách đúng đắn of Đ & N đ.c coi như là 1 nguồn lực chính -nguồn lực trí tuệ- trg pt kt-xh ở n/c ta hiện nay.

*N/dung chính:

- Tr/c hết, cần phải xoá bỏ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp vì cơ chế bao cấp nó đã tước đoạt mất q' làm chủ của λ động về phg tiện sx & sp' do chính họ làm ra nên đã kìm hãm sự cải tiến KT công nghệ nâng cao năng xuất, chất l.g sp'.

- Phải xd nền kt h'g hoá thị tr'g là để tạo ra q' làm chủ cho λ động về phg tiện sx và sp' do họ làm ra sẽ kích thích cải tiến công nghệ & nâng cao năng xuất, chất l.g sp'.

- Phải xd 1 cơ cấu kt thật năng động có nghĩa là cơ chế này phải thích nghi \forall mọi hc' trg n/c, TG & luôn cho hqua kt cao.

- Trg đ'g lối đổi mới thì Đ & N ta đã vạch ra cl.c ổn định & pt kt-xh ở cả n/c đến năm 2000 & sau năm 2000 \forall ND chính of cl.c này là:

+ Tr/c hết cần phải khẳng định là tiếp tục đưa n/c ta đi theo con đ'g of CNXH & lấy chủ nghĩa Mac-Lênin làm kim chỉ nam cho mọi hđộng.

+ = mọi giá đưa n/c ta tiến nhanh, tiến mạnh lên CN hoá, hđại hoá để có thể nhanh chóng hội nhập \forall nền kt TG.

+ Phải xd 1 nền kt n' tp' trg đó có 2 tp' kt có từ trước là QD & tập thể thì ngày nay cho phép h' thành nền kt ngoài QD là để tạo ra n' việc làm, kích thích mọi tài năng of λ động để sx ra n' của cải cho đn/c.

+ Phải xd 1 nền kt mở cửa có nghĩa là coi 5 châu là bạn, tạm gác thù cũ h'g về tg lai (VN muốn làm bạn \forall all) là để mở rộng thị tr'g tiếp thu công nghệ hđại of TG tạo cơ hội cho n/c ta hội nhập ngay \forall TG.

+ Trg pt kt of n/c ta ngày nay phải lấy hqua kt làm thước đo cho mọi sự pt.

- Để thực hiện ~ ND đổi mới nêu trên thì Đ & N ta đã vạch ra 1 loạt các csách mà 1 trg ~ csách đó là csách tạo vốn có nghĩa là = mọi cách Nhà n/c huy động các nguồn vốn trg dân, vốn ngân sách & đb là các nguồn vốn đầu tư n/c ngoài thì mới có thể nhanh ch'g hđại hoá nền kt cả n/c.

*Ah' of đ'g lối đổi mới tới sự nghiệp CN hoá & hđại hoá ở n/c ta.

- Tr/c hết đ'g lối đổi mới nó đã tạo ra q' làm chủ cho toàn dân, \forall thực hiện dchủ hoá toàn xh có ý nghĩa kích thích mọi λ tài, vật lực thi đua sx tạo ra n' của cải cho đn/c.

- Đ'g lối đổi mới nó đã mở rộng đ.c thị tr'g XK cho n/c ta góp phần làm cho TG hiểu đ.c VN (nhờ csách mở cửa). Từ đó n/c ta mới có khả năng XK n' sp' trg n/c & nhập đ.c n' công nghệ hđại of TG.

- Công cuộc đổi mới n/c ta b/c đầu đã làm ổn định đs/g kt-xh cho toàn dân, đẩy lùi lạm phát & đưa n/c ta thoát cảnh kh'g hoảng kt triển miên.

- Đ'g lối đổi mới đã tạo cho nền kt cả n/c b/c đầu đã có tốc độ tăng tr'g đáng kể mà điển hình là tốc độ tăng trưởng of GDP tăng từ 0,2%/năm (76-80) lên 5,1%/năm (88-90) & lên 8,3%/năm (90-93); Tốc độ tăng tr'g CN tăng từ 0,6%/năm (76-80) lên 3,3%/năm (88-90) & lên 12,6%/năm (90-93); N² tăng từ 2%/năm (76-80) lên 3,9%/năm (88-90) & lên 6,3%/năm (90-93).

NGUỒN LỰC 6: -NGUỒN LỰC BÊN NGOÀI-

Câu 15: Nguồn lực bên ngoài là gì? Nêu ~ ND chính of nguồn lực bên ngoài & gthích tại sao trg pt kt-xh ở n/c ta hiện nay lại phải quan tâm & tận dụng ~ mặt t/lợi of tình hình qtế.

*~ ND chính:

- Nguồn lực bên ngoài là tình hình ctrị, kt-xh là KT of TG ngày nay đã ah? đến sự nghiệp đổi mới ở n/c ta ntn.

- Tình hình ctrị, xh of TG ngày nay t/hiện như sau:

+ Hiện nay trên TG nói chg đang diễn ra xu thế “qtế hoá” nghĩa là các n/c muốn pt kt-xh ở n/c mình đều muốn hợp tác rộng rãi \forall các n/c \neq để tiếp thu công nghệ hđại & tiêu thụ sp? xu thế này rất phù hợp \forall csách mở cửa of Đ & N ta.

+ Hiện nay trên TG cũng đang diễn ra xu thế “đổi đầu chuyển sang đối thoại” nghĩa là t/kỳ ct lạnh đã kết thúc mà các n/c muốn g/quyết các vấn đề hbinh, về biên giới ko phải = vũ lực, qsjr mà = đàm phán, hbinh. Xu thế này rất phù hợp \forall đ`g lối of Đ & N ta là muốn làm bạn \forall all, muốn đkết hữu nghị \forall các n/c ĐNá & TG biểu t.g of tình đkết này là sự hthành khối ASEAN.

+ Hiện nay trên TG ở 1 vài n/c, vài kvực đang diễn ra chiến tranh xung đột, gây mất an ninh và hoà bình TG như các nước Trung Cận Đông, các nước Nam Âu như trên bán đảo Bancăng điển hình là Nam Tư... thì nước ta và các nước ĐNá lại càng phải đoàn kết bên nhau để xây dựng và củng cố một kvực an ninh và hbinh ở Cá và TG để liên tục phát triển, tránh bị tiêu diệt.

Tóm lại tình hình chính trị, xã hội của TG ngày nay đang có nhiều thuận lợi với sự nghiệp đổi mới ở nước ta.

- Tình hình kinh tế KT với sự nghiệp đổi mới ở nước ta:

+ Hiện nay ở nhiều nước tư bản có nền kinh tế KT rất hđại và phát triển cho nên họ muốn xkhẩu KT sang các nước đang phát triển và chậm phát triển như nước ta thì nước ta lại đang có nhu cầu được nhập các thiết bị công nghệ hđại để thực hiện CN hoá ở nước nhà.

+ Nước ta ngày nay đang có nhu cầu lớn XK các nguồn nguyên liệu rẻ tiền như các sphẩm nông, lâm, ngư, các ksản thô thì ở các nước TB các nguồn tài nguyên này lại đang cạn kiệt và họ cũng có nhu cầu lớn được nhập các ngliệu rẻ tiền từ các nước đang phát triển như nước ta.

+ Hiện nay trên TG đã có nhiều cty TB độc quyền, nhiều nhà doanh nghiệp lớn, nhiều việt kiều yêu nước muốn đến VN để mở rộng hợp tác liên doanh, để du lịch và thăm quê hương người thân cũ. Cho nên tình hình này rất phù hợp với csách mở cửa coi 5 châu là bạn, tạm gác qkhứ hướng về tương lai của Đ và N² ta.

Như vậy tình hình kinh tế KT của TG ngày nay đang có nhiều thuận lợi với sự nghiệp đổi mới ở nước ta.

* Trong sự nghiệp CN hoá ở nước ta cần thiết phải quan tâm và tận dụng những mặt thuận lợi của tình hình QT là vì những lí do sau:

- Nước ta tiến lên CN hoá, hđai hoá từ xphát điểm rất thấp có nghĩa là CSVCKT của nước ta vẫn còn rất nghèo nàn, lạc hậu nhưng dân ta, dtộc ta đã có trình độ rất tiến bộ về nhân thức xã hội, về VH, KHKT hơn nhiều dân tộc ≠ trên TG (qhệ sx rất tiến bộ). Cho nên nước ta muốn tiến nhanh lên CN hoá thì phải nhập các thiết bị công nghệ hđai của TG để thực hiện CN hoá ở nước mình (không phải = đường lối tự lực tự cường như trước đây).

- Nước ta được coi là một nước có nguồn TNTN rất đa dạng, rất phong phú mà KT ở (.) nước chưa có đk khác, sx, chế biến cho nên ta muốn có nền ktế phát triển phải mở rộng hợp tác liên doanh với nước ngoài để cùng khác, sx, chế biến để cùng có lợi.

- Nước ta là một (.) những nước đông dân với nguồn lao động dồi dào, lại có bản chất cần cù, khéo tay, lại có tính kỉ luật cao cho nên không những là thị trường tiêu thụ lớn rất hấp dẫn với nước ngoài mà còn là cơ sở để đẩy mạnh hợp tác XK lao động nhằm giải quyết việc làm cho người lao động.

- Nước ta có thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa với nhiều TNTN đa dạng, hấp dẫn nổi tiếng như Vịnh Hạ Long là di sản thiên nhiên TG và nhiều di sản VH nổi tiếng như Phố cổ Hội An, Cố đô Huế, Thánh địa Mỹ Sơn... là cơ sở để thu hút nhiều nguồn du khách QT với nền CN không khởi là nguồn thu ngoại tệ lớn nhất cả nước hiện nay.

Những điều chứng minh trên khẳng định nước ta muốn nhanh chóng thực hiện CN hoá, hđai hoá thì phải quan tâm tận dụng những mặt thuận lợi của tình hình QT hiện nay.

PHẦN 2: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI

Vấn đề 1: Hiện trạng phát triển kinh tế, xã hội

Câu 1: Gthích tại sao nền kt nước ta trong những năm qua mất ổn định và tăng trưởng chậm. (Nêu những nguyên nhân chính dẫn đến nền kinh tế...)

Nền kinh tế nước ta trong những năm qua mất ổn định, tăng trưởng chậm là do những nguyên nhân chính sau đây:

- Trước hết là do điểm xuất phát của nền kt thấp.

+ Nền kt xuất phát từ một nền N² độc canh về lúa với hơn 80% lao động cả nước làm việc trong N² nhưng lao động thủ công là chính nên năng suất rất thấp.

+ Nền kt xuất phát từ một nền CN với qui mô nhỏ bé, cơ cấu què quặt với hơn 10% lao động làm việc trong CN nhưng với phương tiện KT nghèo nàn già cỗi, cũ kĩ nên năng suất CN cũng rất thấp.

→ Tổng giá trị sản lượng của nền kt quốc dân rất nhỏ bé → mất cân đối giữa cung và cầu, nền kt thiếu tích lũy cho nên nước ta phải nhập siêu lớn.

- Nền kt nước ta phát triển trong đk bị chiến tranh kéo dài suốt 30 ròn cho nên trong suốt thời kì chiến tranh nền kt chỉ lo tồn tại dẫn đến tăng trưởng không đáng kể. Tăng trưởng được chút ít là nhờ vào viện trợ và vay nợ nước ngoài.

- Nền kt nước ta đổi mới chậm vì ta duy trì cơ chế bao cấp quá lâu. Cơ chế bao cấp chỉ phù hợp với thời kì chiến tranh đáng lẽ ra nó phải được xoá bỏ ngay khi chiến tranh kết thúc nhưng thực chất nó vẫn được duy trì suốt 10 năm sau chiến tranh (76 - 86). Cho nên cơ chế bao cấp nó đã làm giảm tốc độ tăng trưởng của nền kt trong thời bình.

- Nước ta lại bị Mĩ cấm vận lâu dài 19 năm. Việc Mĩ cấm vận đã gây nhiều khó khăn trong phát triển quan hệ ngoại thương xuất nhập khẩu làm giá trị tăng trưởng của nền kt nước ta.

- Do Đ và N² có tư tưởng nóng vội là muốn xây dựng lại đất nước ta đàng hoàng hơn, to đẹp hơn như di chúc Bác Hồ để lại dẫn đến sau khi chiến tranh kết thúc đã đầu tư quá lớn vào một số công trình trọng điểm quốc gia như thủy điện HBình, cầu Thăng Long → mất cân đối ngân sách quốc gia và gây ra lạm phát, khủng hoảng kt kéo dài.

- Chiến tranh biên giới phía Bắc và phía Tây Nam: sau khi đất nước thống nhất nước ta xây dựng một nền kinh tế thống nhất chung cho cả nước trên cơ sở sát nhập nền kt của 2 miền Nam, Bắc với 2 hướng khác nhau. Nhưng trong thời kì này ta gặp một số sai lầm trong quan hệ đối nội, đối ngoại → chiến tranh biên giới phía Bắc và phía Tây Nam. Chiến tranh biên giới không những làm giảm tốc độ tăng trưởng của nền kt mà còn gây tụt hậu nền kt nước ta trong nhiều năm.

Tóm lại nền kt nước ta trong những năm qua mất ổn định, tăng trưởng chậm là do ảnh hưởng tổng hợp của các nguyên nhân nêu trên.

Câu 2: Trình bày sự chuyển biến của cơ cấu kinh tế nước ta.

Khi nói đến cơ cấu kt thì ta luôn hiểu trong cơ cấu kt bao gồm 2 vấn đề quan trọng đó là cơ cấu kt theo ngành và cơ cấu kt lthỏ.

* Chuyển biến về cơ cấu kt theo ngành.

- Cơ cấu kt theo ngành được chuyển biến trước hết là do có sự thay đổi lớn về đường lối, chiến lược, mục tiêu phát triển kt của Đ và N² vạch ra khác nhau giữa các thời kì.

+ Thời kì 61 - 75 (nói riêng ở miền Bắc); thời kì 75 – 80 (nói chung ở cả nước) là thời kì nước ta tập trung đẩy mạnh CN hoá trong đó ưu tiên phát triển CN nặng dẫn đến tỉ trọng các ngành CN nặng lớn hơn, tốc độ tăng trưởng nhanh hơn so với các ngành khác.

+ Thời kì 80 - 86 thì cả nước lại coi N² là mặt trận hàng đầu → các ngành N² (nông, lâm, ngư) phát triển với tốc độ nhanh hơn, tỉ trọng lớn hơn so với các ngành khác.

+ Thời kì 86 - 89 cả nước lại tập trung đẩy mạnh 3 chương trình kt trọng điểm đó là chương trình lương thực - thực phẩm; hàng tiêu dùng; hàng xuất khẩu cho nên thời kì này các ngành nông, lâm, ngư và các ngành CN chế biến được phát triển nhanh hơn, mạnh hơn so với các ngành khác.

+ Thời kì 90 - nay cả nước lại tập trung đẩy mạnh CN hoá, hiện đại hoá đất nước cho nên các ngành CN nói chung và đặc biệt là các ngành CN nặng có KT tinh xảo như đtử, cơ khí, dầu khí... được phát triển với tốc độ nhanh hơn.

- Cơ cấu kinh tế theo ngành được chuyển biến theo cơ cấu giá trị sản lượng giữa các ngành CN nhóm A và nhóm B, giữa ngành trồng trọt với chăn nuôi (chuyển biến về cơ cấu trong nội bộ từng ngành và giữa các ngành với nhau). Sự chuyển biến này thể hiện qua bảng số liệu sau:

Cơ cấu	1980	1989 - 1990
1) CN	100	100
- nhóm A	100	100
- nhóm B	100	100
2) N ²	100	100
- Trồng trọt	100	100
- Chăn nuôi	100	100

Qua bảng số liệu trên ta thấy:

+ Nếu coi giá trị sản lượng của mỗi ngành kt năm 80 là 100% thì đến năm 89 - 90 ngành CN tăng 2,08 lần; trong đó CN nhóm A tăng 1,81 lần; CN nhóm B tăng 2,24 lần. Ngành N² tăng 1,54 lần; trong đó ngành trồng trọt tăng 1,46 lần, ngành chăn nuôi tăng 1,83 lần.

+ Giữa CN và N² thì tốc độ tăng của ngành CN nhanh hơn so với N² vì thời kì này ta bắt đầu đổi mới theo xu thế CN hoá.

+ Trong nội bộ từng ngành CN thì tốc độ tăng CN nhóm B nhanh hơn CN nhóm A vì thời kì này nước ta đẩy mạnh 3 chương trình kt trọng điểm mà 3 chương trình đó đều thuộc nhóm B.

+ Giữa trồng trọt và chăn nuôi thì tốc độ phát triển chăn nuôi nhanh hơn trồng trọt vì chăn nuôi đang trở thành ngành chính trong cơ cấu N².

- Cơ cấu kt theo ngành còn được chuyển biến theo cơ cấu tổng sản phẩm xã hội. Sự chuyển biến này thể hiện qua bảng số liệu sau:

	1980 - 1991	1995
1) CN	23,7	30,7
2) N ²	40,5	27,2
3) Dvụ	35,8	42,1

- Qua bảng số liệu trên ta thấy: từ 1991 - 1995 giá trị sản lượng của ngành CN và Dvụ tăng lên rất nhanh còn ngành N² có xu thế giảm dần vì sau năm 90 đến nay cả nước ta tập trung đẩy mạnh CN hoá, hđại hoá theo xu thế giảm dần tỉ trọng ngành N² và tăng dần tỉ trọng ngành CN đặc biệt là Dvụ mà điển hình là GTVT, TTLL, Dlich...Đổi mới như vậy là để nhanh chóng hội nhập với nền kt TG.

- Cơ cấu kt theo ngành ở nước ta còn tiếp tục được đổi mới mạnh mẽ hơn nữa theo xu thế là các ngành CN, Dlich, Dvụ thì phải được phát triển năng động hơn, thoáng hơn, cởi mở hơn để thích nghi với nền kinh tế hàng hoá và thị trường. Còn đối với ngành TTLL thì cần phải được trang bị hđại hơn là để nhanh chóng hội nhập với nền văn minh QT.

* Chuyển biến về cơ cấu kt lãnh thổ

Cơ cấu kt lãnh thổ được chuyển biến tương ứng với sự chuyển biến của cơ cấu kt theo ngành và sự chuyển biến này thể hiện như sau:

- Trong N²:

+ Trước đây ngành N² nước ta được phát triển, phân bố chủ yếu ở các vùng đồng bằng, ven biển còn ở miền núi, trung du thì hầu như chậm phát triển. Đồng thời N² phát triển theo xu thế độc canh về lúa mà không hình thành những vùng chuyên canh N² với qui mô lớn.

+ Ngày nay N² nước ta được phát triển theo xu thế hình thành nhiều vùng chuyên canh có xu hướng chuyên môn hoá sâu điển hình là chuyên canh LT - TP với 2 vùng lớn nhất là ĐBSH, ĐBSCL. Hình thành nhiều vùng chuyên canh cây CN dài ngày, ngắn ngày mà lớn nhất là ĐNBộ, Tây Nguyên...nhiều vùng chăn nuôi bò sữa, bò thịt có chất lượng cao nổi tiếng như cao nguyên Mộc Châu (Sơn La), Ba Vì (Hà Tây), Đức Trọng (Lâm Đồng), còn vùng gò đồi trước núi miền Trung là vùng nuôi bò thịt với qui mô lớn nhất cả nước. Dọc ven biển đã hình thành nhiều vùng nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ như nuôi tôm, cá và trồng rong câu như phá Tam Giang, đầm Cầu Hai, đầm Dơi...

+ Hiện nay ở ven các thành phố lớn như Hà Nội, HPhong, TPHCM đã và đang hình thành những vành đai rau xanh, vành đai thực phẩm là để cung cấp cho nhu cầu về thực phẩm tươi sống trong nội thành ngày càng cao.

+ Hiện nay các vùng chuyên canh N² được phát triển theo xu thế ngày càng gắn chặt với các xí nghiệp là để hình thành nên các xí nghiệp công, nông nghiệp.

- Trong CN:

+ Sự phát triển CN trước đây cũng chỉ được phân bố chủ yếu ở đồng bằng, ven biển và trong các đô thị nhưng ngày nay CN nước ta trước hết được phát triển theo xu thế hình thành nhiều trung tâm CN lớn mà lớn nhất như HN, TPHCM có cơ cấu ngành rất đa dạng.

+ Đã hình thành nhiều cụm, khu CN có mối quan hệ liên ngành, liên lãnh thổ rất khăng khít điển hình là cụm CN HPhông - Qninh; TPHCM - BHoà.

+ Hình thành 2 tam giác CN tăng trưởng HN - HP - QNinh và TPHCM - BHoà - VTàu. 2 tam giác này chính là bộ khung để hình thành lên 2 vùng CN năng động nhất cả nước đó là ĐBSH và ĐNBộ. Đồng thời 2 vùng này hiện nay đang hình thành 2 vùng kt tăng trưởng phía Bắc và phía Nam.

+ Còn các ngành kt khác như GTVT - TTLL, Dịch - Dvụ thì được phát triển vừa đại, vừa năng động và gắn chặt với từng vùng lãnh thổ trong cả nước.

Câu 4: Thế nào là cơ cấu kinh tế theo ngành và cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ? Cho thí dụ minh hoạ và trình bày mối quan hệ giữa chúng.

* Giải thích:

- Cơ cấu kt theo ngành là tỉ trọng của từng ngành tính = % theo đơn vị GNP hoặc GDP so với tổng giá trị sản lượng của nền kt cả nước.

Thí dụ: Cơ cấu kt theo ngành của nước ta trong CN năm 1990 là:

- + CN nhiên liệu chiếm 7%
- + CN năng lượng 10%
- + CN hoá chất 6%
- + CN vật liệu xây dựng 10%
- + CN chế biến thực phẩm 30%
- + CN sản xuất hàng tiêu dùng 15%
- + Các ngành khác 22%

- Cơ cấu kt lãnh thổ là sự phân bố sắp xếp các xí nghiệp kt nói chung trên từng vùng lãnh thổ của cả nước và sự phát triển kt của mỗi vùng đó cũng được tính bằng % so với tổng giá trị sản lượng của nền kt ở cả nước.

Thí dụ: Cơ cấu ngành CN phân theo vùng ở nước ta vào năm 1995 là:

- + Trung du miền núi phía Bắc 7,4%
 - + ĐBSH 16,5%
 - + Bắc Trung Bộ 4,2%
 - + Duyên hải Nam Trung Bộ 5,7%
 - + Tây Nguyên 1,4%
 - + Đông Nam Bộ 51,9%
 - + ĐBSCL 12,9%
- * Mối quan hệ:

- Khi cơ cấu kt theo ngành mà phát triển mạnh thì có nghĩa là trong cơ cấu kt đã hình thành nhiều ngành mới, nhiều nhà máy, xí nghiệp mới làm cho cơ cấu kt ngày càng đa dạng hơn. Nhưng sự hình thành các nhà máy xí nghiệp đó cần thiết phải được phân bố trên những vùng lãnh thổ cụ thể nào đó. Cho nên cơ cấu kt theo ngành phát triển thì sẽ kéo theo cơ cấu kt lãnh thổ phát triển theo.

- Khi cơ cấu kt lãnh thổ phát triển có nghĩa là các nhà máy, xí nghiệp được phân bố hợp lý và sự phân bố hợp lý đó sẽ kích thích các xí nghiệp đó hoạt động có hiệu quả cao thu được nhiều lợi nhuận hơn. Đồng thời khi các nhà máy hoạt động có hiệu quả cao thì sẽ tác động ngược lại làm cho cơ cấu kt theo ngành ngày càng phát triển mạnh hơn sẽ hình thành thêm nhiều nhà máy, xí nghiệp mới nữa.

Qua phân tích trên ta thấy cơ cấu kt theo ngành và theo lãnh thổ chỉ là hai mặt của một vấn đề thống nhất vấn đề đó là cơ cấu kt luôn luôn có mối qua lại ràng buộc với nhau, tác động lẫn nhau không thể thiếu nhau được.

Câu 5: Hãy đánh giá hiện trạng phát triển kinh tế, xã hội nước ta như thế nào là đúng nhất.

Hiện trạng nền kinh tế, xã hội nước ta thể hiện ở những đặc điểm chính sau đây:

- Trước hết là do điểm xuất phát của nền kt thấp.

+ Nền kt xuất phát từ một nền N² độc canh về lúa với hơn 80% lao động cả nước làm việc trong N² nhưng lao động thủ công là chính nên năng suất rất thấp.

+ Nền kt xuất phát từ một nền CN với qui mô nhỏ bé, cơ cấu què quặt với hơn 10% lao động làm việc trong CN nhưng với phương tiện KT nghèo nàn già cỗi, cũ kĩ nên năng suất CN cũng rất thấp.

→ Tổng giá trị sản lượng của nền kt quốc dân rất nhỏ bé → mất cân đối giữa cung và cầu, nền kt thiếu tích lũy cho nên nước ta phải nhập siêu lớn.

- Nền kt nước ta phát triển trong đk bị chiến tranh kéo dài suốt 30 rông cho nên trong suốt thời kì chiến tranh nền kt chỉ lo tồn tại dẫn đến tăng trưởng không đáng kể. Tăng trưởng được chút ít là nhờ vào viện trợ và vay nợ nước ngoài.

- Nền kt nước ta phát triển trong cơ chế bao cấp quá lâu. Cơ chế bao cấp chỉ phù hợp với thời kì chiến tranh đáng lẽ ra nó phải được xoá bỏ ngay khi chiến tranh kết thúc nhưng thực chất nó vẫn được duy trì suốt 10 năm sau chiến tranh (76 - 86). Cho nên cơ chế bao cấp nó đã làm giảm tốc độ tăng trưởng của nền kt trong thời bình.

- Nền kt nước ta đã trải qua một thời kì bị lạm phát kéo dài và khủng hoảng kt triển miên.

- Nền kt nước ta phát triển đang có chuyển biến lớn về cơ cấu kt theo ngành và cơ cấu kt theo lãnh thổ. Trong đó cơ cấu kt theo ngành được chuyển biến theo xu thế là:

+ Cơ cấu theo ngành ngày càng đa dạng hơn với sự hình thành nhiều ngành mới, nhiều ngành mũi nhọn như cơ khí, đử, dầu khí...

+ Các ngành kt được phát triển tăng dần về tỉ trọng trong tổng giá trị sản lượng nền kt là CN đặc biệt là các ngành CN có KT tinh xảo có hàm lượng KT cao điển hình như đử, dầu khí... và các ngành dvụ nói chung (GTVT - TTLL).

- Chuyển biến về cơ cấu kt lãnh thổ theo xu thế hình thành nhiều vùng chuyên canh CN với hướng chuyên môn hoá sâu với tính chất sản xuất hàng hoá cao và gắn chặt với xí nghiệp chế biến; hình thành nhiều trung tâm, nhiều cụm, nhiều khu, nhiều vùng CN năng động...

- Nền kt nước ta từ 89 đến nay đã dần dần ổn định và đã đẩy lùi làm phát đưa nước ta ra khỏi khủng hoảng kt và bắt đầu có tốc độ tăng trưởng đáng kể mà điển hình là tốc độ tăng trưởng của GDP tăng từ 0,2%/năm (76 - 80) lên 8,3%/năm (90 - 92).

Nền kt nước ta ngày nay ngày càng được phát triển hđại là để nhanh chóng hội nhập với nền văn minh TG.

VẤN ĐỀ 2: PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

Câu 1: *Nêu vai trò của vốn đất. Hiện trạng vốn đất và xu thế biến động của vốn đất nước ta hiện nay trong sự nghiệp CN hoá, hđai hoá.*

* Vai trò vốn đất:

- Đất đai là tài nguyên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt mà không có gì thay thế được: Muốn sản xuất ra năng lượng điện nếu như không có than đá, dầu mỏ thì có thể thay bằng sức nước, sức gió, ánh sáng mặt trời; còn nếu như muốn sản xuất ra LTTP thì chỉ có một cách duy nhất là dựa vào đất.

- Đất đai là nơi cư trú của con người, sản sinh ra các của cải vật chất nuôi sống con người cho nên đất và người luôn luôn quan hệ mật thiết với nhau không thể thiếu nhau được.

- Đất là địa bàn để xây dựng các công trình kinh tế, xã hội như nhà máy, xí nghiệp, cầu đường... để phục vụ cho đời sống con người và phát triển kinh tế, xã hội (đất chuyên dùng).

- Đất đai đã từ ngàn xưa được coi là một trong những mục tiêu phải được bảo vệ hàng đầu trong bất kỳ cuộc đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc ta đó là quyền bất khả xâm phạm toàn vẹn lãnh thổ cả nước.

* Hiện trạng vốn đất:

- Đất tự nhiên: như đã biết S đất tự nhiên của nước ta là 330991 km² ≈ 33,1 tr ha đó là tổng vốn đất của cả nước. Tính đến năm 90 bình quân đất tự nhiên trên đầu người ở nước ta khoảng 0,5 ha/người chỉ bằng 1/6 của cả TG chứng tỏ vốn đất của nước ta rất ít. Mặt khác trong S đất tự nhiên bình quân trên đầu người thì 3/5 S này là núi đá, sông suối... cho nên thực chất S đất đai bình quân trên đầu người được sử dụng vào mục đích phát triển kinh tế, xã hội chỉ khoảng 0,25 ha...

- Đất N² ở cả nước chỉ có khoảng 10 tr ha (kể cả tiềm năng). Nhưng hiện nay ta đã khai thác được trên 7 tr ha. Đất N² còn lại thì phân bố phân tán rất khó khai thác hoặc không thể khai thác được. Trong khi đó dân số mỗi ngày một tăng nhanh nên bình quân đất N² trên đầu người ở nước ta rất thấp đạt 0,1 ha/người (1990) và giảm xuống còn 0,0892 ha/người (1993). S này ngày càng giảm nữa cùng với sự gia tăng dân số...

- Đất lâm nghiệp có gần 20 tr ha nhưng đất lâm nghiệp có rừng hiện nay chỉ khoảng hơn 9 tr ha còn lại là đất trống, đồi trọc và đang có xu thế thoái hoá nhanh.

- Đất chuyên dùng và đất thổ cư vẫn còn rất ít vì trình độ phát triển CN xây dựng nhà ở tại nước ta chưa cao nên chưa có nhu cầu lớn về đất đai xây dựng.

- Đất hoang hoá ở nước ta đang chiếm S lớn là kết quả của quá trình khai thác và sử dụng rất bừa bãi.

Hiện trạng, cơ cấu sử dụng vốn đất ở nước ta từ 1980 – 1992 thể hiện qua bảng số liệu sau (%):

	1980	1992
1) Đất N ²	20,8	22,2
2) Đất lâm nghiệp	35,8	30,0
3) Đất chuyên dùng	4,3	5,6
4) Đất hoang hoá	39,1	42,2

Qua bảng số liệu ta thấy:

+ Đất N² ở nước ta rất ít và lại tăng lên rất chậm chứng tỏ đất N² đã được khai thác và sử dụng gần hết.

+ Đất lâm nghiệp chiếm S lớn nhưng đang có xu thế giảm dần chứng tỏ tài nguyên rừng ở nước ta đang suy thoái, cạn kiệt nhanh.

+ Đất chuyên dùng, đất thổ cư chiếm tỉ lệ rất thấp và tăng lên rất chậm chứng tỏ nền kinh tế nước ta tăng trưởng chậm không có nhu cầu lớn về đất để xây dựng các công trình kinh tế, xã hội.

+ Đất hoang hoá chiếm tỉ lệ lớn và đang tăng nhanh chứng tỏ tài nguyên, môi trường nước ta đang cạn kiệt và suy thoái nhanh... Đó là hiện trạng vốn đất ở nước ta.

* Xu thế biến động vốn đất

- Nếu gia tăng dân số và phát triển kinh tế, xã hội tuân theo quy hoạch của Nhà nước thì đất N², đất lâm nghiệp tiếp tục có thể mở rộng thêm và tiến tới ổn định. Đất chuyên dùng, đất thổ cư chắc chắn phải tăng nhanh nhưng gắn chặt với quá trình CN hoá và đô thị hoá của Đ và N². Còn đất hoang hoá yếu phải giảm dần do quá trình khai thác, sử dụng đất hợp lý.

- Nếu gia tăng dân số và đô thị hoá bừa bãi thì đất N², lâm nghiệp sẽ thu hẹp nhanh còn đất chuyên dùng, thổ cư, đất hoang mở rộng nhanh → môi trường suy thoái và ô nhiễm nặng.

Câu 3: Nêu hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp theo vùng ở nước ta hiện nay.

* Đất N² ở nước ta ngày nay được sử dụng theo những hướng chính sau đây:

- Đất N² ở nước ta trước hết được sử dụng để trồng các loại LTTP như lúa, hoa màu và các loại cây rau.
- Đất N² được sử dụng để trồng các loại cây CN dài ngày như cà phê, cao su, mía, lạc...
- Đất N² được sử dụng để trồng cỏ, thả cỏ tự nhiên, để chăn nuôi bò sữa, bò thịt và các loại gia súc khác.
- Đất N² là S các mặt ao hồ, cửa sông, đầm, phá dùng để nuôi trồng thủy sản nước ngọt, mặn, lợ.

Ngoài 4 hướng chính nêu trên đất N² còn được sử dụng vào nhiều mục đích khác như làm nhà ở, xây dựng công viên...

* Hiện trạng sử dụng đất N² theo vùng

- Hiện trạng sử dụng đất ở các vùng đồng =:

+ Sử dụng đất ở ĐBSH:

- ĐBSH có S đất tự nhiên rộng 1,3 tr ha trong đó đất N² chiếm 54% mà chủ yếu là đất phù sa ngọt ven sông Hồng, sông TBình rất màu mỡ. Đất hoang hoá còn khá lớn còn tới 45 vạn ha trong đó có khoảng 1 vạn ha để nuôi trồng thủy sản rất tốt.
- ở ĐBSH thì dân số đông mà đất N² rất ít nên bình quân đất N² trên đầu người rất thấp chỉ khoảng 1,06 ha/người (1990). S này ngày càng giảm dần cùng với tốc độ gia tăng dân số vẫn còn nhanh.
- Vì ĐBSH là vùng đất hẹp người đông lại có lịch sử khai thác lâu đời nên trình độ thâm canh, xen canh tăng vụ ở vùng này rất cao cho nên đất N² trong vùng được sử dụng rất triệt để với 2 vụ lúa chính, 1 vụ hoa màu và 1 vụ rau mùa đông. Vì vậy hệ số sử dụng đất trong vùng khá cao có thể đạt ≥ 3 .
- Để sử dụng hợp lý đất N² ở ĐBSH cần phải tiếp tục đầu tư thâm canh tăng năng suất cây trồng, đẩy mạnh xen canh gối vụ, cải tạo đất. Phải sử dụng đất N² thật tiết kiệm, phải đầu tư cải tạo đất có S mặt nước, mặt lợ để đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản, chống ô nhiễm đất và nước.

+ Sử dụng đất N² ở ĐBSCL:

- ĐBSCL có S đất tự nhiên rộng gần 4 tr ha trong đó chủ yếu là đất phù sa. Có khoảng hơn 1 tr ha đất phù sa ngọt ven sông Tiền, sông Hậu; gần 1 tr ha đất phù sa ngập mặn ven biển và gần 1 tr ha đất nhiễm phèn. Đặc biệt có giải đất phù sa ngọt ven sông Tiền, sông Hậu rất tốt là địa bàn chính để sản xuất LTTP hiện nay ở trong vùng.
- S đất tự nhiên trong vùng khá lớn chiếm khoảng 63,5% S đất tự nhiên (2,83tr ha). Nhưng đất hoang trong vùng còn rất lớn chiếm khoảng 93 vạn ha trong đó có khoảng 0,5 tr ha là S mặt nước, mặt lợ rất tốt với nuôi trồng thủy sản.
- ĐBSCL hiện vẫn là vùng thưa dân lại mới được khai thác có 300 năm nay nên trình độ thâm canh của vùng này chưa cao chủ yếu đất đai mới được sử dụng cấy lúa 1 vụ cho nên hệ số sử dụng đất trong vùng thấp chỉ đạt khoảng 1,35. Mặt khác bình

quân đất N² trên đầu người trong vùng còn rất cao là 0,18 ha (gấp 3 lần ĐBSH) cho nên hiện nay vấn đề đầu tư thâm canh tăng năng suất ở vùng này được coi là vấn đề cấp bách để tăng sản lượng lương thực ở vùng này.

- Để sử dụng đất N² hợp lý ở ĐBSCL cần phải tiếp tục đầu tư thâm canh, xen canh tăng vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, nâng cao hệ số sử dụng đất, đầu tư đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản và ngăn chặn việc khai thác rừng ngập mặn bừa bãi gây đảo lộn sinh thái, suy thoái môi trường.

+ Sử dụng đất ở đồng = Duyên hải miền Trung:

- ĐBDHMT là những dải đất nhỏ hẹp nằm sát ven biển gần như liền một dải kéo dài từ THoá đến BThuận đó chính là các đồng = Thanh Nghệ Tĩnh, Bình Trị Thiên, Nam Ngãi Định và PYên, KHOà với tổng S đất tự nhiên gần 1,5 tr ha nhưng S đất N² thì rất ít chỉ chiếm khoảng 13,2%. Đồng thời đồng = này nằm trên địa hình dốc nghiêng dần từ Đông Trường Sơn ra biển vì vậy đất đai đã bị sói mòn, rửa trôi, bạc màu.

- ĐBDHMT là vùng đông dân lại có bản chất cằn cù năng động nhiều kinh nghiệm chống trời với thiên tai nên đất N² trong vùng đã được sử dụng khá triệt để. Biểu hiện là những vùng có khả năng chủ động tưới và tiêu được ưu tiên trồng lúa để giải quyết lương thực tại chỗ; những vùng đất cao thoát nước ở đồng = thì được sử dụng để trồng các loại cây CN ngắn ngày vào mùa khô như lạc, mía; vùng rìa đồng = tiếp giáp với trung du, miền núi thì sử dụng để trồng các cây CN dài ngày như chè, cà phê, cao su... và để chăn nuôi trâu, bò. Còn dải đất ven biển trên đó có khoảng 160 ngàn ha đầm, phá, cửa sông nổi tiếng như phá Tam Giang, đầm Cầu Hai đang từng bước được sử dụng để nuôi trồng thủy sản.

- Để sử dụng hợp lý đất N² ở ĐBDHMT cần phải trồng rừng dọc Trường Sơn Đông để chống gió Lào, trồng rừng dọc ven biển để chống cát bay, cát lún và những cồn cát di động.

- Mặt khác tiếp tục nâng cao trình độ thâm canh chuyển đổi cơ cấu cây trồng xác lập cơ cấu mùa vụ sao cho thật phù hợp với những đặc điểm tự nhiên sinh thái của mỗi vùng và cũng phải từng bước đầu tư để đẩy mạnh sử dụng đầm, phá ven biển nuôi trồng thủy sản.

- Hiện trạng sử dụng đất N² ở miền núi, trung du.

+ Trung du, miền núi nước ta có S đất tự nhiên rộng tới ả S cả nước nhưng đất N² rất ít lại phân bố trên những địa hình dốc nên rất khó khai thác, khó làm đất, làm thủy lợi mà lại dễ bị sói mòn, rửa trôi, bạc màu. Đồng thời đất N² ở trung du, miền núi chủ yếu là đất đỏ bazan, đất đỏ đá vôi, feralit đỏ vàng có tầng phong hoá dày, rất giàu hàm lượng Fe, Al, Mg.

+ Nhìn chung đất N² ở trung du, miền núi chỉ thích hợp với các cây CN dài ngày như chè, cao su...nhưng nhiều năm qua do thiếu lương thực nên phần lớn đất trung du miền núi đã được sử dụng để trồng các cây hoa màu lương thực như ngô, khoai, sắn dẫn đến đất đai bị sói mòn, rửa trôi thoái hoá nhanh biến thành đất trống đồi trọc.

+ Nhiều năm qua do tích lũy được những kinh nghiệm sử dụng đất trung du miền núi nên ta đã xác lập được một cơ cấu cây trồng khá phù hợp với những đặc điểm tự nhiên sinh thái của từng vùng mà cụ thể là:

- Đối với trung du miền núi phía Bắc là chè búp, sơn, hồi, mía, lạc, thuốc lá...
- Đối với Tây Nguyên có cơ cấu cây trồng hợp lý là cà phê, cao su, chè búp, dâu tằm.
- Đối với ĐNBộ cao su, cà phê, mía, lạc, thuốc lá...

+ Để sử dụng đất N² hợp lý ở trung du, miền núi cần phải đẩy mạnh khai hoang mở rộng thêm S đất N² kết hợp với trồng rừng phủ xanh đất trống đồi trọc, hình thành các vùng chuyên canh cây CN lâu năm. Phải thực hiện chính sách giao đất, giao rừng tạo cho đất có chủ và đối lưu nông sản giữa miền núi và đồng = để ổn định lương thực cho người trồng cây CN. Ngăn chặn mọi hình thức khai thác đất rừng bừa bãi chống du canh, du cư.

Câu 5: Nêu vai trò của sản xuất Lương thực thực phẩm và trình bày hiện trạng sản xuất lương thực thực phẩm ở nước ta từ năm 1976 đến 1996. (Nêu vai trò và những thành tựu đạt được trong sản xuất Lương thực, thực phẩm ở nước ta trong vòng 20 năm qua.

*Vai trò:

- Sản xuất lương thực, thực phẩm là để đáp ứng cho nhu cầu của con người ngày càng tăng dần. Vì vậy, việc phát triển lương thực, thực phẩm ở nước ta hiện nay được coi là một trong 3 chương trình kinh tế trọng điểm, gọi là chương trình lương thực, thực phẩm vì nước ta sản xuất lương thực thực phẩm còn rất bấp bênh do bị thiên tai đe dọa và nạn đói hoành hành. Dự tính sau năm 2000 nước ta phải có sản lượng lương thực gấp rưỡi hoặc gấp đôi hiện nay mới đáp ứng đủ cho nhu cầu. Cho nên, vấn đề sản xuất lương thực, thực phẩm là vấn đề quốc sách hiện nay.

- Sản xuất lương thực, thực phẩm là để tăng thêm nguồn dinh dưỡng bữa ăn hàng ngày của người Việt Nam, mà hiện nay còn đạt mức rất thấp, trung bình mới đạt 2000 calo/1người/1ngày. Cần phải nâng lên 2300-2500/người/1 ngày mới đủ năng lượng để làm việc và từng bước góp phần nâng cao tầm vóc cho người Việt Nam.

- Phát triển lương thực, thực phẩm để tạo ra nguồn nguyên liệu để thúc đẩy công nghệ chế biến lương thực, thực phẩm phát triển.

- Là để tạo ra nguồn hàng xuất khẩu có giá trị điển hình là xuất khẩu gạo.

- Phát triển lương thực, thực phẩm cũng là để góp phần dự trữ quốc phòng bảo vệ an ninh quốc gia và cũng để góp phần giải quyết nạn đói trên toàn thế giới.

* Hiện trạng (t tự): từ 76 đến 96

- Hiện trạng sản xuất lương thực:

+ Diện tích trồng lương thực ở nước ta ngày càng tiếp tục mở rộng thêm, tăng từ 6 triệu ha (1976) lên 7,2 triệu ha (1996) nhờ vào quá trình khai hoang ở miền núi, trung du và quai đê lấn biển ở các vùng đồng bằng ven biển.

+ Cơ cấu lương thực ở nước ta khá đa dạng: có nhiều loại lúa chất lượng cao, nhiều loại hoa màu, lương thực như ngô, sắn, khoai, cao lương...

+ Trình độ thâm canh lương thực ở nước ta ngày càng cao dần, trước hết thể hiện ở sự chuyển đổi mùa, vụ, cơ cấu mùa vụ ngày càng hợp lý. Trước đây, vụ Đông Xuân chưa được coi là mùa chính vì chưa giải quyết được nước tưới vào mùa khô, nhưng hiện nay lúa đông xuân được coi là vụ chính có diện tích 2,2 triệu ha. Lúa Hè Thu được đem trồng đại trà ở các nước, còn lúa mùa thì phần lớn diện tích được chuyển sang làm lúa hè vụ.

+ Cũng nhờ trình độ thâm canh lương thực ngày càng cao, thể hiện ở trình độ lai tạo các giống lúa mới gần đây có năng suất cao như: IR8, CR203 dẫn đến năng suất lúa trung bình cả nước hiện nay đã vượt 34 tạ/ha, đã có nhiều tỉnh như Thái Bình, Hải Dương, Hưng Yên... đã đạt mức lúa trung bình trên 5 tấn/ha. Đã xuất hiện nhiều huyện, nhiều cánh đồng đã đạt năng suất lúa trung bình từ 7 đến 10 tấn/ha.

+ Nhờ năng suất lúa ngày càng cao như vậy dẫn đến sản lượng lương thực quy thóc cả nước cũng cao, dần đạt 30 triệu tấn (1996) trong đó có 27 triệu tấn là lúa.

+ Nhờ sản lượng lương thực cao như thế, cho nên bình quân lương thực đầu người ở cả nước cũng cao dần, và hiện nay đã đạt 350 kg/người/năm. Trong đó có 330 kg là thóc. Đặc biệt, riêng Đồng bằng sông Cửu Long đã đạt sản lượng lúa trung bình trên đầu người là 701,3 kg/người/năm.

+ Do sản xuất lương thực ngày càng tiến bộ như vậy nên hiện nay cả nước đã hình thành 2 vùng chuyên canh lương thực quy mô lớn nhất cả nước đó là ĐBSH, ĐBSCL. Trong đó ĐBSCL được coi là vùng chuyên canh lương thực có năng suất cao, còn ĐBSH là vùng chuyên canh lương thực có chất lượng cao với tính chất hàng hoá cao.

+ Do đã đạt được thành tựu trong sản xuất lương thực, nên từ năm 1989 đến nay nước ta đã trở thành 1 trong 3 nước xuất khẩu gạo lớn nhất thế giới, cùng với Hoa Kỳ, Thái Lan. Tuy vậy, việc sản xuất lương thực ở nước ta vẫn còn gặp nhiều khó khăn đó là thiếu phân bón, thiếu thuốc trừ sâu, và lại luôn bị thiên tai phá hoại... nhưng sản xuất lương thực ở nước ta vẫn còn nhiều triển vọng lớn là nhờ vào trình độ thâm canh ngày càng cao, kỹ thuật lai tạo giống ngày càng tiến bộ, đặc biệt được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước về mọi vấn đề phát triển lương thực.

- Hiện trạng sản xuất thực phẩm:

+ Hiện trạng phát triển cây thực phẩm:

. Hệ thống cây thực phẩm ở nước ta khá đa dạng, đó là các loại cây họ đậu, họ dầu như Lạc, Vừng, Đỗ Tương, đặc biệt có loại cây rau vụ đông như Su hào, Cải bắp, Súp lơ...

. Diện tích trồng cây thực phẩm ở nước ta ngày càng tăng dần mà điển hình diện tích tăng từ 97000 ha (1976) lên 208000 ha (1992), diện tích các loại cây rau vụ đông hiện nay cả nước đã có khoảng 450 ngàn ha trong đó tập trung đồng bằng sông Hồng chiếm 28,7% .

. Hiện nay ở nước ta đã hình thành nhiều vùng chuyên canh rau xanh, rau sạch ở ven các thành phố lớn như Hà Nội, Hải Phòng, thành phố Hồ Chí Minh để phục vụ cho nhu cầu thực phẩm tươi sống ngày càng cao ở trong nội thành.

. Hiện nay do nhu cầu về xuất khẩu rau tươi sang các nước Đông Nam á ngày càng lớn cho nên ở nước ta đã hình thành nhiều vùng chuyên canh rau xuất khẩu chất lượng cao nổi tiếng như Đà Lạt.

+ Hiện trạng phát triển ngành chăn nuôi:

. Ngành chăn nuôi của nước ta trước đây chưa được coi là ngành chính trong cơ cấu nông nghiệp, nhưng ngày nay chăn nuôi đang từng bước trở thành ngành chính và đã có giá trị sản lượng chiếm 1/4 tổng giá trị sản lượng của nông nghiệp.

. Trình độ chăn nuôi ở nước ta ngày càng tiến bộ, mà thể hiện ta đã tạo được một đội ngũ bác sĩ thú y có trình độ chuyên môn tay nghề cao, lai tạo được nhiều giống gia súc mới tăng trọng cao như Lợn F1, F2; Bò Lai Sin; Vịt siêu trứng, Gà siêu thịt. Đặc biệt đã chế tạo thành công nhiều loại thức ăn gia súc tăng trọng nhanh...

. Cơ cấu chăn nuôi ở nước ta khá đa dạng, gồm chăn nuôi gia súc lớn như: Trâu, Bò, Ngựa, Voi; chăn nuôi gia súc nhỏ như Lợn, Dê, Cừu... Nuôi gia cầm như Gà, Vịt, Chim... Nuôi thủy sản nước ngọt, mặn, nợ và nuôi đặc sản...

. Tốc độ ngành chăn nuôi ở nước ta khá nhanh, thể hiện là: chăn nuôi Trâu, Bò mọi quy mô đàn trâu bò năm 1992 đến 1993 đã đạt được 6,2 triệu con trong đó bò 3,3 triệu và Trâu 2,9 triệu. Tốc độ tăng của đàn bò nhanh gấp rưỡi đàn trâu vì nhu cầu thịt sữa ngày càng lớn. Hiện nay, nước ta đã hình thành nhiều vùng chuyên nuôi bò sữa, bò thịt quy mô lớn như Mộc Châu (Sơn La) Ba Vì (Hà Tây) Đức Trọng (Lâm Đồng)... Bò thịt nổi tiếng có vùng gò đồi, trước núi miền Trung.

Nuôi lợn, với quy mô đàn lợn tăng lên rất nhanh, năm 1993 đã đạt 14 triệu con lợn. Vùng nuôi nhiều lợn nhất nước ta là trung du miền núi phía Bắc vì vùng này có nguồn thức ăn Ngô, Khoai, Sắn rất phong phú và đã có truyền thống nuôi lợn thả rông nên vùng này đã có tới hơn 3 triệu con lợn. Sau trung du, miền núi phía Bắc là đồng bằng sông Hồng cũng là vùng nuôi nhiều lợn vì vùng này có nguồn lương thực dồi dào, có bản chất cần cù của người lao động và có thị trường tiêu thụ lớn. Đồng bằng sông Cửu Long là vùng ít nuôi Lợn 1,7 triệu con vì trong vùng không có truyền thống phát triển kinh tế hộ gia đình. Sản lượng thịt gia súc ở cả nước đạt 1,2 tr tấn (1993) trong đó thịt lợn chiếm $\frac{3}{4}$

Nuôi gia cầm với đàn gia cầm năm 1993 đạt 124 triệu con. Trong đàn gia cầm nổi tiếng có: đàn gà công nghiệp được nuôi nhiều ở vùng ven đô thị, thị trấn, thị xã thuộc đồng bằng sông Hồng vì vùng này có sẵn nguồn thức ăn chế biến và có thị trường tiêu

thụ lớn . Sau đàn gà công nghiệp là đàn vịt được nuôi nhiều nhất ở đồng bằng sông Cửu Long, vì vùng này có diện tích mặt nước chằng chịt rộng lớn.

Ngành nuôi trồng thủy sản ở nước ta đang phát triển mạnh vì nước ta có nhiều điều kiện thuận lợi phát triển chăn nuôi thủy sản mà điển hình là có tới 350000 ha đầm phá cửa sông ven biển, trong đó ven biển đồng bằng sông Cửu Long có khoảng 100000 ha rất tốt để nuôi trồng thủy sản đó là cơ sở để ta đầu tư phát triển nuôi trồng với sản lượng thủy sản trung bình năm hiện nay đã đạt 1 triệu tấn/năm trong đó riêng Đồng bằng sông Cửu Long đã cho xuất khẩu 10 vạn tấn Tôm, Cá/năm.

Ngành đánh bắt hải sản đang phát triển mạnh nhờ vào vùng biển rộng, lại là vùng biển nóng, có 5 ngư trường lớn, có bãi cá, bãi tôm như ngư trường Hải Phòng- Quảng Ninh; Kiên Giang- Minh Hải; Ninh Thuận- Bình Thuận; Bà Rịa- Vũng Tàu; Hoàng sa-Trường Sa.

Vùng biển nước ta rất giàu hải sản, có 2000 loài cá biển, 70 loài tôm, 50 loài cua... Cho nên, đã đạt sản lượng đánh bắt: cá biển 700000 tấn/năm, 50-60 ngàn tấn tôm, mực...

Sản xuất công nghiệp đặc sản gồm: nuôi thú đặc sản, điển hình như nuôi Hươu nổi tiếng ở Hương Sơn (Hà Tĩnh), Quỳnh Lưu (Nghệ An), nuôi chim đặc sản nổi tiếng có nghề nuôi chim Yến trên các đảo Yến ngoài biển như ở Quảng Ninh và đặc biệt là ở vùng biển Khánh Hoà.

. Nuôi thủy sản đặc sản : thủy sản nước mặn nổi tiếng có Đồi mò, Trai ngọc, Sò huyết, Vích... ở ven các đảo lớn ngoài khơi. Nuôi thủy sản nước ngọt đặc sản nổi tiếng là nuôi Ba Ba, Lươn, ếch... Trong các mô hình kinh tế gia đình VAC.

Câu 6: Hãy nêu các vùng chuyên canh lương thực, thực phẩm quan trọng ở nước ta (trình bày sự phân hoá lãnh thổ lương thực, thực phẩm ở nước ta hiện nay)

*Các vùng chuyên canh lương thực, thực phẩm ở nước ta được hình thành nên do tác động của các yếu tố (nguyên nhân) chính sau:

+ Các vùng chuyên canh lương thực, thực phẩm được hình thành trước hết là do có sự phân hoá lãnh thổ sâu sắc về các điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên khí hậu, đất đai, nguồn nước.

+ Là do có sự khác nhau về trình độ thâm canh lương thực, thực phẩm của người lao động giữa các vùng trong cả nước.

+ Là do khác nhau về mức độ quan tâm đầu tư của Đảng và Nhà nước với vấn đề phát triển lương thực, thực phẩm giữa các vùng.

+ Sự hình thành các vùng chuyên canh lương thực, thực phẩm còn phụ thuộc vào nhu cầu xuất khẩu lương thực của cả nước và khả năng tiêu thụ trên thị trường thế giới.

Vì vậy các vùng chuyên canh lương thực, thực phẩm ở nước ta được hình thành lên do tác động tổng hợp của các yếu tố trên.

*Các vùng chuyên canh lương thực, thực phẩm quan trọng hiện nay ở nước ta:

- Đồng bằng sông Hồng là vùng chuyên canh lương thực, thực phẩm quan trọng và lớn nhất ở miền Bắc và lớn thứ 2 ở nước ta, được hình thành nên trong những điều kiện chính sau đây:

+ Diện tích trồng lương thực của vùng khoảng từ 1,2 đến 1,3 triệu ha mà chủ yếu là đất phù sa ngọt ven sông Hồng, sông Thái Bình, rất màu mỡ, rất thích hợp để trồng lương thực, thực phẩm .

+ Trong vùng có khoảng 1 vạn ha là mặt nước mặn, lợ, có thể dùng để nuôi trồng thủy sản

+ Khí hậu trong vùng là khí hậu nhiệt đới ẩm, gió mùa, có mùa đông lạnh kéo dài từ tháng 11 đến tháng 4 với nhiệt độ trung bình năm là 25- 26⁰ C . Vào mùa đông có thể xuống tới 13- 16⁰ C, là điều kiện cho phép hình thành một hệ thống cây lương thực, thực phẩm đa dạng gồm các cây ưa nóng điển hình là Lúa, Mía, Lạc và các cây ưa lạnh điển hình như rau vụ Đông: Su hào, Cải bắp, Súp lơ.

+ Nguồn nước trong vùng khá phong phú vì có 2 hệ thống sông lớn: Sông Hồng, sông Thái Bình có tổng trữ lượng nước trong vùng khoảng 30 tỷ m³/năm là điều kiện cung cấp thỏa mãn cho nhu cầu về nước tưới cho sản xuất lương thực, thực phẩm .

+ Nguồn lao động trong vùng rất dồi dào, có 13,5 triệu dân trong đó 80% là lao động nông nghiệp, lại có truyền thống và kinh nghiệm lâu đời trong sản xuất lương thực và ngày nay họ đã có trình độ thâm canh lúa cao nhất cả nước.

+ CSVTKTHT trong vùng khá phát triển mà điển hình là có hệ thống đê điều kiên cố, nhiều cơ sở nghiên cứu về giống cây, con và kỹ thuật bảo vệ thực vật rất tiên tiến . Đồng thời vùng này từ lâu đã được Đảng và Nhà nước luôn quan tâm hàng đầu để phát triển, nhằm biến vùng này thành vùng trọng điểm sản xuất lương thực, thực phẩm của cả nước.

+ Trên cơ sở các điều kiện thuận lợi trên mà Đồng bằng sông Hồng đã phát huy được nhiều thế mạnh trong sản xuất lương thực, thực phẩm trong đó là sản xuất 2 vụ Lúa chính trong năm, với hệ thống cây lương thực, thực phẩm rất đa dạng, ngoài lúa còn Mía, Lạc, Đậu Tương và đặc biệt có hệ thống cây rau ôn đới rất phong phú; chăn nuôi gia súc, gia cầm , đặc biệt là Lợn, Gà, Vịt và nuôi trồng thủy sản, đánh bắt hải sản.

- Đồng bằng sông Cửu Long được coi là vùng chuyên canh lương thực, thực phẩm lớn của cả nước, được hình thành trong các điều kiện thuận lợi sau đây:

+Diện tích trồng lương thực, thực phẩm trong vùng rất lớn, gấp 3 đồng bằng sông Hồng, hiện nay có thể đạt tới mức 3,2 triệu ha, trong đó có hơn 1 triệu ha đất phù sa ngọt ven sông Tiền, sông Hậu rất màu mỡ, là địa bàn chính để sản xuất lương thực, thực phẩm trong vùng.

+ở đồng bằng sông Cửu Long có khoảng 0,5 triệu ha là mặt nước, mặt lợi để nuôi trồng thủy sản, trong đó có khoảng 10 vạn ha rất tốt với nuôi tôm, cá xuất khẩu.

Khí hậu trong vùng là khí hậu nhiệt đới cận xích đạo, nóng nắng quanh năm với nhiệt độ trung bình năm 28- 29⁰ C, là điều kiện rất tốt để sản xuất 1 hệ thống cây lương thực, thực phẩm nhiệt đới đa dạng điển hình là Lúa, Mía, Lạc, Đậu tương...

+ Nguồn nước tưới trong vùng rất dồi dào vì có 2 sông lớn Tiền Giang, Hậu Giang với trữ lượng 5,5 tỉ m³/năm với lượng phù sa 1000 tỉ tấn/năm là nguồn nước tưới và phân bón rất màu mỡ để cung cấp phát triển lương thực, thực phẩm .

Nguồn lao động trong vùng rất dồi dào, với dân số khoảng hơn 15 triệu dân , trong đó có khoảng hơn 12 triệu dân làm nông nghiệp và cũng đã có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất lương thực, thực phẩm . Đặc biệt, họ rất quen với tác phong công nghiệp sản xuất lúa gạo xuất khẩu.

+CSVTKTHT trong vùng đang được Nhà nước đầu tư phát triển nhằm biến vùng này trở thành vùng lương thực, thực phẩm lớn cả nước.

Trên cơ sở tác động tổng hợp của các điều kiện thuận lợi nêu trên mà đồng bằng sông Cửu Long phát huy được nhiều thế mạnh trong sản xuất lương thực, thực phẩm mà điển hình là sản xuất lúa từ 1 đến 3 vụ trong năm với sản lượng lương thực chiếm 40% cả nước. Sản xuất các loại cây thực phẩm nhiệt đới điển hình như Mía, Lạc, Đậu Tương; chăn nuôi gia súc, gia cầm mà điển hình là nuôi vịt và đánh bắt nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ.

-DHMT cũng được coi là vùng chuyên canh lương thực, thực phẩm lớn thứ 3 trong cả nước, được hình thành trong điều kiện thiên tai khắc nghiệt, mà điển hình là khí hậu thất thường, nhiều bão lụt, gió nóng... nhưng trong vùng có dải đất phù sa pha cát ven biển rất tốt với trồng Mía, Lạc, đậu tương và đặc biệt có tới 160 ngàn ha đầm, phá cửa sông, điển hình như phá tam Giang, đầm Cầu hai.. rất tốt để nuôi trồng thủy sản. Và, trong vùng có tới 180 km bờ biển, có vùng biển rộng, 2 ngư trường lớn Ninh Thuận- Bình Thuận; Hoàng sa- Trường Sa , cho nên DHMT có có nhiều thế mạnh trong sản xuất lương thực, thực phẩm, là trồng các loại cây hoa màu, lương thực như Ngô, khoai, Sắn, Mía, Lạc... Chăn nuôi gia súc gia cầm, mà điển hình là nuôi Trâu, Bò, cho nên vùng này có đàn Bò lớn, chiếm khoảng 48% đàn bò của cả nước, nhờ có vùng gò đồi trước núi miền Trung có nhiều đồng cỏ tự nhiên và đánh bắt nuôi trồng thủy sản (chỉ tính riêng 2 tỉnh cực Nam Trung Bộ đã đạt sản lượng cá biển từ 120 đến 150 ngàn tấn /năm.

- Trung du miền núi phía Bắc cũng là vùng chuyên canh lương thực, thực phẩm quan trọng, được hình thành trong điều kiện thuận lợi điển hình là đất đai rộng lớn, khí hậu nhiệt đới gió mùa, có mùa Đông lạnh, có nhiều đồng cỏ tự nhiên, nên thế mạnh

trong sản xuất lương thực, thực phẩm ở trung du miền núi phía Bắc là chăn nuôi gia súc, gia cầm (nuôi Trâu, Bò, vì có diện tích tự nhiên rộng cho nên có đàn Trâu lớn, chiếm khoảng 40% đàn Trâu cả nước). Nuôi lợn lớn cả nước vì có sản lượng ngô, khoai, sắn rất phong phú và trồng các loại cây thực phẩm ôn đới (rau vụ đông) và các loại hoa quả cận nhiệt đới và ôn đới như Mận, Lê...

-ĐN bộ cũng là vùng chuyên canh lương thực, thực phẩm nhưng về thể mạnh sản xuất chính là trồng các loại cây lương thực, thực phẩm như Mía, Lạc; chăn nuôi Bò sữa, bò thịt và đánh bắt nuôi trồng hải sản.

- T Nguyên cũng là vùng chuyên canh lương thực, thực phẩm nhưng với thể mạnh sản xuất chính là chăn nuôi Bò Sữa, Bò thịt (Đức Trọng-Lâm đồng) và sản xuất cá loại rau quả ôn đới nổi tiếng ở Đà Lạt.

Câu 7: vẽ biểu đồ rõ nhất thể hiện qui mô và cơ cấu cây trồng ở nước ta (nghìn ha) theo số liệu sau. Nhận xét biểu đồ vẽ được về cơ cấu cây trồng ở nước ta.

Diện tích các loại cây trồng (10³ ha)

các loại	1990	1998
1. Cây hàng năm	101,5	001,3
Cây lương thực	7110,9	540,6
Cây công nghiệp	42,0	08,2
Cây khác	48,6	62,5
2. Cây lâu năm	338,5	693,5
Cây CN	57,5	202,3
Cây ăn quả	81,2	91,2
= 1+2	040,0	170,8

Vì vẽ biểu đồ thực hiện qui mô và cơ cấu mà số năm trong đầu bài nhỏ hơn 3 năm thì tốt nhất vẽ biểu đồ hình tròn.

Vi số liệu trong đầu bài là số tự nhiên cho nên phải vẽ hai vòng tròn có bán kính khác nhau. Phải tính được % của từng loại cây trồng với tổng số S mỗi năm là 100%

*Nhận xét:

Qua biểu đồ vẽ được ta thấy \$ các loại cây trồng ở nước ta tăng nhanh:

- S cây trồng năm 1998 so với năm 90 tăng gấp 1,3 lần
- Trong cơ cấu cây trồng ở nước ta từ 90- 98 nhìn chung đều thể hiện các cây hàng năm chiếm tỷ trọng lớn hơn so với cây lâu năm.
- Trong cây hàng năm thì cây lương thực luôn chiếm tỉ trọng lớn nhất so với các cây khác.
- Trong cây lâu năm thì cây CN chiếm tỷ trọng lớn hơn so với những cây ăn quả.
- Từ 90- 98 ta thấy cơ cấu cây trồng ở nước ta biến động theo xu thế sau: tỉ trọng cây hàng năm có xu thế giảm dần nhưng cây lâu năm có xu thế tăng dần.
- Trong cơ cấu cây hàng năm thì riêng cây lương thực thực phẩm giảm nhanh, còn các cây CN và các cây khác tăng, cây lâu năm tăng thì cả cây CN, cây ăn quả đều có xu thế tăng. Nhưng cây CN có xu thế tăng nhanh hơn so với cây ăn quả.

*S cây trồng ở nước ta tăng nhanh là do quá trình phát triển nông nghiệp nước ta ngày càng được coi trọng vì Nhà nước đầu tư lớn trong lĩnh vực khai hoang phát triển kinh tế mới đẩy mạnh thâm canh, xen canh tăng vụ... tạo ra S trồng trọt càng ngày mở rộng thêm.

- Cơ cấu cây trồng ở nước ta biến động nhanh theo xu thế giảm dần tỉ trọng cây hàng năm tăng dần tỉ trọng cây lâu năm, đặc biệt tỉ trọng cây lương thực thì giảm nhanh, tỉ trọng cây CN tăng nhanh. là do chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo xu hướng CN hoá, hiện đại hoá, ưu tiên phát triển mạnh cây CN ngắn ngày, dài ngày là để tạo ra nhiều nguồn nguyên liệu trong CN chế biến nhiều nguồn hàng xuất khẩu có giá trị và đặc biệt phát triển các cây lâu năm là để tạo khả năng phủ xanh đất trồng, đòi trợ, chống xói mòn đất bảo vệ môi trường, giữ cân bằng sinh thái.

Câu 8 : *hãy phân tích các nguồn lực tự nhiên và kinh tế- xã hội ở nước ta để phát triển lương thực, thực phẩm có những thuận lợi và khó khăn gì (hãy phân tích ~ khả năng...)*

*Các nguồn lực tự nhiên để phát triển lương thực, thực phẩm nước ta

- Thuận lợi:

Nước ta nằm gọn trong vành đai khí hậu nhiệt đới bắc bán cầu (từ 8° 30' đến 3° 22' vĩ độ Bắc, cho nên thiên nhiên nước ta là thiên nhiên nhiệt đới nóng nắng quanh năm, với nền nhiệt ẩm cao... Đó là điều kiện thuận lợi để phát triển 1 hệ thống cây trồng vật nuôi, lương thực, thực phẩm nhiệt đới đa dạng điển hình là cây Lúa, Mía, Lạc, Đậu Tương...

+ Khí hậu nước ta là khí hậu nhiệt đới ẩm, gió mùa có nhiệt độ trung bình năm 22-27° C, lượng mưa trung bình năm là 1500- 2000 mm/năm. Tổng nhiệt độ hoạt động từ 8000⁰- 10000⁰ ... Nhưng khí hậu phân hoá sâu sắc theo mùa (có mùa nóng và lạnh ở miền Bắc, mùa khô và mưa ở miền Nam) phân hoá theo Bắc- Nam, theo độ cao trong đó ở các vùng núi cao trên 1000 m luôn có khí hậu cận nhiệt đới, ôn đới mát lạnh quanh năm... là điều kiện thuận lợi để phát triển một cơ cấu cây lương thực, thực phẩm rất đa dạng gồm có cây nhiệt đới ưa nóng như: Lúa, Mía, Lạc, Đậu Tương và nhiều cây ôn đới như Su hào, Cải bắp, Súp lơ. đồng thời có khả năng đẩy mạnh xen canh tăng vụ, gối vụ quay vòng đất liên tục với 3 vụ lúa trong năm.

+tài nguyên đất nước ta đa dạng về loại hình, trong đó có 2 loại đất chính là Feralit và phù sa với nhiều loại đất rất tốt như đất đỏ Ba Zan, đất đỏ đá vôi, đất phù sa ngọt ở ven các sông lớn mà tập trung ở đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long. Những vùng đất này rất thích hợp với hình thành các vùng chuyên canh lương thực, thực phẩm qui mô lớn mà lớn nhất là đồng bằng sông Cửu Long.

+Miền Núi, trung du nước ta có S đất tự nhiên rộng 3/4 cả nước, trên đó có nhiều cao nguyên, bình nguyên và đồng bằng giữa núi nổi tiếng như: cao nguyên Mộc Châu- Sơn la, Đúc Trọng-Lâm Đồng và đặc biệt là vùng gò đồi trước núi miền Trung với những đồng cỏ tự nhiên rộng lớn là địa bàn rất tốt để chăn nuôi Trâu, Bò, đặc biệt là Bò thịt, Bò sữa.

+ Dọc bờ biển nước ta có tới 350 ngàn ha đầm, phá, cửa sông, vũng vịnh, bãi triều... nổi tiếng như phá Tam Giang, đầm Cầu Hai, Lăng cô, Đầm Dơi... là một địa bàn rất tốt với nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ tạo ra nguồn thực phẩm tôm, cá rất có giá trị.

+Vùng biển nước ta rộng trên 1 triệu km² lại là vùng biển nông, có trữ lượng hải sản lớn từ 3 đến 3,5 triệu tấn / năm với khả năng có thể đánh bắt được từ 1,2 đến 1,3 triệu tấn /năm với 5 ngư trường lớn như: Hải Phòng- Quảng Ninh; NThuận - Bình Thuận; Kiên Giang- Minh Hải; Bà Rịa- Vũng Tàu; Hoàng sa- Trường Sa... đây là những cơ sở cung cấp thực phẩm từ biển rất lớn và có giá trị.

-Khó khăn:

+Nước ta nằm trong khu vực được coi là nhiều thiên tai nhất thế giới, đặc biệt là nhiều mưa, bão, lũ lụt, hạn hán gió Lào... làm cho năng suất, sản lượng lương thực, thực phẩm rất bấp bênh và nhiều năm mất trắng.

+Tài nguyên môi trường nhiều năm qua đã bị con người sử dụng khai thác bừa bãi rất lãng phí cho nên nhiều nguồn tài nguyên đang có xu thế cạn kiệt suy thoái. Điển hình là thực vật, động vật; còn môi trường nước, đất đang có nguy cơ bị ô nhiễm nặng làm cho các loài sinh vật đang cạn kiệt nhanh, làm giảm nguồn thực phẩm của con người.

-Thuận lợi:

+dân số nước ta đông, nguồn lao động dồi dào, hiện nay có hơn 76 triệu dân, hơn 37 lao động chính đó là thị trường tiêu thụ lớn các nguồn lương thực, thực phẩm, vì vậy dân số đông, lao động dồi dào chính là nguồn nhân tố kích thích sản xuất lương thực, thực phẩm cần phải được phát triển mạnh để đáp ứng cho nhu cầu ngày càng tăng.

+Nguồn lao động nước ta đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm trong sản xuất lương thực, thực phẩm, đặc biệt người lao động ở đồng bằng sông Hồng ngày nay đã đạt trình độ thâm canh lương thực, thực phẩm lớn nhất cả nước, cho nên nguồn lao động nước ta hiện nay đang là động lực chính để sản xuất ra khối lượng lương thực, thực phẩm lớn phục vụ cho nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

+CSVCKTHT phục vụ cho phát triển lương thực, thực phẩm càng tiến bộ và hiện đại, điển hình ta đã xây dựng được 5300 công trình thủy lợi, trong đó có nhiều trạm bơm lớn, hệ thống đê điều kiên cố ở đồng bằng sông Hồng, hệ thống kênh, rạch chằng chịt ở đồng bằng sông Cửu Long. Xây dựng được nhiều cơ sở nghiên cứu về giống cây, con, bảo vệ thực vật, đặc biệt đã đạt được thành tựu lớn trong việc lai tạo các giống lúa ngắn ngày năng suất cao.

Tất cả được coi như là nguồn lực quan trọng về cơ sở hạ tầng thúc đẩy sản xuất lương thực, thực phẩm phát triển.

+về đường lối, chính sách thành công vào công cuộc đổi mới kinh tế- xã hội toàn diện ở cả nước, đảng và Nhà nước ta đã vận dụng rất nhiều chính sách hợp với lòng dân như chính sách khoán 10, thu mua nông sản với giá hợp lý và đặc biệt là thực hiện cơ chế thị trường với nền kinh tế nhiều thành phần... đã làm cho ngành nông nghiệp nói chung và sản xuất lương thực, thực phẩm nói riêng ở nước ta tăng trưởng với tốc độ nhanh

-Khó khăn:

+Về lao động thì nhìn chung trình độ chuyên môn kỹ thuật tay nghề thâm canh lương thực, thực phẩm của người lao động nước ta vẫn còn thấp trong khu vực và so với thế giới nên năng suất lương thực, thực phẩm ở nước ta vẫn chưa cao. Trong khi năng suất lúa trung bình của ta là 37 tạ/ha thì ở Trung Quốc 60 tạ/ha, Nhật Bản 80 tạ/ha.

+Về CSVTKTHT của cả nước nhìn chung vẫn nằm trong tình trạng lạc hậu, kém phát triển cho nên đã làm giảm chất lượng sản phẩm lương thực, thực phẩm chế biến, giảm giá trị tiêu dùng xuất khẩu và vẫn còn thiếu nhiều về phân bón, thuốc trừ sâu... dẫn đến hiệu quả chung là tốc độ sản xuất lương thực, thực phẩm ở nước ta vẫn còn chậm.

+Về đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước vẫn còn đổi mới chậm, duy trì cơ chế bao cấp quá lâu, thực hiện chính sách mở cửa chậm... đã làm cho nền Nông nghiệp nước ta trì trệ nhiều năm.

Câu 12: *Vẽ lược đồ Việt Nam và điền những vùng chuyên canh LTTP quan trọng ở nước ta, những vùng nuôi trâu, bò, lợn và trồng cây ăn quả, các bãi cá, bãi tôm và nhận xét.*

* Nhận xét:

- Nước ta có 3 vùng chuyên canh LTTP lớn nhất đó là ĐBSH, ĐBSCL và các đồng bằng nhỏ duyên hải miền trung.

- Nước ta có nhiều vùng nuôi gia súc, gia cầm với quy mô lớn.

+ Vùng trung du miền núi phía Bắc trong đó đặc biệt là Đông Bắc nuôi nhiều trâu với qui mô chiếm 40% đàn trâu cả nước. vùng nuôi nhiều bò nhất nước ta là Tây Bắc, DHMT trong đó đb nhất là vùng gò đồi trước núi miền Trung có qui mô chiếm 48% đàn bò cả nước.

+ Các vùng đồng bằng đều là những vùng nuôi nhiều lợn và gia cầm. Trong đó ĐBSH nuôi nhiều nhất trong các vùng đồng bằng. Riêng TDMNPB là vùng nuôi nhiều lợn nhất cả nước. Còn gia cầm ĐBSH nuôi nhiều gà nhất, ĐBSCL nuôi nhiều vịt nhất.

- Các vùng trồng cây ăn quả nước ta phân bố rộng khắp ở cả nước vì thiên nhiên nhiệt đới ẩm rất thuận lợi với trồng nhiều loại cây ăn quả.

- Nước ta có nhiều bãi cá, bãi tôm lớn:

+ Các bãi cá lớn điển hình có 5 ngư trường lớn đó là HPhònng – Qninh; Nthuận – Bthuận; Kgiang – MHải; BRịa – VTàu; HSa – TSa. Các bãi cá nhìn chung đều phân bố ở ngoài xa khơi.

+ Các bãi tôm lớn chủ yếu có 2 bãi tôm đó là ven biển ĐBSH và ĐBSCL. Các bãi tôm phân bố ở ven bờ.

Trâu

Bãi cá

Bò

Bãi tôm

Lợn

Cây ăn quả

Câu 13: *Hãy nêu các vùng chuyên canh cây công nghiệp quan trọng ở nước ta. Trình bày sự phân hoá lãnh thổ sản xuất cây công nghiệp ở cả nước.*

*Các vùng chuyên canh cây công nghiệp ở nước ta được hình thành nên là do tác động tổng hợp của nhiều nhân tố, điển hình là sự phân hoá lãnh thổ giữa các điều kiện tự nhiên như đất đai, khí hậu, nguồn nước, trình độ thâm canh và tập quán sản xuất cây công nghiệp của người lao động ở mỗi vùng...

Các vùng chuyên canh cây công nghiệp quan trọng hiện nay ở nước ta là:

-ĐN Bộ là vùng chuyên canh cây công nghiệp quan trọng lớn nhất cả nước.

Được hình thành trong nhiều điều kiện thuận lợi :

- Đất đai của vùng chủ yếu là đất đỏ bazan 600 ngàn ha, đất xám 700 ngàn ha. Lại phân bố trên địa hình cao nguyên lượn sóng đồi bát úp rất dễ khai thác .

+Khí hậu trong vùng là nhiệt đới cận xích đạo, nóng nắng quanh năm, không có mùa Đông lạnh, nhiệt độ trung bình năm là 28- 29^o c, tổng nhiệt độ hoạt động 8000- 10000^o rất thuận lợi với trồng các cây công nghiệp nhiệt đới ưa nóng như Cao su, Cà phê, Lạc, Mía...

+Nguồn nước trong vùng khá dồi dào vì có hệ thống sông Đồng nai, với nhiều sông lớn, có trữ lượng nước trên 30 tỉ m³ nước/năm. đủ khả năng cung cấp nước tưới cho phát triển cây công nghiệp.

+Nguồn lao động trong vùng không những dồi dào mà lại có trình độ và truyền thống thâm canh cây công nghiệp lâu đời, nổi tiếng là kinh nghiệm trồng cao su, là động lực chính để biến vùng này thành vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn nhất cả nước.

+ Đ N Bộ được coi là vùng có cơ sở vật chất hạ tầng mạnh mà điển hình là đã xây dựng được hồ chứa nước Dầu Tiếng lớn nhất cả nước rộng 270m² chứa 1,5 tỉ m³ nước có khả năng tưới cho 170 ngàn ha. Đã xây dựng nhiều nhà máy chế biến sản phẩm cây công nghiệp có kỹ thuật tiên tiến như chế biến cao su, cà phê... được coi như là thị trường kích thích sản xuất cây công nghiệp phát triển.

Trên cơ sở phát huy tổng hợp các điều kiện thuận lợi nêu trên, vì vậy ĐN Bộ thể hiện nhiều thế mạnh trong phát triển công nghiệp điển hình là sản xuất cao su, cà phê, tiêu, điều, mía, lạc, Đậu Tương...

-T nguyên được coi là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn thứ 2 của cả nước , được hình thành trong nhiều điều kiện thuận lợi điển hình là:

+Đất đai của vùng chủ yếu là đất đỏ Ba Zan, lại phân bố trên địa hình cao nguyên xếp tầng rất dễ khai thác, rất thích hợp với trồng cà phê, Cao su,

Khí hậu T Nguyên là khí hậu nhiệt đới cận xích đạo nhưng lại phân bố trên độ cao 400- 500 m, cho nên mát mẻ quanh năm với nhiệt độ trung bình năm là 25- 26⁰ C , với tổng nhiệt độ hoạt động 9500⁰ thích hợp với các cây ưa nóng điển hình là cà phê. Nhưng do khí hậu phân hoá rất rõ theo 2 mùa mưa và khô trong đó mùa khô thì thiếu nước nghiêm trọng.

+Nguồn lao động ở T nguyên hiện nay thực chất vẫn còn thiếu mặc dù đã tiếp nhận hàng vạn lao động từ miền Bắc vào, đồng thời trình độ thâm canh vẫn chưa cao và kỹ thuật hạ tầng kém phát triển.

+Trên cơ sở các điều kiện nêu trên T Nguyên đã phát huy các thế mạnh của mình để sản xuất cây công nghiệp mà điển hình là S Cà phê lớn nhất cả nước. Ngoài Cà phê còn sản xuất Cao su, chè búp, Dầu tầm.

-Trung du miền núi phía Bắc cũng được coi là vùng chuyên canh cây công nghiệp quan trọng lớn thứ 3 cả nước được hình thành trong điều kiện như sau:

+đất đai của vùng rộng lớn mà chủ yếu là đất feralit đỏ vùng đất đỏ đá vôi rất màu mỡ nhưng lại phân bố trên địa bàn hình dốc và chia cắt rất phức tạp và rất khó khai thác, khó hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp qui mô lớn.

+ Khí hậu trong vùng là khí hậu nhiệt đới ẩm, gió mùa nhưng có mùa đông lạnh từ 11- 15⁰ nên có thể trồng nhiều loại cây công nghiệp cận nhiệt đới, á nhiệt Đới như chè búp, sơn, hồi.

+Nguồn lao động trong vùng khá dồi dào và đã có nhiều kinh nghiệm thâm canh cây công nghiệp, đồng thời trình độ chuyên môn kỹ thuật được nâng cao... VTKTHT đã và đang phát triển điển hình là xây dựng nhà máy chế biến chè búp. Nên trung du miền núi phía Bắc còn thế mạnh trong sản xuất cây công nghiệp điển hình là trồng chè búp, Mía, lạc, thuốc lá. và các cây công nghiệp đặc sản như Sơn, Hồi. Trên các vùng núi cao rất tốt với cây trồng các loại dược liệu quý, các loại hoa quả cận nhiệt đới, ôn đới và các giống rau ôn đới như su hào, cải bắp, Súp lơ.

Các vùng nêu trên cũng là các vùng chuyên canh cây công nghiệp quan trọng nhưng chủ yếu là các cây công nghiệp ngắn ngày như: đay, Cói, Mía, Lạc, Dầu tầm... vì vùng này có đất phù sa là chính, có nguồn lao động dồi dào và có thị trường tiêu thụ lớn...

Câu 15: So sánh sự giống và khác nhau giữa 3 vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn nhất cả nước về điều kiện và các thế mạnh phát triển

* Giống nhau về vị trí, qui mô, vai trò

-Vị trí: Cả 3 vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn là Đồng bằng nam Bộ, Tây Nguyên và Trung du miền núi phía Bắc đều nằm trong khu vực khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, nên cả 3 vùng này đều có thể sản xuất được cây công nghiệp nhiệt đới ưa nóng.

Cả 3 vùng đều được coi là những vùng chuyên canh cây công nghiệp vào loại lớn nhất cả nước .

Cả 3 vùng đều giữ một vị trí quan trọng với những thế mạnh phát triển khác nhau trong sản xuất nông nghiệp ở các nước.

-Về điều kiện hình thành và các thế mạnh phát triển.

+Cả 3 vùng đều có tài nguyên đất chủ yếu là đất Feralit, cho nên thích hợp với phát triển các cây công nghiệp lâu năm.

+Cả 3 vùng này đều có địa hình là núi và cao nguyên có độ dốc và chia cắt lớn nên nhìn chung việc khai thác, sử dụng và áp dụng cơ giới hoá gặp nhiều khó khăn, đồng thời rất dễ bị xói mòn, rửa trôi thoái hoá đất.

+Cả 3 vùng đều có khí hậu nhiệt đới ẩm, gió mùa và có sự phân hoá rõ nét theo chiều cao. Vì vậy cơ cấu cây công nghiệp của mỗi vùng rất đa dạng.

+Cả 3 vùng của cả nước đều thể hiện phân hoá theo mùa trong đó mùa khô cả 3 vùng đều thiếu nước.

+Cả 3 vùng đều có nguồn lao động với trình độ thâm canh các cây công nghiệp khá cao, đã đúc kết được nhiều kinh nghiệm lâu đời. Trong đó ở Trung du, miền núi phía Bắc có kinh nghiệm trồng chè búp, ĐNB có trồng Cao Su, T nguyên có trồng Cà Phê.

+ cả 3 vùng đều được Đ và N² quan tâm đầu tư lớn về việc hiện đại hoá CSVCHT, hoàn thiện về cơ cấu cây trồng và bảo vệ tài nguyên môi trường.

- Khả năng:

+Cả 3 vùng đều có khả năng sản xuất với qui mô lớn nhất cả nước về cây công nghiệp lâu năm.

+Cả 3 vùng đều có cơ cấu cây công nghiệp rất đa dạng, gồm cả cây dài ngày, lẫn cây ngắn ngày, cả cây nhiệt đới lẫn cây cận nhiệt đới.

+Cả 3 vùng đều hình thành những vùng chuyên canh cây công nghiệp với hướng chuyên môn hoá sâu, với tính chất sản xuất hàng hoá cao và gắn chặt với các nhà máy chế biến.

*Khác nhau:

-Vị trí:

+ ba vùng này đều nằm ở 3 vùng lãnh thổ khác nhau của cả nước, trong đó Trung du, miền núi phía Bắc nằm ở cực Bắc của Tổ Quốc (Thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc), ĐNBộ thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía nam còn Tây Nguyên nằm ở miền Trung và trên độ cao từ 400- 5000 m so với mực nước biển .

-vai trò, qui mô: ĐNBộ được coi là vùng chuyên canh cây CN lớn nhất, tây nguyên thứ 2, và Trung du miền núi phía Bắc thứ 3.

-Điều kiện hình thành và hướng chuyên môn hoá :

+Đất đai: ĐNBộ chủ yếu là đất đỏ bazan và đất xám, Tây nguyên chủ yếu đất đỏ bazan còn Trung du miền núi phía Bắc chủ yếu đất Feralit đỏ vàng, đất đỏ đá vôi.

+địa hình thì ĐNBộ có địa hình cao nguyên lượn sóng đồi bát úp, Tây nguyên có địa hình cao nguyên xếp tầng còn trung du miền núi phía Bắc có địa hình dốc với độ chia cắt rất phức tạp.

+Khí hậu thì ĐNBộ có khí hậu nhiệt đới cận xích đạo nắng nóng quanh năm, tây nguyên cũng có khí hậu nhiệt đới nhưng phân hoá rất rõ theo chiều cao (từ độ cao 400- 500 m có khí hậu cận nhiệt đới ôn đới, mát lạnh) còn trung du miền núi phía Bắc thì có khí hậu nhiệt đới nhưng có mùa Đông lạnh kéo dài và phân hoá rất rõ theo chiều cao. Đồng thời ở ĐNBộ và TN thì rất thiếu nước vào mùa khô còn trung du miền núi phía Bắc thì vấn đề nước tưới vào mùa khô không gay gắt như 2 vùng trên.

+Nguồn lao động thì trình độ thâm canh cây công nghiệp rất khác nhau, trong đó nguồn lao động ở ĐNBộ được coi là có trình độ thâm canh cao nhất, năng động nhất, nhạy bén nhất, còn ở trung du miền núi phía Bắc có nguồn lao động có bản chất cần cù nhất, nguồn lao động ở tây Nguyên được coi là có trình độ thâm canh thấp nhất.

+Về CSHT, ĐNBộ mạnh nhất, hoàn thiện nhất và thấp nhất ở Tây nguyên.

+Về sự quan tâm của Đảng và nhà nước thì Tây nguyên được quan tâm nhiều nhất, thấp nhất là trung du miền núi phía Bắc.

+Về hướng chuyên môn hoá rất khác nhau. ĐNB chủ yếu là sản xuất cao su, Lạc, Mía, Đậu tương. Tây Nguyên chủ yếu sản xuất cà phê, chè búp, dâu tằm ; Còn Trung du miền núi phía Bắc chủ yếu sản xuất chè búp và các cây công nghiệp đặc sản như Sơn, Hồi...

-Khả năng triển vọng phát triển mỗi vùng.

Trong 3 vùng trên, khả năng được chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo xu thế nhập ngoại các giống cây trồng theo xu thế nhập ngoại các giống cây công nghiệp mới của vùng ĐN bộ là mạnh. Nhưng trong 3 vùng. Mà hiện nay ĐN bộ là một trong những vùng nhập nhiều giống cao su từ Ma-lai-xia có năng suất cao: giống cọ dầu, giống ThanhLong.

Câu 16: Phân tích các nguồn lực tự nhiên kinh tế, xã hội để phát triển các cây công nghiệp.

***Các nguồn lực tự nhiên để phát triển cây công nghiệp**

-Thuận lợi:

+Nước ta nằm gọn trong vành đai nhiệt đới bắc bán cầu, nên thiên nhiên nước ta là thiên nhiên nhiệt đới, thuận lợi để phát triển một hệ thống cây CN nhiệt đới đa dạng, điển hình như Mía, Lạc, Cà phê, Cao su...

+Khí hậu nhiệt đới nóng ẩm, gió mùa, nóng nắng có nền nhiệt ẩm cao: Nhiệt độ trung bình năm 22-27⁰c nhưng lại phân hoá sâu sắc theo mùa, có mùa nóng và lạnh ở miền Bắc, mùa mưa và mùa khô ở miền Nam, phân hoá theo độ cao và theo hướng Bắc Nam và từ độ cao trên 1000 m thì có khí hậu cận nhiệt đới mát lạnh quanh năm. Thuận lợi để phát triển 1 hệ thống cây công nghiệp nhiệt đới đa dạng gồm nhiều cây nhiệt đới ưa nóng như Cà Phê, Cao su. Nhiều cây chịu lạnh như Chè búp, Sơn, Hồi...

+Đất đai nước ta đa dạng về loại hình với nhiều loại đất feralit và nhiều loại đất phù sa trong đó có nhiều loại đất rất tốt như đất đỏ bazan, đất đá vôi, đất phù sa ngọt thuận lợi để hình thành nhiều vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm và hàng năm qui mô lớn như chuyên canh cà phê ở Tây Nguyên, chuyên canh Cao su ở nam Bộ, Chuyên canh Đay, Cói ở Đồng bằng sông Hồng.

+Nguồn nước tưới trên sông ngòi rất dồi dào với tổng lượng nước là 853 tỉ m³, tổng lượng phù sa trên 1000 triệu tấn /năm... Nếu đầu tư phát triển thủy lợi tốt vẫn đảm bảo đủ nước tưới cho cây công nghiệp cả vào mùa khô.

Khó khăn:

+KHí hậu nhiệt đới ẩm, gió mùa, diễn biến phức tạp, thất thường khắc nghiệt thiên tai nên làm cho năng xuất, sản lượng cây công nghiệp rất bấp bênh.

+Khí hậu phân hoá rất rõ theo mùa, đặc biệt có mùa khô kéo dài ở khu vực phía Nam. Cho nên nước ta có 2 vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn nhất là Đông Nam Bộ và Tây Nguyên thì 2 vùng này lại thiếu nước nghiêm trọng nhất vào mùa khô:

+Đất đai tuy màu mỡ nhưng bị con người khai thác, sử dụng bừa bãi nhiều năm nên hiện nay càng có nguy cơ bị thoái hoá biến thành đất trồng đồi trọc, đất khô làm giảm S cây trồng công nghiệp.

*Các nguồn lực kinh tế- xã hội

-Thuận lợi:

+Dân số nước ta đông, lao động dồi dào, trước hết được coi như là thị trường lớn tiêu thụ những sản phẩm cây công nghiệp như Mía, Lạc, Đậu tương. Cho nên dân số, lao động được coi như là một nguồn lực không thể thiếu được với pt kt – xh.

+Nguồn lao động nước ta vốn có bản chất cần cù, năng động, sáng tạo và đã có nhiều kinh nghiệm trong thâm canh các cây công nghiệp điển hình như trình độ thâm canh Cao su, Cà phê, hiện nay rất cao... cho nên nguồn lao động nước ta là động lực chính để thúc đẩy cây công nghiệp phát triển nhanh.

+Nguồn lực CSVTHT liên tục được nâng cấp, hiện đại hoá, đặc biệt đã xây dựng được nhiều máy chế biến sản phẩm cây công nghiệp có kỹ thuật hiện đại như chế biến Cà phê ở Biên Hoà, chế biến Cao su ở thành phố Hồ Chí Minh thì các nhà máy chế biến đó được coi như là thị trường thúc đẩy sản xuất nguyên liệu cây công nghiệp phát triển.

+về đường lối, chính sách của đảng, nhiều năm qua đã vạch ra những chính sách phù hợp với lòng dân, điển hình là chính sách khoán 10, chính sách giáo đất, giao rừng, thu mua nông sản với giá khuyến nông... tạo cơ hội để người nông dân đẩy mạnh nhiều cây công nghiệp xuất khẩu.

-Khó khăn.

+Trình độ chuyên môn kỹ thuật, tay nghề của người nông dân Việt nam nhìn chung vẫn còn thấp, lao động nông nghiệp vẫn chủ yếu là thủ công nên năng suất nông nghiệp nói chung là rất thấp.

+Trình độ phát triển CSVTHT, đặc biệt là trình độ chế biến các sản phẩm cây công nghiệp còn hạn chế đã làm giảm giá trị tiêu dùng và xuất khẩu các sản phẩm cây công nghiệp.

+Về đường lối chính sách thì nước ta đổi mới chậm và duy trì cơ chế bao cấp quá lâu, với việc thực hiện mô hình HTX nông nghiệp nhiều năm nên đã làm giảm tốc độ tăng trưởng của nông nghiệp nói chung , của cây công nghiệp nói riêng.

Câu 18: Giải thích vì sao việc phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp có gắn với công nghiệp chế biến lại được coi là 1 hướng chiến lược trong phát triển nông nghiệp ở nước ta ngày nay. Hãy nêu các vùng chuyên canh cây công nghiệp có gắn với công nghiệp chế biến ở nước ta: Về hướng chuyên môn hoá và các xí nghiệp chế biến gắn với mỗi vùng.

-Phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp phải gắn với công nghiệp chế biến trước hết là để cho công nghiệp xích lại gần nông nghiệp để củng cố khối liên minh công nông là để giảm bớt chi phí vận chuyển các nguồn nguyên liệu đến các máy chế biến vừa để làm tăng thêm hiệu quả , vừa tăng thêm sản phẩm cây công nghiệp , đặc biệt là đối với sản phẩm cây công nghiệp khó bảo quản lâu, khó vận chuyển đi xa như chè búp, Sơn, Hôi, đặc biệt là hoa quả .

-Là để tạo ra nhiều việc làm ở các vùng nông nghiệp . đồng thời là cơ hội để giảm dần nguồn lao động thuần nông, tăng dần nguồn lao động công nghiệp và phi nông nghiệp trong nông thôn.

-Là để từng bước góp phần khai thác sử dụng hợp lý các tài nguyên đất, rừng, lao động và từng bước thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn. Từ đó sẽ tạo cơ hội để xây dựng ở nông thôn những liên hợp sản xuất nông - công nghiệp .

*Các vùng chuyên canh cây công nghiệp gắn với công nghiệp chế biến hiện nay ở nước ta.

-ĐN Bộ được coi là vùng chuyên canh công nghiệp gắn với công nghiệp chế biến lớn nhất cả nước với hướng chuyên môn hoá và cơ cấu cây trồng chính là: Cao su, cà phê, Tiêu, Điều, Lạc, Mía

Các xí nghiệp công nghiệp chế biến gắn với vùng này là:

+Chế biến Cao su thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hoà

+Chế biến cà phê Biên Hoà. Lạc , Mía, Tiêu, Điều, trong các thành phố lớn trong vùng .

*Tây Nguyên được coi là vùng chuyên canh cây công nghiệp, đứng thứ 2 cả nước với hướng chuyên hoá chính là: cà phê, cao su, chè búp, dâu tằm. Các nhà máy chế biến gắn với vùng này là:

+Cà phê: sơ chế ở Buôn Ma Thuật, Plâycu, tinh chế ở Biên hoà

+Chế biến Cao su: sơ chế ở Buôn Ma Thuật, tinh chế ở thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

+Chế biến chè búp: sơ chế ở Bắc cạn, Biên Hồ (tỉnh Gia lai) và Bảo lộc (lâm đồng)

+Chế biến dâu tằm: ở Bảo Lộc (tại đây có nhà máy tơ tằm hiện đại nhất Đông nam á .

-Trung du, miền núi phía Bắc cũng là vùng chuyên canh cây công nghiệp gắn với công nghiệp chế biến quan trọng. Hướng chuyên môn hoá của vùng này là chè búp, Sơn, Hồi, Thuốc lá...

Cá nhà máy chế biến gắn với vùng này là:

+Chế biến Chè Búp : thái nguyên, Phú Thọ, Yên Bái...

+Chế biến Sơn: sơ chế ở Phú Thọ, Tinh chế ở HN

+Chế biến Hồi : Lạng Sơn

+Chế biến Thuốc lá: Thăng Long (Hà Nội)

-Đồng bằng sông Hồng, ĐHMT và đồng bằng sông cửu Long cùng là những vùng chuyên canh cây công nghiệp gắn với công nghiệp chế biến. Hướng chuyên môn hoá chính là các cây công nghiệp ngắn ngày: đay, cói, Mía, Lạc, dâu tằm. Các nhà máy chế biến cây công nghiệp trong vùng đều phân bố trong các thành phố, thị xã, tỉnh lỵ.

VẤN ĐỀ 3: PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP

Câu 1: *Chứng minh cơ cấu ngành công nghiệp nước ta đa dạng và đang có nhiều chuyển biến lớn.*

* Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta đa dạng:

Hiện nay trong cơ cấu ngành công nghiệp nước ta đã hình thành được gần đầy đủ các ngành công nghiệp gồm các ngành công nghiệp nặng (nhóm A), các ngành công nghiệp nhẹ (nhóm B) tất cả các ngành có thể được gộp làm thành 4 nhóm chính sau đây:

- Nhóm ngành công nghiệp nhiên liệu năng lượng gồm CN khai thác than, dầu khí và sản xuất điện năng...
- Nhóm ngành công nghiệp sản xuất công cụ lao động gồm: công nghiệp cơ khí, điện tử (điện tử dân dụng, điện tử kỹ thuật).
- Nhóm ngành công nghiệp sản xuất vật liệu gồm công nghiệp luyện kim, công nghiệp hóa chất và công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng (xi măng, kính, vật liệu mới...).
- Nhóm ngành công nghiệp chế biến gồm 2 nhóm ngành chính, đó là nhóm ngành công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy hải sản và nhóm ngành sản xuất hàng tiêu dùng, mà mỗi phân nhóm ngành này gồm nhiều ngành công nghiệp khác nhau...

Qua chứng minh trên ta thấy cơ cấu ngành công nghiệp nước ta đã khá đa dạng nhưng vẫn còn có khả năng đa dạng hơn nữa là nhờ vào sự tiến bộ của KHKT công nghệ và sự phát hiện thêm nhiều nguồn tài nguyên thiên nhiên mới.

* Sự chuyển biến (sự đổi mới) của cơ cấu ngành công nghiệp thể hiện như sau:

- Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta được chuyển biến theo xu thế trước tiên là cơ cấu ngành công nghiệp ngày càng được tiếp tục đa dạng hơn với tổng số 18-19 ngành công nghiệp và được gộp làm 4 nhóm công nghiệp chính như nêu trên.

- Cơ cấu ngành công nghiệp được chuyển biến về cơ cấu giá trị sản lượng công nghiệp. Sự chuyển biến này được thể hiện qua các số liệu sau:

Cơ cấu giá trị sản lượng công nghiệp đơn vị %

Năm	1980	1988	1990	1995	1998
Nhóm A	37,8	32,7	28,9	44,7	45,1
Nhóm B	62,2	67,3	71,1	55,3	54,9

Nhận xét: Qua chứng minh số liệu trên ta thấy năm 1990 giá trị sản lượng công nghiệp nhóm A vừa chiếm tỉ trọng nhỏ vừa có xu thế giảm dần vì trước năm 1990 sự nghiệp đổi mới chưa mạnh mẽ, nên trong thời kỳ này nước ta chỉ chú trọng phát triển 3 chương trình kinh tế trọng điểm mà 3 chương trình này đều thuộc các ngành công nghiệp nhóm B.. Sau 1990 giá trị sản lượng công nghiệp nhóm A chiếm tỉ trọng lớn và bắt đầu tăng dần, vì sau 1990 ta bắt đầu thực hiện mạnh mẽ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đề ưu tiên các ngành công nghiệp nặng, đặc biệt là các ngành CN có kỹ thuật tinh xảo như điện tử, dầu khí, điện năng.

- Cơ cấu công nghiệp cứu theo ngành còn được chuyển biến theo cơ cấu sản phẩm công nghiệp. Sự chuyển biến này thể hiện là trong công cuộc đổi mới kinh tế xã hội theo cơ chế thị trường thì sản xuất công nghiệp mục đích chính là để làm thoả mãn nhu cầu của thị trường về các sản phẩm công nghiệp. Cho nên, sản phẩm công nghiệp mà khó tiêu thụ, khó cạnh tranh với hàng nước ngoài như máy bào, máy tiện, máy diezen thì giảm sản xuất đi 30% không tiếp tục sản xuất nữa. Mặt khác, lại đầu tư đẩy mạnh sản xuất thêm nhiều mặt hàng mới có nhu cầu của thị trường lớn như mỹ phẩm cao cấp và nhiều loại tân dược mạnh, việc đổi mới như vậy là để thực hiện nhu cầu của nền kinh tế hàng hóa thị trường ngày càng cao.

- Cơ cấu công nghiệp theo ngành còn được chuyển biến theo xu thế là hình thành nhiều ngành công nghiệp mũi nhọn, mà điển hình là cơ khí, điện tử, chế biến nông, lâm, thủy hải sản, sản xuất hàng tiêu dùng dầu khí... vì các ngành này có khả năng thu hút nhiều nguồn lao động, tạo ra nhiều nguồn hàng xuất khẩu quan trọng.

- Cơ cấu công nghiệp theo ngành còn được chuyển biến theo xu thế là đổi mới về các thành phần kinh tế công nghiệp. Trước đây chỉ có 2 thành phần công nghiệp chính là quốc doanh và tập thể thì ngày nay đã hình thành nhiều thành phần kinh tế công nghiệp tư nhân. Đến 1993 cả nước ta chỉ có 2268 xí nghiệp quốc doanh, nhưng có tới 374837 xí nghiệp ngoài quốc doanh...

Việc đổi mới cơ cấu công nghiệp như vậy là để tạo ra nhiều việc làm, thu hút nhiều nguồn lao động phát huy mọi khả năng sáng tạo của người lao động Việt Nam.

- Về cơ cấu lãnh thổ công nghiệp cũng được chuyển biến theo xu thế là sự phân bố công nghiệp ngày càng hợp lý hơn, hình thành nhiều cơ sở công nghiệp mới có kỹ thuật hiện đại có quy mô lớn và kết hợp với việc mở rộng các cơ sở công nghiệp cũ để tiết kiệm vốn đầu tư, tận dụng nguồn lao động đã được đào tạo và giải quyết việc làm tại chỗ cho người dư thừa. Như vậy, cơ cấu công nghiệp theo ngành của nước ta vẫn cần tiếp tục được đổi mới mạnh mẽ hơn nữa, để ngày càng thích ứng với cơ chế thị trường, với nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần.

Câu 2: Hãy nêu các ngành công nghiệp trọng điểm ở nước ta và các cơ sở khoa học để khẳng định các ngành đó là trọng điểm. Những phương hướng để tiếp tục hoàn thiện cơ cấu ngành công nghiệp nước ta hiện nay.

* Các ngành công nghiệp trọng điểm hiện nay ở nước ta là:

- Công nghiệp cơ khí
- Công nghiệp chế biến nông lâm thủy hải sản
- Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng
- Điện tử; Hoá chất; Dầu khí; Điện năng

* Các cơ sở khoa học để (+) các ngành công nghiệp trên là trọng điểm như sau:

- Trước hết các ngành công nghiệp trọng điểm phải là những ngành thoả mãn các điều kiện sau đây:
 - + Phải là những ngành có thể mạnh lâu dài nghĩa là các sản phẩm của nó tạo ra luôn luôn cần thiết đối với đời sống của con người, ngày càng tăng cả về số lượng lẫn chất lượng.
 - + Phải là những ngành có nguồn nguyên liệu phong phú sẵn có ở trong nước, mà rất hạn chế phải nhập nguyên liệu từ nước ngoài.
 - + Phải là những ngành có khả năng thu hút nhiều nguồn lao động dư thừa cùng với tạo ra là nhiều việc làm đa dạng.

+ Phải là những ngành luôn luôn cho hiệu quả kinh tế cao.

+ Phải là những ngành mà khi phát triển, nó sẽ kích thích những ngành khác phát triển theo.

- Đối với các ngành chế biến nông lâm thủy hải sản và sản xuất hàng tiêu dùng thì cơ sở khoa học để (+) 2 ngành này là trọng điểm như sau:

Trước hết 2 ngành công nghiệp trên đều có thế mạnh lâu dài vì các sản phẩm của chúng tạo ra luôn cần thiết với đời sống của con người như LTTP, đồ gỗ, sản phẩm dệt may.

+ Nguyên liệu của 2 ngành công nghiệp này ở nước ta rất phong phú, rất đa dạng, mà 1 số liệu đang có xu hướng tăng dần về năng suất sản lượng đó là sản lượng LTTP ngày càng cao (hiện nay đạt 30 tr tấn lương thực). Sản lượng hiện nay trên 50 tr tấn/năm, sản lượng thịt 1,2 tr tấn/năm, sản lượng cá biển 700000 tấn/năm.

+ Khi phát triển ngành công nghiệp trên, sẽ tạo ra nhiều việc làm đa dạng cho nguồn lao động dư thừa, vì sản xuất nguyên liệu và phân bố các nhà máy chế biến khắp ở nhiều nơi, cả miền núi lẫn đồng bằng, cho nên các cơ sở sản xuất này để tạo ra nhiều việc làm đa dạng cho người lao động ở mọi miền đất nước.

+ Phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản, sản xuất hàng tiêu dùng có khả năng thu hút nhiều nguồn vốn đầu tư nước ngoài, nhiều công nghệ hiện đại và tạo ra nhiều nguồn hàng xuất khẩu. Vì các nguồn Ng/l và sản phẩm chế biến của các ngành này hầu hết là những sản phẩm nhiệt đới đặc sản như cà phê, cao su, tiêu, Điều... rất hấp dẫn với thị trường các nước ôn đới, và chính là cơ sở để mở rộng hợp tác liên doanh quốc tế thu hút ngoại tệ và xuất khẩu.

+ Phát triển các ngành công nghiệp trên chắc chắn sẽ đem lại hiệu quả công nghiệp rất cao vì nếu không có công nghệ chế biến hiện đại thì các nguồn nguyên liệu nông lâm thủy hải sản rất ít có giá trị kinh tế lớn, nhưng nếu có công nghệ chế biến hiện đại thì những nguyên liệu đó sẽ trở thành những mặt hàng xuất khẩu có giá trị cao ở thị trường ôn đới.

+ Khi phát triển công nghiệp chế biến nông lâm thủy hải sản và hàng tiêu dùng, sẽ kích thích nhiều ngành khác cùng phát triển điển hình là nông nghiệp, lâm nghiệp, cơ khí, hoá chất...

* Tóm lại: Công nghiệp chế biến nông - Lâm - thủy hải sản là sản xuất hàng tiêu dùng phải là 2 ngành công nghiệp hàng đầu của nước ta.

- Đối với công nghiệp cơ khí và điện tử cũng là công nghiệp trọng điểm vì cơ sở sau:

+ Trước hết công nghiệp cơ khí và điện tử cũng là những ngành thoả mãn 5 điều kiện như 2 ngành công nghiệp chế biến nông lâm thủy hải sản và sản xuất hàng tiêu dùng.

+ Ngoài ra: công nghiệp cơ khí điện tử còn là những ngành cung cấp các công cụ lao động không thể thiếu được đối với nền kinh tế của mỗi quốc gia, đồng thời sự phát triển cơ khí điện tử là thể hiện trình độ văn minh công nghiệp của mỗi quốc gia. Cho nên, nước ta muốn hội nhập với thế giới, muốn đảm nhận được 1 dây chuyền công nghệ chung của thế giới và khu vực thì buộc nước ta phải có công nghiệp cơ khí và điện tử phát triển.

- Đối với công nghiệp hóa chất cũng là ngành trọng điểm vì nguyên liệu hóa chất tạo ra những sản phẩm rất cần thiết đối với phát triển mọi ngành công nghiệp và đời sống con người như các loại muối, a xít, kiềm... Mặt khác, những nguồn nguyên liệu của công nghiệp hóa chất lại rất hạn chế được nhập từ nước ngoài, vì thế công nghiệp hóa chất cần phải được phát triển mạnh trong nước để được đáp ứng cho nhu cầu ngày càng cao.

- Công nghiệp dầu khí cũng là ngành trọng điểm vì công nghiệp dầu khí tạo ra các sản phẩm tiêu dùng rất cần thiết với đời sống con người và của sự phát triển công nghiệp, điển hình như xăng dầu. Trong khi đó nguồn tài nguyên dầu khí của thế giới đang có xu thế cạn kiệt nhanh mà nguồn tài nguyên này ở nước ta khá phong phú lại mới bắt đầu khác. Chính vì thế, phát triển công nghiệp dầu khí vừa là để đẩy mạnh công nghiệp hóa vừa là cơ sở để mở rộng hợp tác liên doanh quốc tế và thu hút ngoại tệ...

- Đối với công nghiệp điện năng: trước hết điện năng được coi là động lực không thể thiếu được đối với sự nghiệp công nghiệp hóa ở mỗi nước, cho nên muốn thực hiện công nghiệp hóa hiện đại hóa nhanh chóng thì phải ưu tiên phát triển công nghiệp điện đi trước 1 bước.

* Phương hướng tiếp tục hoàn thiện cơ cấu ngành công nghiệp nước ta:

- Trước hết cần phải xây dựng 1 cơ cấu ngành công nghiệp thật linh hoạt nghĩa là sao cho công nghiệp nước ta luôn phát triển mạnh đạt hiệu quả cao thích ứng với mọi hoàn cảnh diễn ra ở trong nước và thế giới..

- Cần phải ưu tiên phát triển mạnh các ngành công nghiệp trọng điểm trong đó đặc biệt chú ý tới các ngành công nghiệp chế biến điện tử, điện năng... để tạo ra động lực phát triển chính tạo ra việc làm, thu hút nhiều ngoại tệ.

- Trong phát triển công nghiệp phải coi công nghiệp điện năng được ưu tiên hàng đầu và phân bố công nghiệp phải chú ý nhiều tới vấn đề thị trường và môi trường.

- Sự phát triển công nghiệp của nước ta ngày nay phải chú ý nhiều tới công nghiệp ở miền núi trung du là để tạo điều kiện khai thác hợp lý tài nguyên, thu hút lao động dư thừa, góp phần từng bước công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn. Mặt khác phải mở rộng hợp tác giao lưu quốc tế để tiếp thu công nghệ hiện đại tiên tiến của thế giới.

Câu 3: *Vẽ biểu đồ thể hiện rõ cơ cấu giá trị sản lượng công nghiệp ở nước ta qua các số liệu sau đơn vị tỉ đồng và nhận xét biểu đồ vẽ được.*

	Cơ cấu	1990	1995
1)	Điện năng	105 1115	175 9700
2)	Nhiên liệu	155 0882	419 0410
3)	Hóa chất	992 353	229 1600
4)	VLXD	987 429	227 9115
5)	Chế biến TP	421 2997	712 6600
6)	Dệt	122 2004	163 3900
7)	Ngành khác	399 9747	720 2400

- Nhận xét:

+ Cơ cấu ngành Công nghiệp nước ta rất đa dạng gồm nhiều ngành công nghiệp nặng (nhóm A) như luyện kim, cơ khí... và nhiều ngành công nghiệp nhóm B như chế biến LTTP, dệt...

+ Về cơ cấu giá trị sản lượng giữa các ngành công nghiệp từ 1990 - 1995 có xu thế tăng dần trong đó giá trị sản lượng công nghiệp của năm 1995 so với 1990 tăng 1,8 lần.

+ Về giá trị sản lượng của các ngành công nghiệp ta thấy giá trị của các ngành đều tăng dần nhưng không đồng đều trong đó có ngành công nghiệp chế biến thực phẩm chiếm tỉ trọng lớn nhất (chiếm khoảng 30% tổng giá trị sản lượng cả nước) → ngành công nghiệp chế biến thực phẩm có nhiều ưu thế để phát triển mạnh ở nước ta. Còn các ngành công nghiệp khác đó là công nghiệp nhóm A đều chiếm tỉ trọng nhỏ và tăng lên chậm. Vì từ năm 1990-1995 ta bắt đầu thực hiện công nghiệp hóa - hiện đại hóa.

Câu 4: Giải thích tại sao công nghiệp chế biến nông thủy hải sản lại được coi là một trong những ngành công nghiệp trọng điểm ở nước ta. Chứng minh ngành này có cơ cấu ngành đa dạng và phân tích những thuận lợi và khó khăn về tự nhiên - kinh tế - xã hội để phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy hải sản ở nước ta.

* Giải thích: - Công nghiệp chế biến nông lâm thủy hải sản được coi là một trong những ngành công nghiệp trọng điểm số 1 ở nước ta vì ngành này có thế mạnh lâu dài, có nguồn nguyên liệu phong phú và sẵn có ở trong nước có khả năng thu hút nhiều nguồn lao động dư thừa thu hút nhiều nguồn vốn đầu tư nước ngoài, đạt hiệu quả kinh tế cao và khi phát triển thì sẽ kích thích nhiều ngành khác phát triển theo.

- Công nghiệp chế biến nông lâm thủy hải sản có cơ cấu ngành khá đa dạng và thể hiện như sau:

+ Trong cơ cấu ngành gồm nhiều nhóm ngành trước hết là gồm các ngành chế biến các sản phẩm trồng trọt như xay sát gạo, chế biến đường, mía, cà phê, cao su...

+ Nhóm ngành chế biến sản phẩm công nghiệp như chế biến thịt, sữa, thức ăn gia súc.

- + Nhóm ngành chế biến gỗ, lâm sản như cửa xẻ gỗ, sản xuất đồ gỗ, sản xuất bột giấy.
 - + Nhóm các ngành công nghiệp chế biến thủy hải sản như chế biến cá hộp, sản xuất bột cá làm nước nước, tôm cá đông lạnh..
 - + Gồm các ngành công nghiệp chế biến thực phẩm như sản xuất rượu, bia, nước ngọt, bánh kẹo...
- ⇒ Công nghiệp chế biến nông lâm thủy hải sản có cơ cấu ngành rất đa dạng.
- * Các nguồn lực tự nhiên - xã hội - kinh tế ở nước ta để phát triển các ngành nông - lâm - thủy hải sản.
- Các nguồn lực tự nhiên.

Thuận lợi:

+ Do nước ta nằm trong vị trí địa lý thuộc vành đai khí hậu nhiệt đới bán cầu cho nên thiên nhiên nước ta là thiên nhiên nhiệt đới nóng, nắng và có nền nhiệt bức xạ cao. Trước hết rất thuận lợi nhiều nguồn nông lâm thủy hải sản nhiệt đới, thúc đẩy nhiều ngành công nghiệp chế biến phát triển.

+ T/nhiên nước ta gồm có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, phân hóa sâu sắc theo mùa, theo Bắc - Nam, theo độ cao, có nguồn nước tưới phong phú, có tài nguyên đất đai đa dạng về loại hình. (Nhiều loại đất Feralit, đất phù sa) là môi trường cho phép sản xuất nhiều nguồn nguyên liệu nông, lâm, hải sản, đặc sản như lúa, mía, lạc, cà phê, cao su... chính là nguồn nguyên liệu thúc đẩy nhiều ngành công nghiệp chế biến sản phẩm trồng trọt, công nghiệp phát triển mạnh.

+ Đất đai nước ta tuy nhỏ hẹp nhưng lại có 3/4 đất đai là đồi núi trên đó có nhiều cao nguyên, bình nguyên và đồng bằng giữa núi và nhiều đồng cỏ tự nhiên rộng lớn rất tốt với nuôi bò sữa bò thịt nổi tiếng như Cao nguyên Mộc Châu, Đức Trọng. Đb có vùng gò đồi trước núi miền Trung rất thuận lợi để sản xuất với qui mô đàn bò 3,3 triệu con, đàn trâu 2,9 triệu con là nguồn nguyên liệu thịt sữa thúc đẩy công nghiệp chế biến phát triển.

+ Nước ta có 450 ngàn ha đầm phá cửa sông với sản lượng nuôi trồng thủy sản đạt hơn 1 triệu tấn năm trong đó riêng đồng bằng sông Cửu Long xuất khẩu hơn 10 vạn tấn/năm. Chính đó là nguyên liệu thúc đẩy chế biến thủy sản tôm, cá đông lạnh phát triển nhanh.

+ Nước ta có vùng biển rộng và trữ lượng hải sản từ 3 → 3,5 tấn/năm với sản lượng đánh bắt hải sản hiện nay đã đạt được 50, 60 ngàn tấn tôm mực chính là nguồn nguyên liệu thúc đẩy công nghiệp chế biến hải sản như làm cá hộp, chế biến nước mắm...

+ Ngành công nghiệp gia súc, gia cầm khá phát triển với sản lượng thịt gia súc 1,2 triệu tấn/năm trong đó 3/4 là thịt lợn chính là cơ sở phát triển công nghiệp chế biến đồ hộp xuất khẩu.

Khó khăn:

+ Do thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa, diễn biến thất thường, khắc nghiệt nhiều thiên tai... đã làm cho năng suất và sản lượng các nguồn nguyên liệu nông lâm thủy hải sản rất bấp bênh, chất lượng thấp

+ Tài nguyên môi trường nước ta nhiều năm qua đã được khai thác sử dụng bừa bãi hiện nay đang cạn kiệt, suy thoái nhanh làm giảm nguồn nguyên liệu nông - lâm - thủy hải sản.

- Các nguồn lực kinh tế - xã hội.

Thuận lợi :

+ Nguồn lao động nước ta dồi dào vừa là động lực chính để thúc đẩy công nghiệp chế biến phát triển vừa là thị trường tiêu thụ lớn những sản phẩm công nghiệp chế biến nông lâm thủy hải sản. Mặt khác nguồn lao động nước ta đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm trong sản xuất và chế biến những sản phẩm nông lâm thủy hải sản nên ngày nay năng suất nguyên liệu và chất lượng sản phẩm chế biến liên tục được nâng cao.

+ Cơ sở vật chất hạ tầng ngày càng hoàn thiện và hiện đại. Trước hết là xây dựng được nhiều vùng chuyên canh lương thực thực phẩm cây công nghiệp, nhiều nhà máy chế biến có kỹ thuật tiên tiến như xay xát gạo, đường, mía, cà phê, cao su... Chính là những thị trường đề kích thích sản xuất các nguồn nguyên liệu phát triển đồng thời có thể sản xuất nhiều sản phẩm tiêu dùng và xuất khẩu có giá trị.

+ Về đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước ta đã vạch ra được nhiều chính sách hợp với lòng dân, kích thích sản xuất phát triển như chính sách khoán 10, thu mua nông sản và giá khuyến nông và đặc biệt là chính sách mở rộng thị trường xuất, nhập khẩu.

Khó khăn:

+ Trình độ chuyên môn kỹ thuật tay nghề của người lao động Việt Nam vẫn còn hạn chế nên năng suất và sản lượng các ngành công nghiệp chưa cao, chất lượng các sản phẩm chế biến chưa tốt, làm giảm giá trị tiêu dùng và xuất khẩu.

+ Kỹ thuật chế biến lạc hậu, phương tiện già cỗi, cũ kỹ, đổi mới chưa kịp cũng là nhân tố làm giảm năng suất, sản lượng, chất lượng sản phẩm chế biến.

+ Đảng và Nhà nước đổi mới chậm với duy trì cơ chế bao cấp mô hình Hợp tác xã Nông nghiệp quá lâu, nên làm giảm tốc độ tăng trưởng của các ngành nông lâm thủy hải sản và công nghiệp chế biến.

Câu 5: Vẽ biểu đồ thể hiện rõ nhất cơ cấu về giá trị sản lượng công nghiệp theo các số liệu sau và nhận xét (%)

Ngành/năm	1980	1985	1989	1992	1995	1998
Nhóm A	37,8	22,7	28,9	34,9	44,7	45,1
Nhóm B	62,2	67,3	71,1	65,1	55,3	54,9

Nhận xét:

Từ năm 1980 → 1998 biến động liên tục. Sự chuyển biến này thể hiện như sau: Trước năm 1990 giá trị sản lượng công nghiệp nhóm A chiếm tỉ trọng nhỏ và giảm đi. Nhưng từ sau năm 1980 → 1998 thì giá trị sản lượng công nghiệp nhóm A tăng còn giá trị của công nghiệp nhóm B thì ngược lại.

Giải thích: - Trước năm 1990, giá trị sản lượng công nghiệp nhóm A nhỏ và giảm dần vì ta mới bắt đầu thực hiện đổi mới mà trong thời kỳ này đổi mới theo xu thế tập trung phát triển mạnh các ngành công nghiệp nhóm B là để thực hiện 3 chương trình kinh tế trọng điểm.

- Sau năm 90 - 98 thì giá trị sản lượng công nghiệp nhóm B giảm, nhóm A tăng dần là ta thực hiện mạnh mẽ công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong đó ưu tiên phát triển mạnh những ngành kinh tế tinh xảo như điện tử, dầu khí... (nhóm A).

Câu 6: Trình bày sự phân hóa lãnh thổ công nghiệp ở nước ta.

Sự phân hóa lãnh thổ ở nước ta trước hết thể hiện là sự phân bố công nghiệp cả nước hiện nay chỉ tập trung ở một vài khu vực lớn nhất định như Đồng bằng Sông Hồng, Đông Nam bộ cùng các vùng phụ cận của chúng và dải ven biển miền Trung.

- Đồng bằng Sông Hồng và các vùng phụ cận của nó được coi là khu vực có công nghiệp tập trung lớn nhất nước ta hiện nay. Tại khu vực này công nghiệp được hình thành và phát triển từ 5-7 hướng sau đây:

+ Khu vực này có Hà Nội được coi là trung tâm công nghiệp lớn nhất và từ Hà Nội công nghiệp phát triển được tỏa ra xung quanh như hình sao. Công nghiệp phát triển theo hướng Hà Nội - Quảng Ninh dọc theo quốc lộ 18 với các ngành công nghiệp quan trọng là khai thác than, cơ khí mỏ, chế biến hải sản, VLXL, du lịch, nghỉ mát, thắng cảnh...

+ Hà Nội - Hải Phòng dọc theo quốc lộ 5: Công nghiệp cơ khí, đóng tàu, SXVLXD, chế biến hải sản và du lịch, nghỉ mát...

+ Hà Nội - Đáp Cầu - Bắc Giang - Lạng Sơn (dọc theo quốc lộ 1A): Công nghiệp hóa chất, Công nghiệp sản xuất kính, chế biến gỗ và vận chuyển hàng xuất nhập khẩu qua cửa khẩu Lạng Sơn.

+ Hà Nội - Thái Nguyên dọc theo quốc lộ số 3: Công nghiệp luyện kim đen, luyện kim màu, cơ khí nặng (cơ khí sông Công) chế biến chè búp, du lịch, thắng cảnh (hồ núi Cốc, hồ Ba Bể, hang Pác Pó).

+ Hà Nội - Việt Trì - Sông Thao dọc theo quốc lộ số 2: Công nghiệp hóa chất, công nghiệp sản xuất giấy, giấy sợi.

+ Hà Nội - Hoà Bình - Sơn La - Lai Châu dọc theo quốc lộ số 6: Thủy điện, khai thác gỗ lâm sản, chế biến chè búp, sữa bò, du lịch, thắng cảnh.

+ Hà Nội - Nam Định - Ninh Bình - Thanh Hóa - Vinh: Công nghiệp sản xuất dệt, xây dựng, chế biến nông sản và du lịch nghỉ mát thắng cảnh. Khu vực này có công nghiệp tập trung lớn như nêu trên là do những nguyên nhân chính sau:

Trước hết khu vực này có vị trí địa lý thuận lợi, có thủ đô Hà Nội- trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa lớn nhất cả nước, nên nó có sức lôi cuốn mạnh các nguồn nguyên liệu, nhiên liệu, năng lượng, nhân lực từ mọi miền đất nước. Khu vực này lại có cửa thông ra biển là cảng Hải Phòng lớn nhất cả nước, lại có phía Bắc tiếp giáp vùng Đông Nam Trung Quốc được coi là vùng kinh tế năng động, nên rất dễ dàng mở rộng giao lưu hợp tác kinh tế với Trung Quốc và thế giới.

Khu vực này còn tiếp giáp với những vùng rất giàu tài nguyên thiên nhiên ,điển hình là mỏ than lớn ở Quảng Ninh, tiếp giáp vùng Đông Bắc như Thái Nguyên, Cao Bằng, Hà Giang rất giàu về quặng sắt, chì, kẽm, thiếc... Tiếp giáp vùng Tây Bắc rất giàu về NL thủy điện, tiếp giáp Đồng bằng Sông Hồng rất giàu về nhân lực và nguồn lương thực thực phẩm.

Khu vực này có nguồn lao động dồi dào, có đội ngũ công nhân kỹ thuật tay nghề cao dân trí cao, hiện đang là động lực chính để thực hiện công nghiệp hóa trong vùng.

Khu vực này vì có thủ đô Hà Nội nên được cả Thế giới quan tâm đầu tư, hợp tác phát triển.

- Khu vực tập trung lớn thứ 2 là Đông Nam Bộ và các vùng của nó. Khu vực này có thành phố Hồ Chí Minh là khu công nghiệp lớn và từ thành phố Hồ Chí Minh cũng tỏa ra xung quanh thành nhiều hướng, nhiều dải công nghiệp khác nhau.

+ Thành phố Hồ Chí Minh - Biên Hòa - Vũng Tàu (dọc theo quốc lộ 51): Công nghiệp cơ khí, hóa chất, điện tử, dầu khí, du lịch...

+ Thành phố Hồ Chí Minh - Tây Ninh - Cầm Pu Chia: Công nghiệp chế biến nông sản điển hình là mía, lạc, cà phê, du lịch thắng cảnh (núi Bà Đen) và vận chuyển hàng xuất nhập khẩu qua cửa khẩu Tây Ninh.

+ Thành phố Hồ Chí Minh - Đà Lạt - Tây Nguyên: Công nghiệp du lịch, nghỉ mát, chế biến nông sản như chè búp, dâu tằm... và khai thác gỗ lâm sản.

+ Thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ - Đồng bằng sông Cửu Long: Công nghiệp cơ khí N² chế biến lương thực thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng và du lịch xanh.

+ Khu vực này có công nghiệp tập trung lớn như nêu trên là những nguyên nhân sau:

. Khu vực này có vị trí địa lý thuận lợi là do có Cảng Sài Gòn là cửa thông ra biển lớn cả nước đồng thời khu vực này lại nằm rất gần đường biển quốc tế, đó là eo biển Malacca nên rất dễ dàng mở rộng giao lưu hợp tác quốc tế.

. Khu vực này tiếp giáp với những vùng rất giàu tài nguyên thiên nhiên ở phía Nam đó là tiếp giáp thềm lục địa phía Nam có nhiều dầu mỏ nhất cả nước, tiếp giáp với Tây Nguyên là kho tàng gỗ, lâm sản và các cây công nghiệp nhiệt đới, tiếp giáp với Campuchia là mở rộng quan hệ giao lưu với nước bạn. Và tiếp giáp với đồng bằng sông Cửu Long là vựa lúa lớn nhất cả nước.

. Khu vực này có TPHCM là trung tâm công nghiệp lớn nhất cả nước, có đội ngũ công nhân đông đảo lành nghề nhiều thợ giỏi, thợ bậc cao nhất cả nước và rất quen với thị trường và tác phong công nghiệp nên hiện nay vùng này là một trong những vùng có khả năng thu hút nhiều nguồn vốn, dự án đầu tư quốc tế nhất cả nước.

- Khu vực tập trung lớn thứ 3 cả nước là dải công nghiệp miền Trung nằm dọc theo quốc lộ 1A và đường sắt thống nhất kéo dài từ Thanh Hóa đến Phan Thiết. Dải công nghiệp này gồm nhiều trung tâm công nghiệp cỡ trung bình và nhỏ như Thanh Hóa, Vinh, Đà Nẵng, Huế... nhưng các trung tâm này đều có một số hướng chuyên môn hóa công nghiệp giống nhau là:

+ Đều có công nghiệp cơ khí, giao thông phát triển vì các trung tâm này đều nằm trên trục giao thông quan trọng nhất Bắc - Nam. Các trung tâm này đều có công nghiệp chế biến hải sản phát triển vì các trung tâm đều nằm gần nguồn nguyên liệu hải sản. Đều có công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm phát triển mạnh vì các trung tâm này đều nằm ở các vùng đồng bằng ven biển là nơi dân cư tập trung đông đúc. Các trung tâm này đều có công nghiệp du lịch phát triển mạnh vì các trung tâm này đều có cảnh quan biển rất hấp dẫn với khách du lịch trong nước và quốc tế.

Câu 7: Chứng minh rằng sự phân hóa lãnh thổ nước ta chỉ tập trung ở một vài khu vực nhất định nêu nguyên nhân của sự tập trung đó.

* Sự phân hóa lãnh thổ công nghiệp được thể hiện là sự phân bố công nghiệp nước ta ngày nay đã có nhiều tiến bộ nhưng vẫn còn rất chênh lệch lớn giữa các vùng và vấn đề này được thể hiện như sau:

- Sự phân bố công nghiệp có nhiều tiến bộ như sau:

+ Trước đây (trước 1945) công nghiệp nước ta phân bố chủ yếu ở các vùng đồng bằng, ven biển, và trong các đô thị lớn là để nhằm mục đích dễ dàng vơ vét các nguồn tài nguyên hải sản trở về chính quốc. Để bóc lột nguồn nhân công rẻ mạt và cũng là để trực tiếp phục vụ cho đời sống xa hoa, truy lạc của bọn thống trị.

+ Công nghiệp nước ta từ ngày hòa bình lập lại đến nay phát triển và phân bố ngày càng hợp lý hơn theo xu thế là các nhà máy, xí nghiệp ngày càng được phân bố gần các nguồn nguyên liệu, nhiên liệu, năng lượng, không phân biệt giữa đồng bằng và miền núi. Sự phát triển công nghiệp ngày càng theo xu thế tập trung hoá, chuyên môn hoá sâu và liên hợp hóa rộng để tạo thành những khu công nghiệp lớn.

+ Từ năm 1975 đến nay thì công nghiệp cả nước được phát triển theo xu thế tăng dần giá trị sản lượng công nghiệp về các tỉnh phía Nam trong tổng giá trị sản lượng công nghiệp cả nước. Vì Việt Nam mới bắt đầu thực hiện công nghiệp hóa mà lại có nguồn tài nguyên, nguyên liệu khá phong phú đặc biệt có nguồn lao động tay nghề cao, cơ sở hạ tầng vững mạnh

+ Sự phân bố công nghiệp cả nước đang hình thành lên nhiều trung tâm công nghiệp lớn (khoảng 30 trung tâm công nghiệp khác nhau) trong đó 2 trung tâm công nghiệp lớn nhất là TPHCM, Hà Nội, nhiều cụm, nhiều khu công nghiệp có mối quan hệ thân thiết như Hải Phòng - Quảng Ninh, TPHCM - Biên Hoà, đã hình thành 2 tam giác công nghiệp tăng trưởng đó là Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và TPHCM - Biên Hoà - Vũng Tàu. Và từ 2 tam giác này hình thành 2 vùng công nghiệp tăng trưởng Đông Nam Bộ và đồng bằng Sông Hồng và 2 vùng này chính là 2 vùng nòng cốt hình thành 2 vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, phía Nam cả nước.

+ Sự phân bố công nghiệp cả nước từ 1990 đến nay đã hình thành nên nhiều khu chế xuất có phương tiện kỹ thuật hiện đại có sức thu hút nhiều nguồn vốn nước ngoài mà điển hình là khu chế xuất Nội Bài, Hải Phòng và Linh Chung - Tân Thuận.

+ Sự phân bố công nghiệp nước ta hiện nay đã được Đảng và Nhà nước quan tâm đầu tư lớn và ưu tiên cho phát triển công nghiệp ở Miền núi, Trung du, đặc biệt đối với các vùng sâu, vùng xa là để khai thác triệt để tài nguyên, phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện công nghiệp hóa nông thôn Miền núi.

- Sự phân bố công nghiệp nước ta vẫn còn rất chênh lệch lớn giữa các vùng về quy mô, về khả năng, về giá trị sản lượng công nghiệp. Sự khác biệt này thể hiện qua số liệu sau: (%)

		977	992	995
1	TDMNPB	5	,1	,4
2	Đồng Bằng Sông Hồng	6,3	2,6	6,5

3	BTB	,7	,5	,2
4	Duyên hải NTB	6	0,9	,7
5	Tây Nguyên	,1	,7	,4
6	ĐNB	9,6	5,8	1,9
7	Đồng bằng Sông Cửu Long	,3	8,4	2,9

1) Từ 77-95 nhìn chung các vùng kinh tế phía Bắc (1,2,3) đều có giá trị sản lượng công nghiệp giảm dần trong đó vùng có tốc độ giảm nhanh nhất là đồng bằng Sông Hồng và trung du miền Núi phía Bắc.

2) Các vùng kinh tế phía Nam thì nhìn chung đều có giá trị sản lượng tăng dần mà vùng có tốc độ tăng nhanh nhất là ĐNB sau đó đến ĐBSCL. Sự phát triển công nghiệp theo hướng trên là phù hợp với sự phát triển công nghiệp cả nước tăng dần tỷ trọng công nghiệp về các tỉnh phía Nam...

3) Vùng kinh tế miền núi nước là trung du miền núi phía Bắc và T. Nguyên chỉ chiếm giá trị sản lượng 16% (1977) 58% (1992) và 8,8% (1995), sự phát triển công nghiệp trung du miền núi chiếm tỷ trọng nhỏ lại có xu thế giảm dần trong tổng giá trị sản lượng công nghiệp cả nước => chứng tỏ công nghiệp ở miền núi trung du còn kém phát triển.

4) Ba vùng kinh tế miền trung (3,4,5) chỉ chiếm 13,8% (1977) 19,1% (1992) 11,3% (1995). Chứng tỏ dải công nghiệp miền Trung vẫn chiếm tỷ trọng nhỏ và lại có xu thế giảm trong tổng giá trị sản lượng công nghiệp cả nước, như vậy sự phát triển công nghiệp miền Trung cũng kém phát triển.

5) Ba vùng kinh tế Đồng bằng Sông Hồng, Đông nam bộ, Đồng bằng Sông Cửu Long chiếm 71,2% (1977) 76,8% (1992) 81,3% (1995) chứng tỏ sự phát triển công nghiệp cả nước hiện nay chỉ chủ yếu tập trung ở 3 vùng trên chính đó là ĐBSH, ĐNB và các vùng phụ cận của nó.

6) Trên bảng ta thấy vùng luôn đạt giá trị cao nhất là ĐNB, vùng luôn đạt giá trị thấp nhất là Tây Nguyên. Hai vùng này chênh nhau 27 lần (1977); 21,05 (1992); 37,1 lần (1995).

Qua đó ta thấy hiện nay bên cạnh những vùng phát triển cao như ĐNB lại có những vùng công nghiệp phát triển như, Tây Nguyên.

Câu 7: Cho bảng số liệu như câu 6. Hãy phân tích nhận xét tình hình phân hóa lãnh thổ công nghiệp và vẽ bản đồ thể rõ nhất cơ cấu về sản lượng theo vùng ở nước ta.

Câu 8: Hãy nêu các trung tâm công nghiệp quan trọng ở nước ta cùng với cơ cấu ngành của mỗi trung tâm. Chứng minh rằng Hà Nội và TPHCM là 2 trung tâm công nghiệp lớn nhất cả nước. So sánh sự giống và khác nhau về tình hình phát triển công nghiệp giữa 2 trung tâm này.

* Các trung tâm công nghiệp chính ở nước ta là:

Hiện nay ở nước ta đã hình thành được khoảng hơn 30 trung tâm công nghiệp khác nhau. Trong đó có 2 trung tâm công nghiệp lớn là Hà Nội và TPHCM, 9 trung tâm công nghiệp cỡ trung bình như Đà Nẵng, Vinh, Huế...và nhiều trung tâm công nghiệp cỡ nhỏ .

- Các trung tâm công nghiệp cỡ lớn thường thì trong cơ cấu ngành của chúng có từ 6 - 8 ngành công nghiệp quan trọng.

+ TPHCM được coi là trung tâm công nghiệp lớn: dệt, may, CBTP, cơ khí, điện tử, hóa chất, du lịch, sản xuất vật liệu xây dựng...

+ Hà Nội: cơ khí, chế biến nông lâm sản, sản xuất hàng tiêu dùng, điện tử, hóa chất...

- Các trung tâm công nghiệp cỡ trung bình là thường có từ 4-6 ngành quan trọng

+ Hải Phòng: Cơ khí đóng tàu, chế biến lương thực thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng, sản xuất vật liệu xây dựng, du lịch...

+ Hạ long: Cơ khí mỏ, khai thác than, du lịch, nghỉ mát, chế biến hải sản.

+ Vinh: Dệt, chế biến hải sản, du lịch, sản xuất vật liệu xây dựng.

+ Huế: Chế biến thực phẩm, du lịch thắng cảnh, sản xuất hàng tiêu dùng, cơ khí sửa chữa, sản xuất vật liệu xây dựng.

+ Đà Nẵng: Được coi là trung tâm công nghiệp lớn nhất miền Trung: cơ khí, chế biến thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng, du lịch, nghỉ mát, vật liệu xây dựng, điện tử.

+ Biên Hòa: cơ khí, điện tử, chế biến thực phẩm, du lịch, điện năng.

+ Vũng Tàu: dầu khí, du lịch, chế biến thực phẩm, điện năng.

+ Cần Thơ là trung tâm công nghiệp trung bình lớn nhất Đồng bằng sông Cửu Long: công nghiệp cơ khí nông nghiệp, chế biến thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng, điện năng, du lịch xanh.

+ Việt Trì: hóa chất, sản xuất hàng tiêu dùng, chế biến thực phẩm và sản xuất điện năng, vật liệu xây dựng...

+ Thái Nguyên: Công nghiệp luyện kim đen, luyện kim màu, có nông sản điển hình như chế biến khai thác gỗ, du lịch thắng cảnh.

- Các trung tâm công nghiệp cỡ nhỏ với cơ cấu ngành của mỗi trung tâm thường có từ 1-3 ngành quan trọng điển hình là công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng. Các trung tâm công nghiệp cỡ nhỏ chính là các thành phố, tỉnh lỵ, thị xã do địa phương quản lý.

* Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh là 2 trung tâm công nghiệp lớn nhất cả nước.

- Hà Nội được coi là trung tâm công nghiệp lớn nhất miền Bắc, lớn thứ 2 cả nước được hình thành trong các điều kiện sau đây:

+ Hà Nội có vị trí địa lý thuận lợi vì Hà Nội là thủ đô của cả nước là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa lớn nhất cả nước nên nó có sức lôi cuốn mạnh mẽ các nguồn nhiên liệu, nguyên liệu, năng lượng, nhân lực từ mọi miền đất nước.

+ Hà Nội tiếp giáp với những vùng rất giàu tài nguyên thiên nhiên, vùng Đông bắc rất giàu than đá, hải sản, phía Tây bắc rất giàu về thủy điện, với đồng bằng sông Hồng rất giàu về nhân lực và nguồn lương thực thực phẩm.

+ Hà Nội có đội ngũ công nhân đông đảo, lành nghề có trình độ dân trí cao, chuyên môn khoa học kỹ thuật tay nghề cao vào loại nhất nhì cả nước.

+ Hà Nội có cơ sở vật chất hạ tầng vững mạnh vì là thủ đô nên được Đảng và Nhà nước đầu tư phát triển hiện đại

+ Trên cơ sở tác động tổng hợp của các điều kiện trên mà Hà Nội đã hình thành được một cơ cấu ngành công nghiệp rất đa dạng và nhiều ngành mũi nhọn mà điển hình là cơ khí, chế biến lương thực thực phẩm điện tử, hóa chất, sản xuất hàng tiêu dùng.

+ Cũng trên cơ sở tác động tổng hợp các nguồn lực thuận lợi trên mà Hà Nội cũng đã đạt được những chỉ tiêu phát triển công nghiệp so với cả nước được thực hiện bởi các số liệu sau:

Các chỉ tiêu phát triển công nghiệp của Hà Nội và TPHCM so với cả nước (%)

ST T	G TSL	Số công nhân	Số XN, QĐ		Xí nghiệp ngoài QĐ
			T W	Đ P	
Hà Nội	7 ,1	4.2	3 1,32	8 ,23	2,88
TP HCM	2 8,37	11,52	2 2,76	1 3,41	5,2
Cả nước	1 00	100	1 00	1 00	100

Qua số liệu trên ta thấy hầu hết các chỉ tiêu công nghiệp của Hà Nội đều lớn hơn mức trung bình của mỗi trung tâm công nghiệp cả nước vì giá trị sản lượng mỗi chỉ tiêu công nghiệp cả nước là 100% mà cả nước có hơn 30 trung tâm công nghiệp cho nên mỗi trung tâm công nghiệp chỉ đạt trên dưới 30%. Hà Nội là một trong những trung tâm công nghiệp lớn nhất cả nước.

- Thành phố HCM cũng là trung tâm công nghiệp cỡ lớn của cả nước được hình thành trong các điều kiện thuận lợi như sau:

- TPHCM có vị trí địa lý thuận lợi vì TPHCM có cửa thông ra biển là Cảng Sài Gòn lớn nhất cả nước, lại nằm rất gần đường biển quốc tế đó là eo biển Malacca, thuận lợi trong giao lưu quan hệ hợp tác quốc tế bằng đường biển.

+ TPHCM tiếp giáp với những vùng rất giàu tài nguyên thiên nhiên đó là thềm lục địa phía Nam rất giàu về khí đốt, dầu mỏ, tiếp giáp với Tây Nguyên rất giàu về gỗ lâm sản, cây công nghiệp tiếp giáp với đồng bằng sông Cửu Long và vựa lúa lớn nhất cả nước. Tiếp giáp với Campuchia nên thuận lợi trong giao lưu quan hệ với nước bạn.

+ TPHCM có nguồn lao động dồi dào lại có trình độ chuyên môn kỹ thuật tay nghề cao nhiều thợ giỏi, thợ bậc cao và rất quen với tác phong làm ăn công nghiệp và cơ chế thị trường.

- + TPHCM có cơ sở hạ tầng rất hiện đại và lại ít bị tàn phá nặng nề trong chiến tranh đặc biệt là kiến trúc đô thị rất hiện đại.
- + TPHCM có vị trí địa lý thuận lợi lại thích ứng nhanh với cơ chế thị trường nên có khả năng thu hút nhiều nguồn vốn đầu tư nước ngoài, nhiều dự án liên doanh nhất cả nước.

- + Trên cơ sở tác động tổng hợp của các điều kiện thuận lợi trên TPHCM đã hình thành ở 1 cơ cấu ngành công nghiệp rất đa dạng và nhiều ngành mũi nhọn điển hình là dệt may, chế biến thực phẩm, cơ khí, điện tử, hóa chất cũng trên cơ sở phát huy tổng hợp các nguồn lực thuận lợi trên mà TPHCM đã đạt được các chỉ tiêu công nghiệp so với cả nước thể hiện bằng các số liệu.

Qua các số liệu trên ta thấy hầu hết các chỉ tiêu phát triển công nghiệp của TPHCM đều lớn hơn nhiều lần so với chỉ tiêu phát triển của cả nước, đặc biệt chỉ tiêu giá trị sản lượng công nghiệp chiếm gần 30% tổng giá trị sản lượng công nghiệp cả nước, vì thế ta khẳng định TPHCM cũng là một trong những trung tâm công nghiệp lớn nhất cả nước.

Qua phân tích tình hình phát triển công nghiệp của Hà Nội và TPHCM ta thấy hầu hết các chỉ tiêu phát triển công nghiệp của TPHCM đều lớn hơn so với Hà Nội, đặc biệt giá trị sản lượng công nghiệp của TPHCM lớn gấp 4 lần so với Hà Nội. Chứng tỏ TPHCM là trung tâm công nghiệp lớn nhất cả nước, Hà Nội lớn thứ nhì.

*** Sự giống nhau và khác nhau giữa 2 trung tâm này.**

- Giống nhau:

- + Cả 2 trung tâm đều có vị trí địa lý thuận lợi trong khi Hà Nội là thủ đô cả nước có sức lôi cuốn mạnh mẽ các nguồn nguyên liệu, nhiên liệu... từ 7 miền đất nước thì TPHCM lại có cảng thông ra biển là Sài Gòn lớn nhất cả nước có sức hấp dẫn đối với sự mở rộng hợp tác quan hệ quốc tế.

- + Cả 2 trung tâm đều có nguồn lao động dồi dào nhiều thợ giỏi, thợ bậc cao vào loại nhất cả nước.

- + Cả 2 trung tâm đều tiếp giáp với những vùng rất giàu tài nguyên thiên nhiên điển hình Hà Nội tiếp giáp với vùng than Quảng Ninh thì TPHCM tiếp giáp với vùng dầu mỏ khí đốt Vũng Tàu.

- + Cả 2 trung tâm đều có cơ sở vật chất hạ tầng vững mạnh trong khi Hà Nội được Đảng và Nhà nước đầu tư xây dựng hiện đại thì TPHCM được đế quốc Mỹ xây dựng hiện đại trong chiến tranh.

- + Cả 2 trung tâm đều có khả năng thu hút nhiều nguồn vốn, dự án đầu tư quốc tế.

- + Cả 2 trung tâm đều có cơ cấu ngành đa dạng nhất cả nước và nhiều ngành mũi nhọn nhất cả nước.

- + Cả 2 trung tâm đều đạt những chỉ tiêu phát triển công nghiệp lớn nhất cả nước.
- + Cả 2 trung tâm hiện nay đều được Đảng và Nhà nước quan tâm đầu tư phát triển hiện đại nhất cả nước làm cơ sở cho việc thực hiện công nghiệp hoá và mở rộng hợp tác kinh doanh.

- Khác nhau:

- + Địa lý: Hà Nội nằm ở vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc TPHCM nằm ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.
- + Nguồn lao động ở TPHCM dồi dào hơn về số lượng (Hà Nội 2,4 triệu dân, TPHCM gần 4 triệu) và có thể nói TPHCM có nhiều thợ giỏi bậc cao lành nghề hơn Hà Nội và quen với tác phong làm ăn công nghiệp với cơ chế thị trường hơn ở Hà Nội.
- + Cơ sở vật chất hạ tầng thì ở TPHCM hiện đại hơn, hoàn chỉnh hơn so với Hà Nội vì Hà Nội mới bắt đầu được xây dựng và bị tàn phá nặng nề trong chiến tranh.
- + TPHCM có cơ cấu ngành công nghiệp đa dạng hơn với nhiều ngành mới hơn, hấp dẫn hơn so với Hà Nội điển hình là điện tử và đặc biệt TPHCM có ngành sản xuất đồ chơi cho trẻ em rất hiện đại ngang tầm quốc tế.
- + TPHCM đạt được chỉ tiêu phát triển công nghiệp lớn nhiều lần so với Hà Nội đặc biệt là giá trị sản lượng công nghiệp của TPHCM lớn gần 4 lần Hà Nội.
- + Hiện nay TPHCM vẫn được coi là trung tâm công nghiệp có khả năng thu hút nhiều nguồn vốn và các hợp tác đầu tư nhất cả nước và cụ thể là hiện đang có nhiều công ty liên doanh nước ngoài đóng trên địa bàn lớn hơn nhiều lần so với Hà Nội.

Câu 9: Vẽ lược đồ Việt Nam và điền các trung tâm công nghiệp quan trọng lên lược đồ cùng với cơ cấu ngành công nghiệp của mỗi trung tâm.

* Chú giải:

Qua lược đồ trên ta thấy:

- Chúng ta xây dựng được nhiều trung tâm công nghiệp với quy mô khác nhau trong đó có 2 trung tâm lớn nhất là Hà Nội và TPHCM. 10 trung tâm công nghiệp cỡ trung bình và nhiều trung tâm cỡ nhỏ (liệt kê).

- Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta khá đa dạng gồm nhiều ngành công nghiệp nặng như cơ khí luyện kim hóa chất và nhiều ngành công nghiệp nhẹ như chế biến lương thực thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng... Trong đó cơ cấu ngành của mỗi trung tâm thể hiện rất khác nhau. Hà Nội, TPHCM có cơ cấu ngành đa dạng nhất và nhiều ngành mũi nhọn nhất từ 6-8, 9 ngành còn các trung tâm công nghiệp cỡ trung bình như Hải Phòng, Thái Nguyên, Việt Trì ... Cũng có từ 4-6 ngành quan trọng còn các trung tâm công nghiệp cỡ nhỏ cũng có từ 1-3 ngành quan trọng.

- Sự phân bố các trung tâm công nghiệp ở nước ta chưa đồng đều ở giữa các vùng lãnh thổ nói chung trong đó hầu hết các trung tâm công nghiệp đều tập trung ở Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ, các vùng phụ cận của nó và dọc ven biển miền Trung. Ở các vùng khác như Tây Bắc, Thái Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long thì ít các trung tâm công nghiệp cỡ lớn và trung bình.

Câu 10: Phân tích các nguồn lực tự nhiên kinh tế - xã hội để phát triển công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

*** Tự nhiên:**

- Thuận lợi:

+ Nước ta nằm ở khu vực có vị trí địa lý rất thuận lợi và phát triển công nghiệp trước hết thể hiện là:

. Nước ta nằm gần trung tâm Đông Nam á nên dễ dàng mở rộng hợp tác giao lưu tiếp thu công nghệ hiện đại của Thế giới.

. Nước ta nằm ở vùng bản lề của 2 vành đai sinh khoáng Thái Bình Dương và Địa Trung Hải nên thiên nhiên nước ta rất giàu về tài nguyên khoáng sản tạo ra nguồn nguyên liệu rất phong phú và đa dạng như than đá, than nâu, dầu mỏ, khí đốt.

. Nước ta lại nằm gần các nước NIC châu á và cũng nằm rất gần Trung Quốc, Nhật Bản. Vì thế nước ta hầu như được các nước này quan tâm đầu tư, phát triển mà lại dễ dàng học tập kinh nghiệm, tiếp thu công nghệ hiện đại của những nước này.

+ Tài nguyên thiên nhiên nước ta đa dạng đó là T/nhiệt đới ẩm gió mùa tạo nên 1 hệ thống các nguồn tài nguyên và nguyên liệu đa dạng từ khoáng sản đến nông lâm thủy hải sản cung cấp nguyên liệu phát triển nhiều ngành công nghiệp từ nhóm A → B mà điển hình là.

. Về nguyên liệu khoáng chất đặc biệt có than đá Quảng Ninh 3,5 tỉ tấn, than nâu đồng bằng hàng trăm triệu tấn, dầu mỏ 10 tỉ tấn, khí đốt 3000 tỉ m³ . ĐB rất phong phú bởi vật liệu xây dựng như cát, thủy tinh, đá vôi, gần như vô tận.

. Các nguyên liệu nông sản để phát triển công nghiệp chế biến thì ngày càng tăng dần cả về năng suất và sản lượng. Điển hình là sản lượng lương thực nay đã đạt 30 triệu tấn/năm. Sản lượng các loại cây công nghiệp như chè búp, cà phê, cao su thì được hàng trăm ngàn tấn.

. Nguyên liệu lâm sản khá lớn đó là trữ lượng gỗ 586 tr m³ gỗ/năm với sản lượng gỗ khai thác hơn 3tr m³ gỗ/năm và hàng trăm tr cây tre, nứa, luồng.

. Nguyên liệu T/sản: nhờ có vùng biển rộng và trữ lượng hải sản lớn từ 3-3,5tr tấn/năm với SL đánh bắt được từ 1,2-1,5 tấn/năm cho phép đánh bắt SL cá biển 700000 tấn/năm với 50000→60000 tấn tôm /năm.

Chính đó là các nguồn nguyên liệu để phát triển các ngành công nghiệp đa dạng lâu dài nếu biết khai thác hợp lý và bảo vệ.

- Khó khăn:

+ Thiên nhiên nhiệt đới gió mùa, khắc nghiệt nhiều thiên tai dẫn đến việc sản xuất các nguồn nguyên liệu đặc biệt là nông lâm thủy hải sản rất bấp bênh vì năng suất và sản lượng phụ thuộc nhiều vào thiên tai.

+ Cũng vì thiên tai khắc nghiệt, hệ sinh thái cấu trúc mỏng manh dễ bị suy thoái nên việc khai thác các nguồn tài nguyên hải sản sinh vật dễ gây ra đảo lộn sinh thái, ô nhiễm môi trường, cạn kiệt nhiều nguồn tài nguyên khác.

+ Nước ta có nhiều tài nguyên hải sản có trữ lượng khá lớn chất lượng quý như dầu mỡ, khí đốt, bô xít rất cần với sự nghiệp công nghiệp hóa hiện nay là rất khó khai thác yêu cầu đầu tư lớn và phải có kinh tế hiện đại mới khai thác được mà ta lại chưa có nên phải nhờ vào nước ngoài do đó rất tốn kém hiệu quả thấp đồng thời khi khai thác các nguồn tài nguyên đó dễ làm cạn kiệt các nguồn tài nguyên khác.

*** Kinh tế - xã hội:**

- Thuận lợi:

+ Nguồn lao động nước ta dồi dào, thị trường tiêu thụ lớn sản phẩm công nghiệp nên kích thích công nghiệp phát triển. Đồng thời nguồn lao động nước ta có khả năng tiếp nhận nhanh khoa học - kỹ thuật công nghệ mới nên trình độ chuyên môn khoa học liên tục được nâng cao chính đó là động lực thực hiện công nghiệp hóa. Đặc biệt nguồn lao động phía Nam đã sẵn quen với tác phong công nghiệp và cách làm ăn theo cơ chế thị trường.

+ Cơ sở hạ tầng: ta đã xây dựng được một hệ thống xí nghiệp công nghiệp với 2268 xí nghiệp Quốc doanh và 374837 xí nghiệp ngoài Quốc doanh, trong đó có nhà máy hiện đại như xi măng Hoàng Thạch, Bỉm Sơn, Thủy điện Hòa Bình, Yaly... và nhiều ngành công nghiệp mới hấp dẫn như điện tử, dầu khí đó là cơ sở để ta tiến hành đổi mới và thực hiện công nghiệp hóa cả nước.

+ Đường lối chính sách: nhờ công cuộc đổi mới mà Đảng và Nhà nước ta đã vạch ra được nhiều chính sách rất phù hợp với sự công nghiệp hóa điển hình là đẩy mạnh phát triển kinh tế nhiều thành phần và cơ chế thị trường, với mở rộng hợp tác, đầu tư quốc tế cùng với luật đầu tư nước ngoài ra đời...

- Khó khăn:

+ Nguồn lao động nước ta tuy dồi dào nhưng thực chất trình độ chuyên môn tay nghề chưa cao thiếu đội ngũ thợ bậc giỏi, bậc cao, vẫn chưa thật quen với tác phong công nghiệp và nhạy bén với cơ chế thị trường.

+ Cơ sở vật chất hạ tầng vẫn còn 1 khâu yếu trừ 1 vài ngành ngoài Xí nghiệp được xây dựng khá hiện đại còn lại hầu hết rất lạc hậu, già cỗi cũ kỹ chưa đáp ứng đủ cho nhu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa.

+ Nhà nước đổi mới chậm và duy trì cơ chế bao cấp quá lâu đặc biệt là thực hiện chính sách mở cửa chậm nên đã làm giảm tốc độ tăng trưởng của sự nghiệp công nghiệp hóa ở nước ta.

Câu 11: *Giải thích thế nào là cơ cấu công nghiệp theo ngành và cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ. Cho ví dụ minh họa và nêu mối quan hệ giữa chúng.*

*** Giải thích:**

- Cơ cấu công nghiệp theo ngành là tỉ trọng của từng ngành tính theo giá trị sản lượng so với tổng giá trị sản lượng của toàn bộ ngành công nghiệp cả nước. Ví dụ minh họa cơ cấu công nghiệp theo ngành nước ta (1990).

. Ngành công nghiệp nhiên liệu chiếm 7% so với tổng giá trị sản lượng công nghiệp cả nước.

. Ngành điện năng chiếm 10%

. Ngành hóa chất chiếm 11%

. Ngành Vật liệu xây dựng chiếm 12%

. Ngành luyện kim chiếm 9%

. Chế biến lương thực thực phẩm 30%

. Sản xuất hàng tiêu dùng 15%

. Các ngành khác 16%

- Cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ là sự phân bố sắp xếp các xí nghiệp công nghiệp 1 cách khác nhau giữa các vùng. Đồng thời sự phát triển công nghiệp ở mỗi vùng đó cũng được tính = tỉ trọng theo giá trị sản lượng của các ngành công nghiệp trong mỗi vùng so với cả nước. Ví dụ minh họa.

Cơ cấu lãnh thổ công nghiệp của nước ta (1992-1995)

- Trung du miền Núi phía Bắc 7,4%
- Đồng bằng sông Hồng 15,6%
- Bắc Trung Bộ 4,2%
- Duyên hải Nam TB 5,7%
- Tây Nguyên 1,4%
- ĐNBộ 51,9%
- ĐBSCL 12,9%

* Mọi quan hệ giữa cơ cấu công nghiệp theo ngành và theo lãnh thổ.

- Khi cơ cấu công nghiệp theo ngành mà phát triển có nghĩa là trong cơ cấu công nghiệp sẽ hình thành thêm nhiều ngành mới dẫn đến cơ cấu ngành công nghiệp ngày càng đa dạng nhưng sự hình thành thêm các ngành công nghiệp mới cần thiết phải được phân bố cụ thể các nhà máy, xí nghiệp trên những vùng lãnh thổ nào đó. Vì vậy khi cơ cấu công nghiệp theo ngành mà phát triển thì kéo theo cơ cấu công nghiệp lãnh thổ cũng phát triển.

- Khi cơ cấu công nghiệp lãnh thổ mà phát triển có nghĩa là các nhà máy, xí nghiệp được phân bố hợp lý trên những vùng lãnh thổ nào đó. Sự phân bố hợp lý đó sẽ tạo điều kiện thúc đẩy cho cơ cấu công nghiệp theo ngành ngày càng phát triển mạnh mẽ hơn nữa. Tạo thành thêm nhiều nhà máy hơn nữa và làm cho cơ cấu ngành ngày càng đa dạng hơn.

- Qua đó ta thấy cơ cấu công nghiệp theo ngành và cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ chỉ là 2 mặt của 1 vấn đề thống nhất vấn đề đó là cơ cấu công nghiệp mà chúng luôn luôn quan hệ qua lại ràng buộc lẫn nhau, tác động lẫn nhau không thể thiếu nhau được.

VẤN ĐỀ 4: GTVT - TTLL

Câu 1: Nêu vai trò của ngành GTVT-TTLL và trình bày hiện trạng mạng lưới giao thông ở nước ta hiện nay.

* Vai trò: - Ngành GTVT-TTLL là ngành kinh tế đặc biệt vì nó vừa mang tính chất sản xuất vật chất, vừa mang tính chất sản xuất không vật chất. Tuy nó không trực tiếp tạo ra các của cải vật chất nhưng nó có vai trò to lớn quyết định tới hiệu quả của mọi ngành kinh tế. Cho nên GTVT-TTLL trước hết được coi như là một ngành kinh tế có tính chất huyết mạch trong nền kinh tế quốc dân. Vì thế ngành này luôn luôn được bảo đảm sự thông suốt.

- GTVT-TTLL được phát triển là để làm thỏa mãn cho nhu cầu đi lại, giao lưu, quan hệ giữa người với người, giữa các dân tộc với nhau, giữa các quốc gia với nhau. Nhờ đó mà loài người có thể tiếp thu được nền văn minh, và tinh hoa văn hóa của nhau.

- Phát triển GTVT-TTLL đối với bất cứ quốc gia nào hiện nay đều được coi là 1 chỉ tiêu quan trọng để đánh giá nền văn minh công nghiệp của mỗi nước. Cho nên phát triển GTVT-TTLL là thể hiện trình độ phát triển kinh tế - xã hội ở mỗi nước.

- Phát triển GTVT-TTLL còn có ý nghĩa to lớn trong việc quản lý điều hành sản xuất và bảo vệ an ninh quốc phòng.

*** Hiện trạng:**

Ngày nay nước ta đã xây dựng được gần đầy đủ các loại hình giao thông đó là giao thông đường bộ, đường thủy, đường hàng không, đường ống.

- Hiện trạng mạng lưới giao thông đường ô tô: Hiện nay nước ta đã xây dựng 105557 km đường ô tô. Trong đó có khoảng hơn 11000 km đường quốc lộ, hơn 14000 km tỉnh lộ, hơn 25000 km huyện lộ và khoảng 46000 km đường làng. Các tuyến quốc lộ chính ở nước ta gồm:

- + Quốc lộ 1A dài trên 2000km từ Lạng Sơn - Mũi Cà Mau.
- + Quốc lộ 2A: Hà Nội - Việt Trì - Hà Giang.
- + Quốc lộ 3: Hà Nội - Thái Nguyên - Bắc Cạn - Cao Bằng.
- + Quốc lộ 4: Móng Cái - Lạng Sơn - Cao Bằng.
- + Quốc lộ 5: Hà Nội - Hải Phòng.
- + Quốc lộ 6: Hà Nội - Hà Đông - Hòa Bình - Sơn La - Lai Châu.
- + Quốc lộ 7: Diên Châu - Lào.
- + Quốc lộ 8: Thị xã Hồng Lĩnh - Lào.
- + Quốc lộ 9: Thị xã Đông Hà - Nam Lào.
- + Quốc lộ 10: Hải Phòng - Thái Bình - Nam Định.
- + Quốc lộ 11: Phan Rang - Đà Lạt.
- + Quốc lộ 12: Lào Cai - Phong Thổ - Lai Châu.
- + Quốc lộ 13: TPHCM - Lộc Ninh - Campuchia.
- + Quốc lộ 14: TTHuế - KonTum - Buôn Ma Thuột - ĐNBộ.
- + Quốc lộ 15: Tân Kỳ (Nghệ An) - Trường Sơn Đông - TTHuế (Đây là trục chính đường mòn HCM).
- + Quốc lộ 18: Thị xã Bắc Ninh - Hòn Gai - Cẩm Phả - Móng Cái.

- + Quốc lộ 19: Quy Nhơn - Plâycu - Căm Pu Chia.
- + Quốc lộ 20: TP Hồ Chí Minh - Đà Lạt.
- + Quốc lộ 21: Nha Trang - Buôn Mê Thuật - Căm Pu Chia.
- + Quốc lộ 32: Cầu Giấy - Sơn Tây.
- + Quốc lộ 51: TPHCM - Vũng Tàu.
- Mạng lưới giao thông đường sắt: Nước ta hiện nay xây dựng được 2604,3 km đường sắt gồm những tuyến chính sau đây:
 - + Đường sắt thống nhất Hà Nội - Sài Gòn 1730km.
 - + Hà Nội - Lào Cai 285km.
 - + Hà Nội - Lạng Sơn 165km
 - + Hà Nội - Hải Phòng 102km.
 - + Hà Nội - Nam Định 74km.
 - + Lưú Xá - Kép - Ưông Bí 155km.
 - + Cầu Giát - Nghĩa đản 30km.
 - + TPHCM - Lộc Ninh 100km.
- + Nha Trang - Đà Lạt (tuyến thứ 2 trên TG là đường sắt răng cưa) 50km đang được phục hồi để phát triển du lịch Nha Trang - Đà Lạt.
- Mạng lưới đường sông: Nước ta đã xây dựng được khoảng 10000 km đường sông nhưng đường sông chỉ được phát triển mạnh nhất ở 2 vùng ĐBSH và ĐBSCL.
 - + ĐBSH chủ yếu là các tuyến đường sông xuất phát từ cảng Hải Phòng đi theo đường Sông Hồng, Sông Thái Bình lên Hà Nội, Việt Trì, Hoà Bình, Thái Nguyên và ngược lại. Ngoài ra còn các tuyến khác xuất phát từ Hà Nội đi Thái Bình, Nam Định.
 - + ĐBSCL giao thông đường sông rất phát triển điển hình là 2 tuyến dài nhất đó là TPHCM - Cà Mau 395km. TPHCM - Hà Tiên 365km. Giao thông đường sắt đã xây dựng nhiều cảng lớn, cảng Hà Nội và lớn nhất cảng Cần Thơ.
- Mạng lưới giao thông đường biển: hiện nay nước ta xây dựng được khoảng 19000 km đường biển gồm nhiều tuyến đường biển nội địa và nhiều tuyến đường biển quốc tế.
 - + Các tuyến đường biển nội địa chủ yếu là các tuyến xuất phát từ cảng Hải Phòng và cảng Quảng Ninh đi cảng miền Trung và Nam Bộ và ngược lại như Đà Nẵng - Sài Gòn.

+ Đường biển quốc tế chủ yếu xuất phát từ 2 cảng lớn đó là Hải Phòng - Sài Gòn đi các cảng các nước phía Bắc Châu á như cảng Vladivôxtôc, cảng Tôkyô, Cảng Seoul, cảng Đài Bắc, Hồng Kông và đi các cảng Đông Nam á như Bang Kôc, Singapore, Jacacta.

+ Giao thông đường biển ta đã xây dựng được khoảng 10 cảng chính đó là Hòn Gai, Cẩm Phả, Cái Lân, Cửa Lò, Thuận An, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Vũng Tàu, TPHCM và đang tiếp tục xây thêm nhiều cảng mới như Dung Quất (Quảng Ngãi), Văn Phong (Khánh Hòa) trong đó có nhiều cảng nước sâu như Cái Lân, Sài Gòn và Dung Quất, Văn Phong.

- Giao thông đường hàng không: đang phát triển mạnh mẽ thể hiện là ta đã xây dựng được 16 sân bay, trong đó có 3 sân bay quốc tế là Nội Bài, Đà Nẵng, Tân Sơn Nhất. Hiện nay máy bay của ta xuất phát từ Nội Bài, Tân Sơn Nhất có thể bay tới 14 địa điểm khác nhau trong nước và 19 thành phố khác trên Thế giới.

- Giao thông đường ống: được phát triển ngay trong thời kỳ chiến tranh chống Mỹ đó là hệ thống đường ống dẫn dầu từ Nghệ An vào tận Đông Nam Bộ phục vụ cho cuộc kháng chiến chống Mỹ, nhưng hệ thống này hiện nay đã hư hỏng nặng. Hiện nay ta đã xây dựng được khoảng 1200 km đường ống dẫn khí từ mỏ Bạch Hổ vào bờ biển Phú Mỹ - Bà Rịa - Vũng Tàu để cung cấp khí đốt cho nhà máy điện tuốcbin Phú Mỹ công suất 700000 kW.

Câu 2: Hiện trạng mạng lưới TTLL

Mạng lưới TTLL của nước ta hiện nay gồm mạng điện thoại, mạng phi điện thoại, mạng truyền dẫn.

- Mạng ĐT: gồm ĐT thuê bao, ĐT đường dài

+ ĐT thuê bao (ĐT nội hạt) là mạng ĐT trong một phạm vi đơn vị hành chính, thị xã, tỉnh, lị, thành phố. Hiện nay ở nước ta có tới 374470 máy ĐT, bình quân cứ 1000 dân có 5 máy ĐT.

+ ĐT đường dài là tổng các mạch, các nút ĐT trên phạm vi toàn quốc chuyên mạch tự động. ở cả nước hiện nay ĐT đường dài đã phủ sóng đến cấp xã và đang phát triển mạnh ở phạm vi tư nhân.

+ ĐT đường dài quốc tế: hiện nay mạng ĐT nước ta đã nối với mạng ĐT quốc tế với 3 cửa thông với mạng ĐT quốc tế đó là Hà Nội, Đà Nẵng, TPHCM.

- Mạng phi ĐT:

+ Loại hình phi ĐT phổ biến nhất là Fax. Fax là loại hình truyền tin bằng văn bản, hiện nay ở nước ta sử dụng Fax để in báo Nhân dân và báo CAND một lúc ở 3 thành phố là HN, ĐN, TPHCM. Fax ở nước ta còn có loại hình thuê bao công cộng để phục vụ cho mọi nhu cầu khách hàng.

+ Loại hình truyền tin bằng truyền dẫn:

Trước đây phổ biến nhất là loại hình truyền dẫn trần. Nhưng ngày nay loại hình này đã lỗi thời.

Ngày nay xuất hiện một loại hình truyền dẫn hiện đại đó là loại hình truyền dẫn viba đồng thời Nhà nước cũng đang tiến hành lắp đặt mạng viba cáp quang.

- Mạng điện thoại quốc tế: Ngày nay nước ta đã xây dựng được 5 trạm thu tin mặt đất từ vệ tinh đặc biệt đang phát triển mạnh loại hình truyền tin internet. Nhờ đó mà nhân dân nắm bắt được một cách nhanh nhất những thông tin của thế giới.

Tóm lại: Mạng thông tin liên lạc nước ta ngày nay đã và đang dần dần hiện đại, mục tiêu là để nhanh chóng nhập hội với nền văn minh quốc tế.

Câu 3: Hãy nêu những thành tựu và những đóng góp của ngành GTVT-TTLL vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước.

Nêu những mặt tồn tại của các ngành này và phương hướng giải quyết.

*** Những thành tựu và đóng góp của ngành GTVT-TTLL.**

- Hiện nay nước ta đã xây dựng được một mạng lưới GTVT-TTLL khá hoàn chỉnh gồm 10,5 vạn km đường sông và hàng chục ngàn km đường biển, 16 sân bay (3 sân bay quốc tế), 5 trạm thu tin mặt đất, hơn 10 cảng biển chính và hàng trăm ngàn máy ĐT. Hệ thống TTLL này ngày nay đang từng bước hiện đại hoàn chỉnh về kỹ thuật phục vụ đắc lực cho nhu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

- Hiện nay nước ta đã xây dựng được 1 mạng lưới GTVT-TTLL toả đi khắp các vùng đất nước, phủ sóng toàn quốc vừa để phục vụ cho nhu cầu giao lưu quan hệ của mọi thành viên trong cả nước và giữa người với người trên thế giới.

- Ta đã xây dựng được 1 trục giao thông chính quan trọng theo hướng Bắc-Nam là quốc lộ 1A và đường sắt Thống Nhất cùng với nhiều tuyến đường theo hướng Đông Tây hoặc Tây Bắc Đông Nam như quốc lộ 6, 7, 8, 9... Các tuyến Bắc-Nam và tuyến ĐT kết hợp với nhau tạo thành mạng lưới giao thông hình xương cá mà xương sống của mạng lưới này là quốc lộ 1A và đường sắt Thống Nhất. Nhờ mạng lưới giao thông này mà tạo ra mối giao lưu rất thuận lợi giữa đồng bằng, ven biển và trung du, miền núi ĐB và vùng sâu, vùng xa.

- Cùng nhờ sự kết hợp các mối giao thông ở nước ta rất khăng khít giữa các loại hình giao thông (giữa đường sắt, đường bộ, đường thủy...) đã tạo thành các đầu mối, các nút giao thông quan trọng mà điển hình là 2 đầu mối giao thông lớn nhất là Hà Nội và TPHCM. Trong đó Hà Nội gồm nhiều mối giao thông "chùm đầu vào" như quốc lộ 1, 2, 4, 5, 6 và nhiều tuyến đường sắt quan trọng như tuyến đường sắt Thống nhất, Hà Nội - Hải Phòng, Hà Nội - ... Còn đầu mối giao thông TPHCM cũng nhiều tuyến giao thông chùm đầu vào như quốc lộ 1A, 13, 14, 20, 51..., còn nhiều nút giao thông quan trọng khác như Vinh - Huế - Đà Nẵng. Những đầu mối, những nút giao thông này là những cơ sở để hình thành nên những vùng, những trung tâm, cụm, khu công nghiệp lớn.

- Hiện nay ở nước ta đã hình thành nhiều tuyến giao thông có tính chuyên môn hóa cao điển hình như tuyến Hà Nội - Hải Phòng chuyên vận chuyển hàng xuất nhập khẩu qua đường biển, tuyến TPHCM - Đà Lạt chuyên vận chuyển khách du lịch. Nhờ các tuyến giao thông chuyên môn hóa này mà nâng cao được hiệu quả của vận chuyển, luân chuyển hàng hóa và hành khách.

- Mạng lưới giao thông và thông tin liên lạc nước ta ngày nay hiện đang được Đảng và Nhà nước quan tâm đầu tư, phát triển hiện đại, nâng cấp một cách đồng bộ đặc biệt ưu tiên nhiều với phát triển giao thông, thông tin Miền núi là để khai thác hợp lý và quản lý điều hành các quá trình sản xuất và bảo vệ an ninh quốc phòng.

*** Những tồn tại của ngành GTVT-TTLL:**

- Trước hết mạng lưới GTVT-TTLL nước ta nhìn chung là còn nghèo nàn lạc hậu về phương tiện kỹ thuật đặc biệt phương tiện giao thông rất già cỗi cũ kỹ điển hình là giao thông đường sắt, còn giao thông đường bộ đang xuống cấp nghiêm trọng đặc biệt đối với miền núi, trung du.

- Kỹ thuật điều hành quản lý giao thông, thông tin còn ở trình độ thấp → tốc độ vận chuyển, luân chuyển chậm và hệ số an toàn thấp.

- Sự kết hợp các mối giao thông ở nước ta chưa thật khăng khít chưa thật tối ưu giữa các tuyến đường giao thông với các nhà ga, bến cảng → chi phí vận chuyển cao, giá thành cao.

- Giao thông Miền núi kém phát triển mà Miền núi Trung du rất giàu tài nguyên nên chưa thể khai thác, lôi cuốn các nguồn tài nguyên để sản xuất được của cải vật chất cho xã hội.

*** Phương hướng giải quyết:**

- Trước hết cần phải đầu tư nhiều vốn để hiện đại hóa nhanh chóng mạng lưới GT-TTLL một cách đồng bộ để đáp ứng cho nhu cầu của sự nghiệp đổi mới. Muốn thu hút được nhiều nguồn vốn phải tận dụng các nguồn vốn trong dân để hiện đại hóa giao thông nông thôn, còn vốn ngân sách của Nhà nước, đặc biệt là vốn nước ngoài là để hiện đại hóa nhanh chóng các công trình kinh tế có tầm cỡ quốc gia.

- Cần phải đầu tư phát triển GT-TTLL theo chiều sâu, đặc biệt là tập trung hiện đại hóa nhanh những tuyến giao thông quan trọng có tính huyết mạch của nền kinh tế quốc dân như quốc lộ 1A, 5 và đặc biệt hiện nay Nhà nước đang đầu tư tuyến đường Trường Sơn công nghiệp hóa.

- Phải đầu tư, hiện đại hóa nhanh những cảng biển quan trọng và xây thêm nhiều cảng mới đặc biệt như cảng nước sâu (cảng Cái Lân, Dung Quất, Văn Phong...).

- Đối với ngành thông tin liên lạc thì phải ưu tiên đầu tư hiện đại hóa thông tin liên lạc quốc tế trước để tạo cơ hội hội nhập nhanh còn thông tin liên lạc trong nước thì từng bước hiện đại hóa theo nhu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa.

- Ưu tiên đặc biệt cho phát triển GT-TTLL Miền núi là để khai thác triệt để các nguồn tài nguyên và bảo vệ an ninh quốc phòng.

Câu 4: Vẽ lược đồ Việt Nam và điền các tuyến giao thông quốc lộ chính ở cả nước từ quốc lộ 1A → 51 (như câu 1). Trong đó đặc biệt lưu tâm các tuyến giao thông, quốc lộ chụm đầu vào Hà Nội, TPHCM.

Câu 5: Vẽ lược đồ Việt Nam và điền các tuyến giao thông đường sắt.

Câu 6: Vẽ lược đồ Việt Nam và điền 10 cảng biển chính, các tuyến giao thông đường biển nội địa, quốc tế và các tuyến giao thông đường sông quan trọng ở Đồng bằng Sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 7: Vẽ biểu đồ thể hiện rõ nhất cơ cấu vận chuyển hàng hóa và hành khách qua các số liệu sau. Nhận xét.

Cơ cấu vận chuyển hàng (tr tấn).
chuyển hàng

	Đườn g sắt	Đườn g ô tô	S ông	S iễn	B
1 990	847	1631	749	1 313	8
1 997	1758	4005	821	2 6578	2

Vẽ 2 hình tròn, 2R khác nhau

Cộng tất cả triệu tấn các loại đường theo từng năm

Tính R và tổng triệu tấn mỗi năm = S

Tính % các loại đường so với tổng = 100%

* Nhận xét:

- Qua biểu đồ ta thấy tổng giá trị vận chuyển của các loại hình giao thông ở nước ta tăng nhanh từ 1990 → 1997 với tổng giá trị vận chuyển của năm 1997 so với năm 1990 tăng gấp 3 lần vì từ 1990-1997 ta thực hiện đổi mới theo xu thế công nghiệp hoá và hiện đại hóa nhanh chóng trong đó ưu tiên phát triển giao thông và thông tin liên lạc.

- Trong cơ cấu vận chuyển hàng hóa của cả 2 năm 90-97 ta đều thấy vận chuyển bằng đường biển và đường ô tô chiếm tỷ trọng lớn nhất vì vận chuyển đường biển giá thành chi phí thấp, rất cơ động và hệ số an toàn cao, ít phụ thuộc vào thời tiết, vì thế năm 90 vận chuyển đường biển chiếm hơn 66%, năm 97 hơn 75%. Vận chuyển bằng đường ô tô chiếm tỷ trọng khá lớn là do tốc độ nhanh giá thành hạ rất cơ động.

- Trong cơ cấu vận chuyển của các loại hình giao thông ta thấy vận chuyển bằng đường sắt giảm từ 6,75% (90) xuống 5% (97), vận chuyển đường sông giảm 13,95% (90) xuống 8,92% (97) và vận chuyển bằng các loại hình này giá thành cao kém cơ động, tốc độ chậm còn vận chuyển bằng đường biển tăng nhanh từ 66% lên 75% còn vận chuyển bằng đường ô tô tuy có giảm nhưng giảm không đáng kể.

Câu 8: *Vẽ biểu đồ thể hiện rõ nhất cơ cấu vận chuyển hàng và khách theo số liệu sau đơn vị %.*

	Đ ường sắt	Đư ờng ô tô	Đườ ng sông	Đườ ng biển
- Vận chuyển hàng	5, 6	54,4	30,5	9,0
- Vận chuyển khách	3, 4	86,2	10,4	0,0

Tốt nhất chỉ vẽ 2 vòng tròn bằng nhau 1 cho vận chuyển hàng, 1 cho vận chuyển khách.

Không cần phải tính toán chỉ việc + đuôi để đưa % vào.

Câu 9: Hãy nêu những hướng giao thông quan trọng Bắc - Nam. Trình bày cơ sở khoa học và chức năng của những tuyến giao thông này.

* Những tuyến giao thông quan trọng theo hướng Bắc-Nam là:

- Quốc lộ 1A (từ Lạng Sơn - Cà Mau) ngoài ra còn có quốc lộ 14, 15.
- Các tuyến đường sắt Bắc-Nam chủ yếu đường sắt Thống Nhất và có thể kể thêm 2 tuyến Hà Nội - Lào Cai; Hà Nội - Thái Nguyên.
- Các tuyến đường biển Bắc - Nam điển hình chỉ có các tuyến đường biển nội địa, là các tuyến xuất phát từ các cảng Hải Phòng, Quảng Ninh đi các cảng phía Nam và ngược lại.

- Các tuyến đường hàng không hầu hết là đều là các tuyến Bắc-Nam vì đều xuất phát từ Nội Bài đi Đà Nẵng và Tân Sơn Nhất.

* Những cơ sở hình thành và các chức năng của các tuyến này thể hiện như sau:

- Đối với tuyến quốc lộ 1A và đường sắt Thống Nhất được coi là 2 tuyến giao thông Bắc - Nam quan trọng nhất vì những cơ sở sau:

+ 2 tuyến giao thông này có lịch sử phát triển lâu đời nhất trong đó quốc lộ 1A đã hình thành từ nhiều thế kỷ nay và trước kia được coi là đường "thiên lý mã", trong thời kỳ Pháp thuộc, nó đã được coi là đường quốc lộ xuyên Việt, xuyên Đông Dương; còn đường sắt Thống Nhất thì đã được xây dựng từ năm 35-36, mặc dù nó đã nhiều lần bị giặc phá hoại nhưng ngày nay nó đã trở thành đường sắt xuyên Đông Dương và Đông Nam á.

+ 2 tuyến giao thông này chạy như gân song song với nhau, đồng thời được coi là những tuyến dài nhất và xuyên qua hầu hết các trung tâm kinh tế - chính trị - văn hóa và những vùng kinh tế cả nước. Vì vậy 2 tuyến giao thông này có tính liên vùng mạnh mẽ vì thế mà nó có khả năng tạo ra mối lưu thông rất thuận lợi giữa 3 miền Bắc - Trung - Nam.

+ 2 tuyến này được coi như là động mạch chủ, huyết mạch giao thông quan trọng nhất của hệ thần kinh các mối lưu thông phân phối của cả nước. Vì thế mà 2 tuyến giao thông này đảm nhận 1 vai trò vô cùng quan trọng là luôn luôn phải đảm bảo sự thông suốt.

+ 2 tuyến giao thông này không những là động mạch chủ của các mối lưu thông phân phối mà nó còn được coi là xương sống của mạng lưới giao thông hình xương cá của cả nước. Chính vì thế mà trên tuyến này xuất hiện nhiều đầu mối, nhiều nút giao thông quan trọng như Hà Nội, TPHCM.

+ Trên cơ sở hình thành nêu trên mà 2 tuyến giao thông này đảm nhận nhiều chức năng quan trọng.

. Chức năng kinh tế là vận chuyển, luân chuyển hàng hóa hành khách lưu thông giữa 3 vùng Bắc-Trung-Nam.

. Chức năng văn hóa, xã hội: nhờ 2 tuyến này mà các dân tộc Việt Nam có thể giao lưu thuận lợi với nhau tiếp thu được những tinh hoa, văn minh của nhau. Đồng thời cũng nhờ 2 tuyến này mà nhân dân ta ở mọi miền đất nước có thể tiếp thu được những tinh hoa, văn hóa của cả thế giới.

. Chức năng quốc phòng: nhờ 2 tuyến này mà Nhà nước ta có thể "điều binh, khiển tướng" thuận lợi cho cuộc kháng chiến, bảo vệ đất nước.

- Quốc lộ 14 (Thừa Thiên Huế - KonTum -Plâycu - Buônmêthuột - ĐNB) cắt với đường 13, dài hơn 600km và được coi là tuyến giao thông có tính chất hành lang biên giới phía Tây của Tổ quốc giữa ta với Lào, Campuchia. Vì thế nó có vai trò to lớn về mặt kinh tế và quốc phòng.

+ Về kinh tế: quốc lộ 14 chạy xuyên qua các tỉnh Tây Nguyên nhưng lại được nối với các quốc lộ theo hướng đông tây như 19, 21 cho nên nó có vai trò tạo ra môi lưu thông rất thuận lợi giữa Tây Nguyên với Duyên Hải NTB. Vì thế hướng vận chuyển hàng từ Tây Nguyên xuống NTB là cà phê, cacao, chè búp, gỗ lâm sản còn hướng đi lên Tây Nguyên là thực phẩm từ biển, thiết bị máy móc và nguồn lao động.

+ Chức năng văn hóa - xã hội: quốc lộ 14 tạo cơ hội cho các dân tộc xích lại gần nhau, nhờ đó mà người Tây Nguyên tiếp thu được những kinh nghiệm sản xuất quý báu của dân tộc Kinh, ngày nay họ đã cùng với người Kinh thi đua xây dựng Tây Nguyên vững mạnh.

+ Chức năng quốc phòng: nhờ quốc lộ 14 là tuyến chạy // với đường biên giới Việt Lào CPC cho nên tuyến này có chức năng bảo vệ an ninh vùng biên giới phía Tây của Tổ quốc.

- Quốc lộ 15 (Tân Kỳ chạy dọc theo Trường sơn Đông vào đến Thừa Thiên Huế). Tuyến này được coi là trục chính của hệ thống đường mòn HCM. Tuyến này được hình thành trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cho nên nó có chức năng chủ yếu là vận chuyển bộ đội và các thiết bị quân sự từ hậu phương lớn Miền bắc vào tiền tuyến lớn Miền nam. Quốc lộ 15 ngày nay đang được Nhà nước đầu tư, nâng cấp hiện đại hóa thành đường Trường Sơn, công nghiệp hóa từ Hòa Lạc vào đến tận ĐNB chạy dọc theo Trường Sơn.

- Đối với đường biển theo hướng Bắc-Nam chủ yếu là đường biển nội địa xuất phát từ cảng Hải Phòng-Quảng Ninh đi các cảng phía Nam và ngược lại. Đường biển Bắc-Nam đã được hình thành ngay trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ với chức năng vận chuyển vũ khí từ Miền Bắc vào Miền nam. Ngày nay đường biển B-N với chức năng chính là vận chuyển từ phía Bắc vào là các loại khoáng sản như than đá, sắt, apatit..., theo hướng từ Nam ra chủ yếu là thực phẩm từ biển mà điển hình là mắm, tôm, cá đông lạnh.

- Các tuyến đường hàng không N-B chủ yếu là xuất phát từ Nội Bài đi Tân Sơn Nhất và ngược lại với chức năng chính là vận chuyển cán bộ, bộ đội, khách du lịch, lưu thông giữa 3 vùng Bắc-Trung-Nam.

Câu 10: Hãy phân tích những thuận lợi và khó khăn về tự nhiên, kinh tế - xã hội ở nước ta để phát triển GT-TTLL.

*** Các điều kiện tự nhiên:**

- Thuận lợi:

+ Nước ta nằm ở vị trí địa lý thuộc vành đai khí hậu nhiệt đới, bắc bán cầu nên thiên nhiên là thiên nhiên nóng nắng quanh năm, nước sông biển không đóng băng... cho phép phát triển các loại hình giao thông đường bộ, đường thủy quanh năm.

+ Nước ta lại nằm ở phần đông bán đảo Trung Ấn lại rất gần đường biển quốc tế (eo biển Malacca) đồng thời cũng nằm trên giao điểm của những đường hàng không, hàng hải quốc tế từ TBDương sang AĐDương nên rất thuận lợi phát triển giao thông bằng đường biển quốc tế.

+ Lãnh thổ nước ta phần đất liền nằm trải dài trên 15 vĩ độ theo hướng Bắc - Nam với chiều dài trên 2000km đó là điều kiện thuận lợi cho phép nhiều loại hình giao thông đường dài như đường hàng không, đường sắt, đường biển...

+ Địa hình nước ta có nhiều thuận lợi với phát triển giao thông đường biển:

. Nước ta có dải đồng bằng nằm dọc ven biển gần như liền 1 dải là địa hình rất thuận lợi cho phép phát triển giao thông đường ô tô, đường sắt dọc theo tuyến Bắc-Nam.

. Cấu trúc núi, sông của nước ta ở phía Bắc phần lớn theo hướng Tây Bắc-Đông Nam, ở Miền Trung theo hướng Bắc-Nam, vì thế rất thuận lợi để phát triển các tuyến đường ô tô từ đồng bằng lên Miền núi, các tuyến dòng sông từ bờ biển vào sâu trong đất liền.

+ Nước ta có nhiều sông lớn lại dài, lại chảy qua nhiều nước rồi mới về ta nên cho phép phát triển giao thông đường sông rất thuận lợi cả nội địa lẫn quốc tế mà điển hình giao thông đường sông phát triển mạnh nhất là ở ĐBSCL.

+ Nước ta có vùng biển rộng với bờ biển dài 3260km trước hết rất thuận lợi phát triển giao thông đường biển, đồng thời có nhiều thuận lợi để xây dựng nhiều cảng biển, cảng sông biển với công suất lớn (10 cảng chính) với tổng năng lực vận chuyển 8,5 triệu tấn/năm.

- Khó khăn:

+ Thiên nhiên nhiệt đới gió mùa, diễn biến thất thường, khắc nghiệt nhiều thiên tai như lũ lụt, bão, áp thấp nhiệt đới gây nhiều khó khăn trong cản trở, ách tắc giao thông.

+ Địa hình nước ta nhìn chung rất phức tạp (có 3/4 diện tích đồi núi) nhưng có độ dốc lớn và có nhiều dãy núi đâm ngang ra biển tạo ra nhiều đèo cao dốc đứng như đèo Cả, đèo Hải Vân, đèo Cù Mông... và nhiều đèo khác. Vì vậy khi phát triển giao thông đường bộ theo hướng Bắc-Nam phải chi phí lớn để đào hầm xuyên núi hoặc phải làm đường vượt đèo vừa giảm tốc độ, vừa gây nguy hiểm cho con người.

+ Lãnh thổ phần đất liền nước ta nhìn chung rất hẹp về bề ngang cho nên rất hạn chế đối với phát triển giao thông theo hướng Đông-Tây, đặc biệt là đường sắt và đường hàng không...

*** Các điều kiện kinh tế - xã hội.**

+ Vì dân số nước ta đông, nhiều dân tộc và lại cư trú ở mọi vùng lãnh thổ khác nhau. Vì vậy có nhu cầu lớn được đi lại giao lưu quan hệ, đó là nhân tố kích thích giao thông-thông tin liên lạc phát triển 1 cách đa dạng để đáp ứng cho nhu cầu.

+ Hiện nay ta đã xây dựng được 1 hệ thống cơ sở hạ tầng về GT-TTLL khá đầy đủ và hoàn chỉnh đó là mạng lưới các tuyến giao thông đã toả đi khắp các vùng của cả nước, lại có phương tiện kỹ thuật ngày càng được nâng cấp hiện đại cho nên là cơ sở hạ tầng rất thuận lợi để tiếp tục nâng cấp và hiện đại hóa giao thông thông tin.

+ Nhờ sự quan tâm và đường lối đúng đắn của Đảng với vấn đề phát triển giao thông thông tin trong sự nghiệp công nghiệp hóa nhờ đó mà thu hút được nhiều nguồn vốn đầu tư nước ngoài và đang từng bước hiện đại hóa ngành giao thông thông tin liên lạc nước ta.

- Khó khăn:

+ Về trình độ quản lý điều khiển giao thông của nguồn lao động nước ta còn thấp nên làm giảm tốc độ tăng trưởng của ngành.

+ Cơ sở vật chất kỹ thuật hạ tầng của ngành giao thông thông tin liên lạc nhìn chung vẫn còn là một khâu yếu và phương tiện kỹ thuật già cỗi cũ kỹ cho nên ngành giao thông thông tin liên lạc thật sự chưa đáp ứng nổi cho nhu cầu công nghiệp hóa.

+ Ta đổi mới chậm, thực hiện chính sách mở cửa chậm cũng là nhân tố làm giảm tốc độ của ngành giao thông thông tin liên lạc.

VẤN ĐỀ 5: PHÁT TRIỂN KINH TẾ ĐỐI NGOẠI.

Câu 1: *Nêu vai trò của kinh tế đối ngoại và trình bày sự chuyển biến (sự đổi mới) trong hoạt động kinh tế đối ngoại từ 1988 tới nay.*

* Vai trò:

- Kinh tế đối ngoại nước ta gồm 5 hoạt động chính. Hoạt động ngoại thương xuất nhập khẩu, hoạt động đầu tư hợp tác quốc tế, hoạt động hợp tác lao động quốc tế, du lịch quốc tế và các hoạt động kinh tế đối ngoại khác như thu đổi tiền ngoại tệ, bán hàng lưu niệm bằng tiền nước ngoài... Phát triển các hoạt động này trước hết là để làm tăng thêm các nguồn ngoại tệ cho cả nước.

- Phát triển kinh tế đối ngoại là để mở rộng thị trường xuất nhập khẩu nhờ vậy mà nước ta có thể xuất khẩu được nhiều đặc sản đồi lấy ngoại tệ và cũng nhập được nhiều thiết bị công nghệ hiện đại phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa.

- Là để cho thế giới xích lại gần ta củng cố tình đoàn kết hữu nghị giữa các dân tộc giữa nước ta với thế giới, cũng là để nhân dân ta tiếp thu được tinh hoa văn hóa của thế giới tạo cơ hội hội nhập với nền văn minh quốc tế.

- Phát triển kinh tế đối ngoại cũng là góp phần củng cố an ninh và hòa bình ở khu vực Đông nam á và thế giới.

* Đổi mới (chuyển biến) kinh tế đối ngoại từ năm 1988 tới nay.

- đổi mới về hoạt động ngoại thương xuất nhập khẩu.

+ Hoạt động ngoại thương xuất nhập khẩu của nước ta trước năm 88 kém phát triển mà mới chỉ giới hạn phát triển với các thị trường Liên Xô cũ và các nước đông âu. Nhưng từ năm 88 đến nay hoạt động ngoại thương xuất nhập khẩu được chuyển biến trước hết là giá trị xuất khẩu và nhập khẩu của cả nước đều tăng dần nhưng giá trị xuất khẩu có xu hướng tăng nhanh hơn nhập khẩu dẫn đến cán cân xuất nhập khẩu của cả nước ngày càng tiến tới cân đối và biểu hiện qua các số liệu sau:

Cán cân xuất nhập khẩu.

Đơn vị triệu rúp - đô la

Năm	cán cân
1988	- 1718,2
1989	- 619,8
1990	- 384,4
1992	+ 40
2995	- 2706

Qua số liệu cho thấy trước năm 1992 cán cân xuất nhập khẩu của chúng ta đều mất cân đối lớn và đều đạt trị số âm do ta mới bước đầu đổi mới nên hoạt động xuất khẩu chưa mạnh nhưng nhập khẩu rất mạnh vì cần có công nghệ tiên tiến.

Cán cân xuất nhập khẩu đạt mức cân đối lớn thể hiện rõ nhất vào năm 1992 nhưng đến năm 1995 cán cân xuất nhập khẩu lại mất cân đối lớn vì trong công cuộc đổi mới ta phải nhập nhiều thiết bị công nghệ hiện đại tiên tiến rất tiên tiến nhưng giá trị các mặt hàng xuất khẩu của ta nhìn chung rất rẻ tiền chủ yếu là nông lâm thủy hải sản. Nhưng nhìn chung nhờ công cuộc đổi mới nên nhìn chung cán cân xuất nhập khẩu của cả nước ta đang dần tiến tới cân bằng.

+ Đổi mới của hoạt động ngoại thương xuất nhập khẩu theo xu hướng là mở rộng thị trường xuất nhập khẩu ra toàn thế giới mà biểu hiện qua số liệu sau:

Thị trường xuất khẩu (%)

	1991	1995
1) Châu á	74	79
2) Châu Âu	18	15
3) Châu Mỹ	5	3
4) Châu Phi	1	1
5) Úc và Đại dương	2	2

Qua số liệu trên ta thấy trước hết thị trường xuất nhập khẩu của cả nước ngày càng mở rộng vì nếu như trước năm 1990 thị trường xuất nhập khẩu giới hạn chủ yếu ở các nước thuộc khu vực 1 thì từ năm 91 tới nay thị trường xuất nhập khẩu trong nước ta đã lan ra toàn thế giới.

Tỷ trọng XNK mặc dù vẫn chiếm tỷ lệ lớn thuộc lĩnh vực châu á và châu Âu nhưng tỷ lệ trong xuất nhập khẩu ở châu á có xu hướng tăng dần và giảm dần ở châu Âu còn các nước châu Mỹ, châu Đại Dương vẫn đang chiếm tỷ trọng nhỏ nhưng có cũng thể hiện là trong quan hệ ngoại thương xuất nhập khẩu ở nước ta có nhiều đổi mới đã mở rộng thị trường xuất nhập khẩu sang cả Châu Mỹ, CHâu Phi đặc biệt là Châu Mỹ. Sự đổi mới đó là nhờ vào đường lối mở rộng hợp tác giao lưu quốc tế cùng với chính sách mở cửa của Đảng và nhà nước ta.

+ Đổi mới về cơ chế quản lý xuất nhập khẩu.

Nếu như trước năm 88 ta vẫn sử dụng cơ chế bao cấp để thực hiện hoạt động ngoại thương xuất nhập khẩu thì sau năm 88 ta đã xoá bỏ cơ chế bao cấp thực hiện cơ chế thị trường trong hoạt động ngoại thương xuất nhập khẩu. Đồng thời nếu như Nhà nước độc quyền bởi hoạt động ngoại thương xuất nhập khẩu thì nay Nhà nước đã mở rộng quyền xuất nhập khẩu cho các địa phương và cả tư nhân. Nhờ vậy mà đã lôi cuốn mọi tầng lớp xã hội tham gia hoạt động ngoại thương xuất nhập khẩu mà Nhà nước chỉ quản lý hoạt động này bằng pháp luật.

+ Đổi mới về cơ cấu các mặt hàng xuất nhập khẩu.

Nếu như trước năm 88 các mặt hàng xuất khẩu của ta chủ yếu là nông lâm thủy hải sản và các loại khoáng sản thô như than đá, dầu thô, thiếc thô... rất rẻ tiền còn các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là hàng tiêu dùng và số ít là phương tiện kỹ thuật. Nhưng từ năm 90 đến nay thì trong cơ cấu các mặt hàng xuất khẩu ngoài nông lâm thủy hải sản, khoáng sản còn có các mặt hàng tiêu dùng, hàng dệt may, giày da... và đặc biệt đã có nhiều thiết bị công nghệ, nhiều phụ tùng linh kiện máy móc còn mặt hàng nhập khẩu của ta chủ yếu là mặt hàng thiết bị công nghệ hiện đại để phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa.

+ Tuy vậy hoạt động ngoại thương xuất nhập khẩu của nước ta vẫn còn nhiều tồn tại.

. Cán cân xuất nhập khẩu vẫn còn mất cân đối.

. Thị trường xuất nhập khẩu chưa ổn định rất bất bành.

. Giá trị mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là những sản phẩm thô rẻ tiền chất lượng thấp.

. Đối tác với thị trường nước ngoài mất ổn định chưa hội nhập vì hoạt động xuất nhập khẩu vẫn còn ảnh hưởng bởi cơ chế bao cấp.

- Đổi mới về hợp tác đầu tư quốc tế.

+ Hoạt động đầu tư quốc tế trước năm 90 của nước ta chủ yếu chỉ được phát triển với Liên Xô cũ và 1 số nước XHCN Đông Âu cũ nên hiệu quả thấp. Ngày nay hoạt động đầu tư quốc tế không những duy trì thị trường cũ (các nước trong khu vực 1) mà còn mở rộng thêm các nước thuộc khu vực 2, 3 đặc biệt với các nước tư bản. Cho nên cuối năm 90 (sau 1 năm đổi mới và hoạt động đầu tư hợp tác) thì có 80% tổng số vốn đầu tư phát triển kinh tế Việt Nam là của nước ngoài.

+ Tính đến năm 94 nước ta đã ký được khoảng 1 nghìn dự án hợp tác đầu tư quốc tế với tổng số vốn khoảng 10 tỉ đô la, trong đó có khoảng 600 dự án đang được triển khai. Dự tính 600 dự án này mà được triển khai, thực thi mạnh mẽ sẽ đem lại cho Việt Nam lợi nhuận hàng ngàn tỉ đồng.

+ Dự tính sau năm 2000 nước ta muốn có tốc độ tăng trưởng kinh tế gấp đôi thời kỳ trước năm 2000 thì cần phải có số vốn khoảng 40 tỉ USD nhưng trong đó 1/2 phải là số vốn của nước ngoài. Ta muốn đạt được mục tiêu này phải thực hiện triệt để chính sách mở cửa và mở rộng hợp tác quốc tế, đồng thời tranh thủ các nguồn viện trợ của các tổ chức vay vốn quốc tế, đó là viện trợ phát triển chính ODA và đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI.

Nhờ đường lối đổi mới toàn diện xã hội nên triển vọng của hoạt động đầu tư quốc tế ngày càng mở rộng và đó là cơ sở tạo ra nguồn vốn ngoại tệ mạnh phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa nhanh chóng.

Tuy vậy hoạt động đầu tư quốc tế vẫn còn nhiều tồn tại điển hình là hiệu quả đầu tư còn thấp mà hoạt động đầu tư quốc tế mới chỉ giới hạn trong 1 số lĩnh vực có khả năng thu hồi vốn nhanh.

- Đổi mới về hợp tác lao động quốc tế.

+ Hoạt động hợp tác lao động quốc tế trước năm 90 phát triển mạnh và với qui mô lớn với các nước Liên Xô cũ và các nước XHCN Đông Âu nhưng hoạt động này thực chất hiệu quả thấp, gây nhiều tiêu cực và nó đã bị ngưng trệ cùng với sự sụp đổ của Liên Xô cũ và các nước XHCN Đông Âu.

+ Ngày nay ta đã đổi mới hoạt động này với thị trường xuất khẩu lao động chủ yếu là với các nước Châu Á, TBD như Đài Loan, Hàn Quốc... 1 số nước Châu Phi.

+ Thị trường xuất nhập khẩu lao động nước ta hiện nay có 30 nước khác nhau và đang có xu thế phát triển mạnh hơn nhờ chính sách mở rộng hợp tác quốc tế. Nhưng hoạt động này vẫn còn nhiều tồn tại lớn vì chất lượng lao động xuất khẩu chưa cao tay nghề thấp. Hoạt động này đã đem lại nhiều ưu việt trước hết là nâng cao tay nghề cho người lao động Việt Nam và cũng góp phần nâng cao dân trí và tạo ra việc làm cho hàng vạn lao động Việt Nam. Tính đến năm 94 ta có khoảng 2% tổng nguồn lao động là ở diện xuất khẩu đi nước ngoài.

- Đổi mới về hoạt động du lịch quốc tế.

Trước năm 90 hoạt động du lịch quốc tế hầu như chưa phát triển vì ta chưa thực hiện chính sách mở cửa mà du lịch quốc tế mới ban đầu được phát triển từ năm 90 (năm du lịch cả nước). Sau năm 90 đến năm 92 ta đã đón được 34 vạn khách quốc tế, 93 đón được 44 vạn, đến năm 94 ta đón được 1 triệu khách quốc tế.

Du lịch quốc tế ở nước ta còn nhiều khả năng phát triển mạnh vì nước ta có tài nguyên du lịch cả về tự nhiên lẫn văn hóa lịch sử nhân văn rất đa dạng và hấp dẫn khách quốc tế điển hình về tự nhiên ta có di sản tự nhiên quốc tế và Vịnh Hạ Long, về di sản văn hóa ta có phố cổ Hội An, cố đô Huế, thánh địa Mỹ Sơn đặc biệt ta có nền văn hóa VN đậm đà, độc đáo và giàu bản sắc.

+ Tuy vậy hoạt động du lịch quốc tế vẫn còn nhiều tồn tại vì cơ sở VCHT còn nghèo nàn lạc hậu, giá cả chưa hợp lý, đặc biệt trình độ quản lý tổ chức, hướng dẫn du lịch còn thấp.

- Còn các hoạt động kinh tế đối ngoại khác như thu đổi tiền ngoại tệ, bán hàng lưu niệm bằng tiền nước ngoài... thì cũng được đổi mới mạnh mẽ cùng với sự đổi mới của các hoạt động kinh tế đối ngoại trên.

Câu 2: Vẽ bản đồ thể hiện cơ cấu giá trị xuất nhập khẩu ở nước ta (đơn vị triệu rúp).

	Xuất khẩu	Nhậ p khẩu	Xuấ t khẩu	Nhậ p khẩu
Châu á	112 9,88	110 0,8	601 7,1	9085 ,7

	Châu Âu	120	156	220,	1726
		21	8,64	76	.6
Mỹ	Châu	25,1	30,0	426,	305,
		4	2	6	5
đương	Phi+Đại	46,9	52,5	304,	242,
		6	4	4	1

Xử lý số liệu qui ra %.

Tính R của các vòng tròn

Ghi chú giải thích thích hợp.

Biểu đồ thể hiện cơ cấu giá trị xuất khẩu và nhập khẩu ở nước ta năm 1990-1997.

Tính bán kính của 4 vòng tròn.

$R_{XK(1990)} =$

Nhận xét: Qua biểu đồ vẽ ta thấy:

- Giá trị xuất khẩu và nhập khẩu ở nước ta ngày càng tăng dần từ 90-97.

Giá trị xuất khẩu của 1997 so 1990 tăng gấp 4 lần, còn giá trị nhập khẩu gấp gần 5 lần.

- Cơ cấu giá trị xuất khẩu và nhập khẩu ở nước ta đang có chuyển biến lớn trước hết là thị trường xuất khẩu và nhập khẩu ngày càng rộng mở ra toàn thế giới. Nhưng trước năm 1997 tỉ trọng xuất khẩu và nhập khẩu lớn ở các nước châu Âu và thấp hơn châu á và các nước khác. Nhưng 1997 giá trị xuất khẩu-nhập khẩu giảm nhanh ở thị trường châu Âu do sự sụp đổ của Liên Xô cũ và các nước Đông Âu nhưng lại tăng rất nhanh ở các nước Châu á và Mỹ phi đại đương. Trong đó giá trị xuất khẩu và nhập khẩu tăng nhanh chiếm tỉ lệ lớn ở các nước châu á vì bạn hàng lớn nhất của ta ngày nay là Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore. Còn giá trị xuất khẩu và nhập khẩu bắt đầu tăng dần tuy còn chậm đối với các nước Mỹ Châu Phi vì đây là thị trường mới đối với hoạt động ngoại thương xuất nhập khẩu nước ta.

Câu 3: Chứng minh rằng hoạt động kinh tế đối ngoại thì hoạt động ngoại thương xuất nhập khẩu tại sao được coi là hoạt động chủ chốt nhất. Hãy so sánh sự giống nhau và khác nhau giữa kinh tế đối ngoại với thương nghiệp.

* Trong những hoạt động kinh tế đối ngoại hoạt động ngoại thương xuất nhập khẩu được coi là hoạt động chủ chốt nhất là vì những cơ sở sau đây:

Như đã biết trong hoạt động kinh tế đối ngoại gồm 5 loại hoạt động chính đó là hoạt động ngoại thương xuất nhập khẩu, hoạt động đầu tư quốc tế hoạt động hợp tác lao động quốc tế, du lịch quốc tế thì:

- Hoạt động đầu tư hợp tác quốc tế thực chất mới được phát triển mạnh ở nước ta từ 1988 đến nay vì trước đó chủ yếu phát triển với Liên Xô cũ trong lĩnh vực khai thác dầu khí. Sau 1998 thì nhờ chính sách mở cửa với luật đầu tư nước ngoài được ban hành nên hoạt động này đã phát triển rộng hơn với nhiều nước tư bản như Anh, Nhật, Pháp... nhưng thực chất hoạt động này mới chỉ giới hạn trong 1 số lĩnh vực có khả năng thu hồi vốn nhanh. Mặc dù hiệu quả của hoạt động đầu tư quốc tế cao nhưng không ổn định vì đối tác đầu tư chưa phù hợp với quan điểm đường lối của Đảng và Nhà nước ta. Vì vậy mà hoạt động đầu tư quốc tế chưa thể được coi là hoạt động chủ chốt trong kinh tế đối ngoại.

- Hoạt động hợp tác lao động quốc tế cũng chỉ mới bắt đầu ở nước ta từ thập kỷ 80 nhưng sau 10 năm hoạt động hợp tác lao động với các nước Châu Âu và các nước Bắc Phi xuất hiện nhiều tiêu cực lớn biểu hiện là trình độ tay nghề của người lao động Việt Nam còn thấp, ý thức lao động chưa cao, trình độ dân trí còn thấp. Mặc dù ngày nay ta đã khôi phục hoạt động hợp tác lao động quốc tế nhưng quy mô nhỏ và chủ yếu mới giải quyết được việc làm cho 1 số lao động dư thừa... cho nên hoạt động này cũng chưa được coi là hoạt động chủ chốt.

- Hoạt động du lịch quốc tế thực chất mới được phát triển từ 10 năm nay nhờ vào chính sách mở cửa, nhưng vì cơ sở vật chất hạ tầng của cả nước còn nghèo nàn lạc hậu trình độ quản lý còn thấp... → hiệu quả của hoạt động này chưa cao vì thế du lịch quốc tế cũng chưa thể được coi là hoạt động chủ chốt trong kinh tế đối ngoại.

- Hoạt động ngoại thương xuất nhập khẩu khác với các hoạt động kinh tế đối ngoại trên là:

+ Hoạt động này có lịch sử từ lâu đời: ngay từ thế kỷ 16, 17 đã có nhiều tàu buôn nước ngoài từ Ấn Độ, Trung Hoa, Hà Lan đến buôn bán với nước ta ở cửa biển Hội An như vậy hoạt động ngoại thương xuất nhập khẩu ở nước ta đã xuất hiện từ đó.

+ Hoạt động ngoại thương xuất nhập khẩu liên tục được phát triển mạnh trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ mặc dù trong thời kỳ này chủ yếu ta nhập khẩu các hàng tiêu dùng lương thực thực phẩm và các thiết bị quân sự nhưng quá trình nhập khẩu đó đã biểu hiện sự phát triển ở hoạt động ngoại thương xuất nhập khẩu.

+ Hoạt động ngoại thương xuất nhập khẩu càng được phát triển mạnh trong những năm gần đây và liên tục được đổi mới mà biểu hiện là giá trị xuất nhập khẩu ngày càng tăng, cán cân xuất nhập khẩu ngày càng cân đối thị trường xuất nhập khẩu ngày càng rộng mở ra toàn thế giới. Cơ chế quản lý xuất nhập khẩu ngày càng tiến bộ mà cụ thể là quyền hoạt động ngoại thương xuất nhập khẩu đã được nhà nước mở rộng → cấp tư nhân.

+ Hoạt động ngoại thương xuất nhập khẩu ở nước ta ngày nay không những đã đem lại hiệu quả cao cho nền kinh tế cả nước mà còn tạo cơ hội cho dân tộc ta, nhân dân ta tiếp thu được những tinh hoa văn minh của thế giới để tiến tới hội nhập nhanh... vì vậy ta khẳng định rằng hoạt động ngoại thương xuất nhập khẩu phải là hoạt động chủ chốt trong kinh tế đối ngoại

*** So sánh giống và khác nhau giữa kinh tế đối ngoại với ngành thương nghiệp.**

- Giống nhau:

+ Cả 2 hoạt động kinh tế đối ngoại và thương nghiệp đều là những hoạt động có tính chất quan hệ hợp tác buôn bán giữa nước ta với nước ngoài vì trong kinh tế đối ngoại thì có hoạt động ngoại thương xuất nhập khẩu, trong thương nghiệp có ngành ngoại thương.

+ Cả 2 hoạt động này đều là những hoạt động kinh tế xã hội quan trọng không thể thiếu được đối với nền kinh tế của mỗi nước.

+ Cả 2 hoạt động này ngày càng được phát triển mạnh tỉ lệ thuận với trình độ phát triển sản xuất và nền văn minh của mỗi quốc gia.

- Khác nhau:

+ Phạm vi hoạt động của hoạt động kinh tế đối ngoại và thương nghiệp rất khác nhau biểu hiện là thương nghiệp chỉ giới hạn trong lĩnh vực buôn bán, còn kinh tế đối ngoại thì ngoài phạm vi buôn bán còn nhiều hoạt động khác như hợp tác đầu tư quốc tế, hợp tác lao động quốc tế du lịch quốc tế...

+ Trước kia thương nghiệp hoạt động buôn bán rộng hơn so với kinh tế đối ngoại vì phạm vi của nó gồm cả nội thương và ngoại thương nhưng kinh tế đối ngoại chỉ giới hạn trong lĩnh vực buôn bán xuất khẩu và nhập khẩu.

+ Thương nghiệp đã từ lâu được coi là một ngành kinh tế quan trọng chính đó là ngành thương mại còn kinh tế đối ngoại chưa được coi là một ngành mà chỉ mới được gọi là những hoạt động kinh tế đối ngoại.

Câu 4: Phân tích những tiềm lực tự nhiên kinh tế xã hội nước ta để phát triển kinh tế đối ngoại.

*** Các nguồn lực tự nhiên:**

- Thuận lợi:

+ Nước ta có vị trí địa lý thuận lợi với kinh tế đối ngoại vì:

. Nước ta nằm ở vành đai khí hậu nhiệt đới bắc bán cầu, nên cho phép nước ta sản xuất được nhiều nguồn hàng nông - lâm - thủy - hải sản nhiệt đới đặc sản có giá trị xuất khẩu cao.

. Nước ta lại nằm ở nơi gặp gỡ giao thoa của các đường hàng không hàng hải quốc tế từ TBDương → AĐDương. Vì vậy rất thuận lợi để mở rộng giao lưu quốc tế bằng đường biển, đường hàng không đồng thời là cơ hội để đẩy mạnh phát triển du lịch quốc tế vì nước ta sẽ là nơi dừng chân thuận lợi của nhiều tàu thuyền quốc tế.

. Nước ta lại nằm rất gần các nước Nic Châu á lại gần Nhật Bản và Trung Hoa là những nước có nền kinh tế rất phát triển ở châu á, vì thế rất thuận lợi để mở rộng thị trường XNK và tiếp thu công nghệ hiện đại.

+ Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa nước ta phân hóa sâu sắc theo mùa (với mùa đông lạnh kéo dài ở miền Bắc).

ở trên độ cao 1000m có khí hậu cận nhiệt đới ôn đới rất thuận lợi để sản xuất nhiều nông sản đặc sản có giá trị xuất khẩu cao như chè búp, cà phê, cao su tiêu điều mà điển hình là gạo.

+ Đất đai nước ta đa dạng về loại hình với nhiều loại đất feralit và nhiều loại đất phù sa điển hình với nhiều loại đất tốt như đất đỏ ba zan, đất feralit đỏ vàng rất phù hợp với trồng những cây công nghiệp cây ăn quả, đặc sản để xuất khẩu như cà phê, cao su, vải thiều, lạc, dưa...

+ Tài nguyên lâm sản nước ta cũng rất phong phú bởi có nhiều loại gỗ quý như đinh, lim, sến, táu, cẩm lai, pomu, tre trúc, song, mây là những sản phẩm lâm sản có giá trị xuất khẩu cao ở thị trường châu Âu.

+ Tài nguyên thủy hải sản ở nước ta rất phong phú với trữ lượng từ 3-3,5 triệu tấn với khả năng đánh bắt từ 1,2-1,4 triệu tấn với sản lượng đánh bắt hiện nay 700 ngàn tấn cá và 50-60 tấn tôm mực, trong đó có nhiều loài hải sản quý có giá trị xuất khẩu cao như cá thu, cá chim, tôm hùm, sò huyết. Chính vì vậy mà riêng ĐBSCL mỗi năm cho xuất khẩu 10 vạn tấn tôm cá.

+ Tài nguyên khoáng sản nước ta đa dạng về loại hình trong đó có nhiều loại khoáng sản chất lượng tốt như than đá Quảng Ninh, ... thủy tinh ven biển thiếc, apatít, dầu mỏ... Những khoáng sản này là mặt hàng xuất khẩu có giá trị. Vì thế mỗi năm ta xuất khẩu từ 600-700 ngàn tấn than, 300 ngàn tấn quặng apatit, 1500 tấn quặng thiếc... đặc biệt 1996-1997 ta xuất khẩu trên 60 triệu tấn dầu thô.

+ Việc khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên nước ta gặp nhiều khó khăn, mặc dù trữ lượng lớn, chất lượng tốt như khai thác dầu khí ở thềm lục địa phía Nam khai thác quặng sắt ở Thạch Khê... là cơ sở để thúc đẩy phát triển hoạt động đầu tư hợp tác quốc tế mở rộng liên doanh với nước ngoài đặc biệt trong lĩnh vực khai thác dầu khí.

+ Tài nguyên thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đa dạng hấp dẫn nhiều tiềm năng đặc biệt có phong cảnh thiên nhiên nhiệt đới nổi tiếng như Vịnh Hạ Long nhiều hang động đẹp như Phong Nha, Hương Tích nhiều bãi tắm nổi tiếng như Sầm Sơn, Cửa Lò, Nha Trang, vũng Tàu... là cơ sở để đẩy mạnh phát triển hoạt động du lịch quốc tế...

- Khó khăn:

+ Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa diễn biến thất thường khắc nghiệt và nhiều thiên tai đặc biệt là bão lũ lụt hạn hán gây nhiều khó khăn cho việc tăng năng suất sản lượng chất lượng và bảo quản những sản phẩm nông - lâm - thủy hải sản xuất khẩu.

+ Trong môi trường nước ta đã và đang có nguy cơ cạn kiệt suy thoái nhanh như đất đai, nguồn nước khoáng sản sinh vật đã làm giảm số lượng và chất lượng sản phẩm xuất khẩu.

+ Việc khai thác các nguồn trong xuất khẩu như dầu khí, quặng sắt... rất khó khăn, yêu cầu phải đầu tư vốn lớn kỹ thuật tinh xảo, cho nên hiệu quả của hợp tác đầu tư quốc tế chưa cao.

+ Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa thất thường nhiều thiên tai mà mùa mưa bão thường trùng với mùa du lịch, cho nên việc phát triển du lịch quốc tế ở nước ta cũng gặp nhiều khó khăn, hiệu quả thấp.

*** Các nguồn lực kinh tế xã hội với phát triển kinh tế đối ngoại.**

- Thuận lợi:

+ Dân số nước ta đông nhiều dân tộc với nền văn hóa đa dạng độc đáo giàu bản sắc chính là trong văn hóa lịch sử nhân văn rất hấp dẫn với phát triển du lịch quốc tế.

+ Nguồn lao động nước ta không những dồi dào mà có trình độ chuyên môn kỹ thuật tay nghề cao, ý thức kỷ luật cao rất hấp dẫn với mở rộng hợp tác lao động quốc tế.

+ Dân số nước ta đông lao động dồi dào là thị trường tiêu thụ lớn cho nên cũng chính là nguồn lực rất hấp dẫn với mở rộng hoạt động ngoại thương xuất nhập khẩu, đặc biệt nguồn lao động nước ta có bản chất cần cù lại khéo tay cho nên có khả năng sản xuất được nhiều mặt hàng thủ công mỹ nghệ rất hấp dẫn với thị yếu của khách hàng nước ngoài.

+ CSVCHT nước ta vẫn nằm trong tình trạng lạc hậu chưa đáp ứng theo nhu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Vì vậy là thị trường rất hấp dẫn với mở rộng hợp tác liên doanh quốc tế trong việc đầu tư nâng cấp và hiện đại hóa cơ sở hạ tầng đặc biệt như hoạt động hóa mạng lưới giao thông thông tin hệ thống khách sạn...

+ Đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước đã có nhiều đổi mới tiến bộ mà cụ thể là đã thực hiện cơ chế thị trường, mở rộng hợp tác nước ngoài và với ban hành luật đầu tư vào chính sách mở cửa... nên đã thúc đẩy các hoạt động kinh tế đối ngoại phát triển.

- Khó khăn.

+ Chất lượng lao động nước ta còn thấp nên hiệu quả trong hoạt động hợp tác lao động quốc tế chưa cao. Đồng thời trình độ quản lý và tác phong công nghiệp hóa thấp, vẫn ảnh hưởng của cơ chế bao cấp cho nên còn hạn chế tới hiệu quả của hoạt động đầu tư hợp tác quốc tế và du lịch quốc tế.

+ CSVCHT của cả nước vẫn nằm trong tình trạng lạc hậu kém phát triển về mọi phương tiện, các hạn chế hiệu quả của hoạt động kinh tế đối ngoại.

+ Đường lối chính sách thì đổi mới chậm duy trì cơ chế bao cấp lâu, thể hiện chính sách mở cửa chậm... đã làm giảm tiến độ tăng trưởng trong kinh tế đối ngoại.

Câu 5: Hãy phân tích những thuận lợi và khó khăn về tự nhiên và kinh tế xã hội ở nước ta để sản xuất những mặt hàng xuất khẩu.

Trả lời giống như câu 4 nhưng loại bỏ những ý không liên quan tới sản xuất những mặt hàng xuất khẩu.

Câu 6: *Vẽ biểu đồ thể hiện rõ tỷ lệ giá trị xuất khẩu so với nhập khẩu ở nước ta qua số liệu sau đây.*

Giá trị xuất khẩu đơn vị Triệu rúp - đô la

1985		1987		1989		1990		1998		
X -N		X -N		X -N		X -N		X -N		
89	6	1	8	2	1	2	2	2	5	8
857	54	455	976	566	404	752	448	155		

Xử lý số liệu quy ra %

$$100\% = \frac{X}{N} \times 100\%$$

X	689	854
-----x	-----x	-----
N	1857	2455

Biểu đồ:

Nhận xét: qua biểu đồ vẽ được ta thấy tỷ lệ xuất khẩu so với nhập khẩu của nước ta biến động không ngừng.

- Từ 1985 - 1987 giá trị xuất khẩu chiếm tỷ lệ nhỏ và có xu thế giảm cho nên ở thời kỳ này cán cân xuất khẩu rất mất cân đối, giá trị nhập siêu rất cao vì thời kỳ này ta chưa đổi mới.

- Từ 1987 - 1990 thì giá trị xuất khẩu tăng dần → cán cân xuất nhập khẩu ngày càng tiến tới cân đối là do ta thực hiện đổi mới mạnh mẽ về hoạt động ngoại thương xuất nhập khẩu.

- Từ 1990 - 1998 giá trị xuất khẩu vẫn tiếp tục chiếm tỉ trọng lớn không có xu thế giảm chậm vì thị trường xuất nhập khẩu quốc tế rất bấp bênh đồng thời do ta phát triển nhập nhiều thiết bị công nghệ hiện đại đắt tiền nên giá trị xuất khẩu có xu thế giảm nhưng giảm chậm.

Câu 7: *Vẽ biểu đồ thể hiện rõ cơ cấu giá trị xuất nhập khẩu ở nước ta theo số liệu giống như ở câu 6.*

Cách vẽ: - Cũng vẽ biểu đồ miền.

- Xử lý số liệu khác với câu 6 là cộng lấy giá trị xuất và nhập theo từng năm. Coi tổng đó = 100% và tính tỷ lệ % của xuất và nhập.

- Sau đó cũng vẽ biểu đồ miền nhưng trên trục tung điền giá trị xuất nhập khẩu, nếu vẽ đường xuất khẩu thì dưới đường xuất khẩu điền XK và phần còn lại điền NK.

Câu 8: *Vẽ biểu đồ thể hiện rõ nhất tỉ lệ số người thất nghiệp so với tổng nguồn lao động ở một số tỉnh thuộc ĐBSH và giải thích.*

Số lao động về thất nghiệp đơn vị

Tỉnh	Tổng lao động	Lao động thất nghiệp
Hà Nội	1925	536
Thái Bình	1542	425
Hải Dương	1241	315
Hưng Yên	1165	411
Nam Định	905	265
Hà Tây	1012	414

Câu 9: *Vẽ đồ thị thể hiện tốc độ sản xuất của một số sản phẩm công nghiệp của nước ta thuộc những năm qua theo các số liệu sau đây.*

Một số sản phẩm công nghiệp

Sản phẩm Năm	Điện 10 ⁶ kw	Than 1000 tấn	Vải triệu mét	Phân Nghìn tấn
1976	3064 100%	5700 100%	435 100%	218 100%
1985	5210	5700	531	374
1990	8790	4627	354	318
1997	14123	10647	994	300

Cách làm:

Coi cả năm 76 là 100% vì đơn vị của nó khác nhau sau đó lấy:

5210

-----=

3064

Đồ thị:

Nhận xét: qua đồ thị (biểu đồ đường) vẽ được ta thấy tốc độ sản xuất những mặt hàng công nghiệp ở nước ta khác nhau.

- Tốc độ sản xuất năng lượng điện trước 85 tăng chậm vì ta chưa đổi mới mạnh, chưa coi công nghiệp năng lượng điện là ngành trọng điểm sau 85 công nghiệp điện tăng trưởng cao là do ta đã hóa dòng điện 1 số nhà máy thủy điện chính vào mạng điện quốc gia như Hòa Bình, Trị An, đồng thời để đáp ứng cho nhu cầu năng lượng điện của sự nghiệp công nghiệp hóa ngày càng tăng.

- Sản xuất than trước 1990 kém phát triển, thậm chí giảm là do công nghiệp nước ta chưa phát triển và thị trường xuất khẩu hạn chế, sản xuất than bắt đầu tăng nhanh sau 1990 là do thực hiện cơ chế thị trường và công nghiệp hóa.

- Sản xuất vải liên tục tăng nhanh là do mức sống của người lao động ngày càng cao và công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng ngày càng phát triển.

- Sản xuất phân bón bấp bênh do ta đổi mới lớn trong sản xuất nông nghiệp và đã xoá bỏ mô hình HTX. Vì thế nhu cầu phân bón trước 1997 có giảm sút vì đã chuyển ruộng của HTX sang ruộng của hộ kinh tế gia đình.

VẤN ĐỀ 6: VĂN HÓA, GIÁO DỤC, Y TẾ.

Câu 1: *Chứng minh nền giáo dục nước ta tương đối hoàn chỉnh, khá đa dạng, nhưng vẫn còn nhiều tồn tại. Hãy nêu những phương hướng tiếp tục phát triển giáo dục và đào tạo.*

* Nền giáo dục nước ta hiện nay phát triển tương đối hoàn chỉnh và khá đa dạng thể hiện như sau:

- Nền giáo dục nước ta phát triển tương đối hoàn chỉnh trước hết biểu hiện là đã hình thành được đầy đủ các cấp học từ cấp mẫu giáo mầm non đến cấp Đại học và trên đại học.

- Nền giáo dục nước ta hoàn chỉnh cũng thể hiện bởi nước ta đã hình thành được đầy đủ các loại trường đào tạo như các trường phổ thông, các trường dân lập, các trường dân lập nội trú, trường dành cho trẻ mồ côi, khuyết tật, trường giành cho trẻ NK... Hệ thống trường học được hình thành như vậy là để đào tạo mọi điều kiện thuận lợi cho đối tượng con em nhân dân được tham gia học tập.

- Nền giáo dục nước ta ngày nay phát triển rất đa dạng thể hiện bởi đã hình thành được nhiều hệ đào tạo, nhiều loại hình đào tạo điển hình như hệ chính quy, hệ chuyên tu, hệ tại chức, hệ đào tạo từ xa. Sự phát triển đa dạng như vậy là để thu hút mọi tầng lớp lao động tham gia học tập tùy theo điều kiện cụ thể của mình nhằm nâng cao dân trí với mục đích xã hội hóa nền giáo dục.

- Nền giáo dục nước ta phát triển với tốc độ khá nhanh. Nếu như trước CM tháng 8 cả nước chỉ có khoảng 10 trường PTTH, 1 cơ sở đại học thì ngày nay nước ta đã có khoảng 19 nghìn trường phổ thông các cấp, 103 trường cao đẳng đại học, 270 trường trung học chuyên nghiệp và 230 trường công nhân kỹ thuật. Hệ thống trường học này lại được phân bố khá đồng đều, hợp lý giữa các vùng lãnh thổ ở cả nước nói chung. Trong đó ĐBSH và Trung du Miền núi phía Bắc là vùng có số trường phổ thông nhiều nhất cả nước với mỗi vùng trên 3000 trường, còn Tây Nguyên là vùng ít trường nhất cũng có gần 1000 trường. Còn các trường cao đẳng Đại học chủ yếu tập trung ở ĐBSH khoảng 45 trường sau đó vùng Đông Nam Bộ khoảng 19 trường. Tây Nguyên là vùng ít trường

cao đẳng, đại học nhất cũng có 4 trường. Mạng lưới trường học phát triển rộng khắp như vậy là thể hiện tính ưu việt của chế độ ta nhằm tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các con em dân tộc được tham gia học tập.

- Hiện nay, nền giáo dục nước ta đã hình thành nhiều trung tâm giáo dục, đào tạo qui mô lớn và lớn nhất là Hà Nội, TPHCM và nhiều trường đại học có tầm cỡ các nước trong khu vực và thế giới. Điển hình như ĐHQG, ĐHBK... những trung tâm, trường đại học qui mô lớn ở nước ta ngày càng được Nhà nước đầu tư phát triển mạnh để nhanh chóng ngang tầm các nước trong khu vực và thế giới, để đào tạo ra 1 đội ngũ kế cận cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước.

* Tuy vậy nền giáo dục nước ta ngày nay vẫn còn nhiều tồn tại là:

- Hệ thống cơ sở hạ tầng của nền giáo dục vẫn còn nghèo nàn lạc hậu và lại đang xuống cấp nghiêm trọng, đặc biệt đối với các vùng sâu, vùng xa không đầy đủ phương tiện để học và dạy học.

- Chất lượng giáo dục đào tạo ở nước ta nhiều năm qua có xu thế giảm sút. Vì trước đây Nhà nước ta chưa quan tâm đúng mức đến ngành giáo dục nói chung và ngành sư phạm nói riêng; mặt khác nền giáo dục nước ta hiện nay xuất hiện nhiều tiêu cực, đặc biệt là trong thi cử và cũng còn xuất hiện tệ nạn ma túy học đường.

Nhìn chung có thể nói nền GDĐT nước ta ngày nay vẫn còn lạc hậu nhiều so với các nước trong khu vực và thế giới.

* Phương hướng.

- Trước hết phải đổi mới giáo dục đào tạo mà thể hiện trước tiên bằng cách tăng cường đầu tư vốn cho phát triển GDĐT theo như Nghị quyết 2 của TW vạch ra vào năm 96 là tăng ngân sách cho GDĐT từ 2%-15%. Việc tăng ngân sách GDĐT là để tăng cường đầu tư hiện đại cơ sở hạ tầng cho học và dạy học. Đồng thời tăng thêm chế độ ưu đãi chính sách cho thầy cô để họ yên tâm, tâm huyết với nghề nghiệp.

- Trong phương hướng phát triển GDĐT cần phải ưu tiên nhiều cho ngành sư phạm, vì đó là ngành rất quan trọng đào tạo con người phục vụ cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước lâu dài - Ưu tiên đầu tư nhiều cho phát triển GDĐT cho Miền núi Trung du góp phần nâng cao dân trí cho đồng bào dân tộc và cũng góp phần bảo vệ an ninh quốc gia.

- Phải mở rộng hợp tác giao lưu quốc tế tạo điều kiện trao đổi, học tập kinh nghiệm về giảng dạy đào tạo nhằm góp phần cho nền giáo dục nước ta nhanh chóng hội nhập.

Câu 2: *Vẽ biểu đồ thích hợp và lược đồ thể hiện tình hình phát triển đào tạo cán bộ ngành Y của nước ta.*

V ù B Y Y H

	<i>ng</i>	<i>ác sĩ</i>	<i>sĩ</i>	<i>tá</i>	<i>ộ sinh</i>
1	TD	5	7	7	25
)	MNPB	996	214	476	35
2	ĐB	4	7	5	14
)	SH	014	547	124	79
3	Đô	6	2	5	41
)	ng bắc	30	347	124	2
4	Tây	2	7	4	17
)	bắc	907	125	558	39
5	T.N	2	3	3	11
)	guyên	345	794	153	04
6	DH	5	5	1	40
)	NTB	284	834	367	5
7	ĐN	8	1	7	25
)	B	77	437	377	80
8	ĐB	4	9	5	21
)	SCL	250	727	776	35

1) Vẽ bản đồ hình tròn, 8 vòng tròn với R khác nhau (ứng từng vùng)

2) Cộng tổng Bác sĩ, Y sĩ... lấy tổng số = 100%

3) Tính % từng loại so với tổng số.

4) Tính R của 8 vòng tròn theo R=

5) Vẽ lược đồ Việt Nam, vạch ranh giới rõ 8 vùng trên biểu đồ, sau đó lần lượt ghép từng vòng tròn vào trong mỗi vùng tương ứng.

Câu 3: *Vẽ lược đồ, biểu đồ thể hiện qui mô và mật độ dân số nước ta phân theo vùng. Nhận xét.*

Số dân, cơ cấu giới tính, mật độ.

<i>Vùng</i>	<i>T/số dân (nghìn người)</i>	<i>Nữ (nghìn người)</i>	<i>Mật độ (người/km²)</i>
1) TDMNPB	12109	6183	118
2) ĐBSH	12808	7207	1104
3) BTBộ	9516	4919	186
4) DHNT bộ	7374	3834	161
5) T.Nguyên	2903	1473	52
6) ĐNB	8692	4520	371
7) ĐBSCL	15531	8147	393

1) Vẽ biểu đồ vòng tròn, 7 vòng tròn R khác nhau.

2) Tính tỉ lệ nữ so với tổng số dân

3) Vẽ lược đồ Việt Nam, vạch ranh giới.

.....Tỉ lệ nữ

..... Tỉ lệ nam

Mật độ:

< 100 người/km ²	201-500
từ 101-200	>500

Câu 4: Hãy nêu những thành tựu của ngành giáo dục - Y tế văn hóa đối với việc xây dựng bảo vệ đất nước.

*** Thành tựu và đóng góp của ngành giáo dục.**

- Nền giáo dục nước ta trước hết góp phần hình thành nên nhân cách con người Việt Nam mới đó là con người có lòng yêu nước nồng nàn, sẵn sàng, hy sinh quên mình vì đất nước.

- Nền giáo dục nước ta đã xây dựng được một hệ thống cơ sở hạ tầng khá hoàn chỉnh khá vững mạnh đến năm 99 có 23000 trường phổ thông, 239 trường trung học chuyên nghiệp, 110 trường cao đẳng, đại học. Mạng lưới trường học này góp phần đào tạo nên một lực lượng lao động có trình độ chuyên môn cao, tay nghề giỏi phục vụ cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước mà cụ

thể là đến năm 98 cả nước có 682000 sinh viên trong đó tốt nghiệp 103000. Có số sinh học sinh trung học chuyên nghiệp là 178000 người, số công nhân kỹ thuật 114000 người. Đội ngũ lao động này sẽ và đang giữ trọng trách trong lĩnh vực kinh tế- xã hội cả nước.

- Nền giáo dục Việt Nam hiện nay đã xóa nạn mù chữ toàn dân là 92% số người từ 10 tuổi trở lên biết đọc biết viết (năm 93 chỉ có 88%) và hiện nay đang có 17 triệu trẻ em đang đến trường, đó là biểu hiện tính ưu việt của chế độ ta.

- Nền giáo dục nước ta hiện nay đã hình thành nhiều trung tâm nghiên cứu đào tạo giáo dục quy mô lớn ngang tầm khu vực đông nam á và quốc tế điển hình như Hà Nội, TPHCM bên cạnh đó còn có nhiều trường đại học ở các khu vực, địa phương như đại học Vinh, Huế, Thái Nguyên... Việc hình thành mạng lưới trường học như vậy là để thu hút mọi tầng lớp con em lao động tham gia học tập.

- Nền giáo dục Việt Nam đã góp phần đào tạo ra nhiều nhân tài cho đất nước trong đó có nhiều nhân tài là những việt kiều yêu nước, những nhân tài này đã làm rạng rỡ cho non sông đất nước.

- Nền giáo dục Việt Nam góp phần to lớn trong việc đào tạo ra đội ngũ kế cận cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

- Nền giáo dục Việt Nam ngày nay đang được Đảng và nhà nước ưu tiên phát triển mạnh không những ở đồng bằng, đô thị mà còn ưu tiên đặc biệt cho phát triển giáo dục ở miền núi để nâng cao dân trí góp phần văn minh hóa đời sống xã hội, bảo vệ an ninh quốc phòng.

Nền giáo dục Việt Nam ngày càng có nhiều điều kiện thuận lợi để mở rộng hợp tác trao đổi với nền giáo dục thế giới nhờ vào chính sách mở cửa và mở rộng hợp tác của nhà nước càng làm cho nền giáo dục nước ta nhanh chóng hội nhập với nền giáo dục quốc tế.

*** Thành tựu và đóng góp của ngành y tế.**

- Nền y tế Việt Nam trước hết đã góp phần chăm lo sức khỏe cho toàn dân nghĩa là mọi thành viên trong xã hội đều có quyền khám bệnh, chữa bệnh theo nhu cầu.

- Nền y tế Việt Nam hiện nay đã hình thành một cơ sở VHTT khá vững mạnh có đầy đủ các loại hình bệnh viện như bệnh viện đa khoa, chuyên khoa, phòng khám; nhiều hình thức khám bệnh như khám bệnh quốc doanh, khám bệnh tư nhân và ngoài giờ.

Tính năm 99 ngành Y tế nước ta trung bình cứ 1000 dân thì có khoảng 34 giường bệnh và 11 y, bác sĩ. Mặc dù CSVN còn nghèo nàn nhưng mạng lưới y tế đã phát triển đến cấp xã, mỗi xã cũng ít nhất có 1 trạm xá và đội ngũ bác sĩ đến tận cấp xã.

- Nền y tế Việt Nam đã góp phần làm giảm tỉ lệ tử của trẻ sơ sinh từ 79/10⁴ vào năm 70 xuống còn 44/10⁴ vào 99. Đồng thời cũng làm tăng tuổi thọ trung bình của người Việt Nam từ 55 tuổi (70) - 65 tuổi (99) nam; - 70 tuổi (99) nữ.

- Nền y tế Việt Nam cũng đã góp phần xoá sạch một số bệnh dịch nguy hiểm chết người như kiết lỵ, ỉa chảy, thương hàn, phong, lao... đồng thời phong trào phòng chống bệnh thế kỷ của loài người đang diễn ra ở Việt Nam đó là chống bệnh HIV.

- Nền Y tế Việt Nam ngày nay không những được phát triển mạnh ở đồng bằng, đô thị mà còn được Nhà nước quan tâm tới phát triển y tế Miền núi, trung du và đến ngày nay ta có thể tự hào rằng nước ta đã có nền y tế phát triển có trình độ cao hơn hẳn 1 số nước có mức sống trung bình cao hơn nước ta.

- Nền y tế Việt Nam đã đào tạo được 1 đội ngũ thầy thuốc vừa có chuyên môn giỏi, nhân cách tốt, "lương y như từ mẫu".

- Trước hết ta đã xây dựng được 1 mạng lưới văn hóa rộng khắp trên địa bàn cả nước đó là hệ thống các nhà văn hóa, câu lạc bộ, thư viện và đặc biệt ta đã xây dựng được mạng lưới truyền thanh, truyền hình phủ sóng toàn quốc. Những năm gần đây ta đã nối với mạng truyền hình quốc tế đặc biệt có mạng internet.

- Ngành văn hóa Việt Nam đã góp phần tuyên truyền giáo dục toàn dân nắm bắt nhanh chóng những chủ trương đường lối, chính sách của Đảng và cũng góp phần nâng cao dân trí cho toàn dân.

- Nhờ có mạng lưới văn hóa ngày càng hiện đại có quá trình bùng nổ văn hóa, du lịch ngày càng mạnh mẽ nên đã tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân ta tiếp thu được văn minh tinh hoa của thế giới, làm cho nền văn hoá nước ta ngày càng thêm phong phú và hiện đại.

- Do nền văn hóa nước ta đã phong phú đa dạng và giàu bản sắc dân tộc lại được tiếp thu những tinh hoa, văn minh của thế giới có chọn lọc lại càng làm cho nền văn hóa Việt Nam vừa đậm đà nét truyền thống dân tộc, vừa hiện đại.

*** Những tồn tại, khó khăn và phương hướng phát triển của nền giáo dục, y tế, văn hóa.**

- Có thể nói cơ sở vật chất kỹ thuật hạ tầng của nền giáo dục y tế, văn hóa cả nước vẫn còn nằm trong tình trạng lạc hậu kém phát triển và thể hiện rõ nhất ở các vùng nông thôn Miền núi Trung du.

- Nền giáo dục, văn hóa, y tế nói chung trình độ chuyên môn kỹ thuật tay nghề còn rất lạc hậu chưa đáp ứng đủ cho nhu cầu về khám bệnh, chữa bệnh.

- Nền giáo dục, văn hóa, y tế hiện nay vẫn còn nhiều tiêu cực trong giáo dục, đào tạo, khám chữa bệnh.

- Nền giáo dục, văn hóa, y tế phân bố chưa đồng đều, chưa hợp lý giữa các vùng lãnh thổ mà chủ yếu chỉ được phát triển mạnh ở các vùng đô thị mà điển hình ở đô thị lớn, còn ở các vùng nông thôn, miền núi trung du thì những ngành này còn kém phát triển.

- Trừ ngành y tế có những tiến bộ còn ngành giáo dục, văn hóa nước ta vẫn còn tụt hậu so với các nước trong khu vực và trên thế giới.

Do những tồn tại khó khăn trên nên nhà nước ta đã vạch ra một số phương hướng để phát triển y tế, giáo dục, văn hóa như sau:

- Đối với giáo dục thì phải tiếp tục thực hiện đa dạng hóa nền giáo dục tiến tới xã hội hóa nền giáo dục, phổ cập cấp I cho toàn dân, kiên quyết chống nạn tái mù chữ xuất hiện. Đồng thời ưu tiên nhiều hơn cho ngành sư phạm...

- Đối với y tế tăng cường đầu tư thêm để hiện đại hóa CSHT về phương tiện khám bệnh, chữa bệnh, tiếp tục đào tạo một đội ngũ thầy thuốc có tay nghề cao và nhân cách tốt hơn nữa. Đồng thời mở rộng hợp tác quan hệ quốc tế để học tập trao đổi kinh nghiệm khám bệnh, chữa bệnh, tiếp thu công nghệ hiện đại. Song song với hiện đại hóa nền y học thì phải phát huy cao độ truyền thống y học dân tộc (kết hợp chặt chẽ đông y, tây y) để đáp ứng mọi nhu cầu khám bệnh cho toàn dân.

- Đối với văn hóa thì phải tăng cường đầu tư hiện đại hóa CSVTKTHT đặc biệt ưu tiên cho miền núi trung du, đồng thời phải có ý thức ngăn ngừa tình trạng "ô nhiễm xã hội" do bùng nổ văn hóa du lịch để làm cho nền văn hóa nước ta ngày càng vừa hiện đại vừa mang đậm đà bản sắc dân tộc.

Phần 3: Những vấn đề phát triển kinh tế theo vùng.

ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG.

Câu 1: *Nêu khái quát và phân tích những thuận lợi và khó khăn về tự nhiên kinh tế xã hội để phát triển sản xuất ở ĐBSH*

*** Khái quát.**

- ĐBSH có diện tích tự nhiên rộng khoảng 1,3 triệu ha chiếm khoảng 3,8% so với cả nước. Quỹ dân số (99) là 14,8 triệu người chiếm khoảng 19% so với dân số cả nước.

- ĐBSH là vùng lãnh thổ của 7 tỉnh và 2 thành phố tương đương cấp tỉnh đó là: Thái Bình, Hà Tây, Hải Dương, Hưng Yên, Nam định, Ninh Bình, Hà Nam và 2 thành phố là Hà Nội, Hải Phòng tương đương cấp tỉnh.

- ĐBSH là vùng đã hình thành một cơ cấu công nông nghiệp khá hoàn chỉnh với nhiều ngành kinh tế trọng điểm như cơ khí, điện tử, chế biến nông lâm thủy sản.

- ĐBSH hiện nay là vùng đang diễn ra chuyển đổi cơ cấu kinh tế mạnh mẽ nhất theo xu hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa...

*** Những nguồn lực tự nhiên kinh tế - xã hội.**

- Thuận lợi:

+ Vị trí địa lý thuận lợi:

Trước hết ĐBSH có thủ đô Hà Nội là trung tâm chính trị kinh tế văn hóa lớn nhất cả nước nên luôn được mọi miền đất nước hướng về.

ĐBSH lại tiếp giáp với biển đông, bờ biển dài 400 km, lại có cảng biển Hải Phòng thông ra biển lớn thứ 2 cả nước đồng thời lại nó lại nằm ở hạ lưu của 2 con sông lớn đó là sông Hồng và sông Thái Bình cho nên vùng này không những được phù sa của sông ngòi bồi đắp màu mỡ mà rất dễ dàng giao lưu với các nước khác bằng đường biển và nguồn tài nguyên biển rất phong phú.

+ Tài nguyên đất đai nhìn chung là rất màu mỡ vì chủ yếu là đất phù sa ngọt của lưu vực sông Hồng, sông Thái Bình trong đó nhất là lưu vực sông Hồng màu mỡ hơn nhiều lưu vực sông Thái Bình, trong 2 vạn ha đất hoang chưa khai thác (99) của đồng

bằng thì có 1 vạn ha là mặt nước, mặt lợi rất tốt cho nuôi trồng thủy sản, đồng thời đất đai trong vùng đều phân bố trên địa hình khá bằng phẳng nổi tiếng như Thái Bình cho nên dễ khai thác, dễ đầu tư thâm canh tăng năng suất để phát triển lương thực thực phẩm.

+ Khí hậu trong vùng là khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa nhưng có mùa đông lạnh từ 11 → 4 có nhiệt độ trung bình năm 25-26^oc, trong đó nhiệt độ trung bình vào mùa đông từ 13-16^oc, lượng mưa trung bình 1400-1600mm, tổng t^o h/động 9000^o - 9500^oc, nên cho phép sản xuất lương thực - thực phẩm đa dạng và nhiều vụ quanh năm mà điển hình có hệ thống cây sau vụ đông rất phong phú.

+ Nguồn nước tưới trong vùng rất dồi dào do có lượng mưa lớn lại có sông ngòi dày đặc với 2 sông lớn là sông Hồng, sông Thái Bình với tổng trữ lượng nước trong vùng trên 30 tỉ m³ và tổng lượng phù sa khoảng 16 triệu tấn, cho nên ĐBSH nếu phát triển thủy lợi tốt thì đủ khả năng cung cấp nước tưới quanh năm. Mặt khác do phù sa lớn dẫn đến các vùng cửa sông, ven biển mỗi năm trung bình thường tiến thêm ra biển hàng trăm mét, nhờ vậy mà ta có thể tiến hành khai khẩn lấn biển mở rộng thêm diện tích cho đồng bằng.

+ Tài nguyên sinh vật ĐBSH tuy sinh vật hoang dã cạn kiệt gần hết và thay vào đó bằng hệ thống cây trồng vật nuôi rất đa dạng. Điển hình trữ lượng thủy hải sản trong vùng khá lớn chiếm khoảng 20% trữ lượng cả nước, là nguồn tài nguyên cho phép đánh bắt chế biến nuôi trồng với quy mô trung bình và vừa.

+ Tài nguyên khoáng sản điển hình có trữ lượng than nâu 980 triệu tấn, nhưng phân bố dưới độ sâu từ 300-1000m khó khai thác, trong vùng đã phát hiện nhiều mỏ khí đốt nằm dọc bờ biển Thái Bình điển hình như mỏ khí Tiền Hải - Thái Bình trữ lượng 1 tỉ m³. Đặc biệt trong vùng khá phong phú về các loại vật liệu xây dựng như đá vôi: Hải Phòng, Hải Dương, đất sét Kim Môn - Hải Dương làm gốm sứ và cát thủy tinh Vân Hải - Hải Phòng... là những nguồn khoáng sản quan trọng cho sự nghiệp công nghiệp hóa trong vùng.

+ ĐBSH được coi là vùng có tài nguyên tự nhiên để phát triển du lịch rất đa dạng, rất hấp dẫn, nổi tiếng với nhiều hang động như động Hương Tích và bên cạnh vùng lại có Vịnh Hạ Long là di sản thiên nhiên thế giới, có nhiều bãi tắm nổi tiếng như Sầm Sơn, Đồ Sơn... Đặc biệt có cảnh quan thiên nhiên mà được tạo nên bởi con người rất hấp dẫn đó là ngành du lịch S/thái. Tiềm năng thiên nhiên ĐBSH là cơ sở để phát triển du lịch trong nước và quốc tế.

+ Dân số và lao động ĐBSH rất dồi dào đặc biệt người lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật tay nghề cao, nhiều thợ giỏi, thợ bậc cao nhất ở khu vực phía Bắc và đặc biệt có trình độ dân trí cao nên là động lực chính để thực hiện chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo xu hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

+ Dân cư và lao động ở ĐBSH vì có lịch sử khai thác lâu đời nên đã tạo ra một nền văn hóa đa dạng nổi tiếng với nhiều lễ hội như lễ Chùa Hương, Lễ Hội Lim... là nguồn tài nguyên văn hóa, xã hội nhân văn kích thích ngành du lịch văn hóa và nhân văn phát triển.

+ CSVTHT ở ĐBSH khá phát triển, hoàn thiện mà biểu hiện là:

. Trước hết vùng này có mật độ giao thông đường bộ cao nhất cả nước trung bình 1,18km/km², trung bình cả nước chỉ có 0,32 km/km² với nhiều quốc lộ quan trọng như 1,2,3, 5, 6; nhiều tuyến đường sắt quan trọng như Hà Nội - Hải Phòng; Hà Nội - Thái Nguyên; Hà Nội - Lạng Sơn... Đặc biệt có sân bay quốc tế Nội Bài lớn thứ 2 cả nước, cảng biển Hải Phòng lớn thứ 2 cả nước và 2 trạm thu tin mặt đất từ vệ tinh.

. Trong vùng có nhiều trung tâm công nghiệp, nhiều thành phố lớn với mật độ đô thị cao nhất cả nước mà điển hình có 3 thành phố lớn Hà Nội, Hải Phòng và Nam Định, 10 thị xã trực thuộc với số dân đô thị hiện nay chiếm tới 35%.

. Trong vùng đã hình thành nhiều ngành công nghiệp trọng điểm như cơ khí điện tử, dệt may chế biến nông lâm thủy hải sản, ngành này được trang bị kỹ thuật hiện đại và thu hút nhiều nguồn vốn nước ngoài.

+ Đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước đối với vùng thì nhờ có thủ đô Hà Nội nằm trong vùng nên luôn gần Đảng, gần Nhà nước. Vì thế ĐBSH luôn được Nhà nước quan tâm triển khai thực hiện đầu tiên những chủ trương, đường lối chính sách của Đảng, đặc biệt là những năm qua Nhà nước ta đã đổi mới đúng đắn với nhiều chính sách hợp với lòng dân nên đã kích thích sản xuất trong vùng ngày càng phát triển.

- Khó khăn:

+ ĐBSH cũng như cả nước nằm trong khu vực được coi là nhiều thiên tai nhất thế giới mà biểu hiện là khí hậu, thời tiết diễn biến thất thường khắc nghiệt nhiều thiên tai như nhiều bão, mưa lụt, hạn hán, rét đậm... Cho nên trong phát triển kinh tế - xã hội đặc biệt là nông lâm ngư luôn luôn phải đầu tư lớn để hạn chế và phòng ngừa hậu quả của thiên tai.

+ ĐBSH vì là vùng đất hẹp người đông nên đất đai ĐB là đất nông nghiệp bình quân trên đầu người ngày càng giảm dần cộng với quá trình khai thác sử dụng đất chưa thật hợp lý dẫn đến đất đai ngày càng thoái hóa, bạc màu, giảm độ phì nhiêu...

+ Do quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa ngày càng phát triển nên đất nông nghiệp không những giảm dần về diện tích mà nhiều vùng đang có nguy cơ bị ô nhiễm đất, nước giảm năng suất, sản lượng cây trồng vật nuôi ảnh hưởng xấu đến đời sống con người.

+ Nguồn lao động tuy dồi dào nhưng trình độ chuyên môn kỹ thuật tay nghề vẫn còn thấp với lao động thủ công vẫn là chính nên hiệu quả sản xuất thấp.

+ CSVTHT hiện nay nhìn chung vẫn còn nằm trong tình trạng lạc hậu kém phát triển và phân bố chưa đồng đều, đặc biệt là những vùng nông thôn vẫn còn rất nghèo nàn với CSHT nên chưa đáp ứng nổi cho nhu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Cho nên Nhà nước ta cần phải nghiên cứu, vạch ra những phương hướng tiếp tục phát triển kinh tế - xã hội trong vùng theo xu thế công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Câu 2: Những định hướng phát triển kinh tế - xã hội ở ĐBSH cũng với cơ sở khoa học của nó.

*** Những định hướng phát triển kinh tế - xã hội ĐBSH hiện nay.**

- Cần phải phát triển kinh tế - xã hội theo xu hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa vào chuyển từ cơ cấu kinh tế nông nghiệp là chính sang cơ cấu kinh tế công nghiệp là chính.

*** Cơ sở khoa học của định hướng này là:**

- Trước hết đất nông nghiệp trong vùng rất ít hiện nay chỉ có khoảng 70 vạn ha với bình quân đất trên đầu người thấp nhất cả nước 0,46 ha/người, trong khi đó dân số trong vùng vẫn tiếp tục tăng thêm mặc dù tốc độ tăng đã giảm dần.

+ Khi đất nông nghiệp ngày càng giảm và dân số ngày càng tăng thì buộc người nông dân phải tiếp tục phải đầu tư thâm canh cao hơn nữa để tăng năng suất cây trồng, nhưng lại thiếu vốn nên không đủ khả năng hoàn trả lại chất d² cho đất nên đất đai ngày càng thoái hóa giảm độ phì → năng suất cây trồng giảm theo.

+ Mặc dù năng suất cây trồng, vật nuôi ở ĐBSH hiện nay đã khá cao so với cả nước (năng suất trung bình 99 đạt 61 tạ/ha và có nhiều cánh đồng, nhiều huyện từ 8-10 tấn/ha, nhưng có thể năng suất lương thực của vùng đang dần dần tiến tới giới hạn cho nên sản lượng LT-TP của vùng xu thế trong tương lai sẽ giảm và không đủ đáp ứng cho nhu cầu con người ngày càng tăng lên. Chính vì vậy nếu không ta cứ tiếp tục duy trì phát triển nông nghiệp ở ĐBSH thì không bao giờ đáp ứng đủ LT-TP cho con người.

- Trên những cơ sở khoa học nêu trên dẫn đến ĐBSH cần phải thực hiện chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo xu thế giảm dần phát triển nông nghiệp, tăng dần phát triển công nghiệp và các ngành dịch vụ. Vì phát triển công nghiệp trong vùng có nhiều lợi thế như:

+ Tài nguyên khoáng sản trong vùng khá phong phú điển hình có than nâu, dầu khí, VLXD có nguồn nguyên liệu thủy hải sản phong phú.

+ Trong vùng có nguồn lao động dồi dào trình độ chuyên môn kỹ thuật tay nghề.

+ Trong vùng có CSVCHT vững mạnh cho sự nghiệp công nghiệp hóa đặc biệt có mạng lưới công nghiệp hoá điển hình có hệ thống GTVT-TTLL, có nhà máy hiện đại, nhiều nhà máy truyền thống.

+ Trong vùng rất năng động nên có khả năng thu hút nhiều nguồn vốn, nhiều dự án đầu tư quốc tế.

Trên cơ sở những lợi thế đó dẫn đến việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp là chính sang công nghiệp và dịch vụ ở ĐBSH là hợp lý.

- Thực hiện việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế ở ĐBSH theo xu hướng công nghiệp hóa.

+ Vì ĐBSH là địa bàn của nhiều tỉnh, nhiều thành phố có các điều kiện tự nhiên - kinh tế - xã hội - nhân văn và những thế mạnh khác nhau cho nên việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo xu thế công nghiệp hóa không phải bằng cách cùng một lúc các tỉnh trong vùng đều thực hiện chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp sang công nghiệp cho nên tỉnh nào có điều kiện thuận lợi trước thì chuyển đổi trước và chuyển đổi dần² sang xu thế công nghiệp hóa còn các tỉnh khác chưa có điều kiện thuận lợi thì chuyển đổi từ từ để vẫn đảm bảo lương thực cho con người.

+ Trong khi chuyển đổi cơ cấu kinh tế sang công nghiệp thì phải ưu tiên phát triển các ngành dịch vụ như GT-TTLL, VH-GD, gia công, xuất khẩu... vì vùng này đông dân lao động dồi dào, bản chất cần cù, năng động rất khéo tay nên ngoài các ngành để phát triển mạnh như giao thông, du lịch thì đẩy mạnh phát triển gia công xuất khẩu là hợp lý, đồng thời cũng là đảm nhận một công đoạn trong dây chuyền công nghệ của TG hiện nay.

Câu 3: *Vẽ biểu đồ thể hiện rõ nhất diện tích và sản lượng lúa so với S và sản lượng cây lương thực ở ĐBSH. Nhận xét và giải thích (10^3 ha, 10^3 tấn).*

		1	1
Diện tích và Sản Lượng		985	999
LT	1) Diện tích	185	190
	trong đó lúa	052	048
LT	2) Sản lượng	387	119
	trong đó lúa	092	612

Sơ đồ

- Từ 85-99 diện tích cây lương thực ở ĐBSH tăng lên không đáng kể chứng tỏ diện tích trồng lương thực ở vùng này được khai thác triệt để, gần hết không còn khả năng mở rộng thêm (rất ít). Diện tích trồng lúa vùng này không những ít mà có xu thế giảm là đất đai hẹp, dân số đông, quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa ngày càng diễn ra mạnh.

- Trong diện tích trồng cây lương thực thì lúa chiếm tỷ trọng lớn chứng tỏ lúa vẫn là lương thực chính, cây trồng chính ở trong vùng.

- Sản lượng lương thực khá cao và tăng nhanh chứng tỏ trình độ thâm canh tăng năng suất lương thực ở vùng này rất cao mà biểu hiện nếu như 93 vùng sản lượng lương thực vùng này đạt 4,3 triệu tấn thì năm 99 đã đạt 6,3 triệu tấn.

- Trong SLLT ta thấy sản lượng lúa chiếm đa số và cũng tăng nhanh chứng tỏ lúa được ưu tiên phát triển mạnh nhất và năng suất lúa liên tục nâng cao. Nếu như 85 đạt 3 triệu tấn lúa thì năm 99 đạt 5,6 triệu tấn.

Câu 4: Chứng minh ĐBSH là vùng có mật độ dân số hiện nay cao nhất cả nước, nêu nguyên nhân hậu quả và các biện pháp giải quyết vấn đề này.

*** Chứng minh ĐBSH là vùng hiện nay có mật độ dân số cao nhất cả nước thể hiện như sau:**

- Nếu như 93 mật độ dân số trung bình ở ĐBSH là 1104 người/km². Với tổng số dân số 13,5 triệu thì → 99 dân số ĐBSH đã lên tới 14,8 triệu với mật độ trung bình là 1180 người/km². Như vậy hiện nay ĐBSH có gấp 10 lần so với TDMNPB và gấp 3 lần so với ĐBSCL, gấp 17,6 lần so với Tây Nguyên. Qua đó ta (+) mật độ trung bình ở ĐBSH hiện nay là cao nhất cả nước.

ở các vùng đô thị ở ĐBSH hiện nay cũng có mật độ dân số rất cao điển hình là Hà Nội có mật độ trung bình (cả nội và ngoại thành năm 99 là 2883 ng/km², nếu tính riêng trong nội thành mật độ trung bình của Hà Nội lên tới 24000 → 25000 người/km².

Cùng với Hà Nội, nhiều thành phố trong vùng cũng rất đông, điển hình: mật độ ở Hải Phòng 1113 người/km², ở Nam Định khoảng gần 20 vạn dân, Thái Bình 6,4 vạn dân, ít nhất Ninh Bình cũng gần 4 vạn dân. Chứng tỏ dân cư đô thị ở ĐBSH rất đông, rất cao.

- ở các vùng nông thôn thuộc ĐBSH cũng có dân số rất đông với mật độ rất cao điển hình ở nông thôn Thái Bình nếu năm 93 mật độ trung bình là 1172 người/km² thì năm 99 là 1183 người/km². Vùng nông thôn có mật độ dân số cao nhất ở ĐBSH là các tỉnh Hải Dương, Hưng Yên năm 89 chỉ đạt 956 người/km² thì năm 99 đạt 1204 người/km². Qua đó ta khẳng định mật độ dân số ĐBSH rất cao ở cả nông thôn và thành thị.

*** Nguyên nhân dẫn đến vùng này có mật độ cao:**

- ĐBSH có mật độ dân số cao trước hết là do vùng này có lịch sử định cư và khai thác lâu đời cho nên hàng nghìn năm qua đã có nhiều thế hệ nối tiếp nhau cư trú ở vùng này.

- ĐBSH có các điều kiện tự nhiên như: khí hậu, đất đai, nguồn nước rất thuận lợi đối với đời sống con người và ĐB có địa hình rất bằng phẳng nên vùng này đã tiếp nhận nhiều luồng di cư từ mọi miền đất nước đến đây cư trú lập nghiệp.

- ĐBSH đông dân, mật độ cao là do vùng này có trình độ thâm canh lúa lớn nhất cả nước, mà thâm canh lúa ở ĐBSH chưa phải bằng KHKT là chính mà bằng sức người, vì thế sản xuất lúa ở ĐBSH cần rất nhiều lao động.

- ĐBSH đông dân, mật độ cao cũng là do vùng này có mật độ đô thị lớn nhất cả nước với 3 thành phố lớn rất đông dân là Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định và 10 thị xã trực thuộc, ĐB vùng này có nhiều ngành công nghiệp quan trọng như cơ khí, điện tử, hóa chất, chế biến thực phẩm rất phát triển. Lại có hệ thống các trường Đại học, Cao đẳng lớn cả nước. Chính vì vậy thu hút nhiều nhân lực nhiều thế hệ trẻ đến đây cư trú, ăn học, lập nghiệp.

- ĐBSH tuy là vùng đã có trình độ dân trí cao nhưng dân số của vùng nhìn chung rất trẻ. Theo số liệu thống kê năm 89 số người dưới 30 tuổi của vùng chiếm tới 68% tổng số dân dẫn đến tỉ lệ sinh ở vùng này rất cao năm 89 đã đạt 2.24%, năm 93 đạt 2,3% và đến năm 99 tỉ lệ tăng dân số tự nhiên của vùng giảm xuống 1,4%. Qua đó ta thấy tỉ lệ sinh, tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của vùng vẫn còn cao (vẫn đạt mức trung bình trên thế giới). Đó cũng là 1 trong những nguyên nhân dẫn đến dân số vùng này đông và mật độ cao.

Như vậy ta thấy ĐBSH hiện nay vẫn còn đông dân, mật độ dân số cao là do ảnh hưởng tổng hợp của những nguyên nhân trên.

*** Hậu quả của vấn đề này:**

- Dân số ở ĐBSH đông và mật độ cao trước hết làm cho diện tích đất nông nghiệp bình quân trên đầu người ngày càng giảm dần: nếu như bình quân đất nông nghiệp trên đầu người ở cả nước hiện nay là 0,0892 ha/người thì ở ĐBSH chỉ bằng 0,046ha/người mà chỉ tiêu này vẫn còn tiếp tục giảm xuống cùng với sự gia tăng dân số và đô thị hóa.

- Do đất nông nghiệp ngày càng giảm thì buộc người nông dân trong vùng phải đầu tư thâm canh, xen canh tăng vụ rất cao để lấy đủ lương thực cung cấp cho nhu cầu nhưng lại không đủ điều kiện về vốn, phân bón để bồi trả lại sự màu mỡ cho đất làm cho

đất đai trong vùng ngày càng thoái hóa, bạc màu giảm độ phì → năng suất lương thực ngày càng giảm và ngày càng giảm tới xu thế giới hạn.

- Dân số ở ĐBSH đông, tăng nhanh nhưng tốc độ phát triển kinh tế rất chậm gây ra sự mất cân đối giữa sự gia tăng dân số và tăng trưởng kinh tế (vào thời kỳ 90-95 tốc độ gia tăng dân số vẫn là 2%/năm nhưng tốc độ gia tăng kinh tế chỉ đạt 4-5%/năm. Điều này khẳng định tốc độ tăng dân số cao hơn nhanh hơn so với tốc độ gia tăng kinh tế. Vì nếu có gia tăng dân số 1% năm thì phải tăng kinh tế từ 3-4% năm. Nhưng hiện nay dân số đang có xu hướng giảm dân với tốc độ gia tăng dân số trung bình của vùng 1,4%/năm mà tốc độ gia tăng kinh tế đã đạt 7%/năm điều đó mở ra triển vọng là sự cân đối này ngày càng trở thành hiện thực.

- Do dân số đông tăng nhanh lại có mật độ trung bình cao nên đã gây sức ép lớn với vấn đề giải quyết việc làm cho người lao động trong vùng mà điển hình là nạn thất nghiệp ngày càng gia tăng ở các vùng đô thị rõ nhất là tỷ lệ thất nghiệp ở Hà Nội 90-95 đã lên tới 18,4%, ở Hà Tây 9,2%, ở Thái Bình có tỷ lệ thất nghiệp thấp nhất cũng đạt 7,4%.

Hậu quả của dân số đông, mật độ cao nói chung ở Đồng bằng sông Hồng đều dẫn đến chất lượng cuộc sống ngày càng giảm và môi trường ngày ô nhiễm, suy thoái nhanh.

*** Các biện pháp giải quyết.**

Muốn giải quyết vấn đề dân số ở ĐBSH sử dụng tổng hợp nhiều biện pháp khác nhau trước hết là:

- Thực hiện triệt để sinh đẻ có kế hoạch, giảm tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên tốt nhất là xuống dưới 1%/năm với chỉ tiêu hiện nay đạt ra là mỗi năm giảm 5⁰/₀₀.

Cần phải triệt để thực hiện chính sách di dân đi khai hoang phát triển kinh tế mới ở tây bắc, tây nguyên và đông nam bộ. Kết quả của thực hiện chính sách này trong vùng đạt nhiều tiến bộ cụ thể là nhiều tỉnh đạt cường độ di dân di dân ở chỉ số âm điển hình ở Hà Nội -1,25%, Thái Bình -2,03%.

- Phải thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo xu hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa để giảm dần tỷ lệ lao động thuần nông tăng dần hiệu quả lao động công nghiệp, nâng cao mức sống và nâng cao trình độ dân trí.

Câu 5: Chứng minh Đồng bằng sông Hồng có nhiều khả năng lớn để sản xuất lương thực thực phẩm và trong cơ cấu thì ngành sản xuất lương thực thực phẩm chiếm vị trí hàng đầu.

*ĐBSH có nhiều điều kiện thuận lợi (thế mạnh) với sản xuất lương thực thực phẩm.

- Vị trí địa lý thuận lợi vì nằm ở vùng có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa với nền nhiệt ẩm cao cho phép đẩy mạnh sen canh, tăng vụ, gối vụ quay vòng đất liên tục với sản phẩm chủ yếu là lương thực lúa là chính.

- ĐB vì tiếp giáp với biển gần ngư trường lớn Hải Phòng - Quảng Ninh nên có nguồn thực phẩm từ biển rất phong phú.

Đất để phát triển lương thực thực phẩm rất thuận lợi vì có 70 vạn ha đất nông nghiệp chiếm 56% diện tích tự nhiên trong vùng mà chủ yếu là đất phù sa ngọt rất tốt, tốt nhất ở lưu vực Sông Hồng rất thuận lợi cho thâm canh tăng năng suất lương thực. Trong 2 vạn ha đất hàng hóa vào năm 99 thì 1 vạn ha là mặt nước, mặt lợi là nơi rất tốt cho nuôi trồng thủy sản. Nếu tính cả diện tích mặt nước ngọt ao hồ, cửa sông thì diện tích mặt nước, đất để nuôi trồng thủy sản trong vùng có 5,8 vạn ha chiếm 10,9% tổng diện tích trồng thủy sản cả nước.

- Đất trồng lương thực trong vùng còn có khả năng mở rộng thêm bằng xen canh tăng vụ, bằng khai hoang lấn biển mà có thể tổng diện tích đất trồng lương thực lên tới 1,2 triệu ha.

- Khí hậu trong vùng rất thuận lợi để phát triển lương thực thực phẩm vì có mùa đông lạnh với nhiệt độ trung bình vào mùa đông có thể xuống tới 13⁰C nên có khả năng phát triển cây thực phẩm ôn đới rất đa dạng đó là rau vụ đông.

- Nguồn nước tưới để phát triển lương thực cũng rất dồi dào cũng ít thể hiện phân hóa theo mùa mưa khô nên nếu đầu tư phát triển thủy lợi, nước tưới trong vùng thì không phải là vấn đề gay gắt.

- Trong vùng có nguồn lao động dồi dào có trình độ thâm canh lúa lớn nhất cả nước, có CSHT vững mạnh vì có trình độ lai tạo giống rất tiến bộ, có hệ thống đê điều rất kiên cố, có nhiều nhà máy chế biến có kỹ thuật tiên tiến... và lại được Đảng và Nhà nước quan tâm đầu tư phát triển mạnh lương thực thực phẩm cùng với nghiên cứu chuyển đổi cơ cấu cây trồng thích hợp.

* Ngành sản xuất LTTP ở ĐBSH chiếm vị trí quan trọng trong cơ cấu N².

- Trước hết phần lớn đất tự nhiên trong vùng được khai thác, phát triển nông nghiệp với 70 vạn ha chiếm 56% diện tích đất tự nhiên.

- Nhờ trình độ thâm canh, xen canh cao nên diện tích đất trồng lương thực của vùng đã đạt 1,2-1,3 triệu ha chiếm 14% so với diện tích trồng lương thực cả nước.

- Diện tích trồng lúa trong vùng có khoảng 1 triệu ha chiếm 88% diện tích đất trồng lương thực và cũng chiếm 14% diện tích lúa cả nước.

- Nhờ trình độ thâm canh lương thực nói chung ngày càng cao nên đã có nhiều tỉnh như Thái Bình, Hưng Yên, Hải Dương, Hà Nội đạt năng suất lúa trung bình dẫn đầu cả nước. Năm 99 đã đạt 61,6 tạ/ha trong khi năng suất lúa trung bình của cả nước mới đạt 40 tạ/ha. ĐB có nhiều huyện nhiều cánh đồng trong vùng đã đạt năng suất lúa trung bình từ 8-10 tấn/ha.

- Nhờ năng suất lúa cao như thế nên mặc dù diện tích đất trồng lương thực ít nhưng ĐBSH vẫn đạt sản lượng LT khá cao:

Nếu như năm 93 đạt 4,7 triệu tấn thì năm 99 đã tăng lên 6,1 triệu tấn chiếm 20% sản lượng lương thực cả nước.

- Mặc dù sản lượng lương thực cao nhưng vì dân đông nên bình quân lương thực theo đầu người chưa cao. Nếu như năm 93 mới đạt 349kg/người/năm thì 99 đã đạt 414kg/người/năm, vẫn thấp hơn chỉ tiêu lương thực ở cả nước là 440 kg/ người/năm. Như vậy, có thể nói ngành sản xuất lương thực ở ĐBSH chiếm vị trí rất quan trọng trong cơ cấu nông nghiệp. Song ngành sản xuất thực phẩm trong vùng cũng không kém phần quan trọng mà biểu hiện là:

+ Thế mạnh nhất ở ĐBSH là sản xuất rau vụ đông và diện tích rau hiện nay là 7 vạn ha chiếm 27,8% diện tích rau cả nước.

+ Ngành chăn nuôi gia súc, gia cầm trong vùng rất phát triển mà điển hình là nuôi trâu, bò, lợn; với đàn trâu trên 300 ngàn con, đàn bò trên 200 ngàn con, đàn lợn tăng rất nhanh, nếu như năm 93 đạt 2,8 triệu con thì năm 99 đã có 4,3 triệu con chiếm 22,5% đàn lợn cả nước.

+ Ngành đánh bắt hải sản, nuôi trồng thủy sản trong vùng rất đang phát triển với tổng diện tích nuôi trồng là 5,8 vạn ha, với sản lượng nuôi trồng đạt từ 100-200 ngàn tấn tôm cá/năm.

Tuy vậy việc sản xuất LTTP ở ĐBSH vẫn chưa tương xứng với tiềm năng cho nên cần có những biện pháp tích cực để tiếp tục phát triển đó là:

. Cần phải nghiên cứu chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi sao cho thích hợp với đặc điểm tự nhiên sinh thái của từng vùng. Xác lập cơ cấu mùa vụ thật hợp lý để hạn chế hậu quả thiên tai.

. Đầu tư tiếp tục nghiên cứu lai tạo giống lúa mới, giống gia súc mới tăng trọng cao.

. Phát triển nông nghiệp nói chung, LTTP nói riêng theo xu thế thâm canh cao, đa dạng hoá.

. Đầu tư phát triển mạnh ngành đánh bắt, nuôi trồng thủy hải sản, chăn nuôi gia súc, gia cầm và chú trọng phát triển các mô hình kinh tế hộ gia đình VAC.

ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Câu 1: Nêu khái quát và phân tích những đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên ở ĐBSCL có những thuận lợi và khó khăn gì cho vấn đề phát triển kinh tế - xã hội.

*** Khái quát:**

- ĐBSCL có diện tích tự nhiên rộng gần 4 triệu ha, dân số tính đến năm 99 là 16,1 triệu người, chiếm 21,1% dân số cả nước còn diện tích tự nhiên chiếm 11,9% so với cả nước.

- ĐBSCL là vùng lãnh thổ của 12 tỉnh đó là:

- + Long An với tỉnh lỵ Tân An
- + Tiền Giang - Mỹ Tho
- + Bến tre - Bến Tre
- + Trà Vinh - thị xã Trà Vinh
- + Sóc Trăng - thị xã Sóc Trăng
- + Bạc Liêu - thị xã Bạc Liêu
- + Cà Mau - thị xã Cà Mau
- + Kiên Giang - thị xã Rạch Giá
- + An Giang - Châu Đốc, Long Xuyên
- + Đồng Tháp - Cao Lãnh
- + Vĩnh Long - thị xã Vĩnh Long
- + Cần Thơ - TP Cần Thơ

- ĐBSCL là vùng lãnh thổ mới được khai thác và là vùng đất rất giàu tiềm năng thiên nhiên như đất rừng thủy hải sản mà chưa được đầu tư khai thác triệt để, nhưng cũng là vùng rất nhiều khó khăn và trở ngại với phát triển kinh tế - xã hội và khó khăn nhất vùng này là thiếu nước ngọt vào mùa khô, diện tích đất phèn cần phải cải tạo rất lớn và lũ lụt triền miên vào mùa mưa.

* Những đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên ở ĐBSCL (Chứng minh vùng ĐBSCL là vùng giàu tiềm năng thiên nhiên).

- VTĐL:

+ ĐBSCL là vùng lãnh thổ cực nam của tổ quốc nằm gần xích đạo hơn gần chí tuyến cho nên thiên nhiên ở vùng này là nhiệt đới cận xích đạo nóng nắng quanh năm.

+ ĐBSCL cũng nằm ở hạ lưu của 2 hệ thống sông lớn đó là Tiền Giang, Hậu Giang nên đất đai của vùng này luôn được phù sa của 2 sông này bồi đắp rất màu mỡ.

+ ĐBSCL lại nằm gần đường biển quốc tế (eo biển Malacca khá tiện lợi trong việc mở rộng giao lưu hợp tác quốc tế.

+ ĐBSCL lại nằm gần TPHCM là trung tâm công nghiệp lớn cả nước nên TPHCM vừa là nơi cung cấp thiết bị công nghệ nguồn lao động có tay nghề cao cho ĐBSCL vừa là thị trường tiêu thụ lớn các nguồn lương thực thực phẩm của ĐBSCL...

Tuy vậy ĐBSCL vẫn nằm trong khu vực được coi là nhiều thiên tai nhất TG vì vậy vùng này cũng như cả nước luôn luôn bị thiên tai khắc nghiệt đe dọa mà điển hình là lũ lụt, bão, khô hạn...

- Tài nguyên đất đai:

+ Đất đai ĐBSCL rộng lớn có thể được chia làm 2 phần chính đó là phần thượng châu thổ và phần hạ châu thổ.

Phần thượng châu thổ là vùng đất nằm ngoài phạm vi tác động của thủy triều sóng biển có độ cao từ 2- 4m đó là lãnh thổ của các tỉnh An Giang, Đồng Tháp, Kiên Giang, nhưng vùng này vẫn bị ngập nước vào mùa mưa, còn mùa khô thì nước vẫn còn đọng lại thành những vũng nhỏ ít có giá trị tưới tiêu. Còn đất đai ở vùng thượng châu thổ chủ yếu là đất phèn ít được đầu tư khai thác.

. Phần hạ châu thổ là vùng đất luôn bị ảnh hưởng của thủy triều và sóng biển đó là đất đai của các tỉnh từ Long An, Tiền Giang đến Cà Mau. Đất đai trong vùng chủ yếu là đất ngập mặn và những cồn cát thích hợp với nuôi trồng thủy sản và trồng hoa màu.

. Vùng đất tốt của ĐBSCL là dải đất phù sa ngọt có khoảng 1 triệu ha nằm ven sông tiền, sông Hậu thuộc các tỉnh Vĩnh Long, Cần Thơ... rất tốt với phát triển lương thực thực phẩm.

Nhìn chung đất đai ở ĐBSCL khá màu mỡ nhưng chủ yếu là do phù sa bồi đắp rất ít được cày xới chăm bón do vậy đất thiếu dinh dưỡng, đất quá chặt và thiếu các chất ion sắt, Al, Mg...

- Khí hậu:

+ Khí hậu ở ĐBSCL là khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa mang tính chất cận xích đạo nên nóng nắng quanh năm với nền nhiệt cao với tổng số giờ nắng trong năm có thể đạt trung bình từ 2200→2700 giờ trung bình một ngày có thể đạt từ 6-7 giờ nắng. Tỉnh có số giờ nắng nhiều nhất là tỉnh Trà Vinh có 3000 giờ trong năm và tỉnh có số giờ nắng ít nhất là tỉnh Sóc Trăng có 1700 giờ trong năm. Do có nguồn nhiệt cao vậy nên có khả năng xen canh, tăng vụ gối vụ quay vòng đất quanh năm với hệ thống cây lương thực thực phẩm nhiệt đới đa dạng mà điển hình là 3 vụ lúa trong năm.

- Do là khí hậu nhiệt đới ẩm nên mưa nhiều với lượng mưa trung bình năm từ 1400- 1800mm. Nhưng lượng mưa trong vùng phân bố không đều theo mùa trong đó mùa khô thiếu nước nghiêm trọng dẫn đến nước mặn ngày càng có xu hướng lấn sâu vào đất liền.

+ Nhưng khí hậu ĐBSCL nhìn chung là khá ôn hoà ít bão không sương muối vì thế năng suất sản lượng lương thực thực phẩm khá ổn định.

- Nguồn nước trên sông ngòi.

+ Nhờ lượng mưa trung bình năm lớn lại có mật độ sông ngòi dày đặc với 2 sông lớn là Tiền Giang và Hậu Giang với trữ lượng nước sông lớn (riêng trữ lượng nước của Sông Cửu Long là 505000 m³/năm và có hơn 1000triệu tấn phù sa/năm. Nếu đầu tư phát triển thuỷ lợi thì vẫn đảm bảo đủ nước tưới vào mùa khô.

- Tài nguyên S/vật hoang dã trên đất liền ở ĐBSCL còn rất phong phú đó là loài chim, ong, nhiều loài bò sát đặc biệt là các loại thuỷ sản nước ngọt rất phong phú và hiện nay vẫn còn nhiều sên chim lớn. S/vật dưới biển rất phong phú mà điển hình đó là hải sản dưới biển rất phong phú (sản lượng của vùng này đã chiếm tới 42% so với cả nước với 2 ngư trường lớn nhất cả nước tập trung ở vùng này là Kiên Giang, Minh Hải, NThuận - Bình Thuận. Nguồn tài nguyên hải sản này là cơ sở để phát triển CN đánh bắt và chế biến với quy mô lớn.

- Tài nguyên khoáng sản:

+ Khoáng sản trên đất liền ở vùng này chưa phát hiện hết mới phát hiện có than nâu trữ lượng nhỏ, than bùn có trữ lượng lớn mà lớn nhất tập trung ở rừng chàm U Minh - Cà Mau. Ngoài ra còn có một số vật liệu xây dựng điển hình là đá vôi Hà Tiên là nguyên liệu làm xi măng rất tốt.

+ Khoáng sản dưới biển thì rất phong phú vì ta phát hiện có 2 bể trầm tích chứa dầu mỏ, khí đốt. Đó là bể trầm tích - Nam Côn Đảo với nhiều mỏ nổi tiếng như Bạch Hổ, Đại Hùng... bể trầm tích vùng trũng Cửu Long và vùng thỏ Chu Ma Lai, trong đó đang khai thác lớn quy mô lớn ở mỏ Bạch Hổ và mỏ Rồng...

- Tài nguyên du lịch: Do thiên nhiên nhiệt đới ẩm đa dạng giàu tiềm năng, đặc biệt có tài nguyên sông ngòi, rừng chàm, rừng đước Cà Mau và đặc biệt có khu 7 núi Hà Tiên là những phong cảnh thiên nhiên rất hấp dẫn với du lịch sinh thái, du lịch xanh.

- Qua chứng minh trên ta thấy thiên nhiên ở ĐBSCL đa dạng giàu tiềm năng, trong đó tiềm năng đa dạng, phong phú nhất là:

- + Tiềm năng nhiệt ẩm dồi dào.
- + Tiềm năng đất nông nghiệp rất phong phú.
- + Tiềm năng thủy sản với trữ lượng nhất cả nước.
- + Khoáng sản dầu khí cả nước.

Nhưng vùng này rất nhiều khó khăn và trở ngại khó khăn lớn nhất là:

- Thiếu nước ngọt vào mùa khô
- Diện tích đất nhiễm phèn rất lớn cần phải được cải tạo mà lại thiếu nước ngọt để thau chua và rửa phèn.
- Lũ lụt triền miên vào mùa mưa và hiện nay chưa có biện pháp cải tạo hợp lý.

Câu 2: Giải thích tại sao việc cải tạo và bảo vệ tự nhiên ở ĐBSCL hiện nay được coi là vấn đề cần thiết và rất cấp bách. Hãy nêu rõ những biện pháp cụ thể để cải tạo và bảo vệ tự nhiên ở vùng này.

* Giải thích việc cải tạo và bảo vệ tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long ở là cần thiết và cấp bách:

- Là cần thiết vì:

+ Như đã biết đồng bằng sông Cửu Long có nguồn tài nguyên nhiệt ẩm rất dồi dào nhưng hiện nay chưa được khai thác sử dụng triệt để bởi thâm canh xen canh tăng vụ mà chủ yếu mới được sử dụng cấy lúa 1 vụ vì thế nguồn tài nguyên nhiệt ẩm của vùng này còn rất lãng phí. Nếu như được đầu tư thâm canh xen canh tăng vụ như ĐBSH thì chắc chắn sẽ làm tăng thêm nguồn LTTP cho cả nước. Vì thế việc đẩy mạnh đầu tư thâm canh xen canh tăng vụ để nâng cao hệ số sử dụng đất ở ĐBSCL là cần thiết.

+ ĐBSCL có nguồn tài nguyên là diện tích mặt nước mặn lợ lớn nhất cả nước:

Tính đến 99 có khoảng 350 ngàn ha mặt nước mặn lợ để nuôi trồng trong đó có khoảng 100000 ha rất tốt để nuôi tôm và cá xuất khẩu, cho nên nếu như được đầu tư khai thác triệt để cho mục đích nuôi trồng thì chắc chắn sẽ làm tăng thêm nguồn thực phẩm tôm cá cho đời sống của con người và xuất khẩu hơn nữa, mặc dù hiện nay đã xuất khẩu 10 vạn tấn tôm cá/năm.

+ Đất đai ở ĐBSCL rộng lớn trong đó đất nông nghiệp hiện nay đạt 2,65 triệu ha nhưng vẫn còn khả năng mở rộng thêm nữa bằng khai hoang và quai đê lấn biển. Vì vậy nếu đầu tư để khai hoang mở rộng thêm diện tích đất nông nghiệp thì chắc chắn sẽ làm tăng thêm nguồn LTTP cho cả nước đó là vấn đề rất cần thiết vì lương thực ở nước ta còn rất thiếu.

- Cải tạo bảo vệ thiên nhiên ở ĐBSCL hiện nay là cấp bách vì:

+ như đã biết khó khăn nhất về mặt tự nhiên ở ĐBSCL là thiếu nước ngọt vào mùa khô để tưới lúa và cải tạo đất phèn. Cho nên vấn đề cấp bách được đặt ra ở ĐBSCL là phải phát triển thủy lợi để lấy nước ngọt tưới lúa vào mùa khô, đồng thời để lấy nước ngọt để cải tạo đất phèn vì nếu thiếu nước ngọt thì hiện tượng bốc phèn càng diễn ra mạnh, đồng thời nước mặn ngày càng lấn sâu vào đất liền vì thế việc đầu tư phát triển thủy lợi để lấy nước ngọt tưới lúa và cải tạo đất phèn được coi là vấn đề cấp bách số 1 hiện nay.

+ ở ĐBSCL nhiều năm qua hiện tượng lũ lụt triền miên xảy ra mà lũ lụt lại kéo dài 2, 3 tháng nên làm ảnh hưởng xấu tới môi trường đời sống con người, giảm tốc độ sản xuất... cho nên việc nghiên cứu để phòng ngừa lũ lụt kéo dài vào mùa mưa ở vùng này là vấn đề cấp bách (có thể tìm cách "chung thủy" với lũ lụt).

+ Như đã biết ĐBSCL là vùng rất giàu về tài nguyên rừng ngập mặn ven biển đó là rừng chàm, rừng đước Cà Mau với diện tích khoảng trên 600000 ha, nhưng nguồn tài nguyên này đang bị khai thác bừa bãi bởi đốt rừng ngập mặn khai thác than bùn... → diện tích rừng ngập mặn bị giảm nhanh gây ra đảo lộn hệ sinh thái làm cho nước mặn ngày càng xâm nhập vào đất liền, các nguồn

thủy hải sản cạn kiệt nhanh, cho nên việc nghiên cứu để khai thác sử dụng hợp lý tài nguyên rừng ngập mặn để giữ cân bằng hệ sinh thái cũng là vấn đề cấp bách hiện nay.

* Những biện pháp cụ thể để cải tạo và bảo vệ thiên nhiên ở ĐBSCL hiện nay là:

. Mục tiêu quan trọng nhất để cải tạo bảo vệ thiên nhiên ở vùng này là giải quyết nước ngọt để cải tạo đất phèn vào mùa khô, đồng thời chống hiện tượng bốc phèn, ngăn ngừa lũ lụt và phát triển LTTP với năng suất cao.

- Trước hết để chống hiện tượng bốc phèn và cải tạo đất phèn người dân vùng này đã dùng biện pháp chia ruộng thành những ô nhỏ để có đủ nước ngọt mà tiến hành thau chua rửa phèn theo từng ô một như biện pháp cuốn chiếu... biện pháp này vừa ít phải chi phí vừa có hiệu quả cao mà đã được người dân sử dụng từ lâu.

Đầu tư vốn để đào kênh dẫn nước ngọt từ sông Hậu qua kênh đào Vĩnh Tế về tưới cho vùng tứ giác Long Xuyên và cải tạo đất phèn ở vùng này. qua biểu đồ vẽ được ta thấy tình hình phát triển về diện tích và sản lượng lương thực của ĐBSH và ĐBSCL từ 1990-1997 thể hiện như sau:

- Diện tích trồng lương thực ở ĐBSCL nhỏ và lại có xu thế giảm còn diện tích trồng lương thực ở ĐBSH thì lớn hơn có xu thế tăng nhanh chứng tỏ diện tích đất nông nghiệp nói chung và sản xuất lương thực ở ĐBSH coi như đã được khai thác hết và khả năng mở rộng thêm rất hạn chế trong khi đó diện tích nông nghiệp và diện tích trồng lương thực ở ĐBSCL vẫn còn nhiều khả năng mở rộng thêm (đến 99 diện tích trồng lương thực ở vùng này đã đạt gần 4 triệu ha.

- Trong khi diện tích trồng lương thực ở ĐBSH ít giảm.

Nhưng sản lượng lương thực ở vùng này khá cao và có xu thế tăng khá nhanh từ 90-97 năng suất trung bình ở ĐBSH năm 90 là 3,42 tạ/ha năm 97 là 48,6 tạ/ha. Trong khi đó diện tích trồng lương thực ở ĐBSCL lớn sản lượng lương thực ở vùng này tăng chậm 36,7 tạ/ha (90) lên 43,7 tạ/ha (97). Năng suất lương thực ở vùng này tăng chậm hơn so với ĐBSH.

Câu 3: Vẽ biểu đồ thể hiện rõ tình hình sản xuất LTTP giữa 2 vùng ĐBSH và ĐBSCL qua số liệu sau đây:

Diện tích (10^3 ha) sản lượng (10^3 tấn).

	1	1	1	1
	990	997	990	997
1) ĐBSH	1 057,5	1 044,4	3 618,1	5 074,8
2) ĐBSCL	2 580,1	3 190,6	9 480,3	1 3964,5

Tốt nhất nên vẽ biểu đồ hình cột vì nó thể hiện tình hình phát triển vì nó chỉ có 2 năm (nếu thể hiện tính hình mà có nhiều năm thì vẽ biểu đồ đường hay vẽ đồ thị.)

Qua biểu đồ vẽ được ta thấy tình hình phát triển về diện tích và sản lượng lương thực của ĐBSH và ĐBSCL từ 1990 – 1997 thể hiện như sau:

- Diện tích trồng lương thực ở ĐBSH nhỏ và lại có xu thế giảm còn diện tích trồng lương thực ở ĐBSCL lớn có xu thế tăng nhanh chóng tỏ diện tích đất N^2 nói chung và sản xuất lương thực ở ĐBSH coi như đã được khai thác hết và khả năng mở rộng thêm rất hạn chế trong khi đó diện tích N^2 và diện tích trồng lương thực của ĐBSCL vẫn còn nhiều khả năng mở rộng thêm (đến 99 S trồng lương thực ở vùng này đã đạt gần 4 triệu ha).

- Trong khi S trồng lương thực ở ĐBSH ít giảm nhưng sản lượng lương thực ở vùng này khá cao và có xu thế tăng khá nhanh từ 90 – 97. Năng suất trung bình của ĐBSH năm 90 là 3,42 tạ/ha năm 97 là 48,6 tạ/ha.

- Trong khi S trồng lương thực ở ĐBSCL lớn nhưng sản lượng lương thực ở vùng này tăng chậm từ 36,7 tạ/ha (90) lên 43,7 tạ/ha (97) → chứng tỏ năng suất lương thực ở vùng này tăng chậm hơn so với ĐBSH.

Câu 4: *Vẽ biểu đồ và đồ thị kết hợp để thể hiện rõ tình hình tăng trưởng diện tích và sản lượng cà phê ở nước ta qua những năm sau:*

Diện tích (10^3 ha), sản lượng (10^3 tấn) cà phê.

Năm	1980	1985	1990	1995	1997	1997
Diện tích	2,5	4,7	19,3	86,4	70	70
Sản lượng	0,4	2,3	2	18	09	10

Sơ đồ

Nhận xét: Qua biểu đồ kết hợp ta thấy:

- Từ 1980-1998 S và sản lượng cà phê ở nước ta đều có xu thế tăng dần là do cây công nghiệp nói chung ở nước ta có nhiều vai trò và ý nghĩa lớn với nền kinh tế quốc dân mà điển hình là tạo ra nhiều nguồn nguyên liệu thúc đẩy công nghiệp chế biến phát triển tạo ra nhiều nguồn hàng xuất khẩu có giá trị và phủ xanh đất trồng đồi trọc.

- Trước năm 90 ta thấy sản lượng cà phê thấp nhưng diện tích cà phê > chứng tỏ năng suất cà phê rất thấp là do ta chưa thực hiện chính sách khoán 10 chưa thực hiện mạnh mẽ mô hình kinh tế vườn rừng đồng thời chưa quen với cơ chế thị trường và đặc biệt chưa mở rộng thị trường xuất khẩu.

- Sau 90 mặc dù diện tích trồng cà phê tăng nhưng sản lượng tăng nhanh hơn chứng tỏ năng suất trung bình cà phê ở thời kỳ này rất cao là do ta đổi mới mạnh mẽ trong sản xuất nông nghiệp mà cụ thể là thực hiện triệt để chính sách khoán 10 thực hiện mô hình kinh tế vườn rừng để trồng cà phê (rõ nhất ở Tây Nguyên) và đã mở rộng thị trường xuất khẩu. Biện pháp này tốn kém nhiều về kinh phí nhưng chắc chắn cho hiệu quả cao và lâu dài.

- Việc cải tạo đất mặt phèn bằng biện pháp sinh lý học đó là đầu tư để nghiên cứu lai tạo được những giống lúa mà thích hợp với đất mặn phèn mà vẫn có thể phát triển tốt cho hiệu quả cao trong điều kiện trồng trọt bình thường. Nhưng biện pháp này chưa thực hiện được cần phải tiến hành lâu dài.

- Việc cải tạo đất mặt phèn bằng cách:

+ Đối với những ruộng ngập mặn phèn mà thoát nước (đất khô) thì có thể sử dụng để trồng một số cây công nghiệp, cây ăn quả nào đó thích hợp và sau nhiều vụ trồng trọt kết hợp với chăm bón cải tạo thì đất phèn dần² được cải tạo.

+ Đối với những ruộng mặn phèn mà ngập nước, đặc biệt ở khu vực phía Tây Nam thuộc tỉnh Kiên Giang thì có thể sử dụng lúc đầu để nuôi tôm cá và sau nhiều năm nhiều vụ vừa nuôi vừa kết hợp với cải tạo thì đất mặn phèn cũng dần dần được cải tạo. Đó là những biện pháp cải tạo bằng sinh học. Mặc dù yêu cầu cần nhiều thời gian, cần nhiều chất xám sẽ cho hiệu quả cao. Đồng thời ít ảnh hưởng xấu tới môi trường, ít tốn kém về kinh tế.

- Việc cải tạo bảo vệ thiên nhiên của ĐBSCL không thể tách rời với sự hoạt động của con người mà biểu hiện trước hết là:

+ Cần phải nghiên cứu chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi thích hợp để tạo ra một hệ thống cây trồng phù hợp với những đặc điểm tự nhiên sinh thái của mỗi vùng.

+ Phá thế độc canh lúa, đẩy mạnh xen canh luân canh tăng vụ vừa cho hiệu quả cao vừa góp phần cải tạo đất.

+ Phải đầu tư nghiên cứu hình thành những vùng chuyên canh nông nghiệp không những chỉ đối với lương thực mà còn phát triển những vùng trồng cây lương thực ăn quả, vừa tạo ra nhiều việc làm, vừa nâng cao thu nhập vừa cải tạo đất.

+ Phải đầu tư phát triển mạnh nuôi trồng thủy sản theo quy mô lớn và xây dựng các mô hình kinh tế hộ gia đình VAC.

+ Phải đầu tư phát triển mạnh công nghiệp chế biến tại chỗ để tạo ra thị trường tiêu thụ ổn định sản phẩm nông nghiệp, kích thích nông nghiệp phát triển nhanh.

+ Trong phát triển kinh tế xã hội nói chung, cải tạo bảo vệ thiên nhiên nói riêng ở ĐBSCL phải kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế trên đất liền với mặt biển với đảo với quần đảo để tạo ra thế kinh tế liên hoàn.

Câu 5: *Vẽ đồ thị thể hiện rõ tình hình gia tăng dân số sản lượng lúa và sản lượng lương thực bình quân đầu người theo số liệu sau:*

	1981	1982	1985	1988	1989	1999
1) Số dân 10 ³ người	3,2	4,6	9,2	4,1	4,6	6,3

2) Sản lượng lúa 10 ³ t	1	1	1	1	1	1	3
	26,6	4,1	5,9	5,1	8,9	4	
3) Bình quân LT/ng kg	2	2	2	2	2	2	4
	36	58	65	42	97	5	

Đặt 1981=100%

DS 53,2x10³ = 100

Sản lượng 12,6x 10³ = 100

Bình quân đầu người 236kg = 100

	1	1	1	1	1	1	1
	981	982	985	988	989	999	
Dân số	100	102,6	111,3	120,5	121,05	143,4	
Sản lượng	100		126,2	119,8	150	169	2
Bình quân	100	109,32	112,3	108,5	124,1	188,5	1

Chú giải:

100% của DS ≈ 53,2 triệu người

100% của SL ≈ 126,6 Tr tấn

100% của BQ ≈ 236kg

.....

Qua biểu đồ đường (đồ thị vẽ được ta thấy từ 81-99 nhìn chung DS-SL lúa bình quân/đầu người của nước ta đều có xu thế tăng lên nhưng mức độ gia tăng của các chỉ tiêu đó qua các thời kỳ không giống nhau.

- Dân số từ 81-99 tăng lên liên tục tuy rằng tốc độ gia tăng dân số giữa các thời kỳ có xu thế giảm dần.
- Tốc độ sản lượng lúa bình quân lương thực đầu người gia tăng và ổn định nhưng trên đồ thị thể hiện rất rõ trước 89 tốc độ gia tăng sản lượng LT và bình quân đầu người không ổn định và lại rất thấp vì thời kỳ này nước ta mới bắt đầu đổi mới thực hiện chính sách khoán 10 chưa quen với cơ chế thị trường nên sản xuất nông nghiệp nói chung LTTP nói riêng còn chưa phát triển mạnh.
- Sau 89 sản lượng lương thực và bình quân lương thực đầu người có xu thế tăng nhanh, đó là kết quả của quá trình đổi mới kinh tế xã hội trong nông nghiệp rất triệt để, trên đồ thị ta thấy đường DS nằm dưới đường SL, lương thực nằm trên biểu hiện tốc độ gia tăng lương thực ở nước ta so với dân số thì tăng nhanh hơn.

Câu 6: Chứng minh ĐBSCL có nhiều thế mạnh với phát triển LTTP và ĐBSCL là vựa lúa lớn nhất cả nước.

* ĐBSCL có nhiều thế mạnh với phát triển LTTP thể hiện sau sau:

- Thế mạnh về vị trí địa lý:
 - + ĐBSCL vì nằm gần xích đạo hơn là gần chí tuyến nên thiên nhiên của vùng là thiên nhiên nhiệt đới cận xích đạo nóng nắng quanh năm rất phù hợp với phát triển 1 nền nông nghiệp nhiệt đới mà điển hình là nông nghiệp lúa nước.
 - + ĐBSCL nằm ở hạ lưu của 2 sông lớn nên không những đất đai luôn được phù sa bồi đắp thường xuyên rất màu mỡ mà còn có vùng biển rộng chính là nơi tạo ra nguồn thực phẩm từ biển rất có giá trị.
- Thế mạnh về khí hậu:
 - + Trước hết vì nằm gần xích đạo nên khí hậu của vùng có nền t^0 và bức xạ cao với t^0 trung bình từ 28-29 0 c... rất thuận lợi để xen canh tăng vụ gối vụ quay vòng đất để sản xuất nhiều vụ trong năm mà điển hình là 3 vụ lúa.
 - + Khí hậu của ĐBSCL khá ôn hòa ít bão không sương muối nên năng suất và sản lượng lương thực của vùng khá ổn định ít bị thiên tai.

- Thế mạnh về nước tưới.

+ Nhờ có lượng mưa lớn lại có mật độ sông ngòi dày đặc nên có trữ lượng nước sông lớn, riêng của SCL khoảng 505 tỉ m³, chính đó là cơ sở để tạo ra nguồn nước tưới cho 3 vụ lúa quanh năm nếu có đầu tư phát triển thủy lợi.

- Thế mạnh về đất: Trong tổng diện tích t/nh của vùng là 4tr ha thì đất nông nghiệp có 2,65 tr ha chiếm 66,2% diện tích tự nhiên trong đó đất phù sa ngọt khoảng 1,2tr ha rất tốt với trồng lương thực thực phẩm còn khoảng 1,5tr ha đất ngập phèn nếu đầu tư cải tạo thì rất tốt với phát triển nông nghiệp lại có khoảng 67 vạn ha là đất chưa khai thác trong đó gần 50 vạn ha là mặt nước mặn lợ có thể sử dụng để nuôi trồng thủy sản.

- Thế mạnh về hải sản.

+ Về hải sản có trữ lượng lớn nhất trong cả nước chiếm khoảng 42% sản lượng cá biển cả nước vì vùng này có biển rộng lại có nhiều bãi cá bãi tôm lớn điển hình là 2 ngư trường Kiên Giang - Minh Hải, Ninh Thuận - Bình Thuận.

+ Thế mạnh về phát triển nuôi trồng thì trong gần 50 vạn ha mặt nước, mặn, lợ thì có khoảng 35 vạn ha đang được sử dụng để nuôi trồng thủy sản trong đó có khoảng 10 vạn ha có giá trị nuôi tôm xuất khẩu.

- Thế mạnh về các điều kiện kinh tế xã hội:

+ Người lao động trong vùng rất dồi dào tính đến năm 99 là 16,1 tr người trong đó 80% dân số làm nông nghiệp mà nguồn lao động này đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm trong sản xuất luôn với tính chất hàng hóa cao (nổi tiếng với nhiều "ông hai lúa").

+ CSHT trong vùng tuy mới được khai thác từ 75 đến nay nhưng đã được nhà nước luôn quan tâm đầu tư để nghiên cứu cải tạo đất, vạch ra những biện pháp phát triển thủy lợi, chống lũ lụt và xây dựng nhiều nhà máy chế biến nghiên cứu lai tạo giống mới đặc biệt có hệ thống kênh rạch chằng chịt được xây dựng hoàn chỉnh từ lâu.

+ Đường lối chính sách của Đảng thì ĐBSCL do đã quen và thích nghi với cơ chế thị trường từ lâu cho nên khi Nhà nước đổi mới theo cơ chế thị trường thì rất phù hợp với lòng dân đã kích thích sản xuất lương thực tăng trưởng nhanh...

* Bên cạnh những thế mạnh về thiên nhiên cũng như về kinh tế xã hội để phát triển lương thực thực phẩm trong vùng thì việc phát triển lương thực thực phẩm ở ĐBSCL thì cần phải khắc phục nhiều khó khăn đó là:

- Phải đẩy mạnh phát triển thủy lợi để lấy nước ngọt tưới lúa và cải tạo đất phèn vào mùa khô.

- Phải tìm mọi biện pháp để hạn chế lũ lụt vào mùa mưa.

- Phải đầu tư để nâng cao trình độ thâm canh xen canh tăng vụ mà hiện nay còn ở mức thấp.
- Phải đầu tư tiếp tục nâng cấp CSHT mà cơ bản là đẩy mạnh xây dựng các nhà máy chế biến...

* ĐBSCL là vựa lúa lớn nhất cả nước:

Trên cơ sở phát huy tổng hợp những thế mạnh nêu trên và khắc phục những khó khăn lớn thì ĐBSCL hiện nay đã trở thành vùng có khả năng sản xuất được khối lượng LTTP lớn nhất cả nước thể hiện qua các chỉ tiêu sau:

- Diện tích trồng lương thực cả miền (diện tích lúa cả năm có thể đạt tới 4tr ha) chiếm hơn 50% diện tích trồng lương thực cả nước.

- Trong diện tích trồng lương thực thì diện tích lúa chiếm 99% và so với cả nước diện tích lúa vùng này chiếm 52%.

- ở ĐBSCL hiện nay đã xuất hiện những tỉnh có diện tích trồng lúa rất cao trên 400 ngàn ha, điển hình như tỉnh An Giang 460 ngàn ha, tỉnh Cần Thơ 466 ngàn ha, đặc biệt tỉnh Kiên Giang có diện tích trồng lúa 514 ngàn ha.

- Mặc dù trình độ thâm canh lương thực ở ĐBSCL chưa cao nhưng nhờ có thiên nhiên ưu đãi nên năng suất lúa trung bình của vùng này lại cao hơn năng suất lúa trung bình của cả nước. Năm 99 đạt 40,3 tạ/ha (cả nước 40 tạ/ha).

- Nhờ diện tích trồng lúa lớn năng suất trung bình cao nên ĐBSCL đã đạt SL lương thực cao nhất cả nước, năm 99 đạt 16,3 tr tấn chiếm gần 50% sản lượng lương thực cả nước.

- Chính những tỉnh có diện tích trồng lúa lớn như An Giang, Cần Thơ, Kiên Giang thì cũng là những tỉnh có khả năng đạt sản lượng lúa từ 1-2 tr tấn/năm.

- Nhờ sản lượng lương thực tăng nhanh → bình quân lương thực đầu người cả vùng hiện nay rất cao và cao nhất cả nước: trong khi bình quân lương thực đầu người ở ĐBSH là 414kg/người/năm thì ở ĐBSCL năm 99 đạt 1012,3kg/người.

- ĐBSCL vẫn còn nhiều khả năng tăng thêm sản lượng lương thực hơn nữa là nhờ vào sự tiến bộ của KHKT ngày càng phát triển, nhờ vào việc đầu tư cải tạo đất phèn và nhờ vào việc lai tạo thành công nhiều giống lúa năng suất cao và nhờ vào việc nâng cao dần trình độ thâm canh xen canh lương thực và đặc biệt nhờ vào sự quan tâm đầu tư đúng mức của Nhà nước.

Qua chứng minh trên ta khẳng định ĐBSCL phải được coi là vựa lúa lớn nhất cả nước.

* ĐBSCL không những là vựa lúa lớn nhất cả nước mà còn là vùng có khả năng sản xuất thực phẩm lớn nhất cả nước.

- ĐBSCL trước hết là vùng có nhiều điều kiện thuận lợi để nuôi trâu bò:

+ Có khả năng nuôi trâu quy mô lớn vì vùng này có nhiều vùng trũng, nhiều đồng cỏ thích hợp với nuôi trâu mà vùng nuôi trâu nhiều nhất cả nước là 2 tỉnh Long An, Cà Mau.

Đàn trâu tính đến 99 có khoảng 25-30 vạn con.

+ ĐBSCL cũng có nhiều khả năng nuôi bò quy mô lớn với đàn bò năm 99 có khoảng 18-20 vạn con. Vùng nuôi nhiều bò nhất là 2 tỉnh An Giang và Vĩnh Long.

- ĐBSCL là vùng có khả năng lớn thứ 3 cả nước về nuôi lợn, với đàn lợn năm 99 là 2,8tr con, vì nhờ vào nguồn LTTP dồi dào có thị trường tiêu thụ lớn.

+ Nuôi gia cầm ở ĐBSCL mạnh nhất là nuôi vịt với đàn vịt hàng trăm triệu con lớn nhất cả nước nhờ vào diện tích chăn thả rộng lớn.

- Vùng này mạnh nhất cả nước về đánh bắt hải sản và nuôi thủy sản...

+ Đánh bắt hải sản với sản lượng cá biển cả vùng hiện nay đã chiếm 42% sản lượng cá biển cả nước (chiếm 42% (370.000 tấn/năm)).

+ Sản lượng nuôi trồng thủy sản cũng lớn nhất cả nước, vì có tới 350.000 ha mặt nước để nuôi trồng và hiện nay đã cho xuất khẩu 10 vạn tấn tôm cá/năm.

- ĐBSCL còn có thể mạnh nhất cả nước về sản xuất các loại cây thực phẩm nhiệt đới điển hình là mía, lạc, đậu tương.

- ĐBSCL về sản xuất các nguồn thực phẩm từ động vật hoang dã, vì trong vùng còn nhiều loài chim, với nhiều sân chim lớn, nhiều loài bò sát ong mật...

→ Qua đó ta thấy ĐBSCL vừa là vựa lúa vừa là vùng sản xuất thực phẩm lớn nhất cả nước.

Câu 7: *Vẽ biểu đồ thể hiện rõ nhất tình hình sản xuất LTTP giữa ĐBSH, ĐBSCL và cả nước thể hiện qua số liệu sau:*

Bình quân lương thực đầu người (kg)

ăm	N ả nước	C BSH	Đ BSCL	Đ
1980	150	240	200	4
1989	190	225	24	7
1999	100	465	3012	1

Bài này không cần xử lý số liệu mà tốt nhất vẽ biểu đồ hình cột mỗi năm 3 cột.

Câu 8: So sánh sự giống nhau và khác nhau về các nguồn lực tự nhiên tài nguyên KTXH (thế mạnh) để phát triển sản xuất giữa ĐBSCL và ĐBSH.

*** Giống nhau về các nguồn lực tự nhiên:**

- Về VTĐL:

+ Cả 2 vùng đều nằm ở hạ lưu của 2 sông lớn cho nên đất đai của 2 vùng luôn được phù sa bồi đắp rất màu mỡ thuận lợi cho phát triển nông nghiệp.

+ Cả 2 vùng đều giáp biển nên vừa có vùng biển rộng thuận lợi cho phát triển GT vừa có nguồn tài nguyên thủy hải sản rất phong phú.

- Khí hậu: + Cả 2 vùng đều có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, với nền bức xạ cao lắm nắng, nhiều mưa rất thuận lợi cho phát triển 1 nền nông nghiệp nhiệt đới.

+ Cả 2 vùng đều phân hóa rõ theo 2 mùa mưa và khô trong đó mùa mưa thì thừa nước, mùa khô thì thiếu nước.

- Tài nguyên đất:

+ Đất đai của 2 vùng đều rất đa dạng về loại hình, (đều có phù sa ngọt, mặn, phèn...).

+ Đất của 2 vùng đều tiếp tục được mở rộng thêm nhờ vào quá trình quai đê, lấn biển.

+ Đất đai của 2 vùng đều rất màu mỡ đều thích hợp với trồng nhiều cây LTTP, nhiều cây công nghiệp ngắn ngày và nuôi trồng thủy sản.

- Tài nguyên nước: do cả 2 vùng đều có lượng mưa lớn 1400-1800mm và đều có mạng lưới sông ngòi dày đặc, mỗi vùng đều có 2 hệ thống sông lớn, đều có trữ lượng nước tưới dồi dào, đều có lượng phù sa phong phú, đồng thời sông ngòi của 2 vùng rất tốt cho nuôi trồng thủy sản lại rất thuận lợi cho phát triển GT.

- Tài nguyên sinh vật: S/vật của 2 vùng đều rất phong phú ở cả trên đất liền và dưới biển, trong đó trên đất liền là hệ thống cây trồng, vật nuôi rất đa dạng, còn dưới biển tài nguyên hải sản rất phong phú với nhiều ngư trường lớn, nhiều bãi cá, bãi tôm lớn. Nhưng tài nguyên sinh vật của 2 vùng đều có xu thế cạn kiệt nhanh do đánh bắt khai thác bừa bãi và ô nhiễm môi trường.

- Tài nguyên khoáng sản: cả 2 vùng hải sản trên đất liền đều có than nâu, than bùn và VLXD như đá vôi, đất sét... khoáng sản dưới biển của 2 vùng đều có khí đốt.

- Tài nguyên du lịch: cả 2 vùng đều có cảnh quan thiên nhiên đa dạng hấp dẫn, có các điểm du lịch như cảnh quan biển, rừng rất hấp dẫn và đặc biệt tài nguyên sông nước.

Tóm lại, về các nguồn tài nguyên thiên nhiên của ĐBSH và ĐBSCL nhìn chung đa dạng giàu tiềm năng, thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội.

*** Giống nhau về các nguồn lực KT-XH**

- Về dân cư:

+ Cả 2 vùng hiện nay đều rất đông dân và lớn nhất cả nước, đồng thời có nguồn lao động dồi dào nhất, mật độ trung bình cao nhất cho nên cũng là những thị trường tiêu thụ lớn nhất và có động lực phát triển KTXH lớn nhất.

+ Trình độ lao động, trình độ dân trí của 2 vùng này đều khá cao, đặc biệt trình độ thâm canh lúa được coi là cao nhất cả nước. Vì thế nguồn lao động của 2 vùng này được coi là nguồn lực chính để sản xuất ra nhiều lúa gạo nhất cho cả nước.

- Về cơ sở hạ tầng: Nhìn chung cả 2 vùng đều có cơ sở hạ tầng phát triển mà trước hết biểu hiện mật độ giao thông đường bộ, đường thủy dày đặc nhất cả nước, nhiều trung tâm công nghiệp, nhiều đô thị lớn vào loại bậc nhất cả nước, nhiều cảng sông cảng biển lớn nhất như cảng Hải Phòng, cảng Cần Thơ. Hiện nay cả 2 vùng này đều là những vùng chuyên canh lương thực trọng điểm nhất cả nước.

- Về đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước: Cả 2 vùng trước hết đều được Đảng và Nhà nước quan tâm nhiều nhất; đồng thời cũng được vận dụng sáng tạo nhất, năng động nhất, mọi chủ trương đường lối chính sách của Đảng về phát triển kinh tế

xã hội như chính sách khoán 10, cơ chế thị trường, đồng thời 2 vùng này cũng là những khu vực có khả năng thu hút hấp dẫn nhiều dự án hợp tác liên doanh nước ngoài nhất.

*** Khác nhau về các nguồn lực tự nhiên:**

- Về VTĐL:

+ Hai vùng này tuy đều nằm trong vành đai khí hậu nhiệt đới nhưng ĐBSH nằm gần chí tuyến hơn là gần xích đạo; ĐBSCL lại nằm gần xích đạo hơn là gần chí tuyến.

+ ĐBSH thuộc khu vực vùng kinh tế năng động phía Bắc: Hà Nội - Hải Dương - Hải Phòng - Quảng Ninh còn ĐBSCL giáp với vùng kinh tế năng động phía Nam TPHCM - Bình Dương - Đồng Nai - Vũng Tàu. Nhưng ĐBSCL thuận lợi hơn là nằm gần đường biển quốc tế, đó là eo biển Malacca gần cảng Singapore, Thái Lan thích ứng nhanh với cơ chế thị trường và được các nước này đầu tư phát triển sớm.

- Về tài nguyên khí hậu: Mặc dù 2 vùng này đều có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa đều phân hóa theo mùa, nhưng ĐBSH vì gần chí tuyến hơn là gần xích đạo nên có mùa đông lạnh kéo dài từ tháng 11 đến tháng 4. Cho nên ĐBSH rất thuận lợi để hình thành 1 hệ thống cây trồng đa dạng gồm nhiều cây ưa nóng và nhiều cây ưa lạnh (xu hào, cải bắp, xúp lơ...). Trong khi đó ĐBSCL nằm gần xích đạo nên có khí hậu nhiệt đới cận xích đạo nóng nắng quanh năm, nên cơ cấu cây trồng cũng đa dạng, nhưng chủ yếu là cây ưa nóng mà điển hình là lúa, lạc, mía, đậu tương...) nhưng khí hậu ĐBSH thì diễn biến thất thường khắc nghiệt nhiều thiên tai ĐB bão, lũ lụt, sương muối... nên năng suất cây trồng rất bấp bênh trong khí hậu ĐBSCL khá ôn hòa nên năng suất và sản lượng cây trồng khá ổn định.

- Về chế độ nước trên sông ngòi.

Tuy cả 2 vùng đều phân hóa theo 2 mùa mưa và khô, nhưng mức độ phân hóa ở ĐBSH ít thể hiện rõ sự thừa và thiếu nước không gay gắt vào mùa khô nhưng mức độ phân hóa giữa mùa mưa và khô ở ĐBSCL rất gay gắt, trong đó mùa mưa thì rất thừa nước, mùa khô rất thiếu nước mà mùa khô và mùa mưa ở vùng này rất kéo dài. Vì vậy mùa khô hạn hán nghiêm trọng còn mùa mưa thì buộc phải tìm cách "chung thủy" với lũ lụt.

- Tài nguyên sinh vật: Sinh vật hoang dã trên đất liền ở ĐBSH coi như đã cạn kiệt hết nhưng ĐBSCL còn rất phong phú điển hình là các loài chim, ong, bò sát, vì vậy nguồn động vật hoang dã ở ĐBSCL là cơ sở để tạo ra nguồn thực phẩm rất có giá trị.

- Tài nguyên hải sản ở ĐBSH có trữ lượng ít hơn ĐBSCL chỉ = 20% cả nước, trong khi đó ở ĐBSCL có hơn 50% cả nước. Cho nên khả năng phát triển ngành đánh bắt chế biến hải sản ở ĐBSCL cũng mạnh hơn nhiều lần ĐBSH. Sinh vật nuôi trồng ở ĐBSCL mạnh hơn nhiều lần ở ĐBSH vì ĐBSCL có diện tích nuôi trồng thủy sản lớn gấp 35 lần ở ĐBSH.

- Tài nguyên đất: Hầu hết các loại đất ở ĐBSCL đều lớn hơn rất nhiều lần ĐBSH, đặc biệt đất phù sa ngọt ĐBSCL hơn 1 tr ha, ĐBSH hơn 500 ngàn ha. Đất phù sa ngập phèn ĐBSCL khoảng 1,5tr ha, ĐBSH không đáng kể, đất phù sa ngập mặn ở ĐBSCL 0,5tr ha thì ĐBSH 1 vạn ha. Nhìn chung đất nông nghiệp của 2 vùng đều rất màu mỡ. Nhưng có thể nói ở ĐBSH màu mỡ hơn ĐBSCL vì ĐBSH vừa được phù sa bồi đắp, vừa được con người cải tạo, chăm bón thường xuyên nên đất rất tươi xốp và giàu N, P, K (đạm, lân, ka li...). Đất nông nghiệp ĐBSCL màu mỡ chủ yếu là do phù sa bồi đắp nên đất quá chặt, thiếu dinh dưỡng, thiếu N, P, K. Vì vậy năng suất cây trồng nói chung, trong đó năng suất LTTP nói riêng ở ĐBSH cao hơn ĐBSCL.

- Tài nguyên khoáng sản:

+ Khoáng sản trên đất liền thì ở ĐBSH phong phú hơn ĐBSCL có trữ lượng than nâu khoảng 980 tr tấn trong khi đó ĐBSCL than nâu có trữ lượng nhỏ, nhưng than bùn ở ĐBSCL trữ lượng lớn còn ĐBSH thì ngược lại.

+ Các loại VLXD như đá vôi, đất sét, cao lanh... ĐBSH rất phong phú nổi tiếng như đá vôi Hải Phòng, Hải Dương, Ninh Bình, nổi tiếng đất sét ở Kim Môn - Hải Dương. Trong khi đó ĐBSCL VLXD chính là đá vôi nhưng chỉ có trữ lượng nhỏ ở Hà Tiên.

+ Khoáng sản dưới biển ở ĐBSCL rất phong phú gấp nhiều lần so với ĐBSH vì có 3 bể trầm tích chứa dầu mỏ khí đốt đó là Nam Côn Đảo, vùng trũng Cửu Long và thỏ Chu Mã Lai, trong khi đó ĐBSH mới phát hiện trữ lượng khí đốt nhỏ ở ven biển Thái Bình. Cho nên trước mắt ĐBSCL đã là vựa lớn nhất cả nước nhưng trong tương lai sẽ trở thành vùng cơ cấu công nghiệp phát triển mạnh và rất đa dạng.

*** Khác nhau về các nguồn lực KTXH.**

- Dân số + lao động:

. Tuy người lao động của 2 vùng này đều dồi dào, đều có trình độ thâm canh LTTP cao, nhưng nguồn lao động ở ĐBSH mặc dù có bản chất rất cần cù nhưng thiếu tác phong công nghiệp chưa quan với cơ chế thị trường, thiếu đội ngũ lao động có kỹ thuật trình độ tay nghề cao. Trong khi đó nguồn lao động ở ĐBSCL thì đã rất quen với tác phong công nghiệp, quen với cơ chế thị trường và quen với sản xuất nông nghiệp và mục đích hàng hoá cao. Cho nên nguồn lao động của ĐBSCL khi chuyển đổi sang kinh tế thị trường rất phù hợp rất năng động còn ở ĐBSH thì ngược lại.

- Về CSHT: + Có thể nói trước tiên ở ĐBSH mạnh hơn ở ĐBSCL vì mật độ giao thông đường bộ ở ĐBSH cao nhất cả nước 1,18km/km² trong khi đó giao thông đường bộ ở ĐBSCL kém phát triển mà vùng này giao thông đường sông phát triển mạnh hơn ĐBSH.

+ CSVCKTHT ở ĐBSH đã được Nhà nước đầu tư khai thác từ lâu mà biểu hiện là đã xây dựng được hệ thống đê điều rất kiên cố từ lâu đời, trong khi đó ở ĐBSCL chưa có đê mà lại mới bắt đầu được khai thác từ năm 1975 đến nay. ở ĐBSH có mật độ đô thị cao nhất cả nước vì có tới 3 thành phố lớn ở trong vùng như Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định và có tới 10 thị xã trực thuộc, với số dân đô thị hiện nay là 35% trong khi đó ở ĐBSCL có 1 thành phố lớn là Cần Thơ và mỗi tỉnh chỉ có 1 thị xã.

+ ở ĐBSH có hệ thống trường học Đại học, Cao đẳng lớn nhất cả nước, với 45 trường, trong đó ở ĐBSCL có gần 20 trường, trong đó chỉ có 3 trường Đại học. Cho nên có thể nói ĐBSH hiện nay có nhiều thuận lợi tiên nhanh lên công nghiệp hóa, hiện đại hóa hơn ĐBSCL.

- Về đường lối, sự quan tâm của Đảng và Nhà nước.

Do ĐBSH gần Đảng gần Chính phủ hơn ĐBSCL cho nên mọi chủ trương của Đảng và Chính phủ đều được vận dụng trước hơn.

- ĐBSCL do rất năng động thích ứng nhanh với cơ chế thị trường nên hiện nay có nhiều khả năng lớn hơn so với ĐBSH về mở rộng hợp tác quốc tế, thu hút các nguồn vốn đầu tư nước ngoài...

DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG

Câu 1: nêu khái quát và giải thích những đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên kinh tế, xã hội ở DHMT có những thuận lợi và khó khăn gì.

Khái quát:

-DHMT là vùng lãnh thổ kéo dài từ tỉnh Thanh Hoá đến Bình Thuận gồm nhiều Tỉnh:

+ Các Tỉnh Bắc Trung Bộ là: Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế.

+Các tỉnh Duyên hải nam trung bộ là: T. P Đà Nẵng, tỉnh Quảng Nam (Tỉnh lỵ thị xã Tam Kỳ) tỉnh Quảng Ngãi, Tỉnh Bình Định (thủ phủ Quy Nhơn) Phú Yên (Tuy Hoà) Khánh Hoà (Nha Trang) Ninh Thuận (Phan Rang) Bình Thuận (Phan Thiết)

-DHMT có S tự nhiên rộng khoảng 9,6 triệu ha với dân số gần 20 triệu người (1999) với mật độ trung bình gần 200 người/km²

- DHMT được coi là vùng giàu tiềm năng thiên nhiên như đất, rừng, khoáng sản, hải sản nhưng cũng là vùng nhiều thiên tai, là vùng chịu hậu quả nặng nề nhất của những cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc.

*Các nguồn lực tự nhiên tài nguyên thiên nhiên

-Thuận lợi:

+Vị trí địa lý:

-Duyên hải miền trung có vị trí địa lý rất đặc biệt, là cùng có tính chất cầu nối liền giữa Bắc bộ với Nam bộ, cho nên Duyên hải miền Trung là vùng lãnh thổ có tính chất giao thoa gặp gỡ của nhiều luồng sinh vật, nhiều nền văn minh từ phương Bắc xuống Nam, vì vậy Duyên hải miền Trung có nguồn tài nguyên thiên nhiên văn hoá xã hội rất phong phú và đa dạng.

.Duyên hải miền Trung có vị trí địa lý quan trọng như là một cửa ngõ thông ra biển của Tây Nguyên và của Lào, vì vậy vùng lãnh thổ này có tính chất quá cảnh không những từ Bắc vào Nam, từ Nam ra Bắc mà cả của Lào

Vì vậy, vị trí địa lý ở Duyên hải miền Trung có tầm giá trị to lớn trong việc phát triển kinh tế xã hội cả nước, của nước bạn Lào và đặc biệt có ý nghĩa to lớn trong việc vào vệ an ninh quốc phòng .

+Tài nguyên khí hậu:

. Trước hết khí hậu Duyên hải miền Trung là khí hậu nhiệt ẩm, gió mùa, với nền nhiệt ẩm cao, với nhiệt độ trung bình năm từ 25- 26 °C (BTB) 28- 29°C (NTB), vì vậy rất thuận lợi với phát triển một nền nông nghiệp nhiệt đới đa dạng, đặc biệt là những cây lương thực, cây công nghiệp ưa nóng như Lúa, Mía, Lạc, Cà phê, Cao su...

-Khí hậu Duyên hải miền Trung không những phân hoá theo mùa và phân hoá rất rõ theo hướng Bắc Nam. Vì có dãy Bạch Mã là ranh giới giữa Bắc trung Bộ và Nam Trung Bộ, cho nên vùng BTB khí hậu nhiệt đới có mùa đông lạnh cho phép sản xuất được nhiều cây ưa lạnh điển hình là rau vụ Đông. Nhưng các tỉnh NTB thì không có mùa Đông lạnh nên hệ thống cây trồng chủ yếu là cây nhiệt đới ưa nóng như Lúa, Tiêu, Điều

+ Tài nguyên đất:

Trước hết đất đai đa dạng về loại hình vì có đất phù sa ngọt, phù sa ngập mặn ở ven biển, rất thuận lợi với sản xuất lương thực, thực phẩm và nuôi trồng thuỷ sản. Trong đó có đất phù sa cát, rất thuận lợi với trồng các cây lương thực và cây công nghiệp ngắn ngày như Lạc, Mía, Khoai, Sắn ... ở vùng gò đồi và rìa đồng bằng lại có đất đỏ bazan (ở Nghệ An, Quảng Bình, Quảng trị rất thích hợp với trồng các cây công nghiệp lâu năm như cà phê cao su, chè búp.

. Đặc biệt duyên hải miền Trung có vùng gò đồi trước núi rộng lớn, là địa bàn rất tốt để chăn thả Trâu Bò.

+Tài nguyên nước: vùng này có tới 14 hệ thống sông với 54 con sông lớn, nhỏ mà điển hình là Sông Mã, Sông Cả, Sông Gianh, Sông Thu Bồn, sông Đà Rằng với tổng trữ lượng nước khoảng 10 tỉ m³, cho nên nếu có thể phát triển thuỷ lợi tốt thì vẫn đảm bảo đủ nước tưới cho nông nghiệp vào mùa khô. Sông ngòi vùng này tuy ngắn nhưng dốc nên có trữ năng thuỷ điện khá lớn, cho phép xây dựng nhiều nhà máy thuỷ điện cỡ vừa và nhỏ như thuỷ điện Bàn Thạch, sông Hinh, thuỷ điện Vĩnh Sơn.

+Tài nguyên sinh vật: duyên hải miền Trung được coi là vùng có tài nguyên rừng lớn thứ 2 cả nước sau Tây Nguyên với S đất Lâm nghiệp là 6 triệu ha , trong đó đất có rừng hiện nay là 3 triệu ha, trong rừng có nhiều loại gỗ quý nổi tiếng như Đinh, Lim, Sến Táu, và đặc biệt có trữ lượng Tre, Nứa nổi tiếng như Thanh Hoá. Rừng ở duyên hải miền Trung có nhiều loài thú quý như Voi, Bò tót, Hổ, Tê tê. Các nguồn sinh vật quý hiếm này hiện nay được coi là tài nguyên rất có giá trị với phát triển nhiều nguồn công nghiệp khai thác gỗ, lâm sản, vì thế ở vùng này xuất hiện nhiều trung tâm công nghiệp chế biến gỗ lớn nhất cả nước, nổi tiếng như Vinh, Đà Nẵng, Quy Nhơn...

- Tài nguyên sinh vật dưới biển rất phong phú vì có vùng biển rộng bờ biển kéo dài với tổng số bãi cá, bãi tôm chiếm tới 77% cả nước nổi tiếng với nhiều ngư trường lớn như Ninh Thuận- Bình Thuận, Hoàng Sa- Trường Sa, với trữ lượng trong vùng khoảng 600000 tấn/năm với nhiều hải sản quý như cá thu, chim, ngừ, trích, đặc biệt có nguồn hải sản tôm mực phong phú nhất cả nước.

+ Tài nguyên khoáng sản: Được coi là rất phong phú vì trong vùng có nhiều mỏ khoáng sản lớn tầm cỡ quốc gia, điển hình là mỏ sắt Thạch Khê lớn nhất cả nước; Thiếc Quý Hợp, Nghệ An trữ lượng chiếm 60% trữ lượng Thiếc cả nước, Măng Gan có

nhiều ở Nghệ An; vàng có nhiều ở Bồng Miêu, Than đá có nhiều ở Quảng Nam, đá quý có ở Quy Châu, Quy Hợp; Crôm ở Cổ Định (thanh hoá), ven biển rất phong phú về cát thuỷ tinh. BTB rất phong phú về đá vôi là nguyên liệu làm ra xi măng rất tốt.

.Dưới thềm lục địa có bê trầm tích Quảng Nam- Đà Nẵng đã phát hiện trữ lượng dầu khí khá lớn... cho nên duyên hải miền Trung nếu được đầu tư khai thác thì có nhiều triển vọng hình thành 1 cơ cấu kinh tế công nghiệp đa năng.

+Tài nguyên du lịch: Do lãnh thổ kéo dài trên 10 vĩ độ, thiên nhiên đa dạng, phân hoá sâu sắc từ Bắc vào Nam tạo nên nhiều cảnh quan rất hấp dẫn, nổi tiếng nhiều núi có nhiều hang động đẹp như núi Ngũ Hành Sơn, núi Bạch Mã, nhiều hang động đẹp như động Tù Thúc (Nga Sơn Thanh Hoá) động Phong Nha (Quảng Bình, đặc biệt có bờ biển vừa dài vừa khúc khuỷu với nhiều bãi tắm nổi tiếng như Sầm Sơn, Cửa Lò, Nha Trang... rất hấp dẫn với khách du lịch.

-Khó khăn:

+Về vị trí địa lý duyên hải miền Trung nằm trong vùng thiên tai nhất của cả nước cho nên vùng này có khí hậu diễn biến thất thường, khắc nghiệt nhiều thiên tai, đặc biệt là bão lũ lụt, hạn hán gió Lào, vì vậy gây khó khăn cho đời sống và phát triển kinh tế xã hội trong vùng.

+Tự nhiên: đất đai trong vùng không những có S hẹp mà lại phân bố, địa hình từ Đông Trường Sơn ra biển nên đã bị xói mòn rửa trôi, bạc màu cho nên gây nhiều khó khăn cho việc đầu tư thâm canh tăng năng suất sản lượng cây trồng.

+Khoáng sản tuy phong phú nhưng nhìn chung việc khai thác các nguồn tài nguyên này rất khó khăn vì hầu hết các khoáng sản đều nằm sâu dưới đất, gần bờ biển, gần khu dân cư, cho nên khi khai thác khoáng sản dễ gây đảo lộn sinh thái, ô nhiễm môi trường, làm cạn kiệt nhiều nguồn tài nguyên khác.

*Các điều kiện kinh tế xã hội của duyên hải miền Trung

*Thuận lợi:

+Dân cư lao động không những dồi dào về số lượng mà nguồn lao động ở vùng này vốn có bản chất rất cần cù và tích lũy được nhiều kinh nghiệm trong sản xuất cũng như trong chống chọi với thiên tai và địch hoạ, cho nên nguồn lao động vùng này hiện nay là động lực chính để chuyển đổi cơ cấu kinh tế từ một nền nông nghiệp lạc hậu sang cơ cấu kinh tế nông- công nghiệp đa dạng.

+Dân cư trong vùng nhiều dân tộc, ngoài dân tộc Kinh là chính còn nhiều dân tộc ít người như Thái, (Nghệ An) Vân Kiều (Quảng Bình) người Pacô (Thừa Thiên Huế) cho nên duyên hải miền Trung có nền văn hoá rất đa dạng giàu bản sắc, rất hấp dẫn với du lịch nhân văn.

+Duyên hải miền Trung nổi tiếng với nhiều di sản văn hoá như Cố đô Huế, thánh địa Mỹ Sơn, phố cổ Hội An là những di sản văn hoá được cả thế giới biết đến. Cho nên con người và tài nguyên nhân văn trong vùng được coi là nguồn tài nguyên có giá trị với phát triển du lịch trong nước và thế giới.

+CSHT: duyên hải miền Trung vì là vùng chịu nhiều hậu quả nặng nề ở cuộc chiến tranh chống Mỹ cứu nước cho nên có thể nói CSHT trong vùng mới chỉ được khôi phục và phát triển từ năm 1975 đến nay, nhưng trong những năm qua hệ thống CSVCHT của duyên hải miền Trung điển hình như mạng lưới giao thông đường bộ (quốc lộ 1A) đường sắt Thống Nhất đã góp phần to lớn trong việc lưu thông và phát triển kinh tế trong vùng và thêm vào đó nhiều công trình mới đang tiếp tục được xây dựng như nhà máy xi măng Bỉm Sơn, Thủy điện sông Hinh, đập nước Thạch Nham, khu lọc dầu Dung Quất... là nền tảng CSVCHT để thực hiện công nghiệp hoá trong vùng.

+Đường lối chính sách của Đảng nhà nước thì DHMT được coi là vùng có trình độ dân trí cao trung thành với Đảng và Nhà nước cho nên đã vận dụng sáng tạo triệt để mọi chủ trương đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước cho mục đích thực hiện công nghiệp hoá trong vùng.

-Khó khăn:

+Về lao động: nhìn chung lao động trong vùng có trình độ kỹ thuật tay nghề còn non yếu thể hiện rõ nhất là BTB lại chưa thật quen với tác phong công nghiệp, chưa thật quen với cơ chế thị trường nhiều khi còn thể hiện tính bảo thủ trì trệ nên đã làm giảm tốc độ kt trong vùng.

+CSHT trong vùng vẫn kém phát triển chưa hàn gắn những vết thương chiến tranh, đặc biệt thiếu năng lượng, thiếu kinh nghiệm nhất là từ khi chưa có đường dây cao áp 500 kv, vì vậy mà nền công nghiệp trong vùng hiện nay vẫn kém phát triển chưa lôi cuốn được các nguồn tài nguyên để phát triển kinh tế xã hội.

+Về đường lối chính sách của đảng Nhà nước: do tính đặc thù của duyên hải miền Trung là phân hoá làm 2 vùng BTB và DHNT bộ trong đó đặc biệt là vùng DHNTB do trình độ dân trí chưa cao nhiều phức tạp về tôn giáo, về phong tục tập quán nên nhiều chủ trương đường lối chính sách của Đảng chưa được vận dụng triệt để và còn rất nhiều phức tạp trong các quan hệ chính trị xã hội...

Câu 2: Trình bày những thế mạnh trong phát triển XH ở duyên hải miền Trung .

Qua phân tích các đặc điểm về thiên nhiên và kinh tế xã hội ta rút ra duyên hải miền Trung có những thế mạnh chính trong phát triển kinh tế xã hội như sau:

1. Thế mạnh về phát triển kinh tế biển là:

+Duyên hải miền Trung là vùng biển rộng vì bờ biển dài tới 1800 km, đồng thời lại là vùng biển nóng nên có trữ lượng hải sản lớn nhất nhì cả nước đó là có 2 ngư trường lớn Ninh Thuận- Bình Thuận, Hoàng sa- Trường Sa, 77% tổng số bãi cá tôm cả nước tập trung ở vùng này với trữ lượng hải sản 600000 tấn/ năm cho nên vùng này có nhiều thuận lợi với phát triển công nghiệp đánh bắt chế biến hải sản.

+Nhờ có vùng biển rộng , bờ biển kéo dài lại có bờ biển rất khúc khuỷu, tạo thành nhiều vũng vịnh kín gió cho phép xây dựng được nhiều cảng biển lớn như Cảng cửa Lò, Thuận An, Đà Nẵng, Qui Nhơn, Nha Trang... Vì vậy, duyên hải miền Trung rất thuận lợi với phát triển giao thông đường biển và quan hệ quốc tế.

+Vi duyên hải miền Trung là cửa ngõ thông ra biển ở Lào, nên vùng này có thể xây dựng được nhiều cảng biển quốc tế như cảng Cửa Lò (Vinh) cảng Đà Nẵng...

+ Duyên hải miền Trung có thềm lục địa rộng và rất nông, ở đó đã phát hiện mỏ dầu khí lớn điển hình như bể Trầm Tích Quảng Nam Đà Nẵng, đây là cơ sở để đẩy mạnh phát triển công nghiệp khai thác dầu khí mà hiện nay ta đang xây dựng nhà máy lọc dầu Dung Quất số 1 ở Quảng Ngãi để đón trước sự khai thác dầu khí ở vùng này.

+Duyên hải miền Trung mặc dù đã có nhiều cảng biển lớn như nêu trên nhưng vẫn còn nhiều tiềm năng lớn để xây dựng nhiều cảng biển lớn nữa, mà lại lại là cảng nước sâu như cảng Chân Mây (Thừa Thiên Huế) cảng Dung Quất (Quảng Ngãi) Văn Phong (Khánh Hoà).

+Duyên hải miền Trung nhờ có cảnh quan biển rất hấp dẫn bởi không những có bờ biển dài và lại có nhiều núi đá đâm xuyên ra biển, tạo thành nhiều đèo cao dốc đứng điển hình như đèo Hải Vân, đèo Cánh Lành, đèo Cù Mông, đặc biệt có nhiều bãi tắm nổi tiếng như Cửa Lò, Nha Trang chính là nguồn tài nguyên rất hấp dẫn để phát triển du lịch biển.

Như vậy, qua phân tích ta thấy biển được coi là thế mạnh nhất để phát triển kinh tế trong vùng, nếu như được đầu tư khai thác triệt để với công nghệ tiên tiến thì nền kinh tế biển ở duyên hải miền Trung được coi là ngành mũi nhọn trong cơ cấu kinh tế của vùng.

2. Thế mạnh phát triển lâm nghiệp

+Duyên hải miền Trung được coi là vùng có tiềm năng và tài nguyên rừng lớn thứ 2 cả nước sau Tây Nguyên với S đất Lâm nghiệp là 6 triệu ha trong đó S đất có rừng là 3 triệu ha độ che phủ rừng hiện nay là 34% . Trong rừng duyên hải miền Trung có nhiều loại gỗ quý như Đinh, Lim, Sến , táu, Nứa, Luồng, nhiều loại động vật quý như Voi, Bò tót, Trâu rừng... Vì vậy, duyên hải

miền Trung có thể cho phép khai thác với sản lượng gỗ 700 ngàn m³ gỗ /năm với sản lượng tre nứa luồng lớn nhất cả nước, chính đó là cơ sở để phát triển nhiều nhà máy, nhiều trung tâm công nghiệp chế biến gỗ lâm sản nổi tiếng như Vinh, Huế, Đà Nẵng...

+Phát triển lâm nghiệp duyên hải miền Trung còn có ý nghĩa to lớn với vấn đề bảo vệ tài nguyên môi trường, giữ gìn cân bằng hệ sinh thái vừa hạn chế lũ lụt ở đồng bằng, vừa chống xói mòn đất, vừa hạn chế chống cát bay, cát lún và những cồn cát di động ven biển.

Như vậy, qua phân tích ta thấy việc phát triển lâm nghiệp ở duyên hải miền Trung không những có giá trị kinh tế lớn mà còn có giá trị lớn hơn nữa là tạo ra môi trường sinh thái cân bằng để tạo điều kiện phát triển một nền kinh tế bền vững cho vùng

3. Về phát triển CN

+Là một trong những vùng giàu tài nguyên thiên nhiên khoáng sản ở cả trên mặt đất và dưới lòng đất, dưới thềm lục địa.

Tài nguyên khoáng sản /mặt đất nổi tiếng với nhiều mỏ đá vôi tập trung chủ yếu ở trong khu vực BTB, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình. đặc biệt có dãy đá vôi lớn nhất Kè Bản (QBình) là nguyên liệu để sản xuất xi măng rất tốt.

Bên cạnh đá vôi còn nhiều loại đá xây dựng granít, đá hoa cương tập trung nhiều nhất ở khu vực Thanh Hoá, Quảng Bình là nguyên liệu để sản xuất đá ốp lát có giá trị ks dưới lòng đất rất phong phú, điển hình với nhiều mỏ khoáng sản nổi tiếng: sắt lớn nhất cả nước ở Thạch Khê (Hà Tĩnh), Măng gan (Nghệ An) thứ 2 cả nước sau Cao Bằng, Crôm ở Cổ định (Thanh hoá) là mỏ duy nhất của cả nước, Thiếc ở (Quy Châu, Quy Hợp) lớn nhất cả nước. Vàng (Bồng Miêu) duy nhất cả nước, đó là những loại khoáng sản làm cơ sở để thực hiện công nghiệp hoá trong vùng; đồng thời mở rộng hợp tác liên doanh quốc tế trong lĩnh vực khai thác và xuất khẩu.

Ngoài khoáng sản kim loại/ đất liền còn nổi tiếng có mỏ đá quý Quy Hợp lớn nhất cả nước.

Bên cạnh đá quý ở khu vực Đồng Hới có mỏ đất sét, Cao lanh lớn vào loại nhì cả nước. Dọc ven biển có nhiều cát thủy tinh còn ở biển Quảng Bình Nam ô (Đà Nẵng) . Cam Ranh (Khánh Hoà), Ninh thuận+ Bình Thuận trong đó lại chứa nhiều chất ô xít, Ti tan vừa là nguyên liệu sản xuất kính thủy tinh vừa là khoáng sản để luyện kim đen rất tốt và cát thủy tinh là mặt hàng xuất khẩu rất có giá trị.

Dưới thềm lục địa phát hiện bể Trầm Tích Quảng Nam Đà Nẵng có trữ lượng dầu khí lớn đang chuẩn bị khai thác mà ngày nay ta đã triển khai xây dựng nhà máy lọc dầu Dung Quất để đón trước sự khai thác dầu khí ở vùng này.

Duyên hải miền Trung vì tiềm năng khoáng sản như vậy nên nếu đầu tư vốn và KHKT thì nhanh chóng biến vùng này thành 1 trong những vùng có cơ cấu kinh tế CN phát triển.

4. Thế mạnh về phát triển CN năng lượng điện.

Duyên hải miền Trung có tới 54 con sông lớn, nhỏ khác nhau với 14 hệ thống sông all có trữ lượng khoảng 10 tỷ m³/năm, nhưng sông ngòi ở duyên hải miền Trung phần lớn đều dốc và ngắn nên nước chảy xiết tạo ra trữ lượng thủy điện khá lớn, với

khoảng gần 30% tổng trữ năng lượng thủy điện cả nước. Cho nên sông ngòi duyên hải miền Trung cho phép xây dựng nhà máy thủy điện cỡ trung bình và nhỏ. Vì vậy, hiện nay ta đã khánh thành 1 số máy thủy điện như thủy điện sông Hinh 70.000 kW, thủy điện Vĩnh Sơn 60.000 kW) Thủy điện Bàn Thạch 200.000 kW và đang tiếp tục xây dựng một hệ thống nhà máy thủy điện như thủy điện Hàm Thuận (Bình Thuận) thủy điện ĐaMi (Ninh Thuận) thủy điện Bản Mai (Nghệ An)

Ngoài thủy điện là chính duyên hải miền Trung đặc biệt là Duyên Hải Nam Trung bộ có nguồn tài nguyên năng lượng mặt trời, gió (đặc biệt trên quần đảo Trường sa) là tiềm năng lớn để phát triển CN nhiệt điện từ năng lượng mặt trời, sức gió.

5. Thế mạnh phát triển du lịch.

Duyên hải miền Trung có tiềm năng du lịch tự nhiên và du lịch nhân văn rất đa dạng, phong phú.

-Về tiềm năng tự nhiên phát triển du lịch nổi tiếng có nhiều hang động nổi tiếng là động Phong Nha, nhiều núi đẹp Ngũ hành Sơn, Bạch mã, Bà nà..., Có nhiều đèo cao với cảnh quan hùng vĩ đèo Hải Vân, đèo Ngang, đèo Cản, Cù Mông... duyên hải miền Trung lại có nhiều dãy núi đâm ngang ra biển tạo thành nhiều bán đảo với cảnh quan nổi tiếng như bán đảo Sơn Trà, Núi Đại Lãnh, Hòn Gốm... đặc biệt nổi tiếng hơn nữa là nhiều bãi tắm đẹp từ Sầm Sơn, Cửa Lò, Nha Trang... Cho nên cảnh quan thiên nhiên của duyên hải miền Trung rất hấp dẫn với du lịch trong nước và quốc tế.

Tài nguyên du lịch nhân văn trong vùng cũng nổi tiếng bậc nhất cả nước.

+Trước hết cả nước ta có 3 di sản văn hoá thế giới thì đều tập trung ở vùng này, đó là Cố đô Huế, phố cổ Hội an, Thánh địa Mỹ Sơn.

+Với nền văn hoá từ lâu đời nổi tiếng văn hoá Sa Huỳnh. Đặc biệt, nổi tiếng nhất thời nay là có nền văn hoá Chăm với nhiều lễ hội độc đáo như lễ múa Champa, có kiến trúc Tháp Chăm.

Duyên hải miền Trung luôn tự hào là nơi có nhiều danh nhân, nhiều lãnh tụ cách mạng nổi tiếng như chủ tịch Hồ Chí Minh, Trần Phú, Nguyễn Thị Minh Khai...

Giá trị tổng hợp của tài nguyên du lịch tự nhiên và nhân văn của duyên hải miền Trung là cơ sở to lớn để phát triển ngành công nghiệp du lịch trong nước và quốc tế với qui mô lớn...

Câu 3: trình bày vấn đề hình thành cơ cấu kinh tế nông lâm ngư và những nét độc đáo của nó ở các tỉnh duyên hải miền Trung.

Trên cơ sở khai thác tổng hợp các thế mạnh về tự nhiên, kinh tế - xã hội, nhân văn của duyên hải miền Trung nên đã hình thành ở duyên hải miền Trung 1 cơ cấu kinh tế nông, lâm, ngư có những đặc điểm chính sau đây

+Hình thành cơ cấu lâm nghiệp

.Tài nguyên để hình thành cơ cấu lâm nghiệp ở vùng này là S lâm nghiệp lớn nhất cả nước, hơn 6 triệu ha và S rừng hiện nay vẫn còn 3 triệu ha đứng hàng thứ 2 cả nước sau Tây Nguyên.

.Độ che phủ rừng của duyên hải miền Trung lớn đứng hàng thứ 2 cả nước, khoảng 34% (cả nước có khoảng 29 - 30%)

.Rừng của duyên hải miền Trung nổi tiếng với nhiều loài gỗ quý như Lim, Nghiến, Trắc, Sến... và có trữ lượng lâm sản Tre, Nứa, Luồng lớn nhất cả nước, hiện nay, đồng thời rừng của duyên hải miền Trung còn rất phong phú với nhiều loại động vật quý hiếm như Hồ, Voi, Bò tót...

.Trên cơ sở tài nguyên lâm sản phong phú như vậy chonên ở duyên hải miền Trung đã đang phát triển mạnh công nghiệp khai thác, chế biến gỗ lâm sản với sản lượng gỗ khai thác trung bình năm vào thời kỳ 90 - 95 khoảng 600.000 m³/năm (sau tây Nguyên 700.000 m³/năm). Chính vì vậy, dọc ven biển miền Trung đã hình thành nhiều trung tâm công nghiệp chế biến gỗ vào loại lớn nhất cả nước, nổi tiếng như Vinh, Huế, Đà Nẵng, QuyNhơn...

-Rừng ở duyên hải miền Trung hầu hết đều phân bố ở các vùng miền núi phía Tây cả tỉnh cho nên rừng ở vùng này đều là rừng đầu nguồn của các sông lớn như sông Mã, sông Hương, sông Hồng... vì vậy, việc khai thác rừng, bảo vệ rừng hợp lý là nhân tố quyết định tới hiệu quả của nền kinh tế nông- lâm- ngư nghiệp ở các vùng đồng bằng ven biển. Vì rừng có tác dụng chống gió Lào, chống xói mòn đất, hạn chế lũ lụt ở các vùng đồng bằng. Chính vì vậy việc khai thác rừng kết hợp với bảo vệ rừng hợp lý ở miền TRung luôn được coi là vấn đề cấp bách.

.Duyên hải miền Trung do có bờ biển kéo dài với 1800 km mà bờ biển nhiều cồn cát trắng lại có gió mạnh, nhiều sóng thần nên việc phát triển trồng rừng chắn gió dọc ven biển cũng là vấn đề cấp bách, đồng thời cũng tạo điều kiện giữ cân bằng sinh thái, hạn chế nước mặn và cát ngày càng lấn sâu vào đất liền.

.Để hoàn thiện cơ cấu lâm nghiệp duyên hải miền Trung cần phải đầu tư xây dựng nhiều lâm trường cùng với các liên hợp lâm - công nghiệp như lâm trường Như Xuân (Thanh hoá) liên hợp lâm- công nghiệp Đông Hiếu, Tây Hiếu (Nghệ An) lâm- công nghiệp Long Đại (Quảng bình)

.vấn đề phát triển lâm nghiệp ở DHMT cần phải xây dựng những khu bảo tồn rừng quốc gia thiên nhiên nổi tiếng như vườn quốc gia Bạch mã.

+Hình thành cơ cấu nông nghiệp

.Duyên hải miền Trung nổi tiếng là vùng có thiên tai khắc nghiệt, khí hậu thời tiết diễn biến thất thường nhưng vùng này lại có nguồn lao động dồi dào, dân cư đông đúc với bản chất cần cù, năng động sáng tạo... cho nên luôn² có nhu cầu lớn về lương thực,

thực phẩm, vì vậy cùng người lao động trong vùng phải tìm mọi cách phát huy thế mạnh và khắc phục những khó khăn tự nhiên để sản xuất ra nhiều lương thực, thực phẩm cho con người. Nhưng nhìn chung điều kiện tự nhiên ở trong vùng không phù hợp với sản xuất lương thực, thực phẩm điển hình là lúa, do đó vấn đề hình thành cơ cấu nông nghiệp ở duyên hải miền Trung có những đặc điểm chính là:

1) duyên hải miền Trung có lợi thế phát triển nông nghiệp trước tiên là có vùng gò đồi trước núi rộng lớn với nhiều đồng cỏ thích hợp với chăn thả trâu, bò (chăn nuôi trâu, bò không cần nhiều lương thực). Vì thế ngành chăn nuôi Trâu, bò ở duyên hải miền Trung được ưu tiên phát triển hàng đầu. Nếu như đàn bò cả nước năm 1999 có 4 triệu con thì duyên hải miền Trung có 2 triệu con chiếm khoảng 50% đàn bò cả nước.

2) duyên hải miền Trung lại có lợi thế hơn các vùng khác là có S đất phù sa pha cát rộng lớn nằm dọc ven biển và những bãi bồi ven sông rất thích hợp với trồng cá cây hoa màu lương thực như ngô, khoai, sắn và các cây công nghiệp ngắn ngày mà hầu hết các cây này đều được trồng vào vụ Đông ở BTBĐ. Cho nên đẩy mạnh phát triển cây hoa màu Lt và các cây CN ngắn ngày như Ngô, Khoai, lạc, Mía... là phù hợp với đặc điểm tự nhiên sinh thái ở trong vùng.

3) duyên hải miền Trung như đã biết gồm nhiều đồng bằng nhỏ hẹp nằm sát ven biển gần như liền một dải trong đó rộng nhất là đồng bằng Thanh Hoá 2900km² và hẹp nhất đồng bằng Phan Rang, Phan thiết 200km² mà mỗi đồng bằng này lại có thế mạnh riêng. Cho nên, việc khai thác, sử dụng các đồng bằng duyên hải miền Trung phải tùy theo từng thế mạnh ở mỗi đồng bằng, điển hình là: ở đồng bằng Thanh Hoá do đất đai màu mỡ lại tiếp giáp với đồng bằng Bắc Bộ nên có thế mạnh phát triển lương thực, điển hình là thâm canh lúa cao sản. Đồng bằng Nghệ Tĩnh lại có thế mạnh trồng các cây công nghiệp ngắn ngày như Lạc, Mía, đậu tương, ớt... Đồng bằng BT thiên và Nam- Ngãi- Định vừa có thế mạnh trồng cây lương thực, vừa có thêm thế mạnh trồng cây công nghiệp cho nên đã hình thành nhiều vùng lúa thâm canh năng suất cao như đại Lộc, Phú Lộc (Quảng Nam), nhiều vùng chuyên canh Mía lớn nhất cả nước ở ven sông Trà Khúc (Quảng Ngãi) ven sông Đà Rằng (Tuy Hoà). Đồng bằng này được coi là vựa lúa của duyên hải miền Trung, còn đồng bằng Phan Rang, Phan Thiết vì có khí hậu khô, hạn hán nên rất phù hợp với trồng các cây công nghiệp ưa nóng và khô như Bông, Thuốc Lá và cây ăn quả đặc sản như Nho, Thanh Long...

.Cùng với nông nghiệp duyên hải miền Trung còn có thế mạnh hình thành một cơ cấu ngư nghiệp với nhiều nét độc đáo.

1) Do thiên tai trong vùng rất khắc nghiệt mà duyên hải miền Trung lại có lợi thế bờ biển dài, vùng biển rộng với trữ lượng hải sản lớn nhất nhì cả nước chonên phát triển ngư nghiệp ở duyên hải miền Trung trước tiên nổi bật với ngành đánh bắt hải sản. Chính vì vậy, ngành đánh bắt hải sản rất phát triển với sản lượng cá biển duyên hải miền Trung hiện nay đã đạt 385 ngàn tấn trong tổng số 900 ngàn tấn cá biển của cả nước mà riêng 2 tỉnh cực Nam Trung bộ đã đạt 300 ngàn tấn cá /năm.

2) duyên hải miền Trung nhờ có S đầm phá cửa sông lớn với khoảng 160 ngàn ha nổi tiếng như phá Tam Giang, đầm Cầu Hai cho nên ngành nuôi trồng thủy sản cũng khá phát triển với tổng sản lượng thủy, hải sản trong vùng đạt 400 ngàn tấn. Ngành nuôi trồng thủy sản vùng này tuy có nhiều thế mạnh nhưng chưa phát huy xứng đáng với tiềm năng của nó.

3) Nhờ các ngành đánh bắt nuôi trồng thủy hải sản phát triển mà đã kéo theo ngành chế biến hải sản trong vùng mạnh nhất nhì cả nước, nổi tiếng với ngành làm nước mắm Phan Thiết, tôm cá đông lạnh và sản phẩm khô.

Như vậy, những điều phân tích trên thể hiện sự độc đáo trong cơ cấu nông lâm ngư nghiệp của duyên hải miền Trung .

Câu 4: Giải thích tại sao duyên hải miền Trung có nhiều khả năng lớn để hình thành cơ cấu kinh tế công nghiệp. Mà muốn phát triển kinh tế công nghiệp ở duyên hải miền Trung thì phải gắn với xây dựng kết cấu hạ tầng.

Duyên hải miền Trung có nhiều lợi thế để hình thành cơ cấu kinh tế công nghiệp .

-Duyên hải miền Trung là một trong những vùng có nguồn tài nguyên khoáng sản khá phong phú, đó là các khoáng sản kim loại, phi loại có trữ lượng lớn nhất nhì cả nước.

+Khoáng sản kim loại điển hình có mỏ sắt Thạch Khê lớn nhất cả nước trữ lượng hơn 500 triệu tấn trong tổng số hơn 1 tỷ tấn sắt cả nước.

+ Có mỏ Crôm Cỏ Định- Thanh Hoá duy nhất cả nước .

+ Có mỏ Măng gan Nghệ An lớn thứ 2 cả nước sau Cao Bằng.

Các mỏ khoáng sản kim loại này cho phép duyên hải miền Trung xây dựng nhiều nhà máy luyện kim đen quy mô lớn, điển hình là luyện gang thép đồng thời có thể khai thác khoáng sản tạo ra nguồn nguyên liệu xuất khẩu có giá trị lớn, điển hình là xuất khẩu quặng Crôm.

-Khoáng sản kim loại màu điển hình có mỏ Thiếc Quý Hợp - Nghệ An trữ lượng lớn vào loại nhất cả nước, mỏ Vàng Bồng Miêu duy nhất ở cả nước. Hiện nay 2 loại khoáng sản này là mặt hàng xuất khẩu rất có giá trị và cũng là cơ sở để thu hút các nguồn vốn đầu tư nước ngoài và các dự án liên doanh quốc tế.

-Duyên hải miền Trung là một trong những vùng có trữ lượng về VLXD lớn thứ nhì cả nước, điển hình là đá vôi tập trung lớn nhất ở khu vực BTbộ như Thanh hoá, Nghệ An, Quảng Bình là nguyên liệu làm xi măng rất tốt, cho nên khu vực này có khả

năng xây dựng nhiều nhà máy xi măng điển hình xi măng Bim Sơn công suất hơn 1 triệu tấn/ năm trong tương lai có thể xây dựng và hoàn thiện thêm nhà máy xi măng Nghi Sơn- Thanh Hoá.

-Trong vùng có trữ lượng lớn nhất cả nước đó là cát thủy tinh trong có chứa hàm lượng ôxít Ti tan khá lớn. Vì vậy, cát thủy tinh vừa là nguyên liệu sản xuất kính, pha lê có giá trị vừa là nguyên liệu để tinh lọc thành khoáng sản Titan phục vụ công nghiệp luyện kim, đồng thời cũng là sản phẩm xuất khẩu rất có giá trị.

-Duyên hải miền Trung cũng có trữ lượng lớn về khoáng sản đất sét, Cao lanh điển hình như mỏ Cao lanh ở đồng Hới trữ lượng lớn nhất cả nước là nguyên liệu sản xuất gốm sứ qui mô lớn.

-Duyên hải miền Trung cũng là vùng nổi tiếng cả nước về trữ lượng đá quý, có mỏ lớn nhất ở Quỳnh Châu- Quỳnh Hợp- Nghệ An là sản phẩm xuất khẩu rất có giá trị. Bên cạnh đá quý có trữ lượng lớn về đá xây dựng nổi tiếng như đá hoa cương (Thanh Hoá, Quảng Bình) là nguyên liệu để sản xuất đá ốp lát phục vụ cho kiến trúc và xây dựng.

-Duyên hải miền Trung còn có trữ lượng lớn thứ nhì cả nước về than đá nổi tiếng như mỏ than đá Nông Sơn- Quảng Nam (trữ lượng khoảng hơn 10 triệu tấn) là nguyên liệu phục vụ cho phát triển công nghiệp nhiệt điện như nhiệt điện Đà Nẵng- Quảng Ngãi...

-Duyên hải miền Trung lại có vùng thềm lục địa rộng, dưới thềm lục địa có bể trầm tích phía Đông Quảng Nam- Đà Nẵng có trữ lượng dầu khí khá lớn. Cho nên ngày nay ta đang xây dựng máy lọc dầu số 1 Dung Quất để đón trước sự khai thác dầu khí vùng này.

Tóm lại, duyên hải miền Trung với nguồn tài nguyên, nguyên liệu khoáng sản đa dạng, trữ lượng khá lớn như nêu trên chính là cơ sở rất quan trọng cần thiết để hình thành cơ cấu kinh tế công nghiệp với quy mô trung bình.

-Bên cạnh cơ sở cung cấp nguyên liệu khoáng chất to lớn như vậy duyên hải miền Trung còn có khả năng lớn nhất nhì cả nước về khả năng cung cấp các nguyên liệu nông sản, lâm sản, hải sản... cho phát triển các ngành công nghiệp chế biến với qui mô lớn điển hình chế biến gỗ, hải sản, làm nước mắm...

-Duyên hải miền Trung cũng là vùng rất giàu về tiềm năng du lịch cả về tự nhiên lẫn lịch sử văn hoá nhân văn nổi tiếng với nhiều hang động, nhiều bãi tắm đẹp (động Phong Nha, Sầm Sơn, Cửa Lò, Nha Trang) và đặc biệt trong vùng có cả 3 di sản văn hoá lớn nhất cả nước đó là Cố đô Huế, Phố Cổ Hội An, Thánh địa Mỹ Sơn. Cho nên duyên hải miền Trung sẽ có ngành công nghiệp du lịch phát triển mạnh nhất nhì cả nước.

→ tất cả các tiềm năng về tự nhiên, văn hoá nhân văn nêu trên khẳng định duyên hải miền Trung có nhiều thuận lợi để hình thành cơ cấu kinh tế công nghiệp hoàn chỉnh. Nhưng muốn hình thành cơ cấu công nghiệp hoàn chỉnh thì vùng này cần phát triển theo những hướng chính sau đây:

+Trước hết cần phải đảm bảo đủ năng lượng điện cho vùng mà trước hết có thể sử dụng nguồn năng lượng điện qua đường cao áp 500KW từ Hoà Bình. Và đồng thời tiến hành đầu tư xây dựng thêm nhiều máy thuỷ điện mới, ưu tiên thuỷ điện cỡ trung bình và nhỏ. Trong đó có nhà máy thuỷ điện lớn nhất khu vực là thuỷ điện Hàm Thuận công suất dự kiến cao tới 3 triệu kw, đã khánh thành thuỷ điện sông Hinh 70000 kw (Phú yên) thuỷ điện Vĩnh Sơn 60000 kw (Bình định) tiếp tục đầu tư xây mới thuỷ điện Đa Mi, Ninh Thuận Bản Mai công suất hơn 250000 kw. Việc xây dựng các nhà máy thuỷ điện như nêu trên cùng với nguồn điện bổ sung từ Hoà Bình vào chắc chắn sẽ tạo ra nguồn động lực hàng đầu phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hoá trong vùng.

+Tiếp tục đầu tư xây dựng vùng kinh tế trọng điểm miền trung, đó là Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Ngãi cùng với xây dựng khu nhà máy lọc dầu Dung Quất số 1 sẽ tạo ra "cực" kinh tế miền Trung có khả năng thu hút nhiều nguồn vốn đầu tư nước ngoài và tạo ra thay đổi lớn về bộ mặt kinh tế trong vùng.

+Đầu tư hoàn thành một số cụm công nghiệp quy mô nhỏ và trung bình như cụm công nghiệp Bim Sơn- Thanh hoá mà hiện nay đã có nhà máy xi măng Bim Sơn lớn nhất cùng với xi măng Nghi Sơn và tiếp tục xây thêm nhiều nhà máy chế biến nông sản, gỗ và vật liệu xây dựng. ở vùng cực Nam Trung bộ (Ninh thuận- Bình thuận) tiếp tục đầu tư xây dựng cụm công nghiệp chế biến hải sản, khai thác cát xuất khẩu và chế biến sản phẩm cây công nghiệp đặc sản như Nho, Thanh Long, Điều, Dưa...

Muốn đạt được mục tiêu hoàn thành cơ cấu công nghiệp như nêu trên thì duyên hải miền Trung phải đầu tư xây dựng CSVCHT vì CSHHT được coi như là nguồn lực không thể thiếu được đối với sự nghiệp CN hoá.

*Việc hình thành cơ cấu kinh tế công nghiệp của duyên hải miền Trung phải gắn với hiện đại hoá về CSVCKTHT.

-Để tạo ra cái nền tảng cho hình thành cơ cấu kinh tế công nghiệp ở miền TRung trước hết vùng này phải đầu tư nâng cấp hiện đại hoá mạng lưới GTVT- TTLL theo những hướng sau:

+Nâng cấp hiện đại hoá quốc lộ 1A và đường sắt Thống nhất vì 2 này được coi như là trục xương sống của các tuyến GT Bắc-Nam chạy xuyên qua duyên hải miền Trung . Vì vậy quốc lộ 1A và đường sắt thống nhất được coi là động mạch chủ của các mối lưu thông phân phối của duyên hải miền Trung. Đồng thời nhờ 2 tuyến này mà duyên hải miền Trung có thể gắn kết chặt chẽ với 2 cực kinh tế của cả nước đó là Bắc Bộ và Nam Bộ.

+Song song với hiện đại hoá quốc lộ 1 A và đường sắt Thống nhất thì phải hiện đại các tuyến giao thông theo hướng Đông Tây (quốc lộ 7,8,9,19,21) để tạo thành mạng lưới giao thông khăng khít giữa duyên hải miền Trung với Tây nguyên, với các bạn Lào, Căm-Pu- Chia.

+Đầu tư nâng cấp, hiện đại hoá các cảng biển, đặc biệt các cảng biển lớn, cảng nước sâu như cảng Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Cam Ranh... đầu tư xây dựng thêm nhiều cảng mới như cảng Dung Quất, Văn Phong, Chân Mây... và đầu tư xây dựng cảng Cửa Lò (Vinh) Đà Nẵng thành cảng biển Quốc tế (đó là những cửa thông ra biển của Lào)

+Phải đầu tư nhanh chóng xây dựng đường trường sơn CN hoá (xa lộ Bắc nam) để tạo tiền đề khai thác quản lý, xây dựng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên ở miền Tây duyên hải miền Trung đồng thời cũng là tạo cơ hội bảo vệ an ninh biên giới phía Tây Tổ Quốc.

TRUNG DU MIỀN NÚI PHÍA BẮC

Câu 1: *nêu khái quát và phân tích các nguồn lực tự nhiên kinh tế xã hội để phát triển sản xuất của Trung du miền núi phía Bắc có những thuận lợi và khó khăn gì ?*

*Khái quát

Trung du miền núi phía Bắc có S tự nhiên rộng 102937 km² với dân số tính đến năm 1999 là hơn 12 triệu người, mật độ trung bình hơn 120 người/km² trong đó mật độ vùng Tây bắc chỉ có 62 người/km² (1999)

-Trung du miền núi phía Bắc là vùng lãnh thổ của các tỉnh và thành phố.

+Vùng Đông Bắc gồm các tỉnh: Quảng Ninh, Lạng Sơn, Bắc Giang, Bắc Ninh, Cao Bằng, Thái Nguyên, Bắc Cạn, Hà Giang, Tuyên Quang, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Yên Bái, Lào Cai.

+Tây bắc gồm 3 tỉnh: Sơn La, Lai Châu, Hoà Bình.

-Trung du miền núi phía Bắc được coi là vùng rất giàu về tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là khoáng sản kim loại, phi kim loại, nhiều tiềm năng lớn để phát triển công nghiệp khai khoáng và chế biến với quy mô lớn và trung bình.

-Vùng này có đất đai rộng lớn, đa dạng về loại hình, lại có khí hậu với mùa Đông lạnh rất phù hợp với phát triển một nền nông nghiệp nhiệt đới, cận nhiệt đới, ôn đới điển hình là những cây công nghiệp cận nhiệt đới đặc sản như chè búp, sơn hồi...

-Trung du miền núi phía Bắc cũng là vùng rất thuận lợi phát triển chăn nuôi gia súc lớn, điển hình là Trâu Bò.

-Trung du miền núi phía Bắc là cái nôi cư trú của nhiều đồng bào dân tộc ít người phía Bắc như Tày, Nùng, Thái, H' Mông, Dao cũng là vùng có lịch sử khai thác lâu đời, cũng là vùng có nhiều dấu ấn lịch sử anh hùng của dân tộc, điển hình là Điện Biên Phủ.

-Trung du miền núi phía Bắc do có lịch sử khai thác lâu đời, có tài nguyên thiên nhiên phong phú, đồng thời lại tiếp giáp với các tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây (Trung Quốc) và Bắc Lào, đó là những vùng kinh tế năng động (như Quảng Đông), cho nên Trung du miền núi phía Bắc đã bị ảnh hưởng lớn của nền văn hoá và nền kinh tế các tỉnh phía nam Trung Quốc.

-Trung du miền núi phía Bắc nhiều năm qua đã bị con người khai thác sử dụng bừa bãi, lãng phí về tài nguyên thiên nhiên nên các nguồn tài nguyên thiên nhiên ở vùng Đông Bắc đã bị suy thoái, cạn kiệt nhanh, môi trường đảo lộn, còn Tây Bắc thì điều kiện tự nhiên phức tạp, địa hình hiểm trở nên chưa được đầu tư khai thác lớn... Chính vì vậy, việc khai thác phát triển kinh tế ở Trung du miền núi phía Bắc nước ta không những có ý nghĩa to lớn về mặt phát triển kinh tế- xã hội mà còn có ý nghĩa to lớn về

mặt chính trị- xã hội- quốc phòng (*phần khái quát nêu trên có thể trả lời cho câu hỏi giải thích tại sao việc phát triển kinh tế ở Trung du miền núi phía Bắc lại có ý nghĩa cả về chính trị, xã hội, quốc phòng.*)

*Các nguồn tự nhiên với phát triển kinh tế Trung du miền núi phía Bắc .

-Thuận lợi:

+về VTĐL: Trung du miền núi phía Bắc có nhiều thuận lợi với phát triển kinh tế vì:

.Trung du miền núi phía Bắc tiếp giáp với TQ, có đường biên giới dài 1400 km lại giáp cả với Bắc Lào, đặc biệt tiếp giáp với vùng Quảng Đông- TQ là vùng rất năng động . Cho nên Trung du miền núi phía Bắc chịu ảnh hưởng lớn của nền kinh tế Hoa Nam- Trung Quốc. Mặt khác vùng này lại có nhiều cửa khẩu dễ dàng thông thương với TQ và Lào như cửa khẩu Lạng Sơn, Móng cái, Lào Cai và cửa khẩu tây Trang của Lào, vì thế Trung du miền núi phía Bắc càng dễ dàng tiếp thu tinh hoa văn hoá của TQ và giao lưu VH-XH với Trung Quốc- Lào.

.Trung du miền núi phía Bắc lại có cửa thông ra biển là vùng duyên hải Quảng Ninh với nhiều cảng biển lớn như cảng Cái Lân, Hòn Gai, Cẩm Phả... vì vậy, vùng này rất thuận lợi trong việc giao lưu phát triển kinh tế bằng đường biển với quốc tế và các vùng trong cả nước.

Trung du miền núi phía Bắc lại tiếp giáp với Đồng Bằng sông Hồng không những là vựa lúa lớn cả nước mà còn là cái nôi văn hoá của khu vực phía Bắc rất giàu về tiềm năng lao động. Cho nên Trung du miền núi phía Bắc lại được đồng bằng sông Hồng chi phối về lương thực nhân lực, khoa học kỹ thuật cho sự phát triển kinh tế trong vùng.

-Về tài nguyên thiên nhiên: Trung du miền núi phía Bắc được coi là vùng rất giàu tài nguyên thiên nhiên đặc biệt là khoáng sản đất, rừng.

.Trước hết đất đai của Trung du miền núi phía Bắc rộng nhất cả nước, trong đó đất đai đa dạng về loại hình có cả đất Feralit, điển hình như đất Feralit đỏ vàng, đất mùn, phù sa, rất thuận lợi với phát triển một nền nông nghiệp đa dạng.

. Khí hậu của Trung du miền núi phía Bắc là khoa học nhiệt đới ẩm gió mùa nhưng lại có mùa đông lạnh với nhiệt độ trung bình vào mùa đông có thể xuống dưới 13°C , đây là vùng được coi là có mùa đông lạnh nhất cả nước. Cho nên khí hậu vùng này cho phép trồng nhiều loại cây chịu lạnh điển hình như chè búp sơn, hồi, và các loại cây rau vụ đông...

. khí hậu của Trung du miền núi phía Bắc lại phân hoá rất rõ ràng theo độ cao cho nên ở những vùng núi cao điển hình như Sapa quanh năm có khí hậu kiểu ôn đới với nhiệt độ trung bình vào mùa đông có thể xuống tới 8°C , vì vậy rất thuận lợi với phát triển các loại rau quả ôn đới như đào, mận, lê...

. Tài nguyên nước ở Trung du miền núi phía Bắc: do có nhiều sông lớn như sông Hồng, sông Đà, sông Chảy, sông Lô... với lượng mưa trung bình năm từ 1400÷1600mm nên trữ lượng nước sông lớn, nhưng chế độ nước lại phân hoá rõ theo 2 mùa mưa và khô: trong mùa mưa thì lũ lụt, mùa khô thì vẫn thiếu nước đặc biệt rất thiếu nước vào mùa khô ở các tỉnh vùng cao biên giới như Hà

Giang, Cao Bằng, Lào Cai... Nhưng do sông ngòi chảy trên độ dốc lớn nên đã tạo ra trữ năng thủy điện lớn, điển hình như sông Đà 6 triệu KW... Vì thế, sông ngòi của vùng này cho xây dựng nhiều nhà máy thủy điện cỡ lớn như Hoà Bình.

. Tài nguyên sinh vật: Trước đây Trung du miền núi phía Bắc được coi là vùng "rừng thiêng nước độc", nhưng ngày nay tài nguyên sinh vật của vùng này đã cạn kiệt nhanh đb tài nguyên rừng vùng tây bắc đã bị cạn kiệt gần hết, độ che phủ của rừng dưới 10%. đặc biệt tài nguyên rừng cạn kiệt nhanh khi ta xây dựng nhà máy giấy Bãi Bằng dẫn đến hệ sinh thái bị đảo lộn, môi trường suy thoái nghiêm trọng và kéo theo các nguồn tài nguyên động vật cũng cạn kiệt theo...

Tài nguyên khoáng sản được coi là phong phú nhất cả nước thể hiện bởi những khoáng sản chính sau: Nổi bật nhất trữ lượng lớn nhất có than đá Quảng Ninh (hơn 3 tỉ tấn) , than nâu Na Dương (hàng trăm triệu tấn) than mỡ làng Cẩm, Phấn Mễ hàng chục triệu tấn là nguồn nguyên liệu phát triển công nghiệp nhiệt điện và luyện kim, các khoáng sản kim loại rất phong phú điển hình là Sắt (Trại Cau, Linh Nham, Tông Bá- Hà Giang, Yên Bái, ven sông Hồng); khoáng sản kim loại màu rất đa dạng như Thiếc (Cao bằng, Sơn Dương, CHì, Kẽm (chợ Điện, Bắc Cạn) Đồng, Vàng (lào Cai) ... là những khoáng sản cho phép phát triển công nghiệp luyện kim đen, luyện kim màu lớn nhất cả nước.

. tài nguyên du lịch ở Trung du miền núi phía Bắc rất đa dạng , giàu tiềm năng , trước hết đây là vùng có trữ lượng đá vôi lớn nhất vừa là nguyên liệu sản xuất phát triển công nghiệp vật liệu xây dựng vừa là cơ sở để tạo ra hang động nổi tiếng cả nước như Tam Thanh, hang Pắc Pó (Cao Bằng) hạ Long... Chính là nguồn TNTN cho phép phát triển 1 ngành du lịch trong nước và quốc tế với quy mô lớn.

-Khó khăn:

+Thiên nhiên nhiệt đới ẩm, gió mùa diễn biến thất thường có nhiều bão ở Quảng Ninh, nhiều mưa lụt, hạn hán đặc biệt nhiều sương muối, sương giá, rét đậm... đã làm cho năng suất , sản lượng cây trồng, vật nuôi rất bấp bênh.

+Do tài nguyên, thiên nhiên nhiều năm qua đã bị khai thác bừa bãi, dẫn đến hệ sinh thái đã bị đảo lộn, đất rừng nước ta đang bị cạn kiệt nhanh, gây khó khăn lớn cho việc phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường .

+Do tính thất thường của môi trường tự nhiên dẫn đến vùng này mặc dù có tiềm năng lớn để phát triển du lịch quốc tế nhưng chưa khai thác hết tiềm năng vì mùa du lịch hay trùng với mùa mưa bão.

+Khoáng sản tuy phong phú đa dạng về loại hình nhưng các mỏ khoáng sản dễ khai thác coi như đã cạn kiệt hết, các mỏ khoáng sản còn lại rất khó khai thác vì phân bố gần biên giới or gần khu dân cư, or ở sâu dưới lòng đất...

*Các nguồn lực kinh tế- xã hội:

-Thuận lợi:

Trung du miền núi phía Bắc mặc dù hiện nay vẫn là vùng thiếu sức lao động, đặc biệt như Tây bắc, mật độ 62 người/Km² (1999) nhưng Trung du miền núi phía Bắc luôn được bổ sung thêm nguồn năng lao động từ đồng bằng sông Hồng.

+Nguồn lao động trong vùng với bản chất cần cù và đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm trong sản xuất, đặc biệt trong thâm canh cây công nghiệp như chè búp. đặc biệt lao động vùng Đông Bắc đã thích nghi với công nghiệp hoá từ năm 60 đến nay. Nên ngày nay, họ đã rất quen với tác phong CN, rất năng động trong sản xuất.

+Vi Trung du miền núi phía Bắc là cái nôi cư trú của nhiều dân tộc ít người (Thái, Mường, Mông, Dao) nên có nền văn hoá đa dạng độc đáo, giàu bản sắc, chính là nguồn tài nguyên rất hấp dẫn với phát triển du lịch nhân văn.

+CSHT của Trung du miền núi phía Bắc đang dần dần từng bước được hiện đại hoá mà điển hình là:

.Trong vùng, đặc biệt là Đông Bắc đã hình thành nhiều trung tâm Công nghiệp lớn như Hạ Long, Thái Nguyên, Việt Trì; với nhiều ngành công nghiệp mũi nhọn như khai thác than, nhiệt điện, luyện kim đen, màu, hoá chất, giấy, sợi... Còn Tây bắc đang tiếp tục xây thêm nhiều thủy điện lớn như Hoà Bình, Tạ Bú.

.Trung du miền núi phía Bắc đã hình thành một mạng lưới giao thông đường ô tô, sắt dày đặc nhất cả nước, điển hình với nhiều quốc lộ quan trọng như 1,2,4,6; năm tuyến đường sắt quan trọng đó là đường sắt thống nhất, Hà Nội- Lào Cai, Hà Nội- Thái Nguyên, Hà Nội- Lạng Sơn ... đặc biệt đã xây dựng nhiều nhà máy hiện đại qui mô lớn nhất cả nước như gang thép Thái Nguyên, cơ khí Sông Công, hoá chất Việt Trì, thủy điện Hoà Bình. Vì vậy có thể nói Trung du miền núi phía Bắc có CSHT khá vững mạnh hơn nhiều vùng khác, chính đó là nguồn lực để thực hiện công nghiệp hoá sớm nhất ở nước ta hiện nay.

+Về đường lối chính sách của đảng và nhà nước thì: vì Trung du miền núi phía Bắc là vùng giàu tiềm năng cả về tự nhiên lẫn kinh tế- xã hội - nhân văn, đồng thời việc phát triển kinh tế ở vùng này còn mang nhiều ý nghĩa lớn về mọi mặt chính trị- xã hội- quốc phòng... Cho nên vùng này đã được nhà nước đầu tư sớm nhất nhằm biến vùng này thành vùng có cơ cấu kinh tế công nghiệp quan trọng, còn trong phát triển nông- lâm thì cũng được thực hiện triệt để chính sách khoán 10, chính sách giao đất giao rừng. Như vậy vùng này trở thành vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn thứ 3 cả nước.

Khó khăn:

+về nguồn lực con người thì Trung du miền núi phía Bắc không những còn thiếu lao động cả về sản lượng lẫn chất lượng là vì trình độ chuyên môn kỹ thuật tay nghề của người lao động trong vùng vẫn còn thấp , đặc biệt vùng Tây bắc rất thiếu lao động (mật độ dân số trung bình 62 người /km²) (thấp hơn T Nguyên)

Mặt khác vùng này là cái nôi cư trú nhiều dân tộc ít người nên trình độ dân trí của các đồng bào dân tộc vẫn còn thấp nên cũng gây nhiều khó khăn và cản trở cho phát triển kinh tế- xã hội ở vùng cao, biên giới.

+về CSHT, mặc dù đã có nhiều đổi mới, tiến bộ nhưng thực chất thì vẫn còn nghèo nàn lạc hậu với phương tiện kỹ thuật già cỗi, cũ kỹ lại thiếu vốn nên chưa có điều kiện để đổi mới các thiết bị công nghệ mới. Ngoài ra, CSHT còn phân bố chưa đồng đều, chủ yếu ở vùng Đông Bắc và dải trung du còn miền Tây Bắc và các tỉnh vùng cao rất nghèo nàn, rất lạc hậu.. nên chưa đủ khả năng để khai thác và sử dụng hợp lý, quản lý các nguồn tài nguyên trong vùng

+cũng như cả nước Trung du miền núi phía Bắc đã tiến hành đổi mới chậm ảnh hưởng lớn của cơ chế bao cấp lại có đồng bào dân tộc ít người, trình độ dân trí thấp, nên đường lối của đảng và Nhà nước chưa được vận dụng sáng tạo, nhạy bén để phát triển kinh tế trong vùng.

Câu 2: hãy nêu các thế mạnh trong phát triển kinh tế- xã hội ở Trung du miền núi phía Bắc và các vấn đề đặt ra để phát huy các thế mạnh đó

Trên cơ sở phát huy tổng hợp các nguồn lực tự nhiên kinh tế- xã hội mà Trung du miền núi phía Bắc đã có những thế mạnh chính trong phát triển kinh tế- xã hội sau đây:

*Thế mạnh phát triển CN khai khoáng và chế biến khoáng sản

-Trung du miền núi phía Bắc có thế mạnh phát triển CN khai khoáng và chế biến khoáng sản vì vùng này rất giàu về tài nguyên thiên nhiên khoáng sản mà biểu hiện như sau:

+Trong vùng có nguồn tài nguyên khoáng sản nhiên liệu, năng lượng trữ lượng lớn phong phú nhất cả nước, đó là:

.Có bể than Đông Bắc với nhiều mỏ than lớn như Hòn Gai, Cẩm phả, đèo Nai, Cọc Sáu, Hà Tu, Hà Lâm trữ lượng thăm dò trên 3 tỷ tấn.

Có mỏ than nâu Na Dương lớn thứ nhì cả nước sau ĐBSH là nguồn nhiên liệu rất tốt để phát triển công nghiệp nhiệt điện.

Trong vùng còn có mỏ than mỡ làng Cẩm , Phan mễ duy nhất cả nước là nguồn nhiên liệu rất tốt để phát triển công nghiệp luyện kim đen.

+Trong vùng có khoáng sản kim loại vào loại nhất cả nước, điển hình là mỏ chính sau:

.Có 4 mỏ Fe trong tổng số 5 mỏ sắt của cả nước đó là mỏ sắt Trại Cau, Linh Nham (Thái Nguyên) đã khai thác từ lâu, mỏ sắt Yên Bái đang khai thác qui mô lớn (mỏ Qui Sa) mỏ sắt Bảo Hà (Lao Cai) Tòng Bá (Hà Giang) là nguồn dự trữ cho tương lai

.Trong vùng có trữ lượng Măng Gan lớn nhất cả nước điển hình là mỏ Trùng Khánh (Cao Bằng)

.trong vùng có nhiều mỏ KL màu trữ lượng nhất nhì cả nước. Có 2 mỏ thiếc Tĩnh Túc (Cao Bằng) Sơn Dương (Tuyên Quang) trong tổng số 3 mỏ của cả nước, có trữ lượng Bô xít lớn thứ nhì cả nước đó là Bô xít (lạng Sơn, Cao Bằng) Sau Lâm đồng; có mỏ Chì , Kẽm ở Chợ Điện - Bắc Cạn duy nhất cả nước; có 2 mỏ đồng đó là đồng vàng Lao Cai , đồng chì Sơn La lớn nhất cả nước.

Các khoáng sản KL đen , KL màu nêu trên là cơ sở cho vùng này hình thành nhiều nhà máy luyện kim đen, luyện kim màu lớn nhất cả nước, điển hình như khu gang thép Thái Nguyên, luyện Thiếc Cao Bằng.

+Trung du miền núi phía Bắc cũng là vùng rất giàu về khoáng sản phi KL điển hình là:

.Có mỏ Apatít Lào Cai duy nhất cả nước là cơ sở để phát triển công nghiệp sản xuất phân bón.

.ở vùng Tây Bắc rất giàu về đất hiếm, nổi tiếng đất hiếm Lai Châu là nguyên liệu rất quan trọng trong công nghiệp hoá chất, sản xuất axêtilen.

.TDMNPB cũng là vùng rất phong phú về đá vôi nổi tiếng có đá vôi Đông Bắc, Tây Bắc là nguyên liệu rất tốt làm xi măng mà chưa được khai thác.

.Trung du miền núi phía Bắc cũng rất giàu về đá quý nổi tiếng là đá quý Yên Bái.

.Trung du miền núi phía Bắc cũng là vùng rất giàu về các nguồn nguyên liệu khác như cát đen, cát vàng, sỏi đá là nguyên liệu làm VLXD rất quan trọng.

Như vậy có thể khẳng định rằng, Trung du miền núi phía Bắc rất giàu về nguyên liệu khoáng sản để phát triển công nghiệp .

-Để phát triển công nghiệp ở Trung du miền núi phía Bắc cần theo những hướng sau:

+đẩy mạnh phát triển công nghiệp khai thác than, nâng dần sản lượng khai thác than lên 10 tr tấn và hơn 10 tr tấn/ năm phục vụ cho phát triển công nghiệp nhiệt điện, luyện kim xuất khẩu mà đến năm 1999 ta đã xuất khẩu được trung bình 3 tr tấn than/năm

+Vì có nguồn nguyên liệu than đá phong phú nên đẩy mạnh phát triển công nghiệp nhiệt điện . Ngoài các nhà máy nhiệt điện đã có như Uông Bí 150000 KW, Phả Lại 400000 KW dự kiến xây thêm 1 nhà máy nhiệt điện mới tại Quảng Ninh 600000KW.

+đẩy mạnh phát triển công nghiệp luyện kim màu, luyện kim đen vì tiềm năng KL màu còn rất lớn mà chưa khai thác được cụ thể là đẩy mạnh phát triển công nghiệp luyện thiếc đưa công suất luyện Thiếc lên hơn 1000 tấn/năm. đồng thời từng bước đầu tư phát triển công nghiệp luyện chì, Kẽm, khai thác Đồng, Au.

+đầu tư phát triển mạnh CN sản xuất phân bón từ nguồn nguyên liệu Apatít- Lào cai đưa công suất nhà máy Supe Phốt phát Lâm Thao lên 600000 tấn/năm.

+việc phát triển công nghiệp ở Trung du miền núi phía Bắc không những phải được hoàn thiện về mặt phân bố hợp lý mà phải gắn chặt với các phương án bảo vệ sự trong sạch của môi trường cùng với hạn chế tối đa sự suy thoái của môi trường.

*Thế mạnh phát triển công nghiệp thủy điện:

-Do Trung du miền núi phía Bắc có mật độ sông ngòi dày đặc với nhiều sông lớn, với 2 hệ thống sông lớn vào loại nhất cả nước, đó là hệ thống sông Hồng và hệ thống sông Thái Bình trong đó riêng hệ thống sông Hồng có trữ năng thủy điện 11 tr KW chiếm 1/3 trữ năng thủy điện trong đó riêng sông Đà 6 tr kw; Hệ thống sông thái Bình tuy trữ năng thủy điện nhỏ hơn nhưng vẫn có

khả năng khai thác xây dựng nhiều nhà máy thủy điện nhỏ . Vì thế Trung du miền núi phía Bắc được coi là vùng có thế mạnh nhất cả nước trong phát triển CN thủy điện.

+Đã xd 2 nhà máy thủy điện lớn vào loại lớn nhất cả nước đó là thủy điện Hoà Bình 1,9 tr kw trên sông Đà, thủy điện Thác Bà 110000 kw trên sông chảy

+Đầu tư xd trên sông đà thủy điện Tạ Bú- Sơn La 3,6 tr KW .

+ ở vùng ĐB đầu tư xây dựng thủy điện Đại Thi trên S Gâm công suất 250000 kw và xây nhiều thủy điện nhỏ khác như Tà Sa, Nà Ngần (Cao Bằng) và đẩy mạnh phát triển thủy điện nhỏ. (mini)

-để phát triển công nghiệp thủy điện có hiệu quả thì cần phải quan tâm tới nhiều vấn đề kinh tế- xã có liên quan đó là di dân để giải phóng lòng hồ nhà máy thủy điện, vấn đề định canh, định cư cho những vùng mới khai hoang và vấn đề bảo vệ môi trường ở vùng lòng hồ, vấn đề khai thác tổng hợp các nguồn tài nguyên vùng hồ như du lịch, đánh bắt nuôi trồng thủy sản thủy lợi tưới tiêu...

*Thế mạnh về phát triển cây công nghiệp, cây dược liệu

Trung du miền núi phía Bắc có nhiều điều kiện thuận lợi về tự nhiên cũng như về kt- xã với phát triển các cây công nghiệp .

-Về đk tự nhiên:

+đất đai ở Trung du miền núi phía Bắc rộng lớn mà chủ yếu là đất Feralit điển hình là đất feralit đỏ vàng, đất đỏ đá vôi rất tốt với trồng các cây công nghiệp dài ngày và ngắn ngày.

+ Trung du miền núi phía Bắc có nhiều cao nguyên, đồng bằng giữa núi như cao nguyên Mộc Châu, cánh đồng Than Nguyên, Nghĩa Lộ, nhiều đồng bằng như đồng bằng Quang Huy, Lộc Bình, Thất Khê là những địa bàn rất thuận lợi để hình thành những vùng chuyên canh cây công nghiệp dài ngày, ngắn ngày như Chè Búp thuốc lá...

- Khí hậu của Trung du miền núi phía Bắc là khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa nhưng có mùa Đông kéo dài từ tháng 11- tháng 5. đây là vùng có khí hậu mùa Đông lạnh nhất cả nước, đồng thời lại phân hoá theo độ cao. Vì vậy, khí hậu vùng này rất phù hợp với trồng cây công nghiệp chịu lạnh như chè búp, sơn, hồi và các loại dược liệu quý...

Khí hậu không những phân hoá theo độ cao dẫn đến khí hậu ở các vùng cao như Sapa rất thích hợp trồng các loại rau quả ôn đới, những giống rau như Su hào, cải bắp . Đồng thời khí hậu phân hoá rõ từ Đông sang Tây (vì có dãy Hoàng Liên Sơn ngăn cách giữa Đông Bắc và Tây Bắc) cho nên vùng Đông Bắc rất rét, phù hợp trồng các cây ưa lạnh nhưng Tây Bắc có khí hậu nóng hơn Đông Bắc do ít bị ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc, khí hậu thể hiện rõ tính chất lục địa. Vì thế lại phù hợp với một số cây ưa nóng như Bông, cà phê và cà Xoài (nổi tiếng Xoài Mộc Châu)

- Nguồn nước tưới ở Trung du miền núi phía Bắc khá dồi dào vì có lượng mưa trung bình từ 1400- 1600 mm nhưng lại phân hoá khá rõ theo 2 mùa khô và mưa. Trong đó mùa khô vẫn thiếu nước để tưới cho cây công nghiệp đặc biệt ở các tỉnh vùng cao biên giới.

- Địa hình Trung du miền núi phía Bắc khá phức tạp ngoài những vùng đồng bằng giữa núi, những cao nguyên, bình nguyên... còn lại là địa hình đồi núi thấp trung bình ở Đông bắc, núi cao đồ sộ ở Tây bắc nên gây nhiều khó khăn cho việc hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp quy mô lớn. và các vùng chuyên canh cây công nghiệp được hình thành lên do điều kiện địa hình như vậy nên phân bố rất phân tán và manh mún.

Khó khăn lớn nhất về mặt tự nhiên với phát triển cây công nghiệp ở Trung du miền núi phía Bắc là khí hậu diễn biến thất thường hay nhiều động, nhiều sương muối, sương giá, rét đậm, thiếu nước nghiêm trọng vào mùa khô và lũ lụt vào mùa mưa.

về điều kiện kinh tế- xã hội có nhiều điều kiện để phát triển cây công nghiệp vì: nguồn lao động trong vùng đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm thâm canh cây công nghiệp điển hình thâm canh cây chè búp. Đã xây dựng nhiều nhà máy chế biến có kỹ thuật tiên tiến như chế biến chè búp (Thái nguyên, Phú Thọ, Hà Giang) Chế biến hoa quả hộp ở Vĩnh yên, Chế biến đường mía ở Việt Trì... những nhà máy, xí nghiệp này vừa là thị trường tiêu thụ nguyên liệu cây công nghiệp vừa là nguồn lực thúc đẩy cây công nghiệp phát triển. Nhiều năm qua do Nhà nước vạch ra những chính sách khá phù hợp như chính sách ổn định lương thực cho người trồng cây công nghiệp, chính sách giao đất, giao rừng thu mua sản phẩm cây công nghiệp với giá khuyến nông và mở rộng thị trường XNK.... đã thúc đẩy ngành trồng cây công nghiệp ở vùng này phát triển nhanh. Tuy vậy, các điều kiện kinh tế- xã hội vẫn còn nhiều hạn chế với phát triển cây công nghiệp điển hình là:

+Trình độ thâm canh cây công nghiệp nói chung chưa cao mà thể hiện rõ bởi trình độ KHKT của người lao động đồng bào ít người còn thấp.

+ Các cơ sở chế biến với phương tiện kỹ thuật đã già cỗi, cũ kỹ, cần được thay thế nhưng chưa có điều kiện dẫn đến sản phẩm chế biến chất lượng chưa cao, chưa hợp với thị hiếu tiêu dùng và XK.

Do ảnh hưởng nặng của cơ chế bao cấp, do nhiều năm thiếu lương thực triền miên, do chưa có mối quan hệ chặt chẽ giữa người trồng cây công nghiệp với các nhà máy chế biến... dẫn đến diện tích trồng cây công nghiệp bấp bênh và những năm qua có xu thế giảm do sản phẩm cây công nghiệp làm ra khó tiêu thụ.

Trên cơ sở phát huy tổng hợp các thế mạnh về tự nhiên, kinh tế- xã hội nên Trung du miền núi phía Bắc đã hình thành cơ cấu cây công nghiệp đa dạng.

+Hình thành nhiều vùng chuyên canh chè búp nổi tiếng cả nước với S trồng chè búp chiếm 1/2 S chè cả nước với nhiều vùng chè tập trung nổi tiếng như Thái Nguyên, Yên Bái, Hà Giang Tuyên Quang, Mộc Châu... Trong đó nổi tiếng là chè Thái Nguyên.

+Hình thành nhiều vùng chuyên canh cây công nghiệp cận nhiệt đới đặc sản như chuyên canh Sơn Phú Thọ, chuyên canh Hồi ở Lạng Sơn...

+Hình thành nhiều vùng chuyên canh thuốc lá nổi tiếng như Lạng Sơn, Cao Bằng.

ở vùng Tây Bắc nhờ có KH nóng khô nên đã hình thành vùng chuyên canh trồng bông như Nà Sản, Sơn La, chuyên canh Cà phê trong các hộ kinh tế vườn rừng.

+Nhờ có khí hậu phân hoá theo chiều cao nên ở những vùng núi cao dọc biên giới rất thuận lợi trồng các loại hoa quả cận nhiệt đới, ôn đới như đào, mận Lê nổi tiếng là mận hậu ở Bắc Hà, đào Sa Pa, quýt bắc Sơn, Bưởi Đoan Hùng, Xoài Mộc Châu....

+Trung du miền núi phía Bắc còn nhiều lợi thế trồng các loại dược liệu quý trên các vùng núi cao như Tam Thất, Sâm Quy, Đỗ Trọng, Hà thủ ô...

+Trung du miền núi phía Bắc cũng là vùng có nhiều thuận lợi với trồng và gieo giống, nhiều loại giống rau ôn đới như Su hào, cải Bắp, Súp Lơ...

*Thế mạnh phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm

-Trung du miền núi phía Bắc còn nhiều điều kiện thuận lợi về tự nhiên cũng như về kinh tế như về kinh tế với phát triển CN: -về tự nhiên:

+ Trước hết trung du miền núi phía Bắc có S tự nhiên rộng và trên đó có nhiều đồng cỏ tự nhiên lớn cùng với nhiều thung lũng sườn đồi... là địa bàn rất tốt để chăn thả trâu bò.

+về khí hậu: do khí hậu phân hoá rõ từ Đông sang Tây trong đó vùng Đông Bắc khí hậu lạnh vào mùa Đông lại kéo dài, ẩm ướt, nên thích hợp với chăn nuôi Trâu (vì Trâu chịu rét giỏi) còn Tây Bắc không những có nhiều Cao Nguyên, nhiều đồng cỏ lại có khí hậu khô hơn, nóng hơn nên thích hợp với nuôi bò.

+Trung du miền núi phía Bắc, đặc biệt là đông Bắc có nhiều vùng trũng ngập nước lại có lượng mưa lớn có nhiều trung tâm mưa lớn ở khu vực phía Bắc nổi tiếng như khu vực Bắc Giang, Hà Giang chân núi Tây Côn Lĩnh càng phù hợp với sinh thái nuôi trâu

+Trung du miền núi phía Bắc với địa hình đá vôi là phổ nên rất phù hợp phát triển đàn Dê quy mô lớn.

+Trung du miền núi phía Bắc cũng là vùng có diện tích rừng lớn với nhiều loại thực vật phong phú, nhiều loài hoa quả đa dạng, nhiều loại dược liệu quý (điển hình như Vải, Nhãn, đào...) chính là cơ sở để đẩy mạnh ngành chăn nuôi ong mật quy mô lớn.

+Trung du miền núi phía Bắc có thế mạnh trồng nhiều loại hoa màu, lương thực như Ngô, khoai, sắn, đặc biệt nhiều năm gần đây do ổn định được vấn đề lượng thực cho con người, nhờ chính sách đối lưu nông sản giữa miền núi và đồng bằng nên có sản lượng hoa màu, lương thực dồi dào (ngô, khoai sắn chính là nguồn thức ăn phát triển đàn lợn quy mô lớn)

+Nguồn năng lượng để phát triển chăn nuôi ở Trung du miền núi phía Bắc rất dồi dào, đặc biệt có truyền thống nuôi trâu, bò, lợn thả rông vừa chi phí ít về nhân lực, vừa có khả năng mở rộng quy mô đàn gia súc.

+Trung du miền núi phía Bắc nổi tiếng với nhiều giống gia súc địa phương với chất lượng tốt như lợn Mường Khương, lợn Móng Cái, Trâu Tuyên Quang, Yên Bái...

+Trung du miền núi phía Bắc lại có thị trường tiêu thụ nguồn thực phẩm gia súc rất lớn là ĐBSH.

Trên cơ sở các thế mạnh trên mà Trung du miền núi phía Bắc đã phát triển ngành chăn nuôi gia súc, gia cầm quy mô lớn biểu hiện là các chỉ tiêu sau:

.đàn trâu có quy mô lớn nhất cả nước khoảng 1,7 triệu con chiếm 3/5 đàn trâu cả nước. Mà vùng nuôi nhiều là cá tỉnh Yên Bái, Cao bằng, Lạng Sơn.

Đàn bò đứng thứ 2 cả nước với quy mô khoảng 800 ngàn conchiếm khoảng 20% đàn bò cả nước. Vùng nuôi Bò nhiều nhất ở Trung du miền núi phía Bắc là các tỉnh Sơn la, lai Châu. tại đây có đàn bò sữa Mộc Châu có quy mô lớn nhất cả nước.

- Trung du miền núi phía Bắc có qui mô đàn Dê lớn nhất cả nước chiếm trên 50% đàn Dê cả nước và ngành chăn nuôi Dê được phát triển rộng khắp ở các tỉnh trong vùng nhưng nuôi nhiều Dê nhất là các tỉnh Hoà Bình, Sơn la vì vùng này ngoài có địa hình núi đá vôi còn có khí hậu khô thích hợp với nuôi Dê.

.Nhờ có sản lượng hoa màu, lương thực Ngô, KHOai, Sắn lớn nên có quy mô đàn Lợn lớn, năm 1999 đạt 5 tr con lợn chiếm 26% đàn lợn cả nước.

Ngoài đàn gia súc, gia cầm lớn nêu trên Trung du miền núi phía Bắc còn mạnh thứ 2 cả nước về nuôi ong mật trong các hộ kinh tế gia đình (sau ĐBSCL).

Để tiếp tục thực hiện phát triển ngành chăn nuôi và phát huy hết tiềm năng tự nhiên kinh tế của vùng thì Trung du miền núi phía Bắc cần phải đầu tư nghiên cứu phát triển mạng lưới giao thông thuận lợi để vận chuyển nhanh chóng sản phẩm thịt, sữa về tiêu thụ ở Hà Nội và ĐBSH (tạo ra thị trường kích thích CN phát triển)

Để phát triển mạnh ngành CN gia súc lớn Trâu Bò cần phải đầu tư nghiên cứu cải tạo đồng cỏ bằng cách quy hoạch phát triển đồng cỏ tự nhiên, nhập các giống cỏ từ nước ngoài có chất lượng cao để nuôi bò sữa như cỏ Goatêmala.

Cần phải nghiên cứu xây dựng nhà máy sản xuất thức ăn gia súc tại chỗ để tạo ra thị trường tiêu thụ và đào tạo một đội ngũ cán bộ thú y có tay nghề cao.

*Thế mạnh phát triển kinh tế biển và du lịch

- Trung du miền núi phía Bắc có thế mạnh phát triển kinh tế biển và du lịch là do những cơ sở sau:

+Trung du miền núi phía Bắc có bờ biển tỉnh Quảng Ninh dài trên 200 km, chính đó là cửa thông ra biển rất quan trọng của vùng. Cho nên Trung du miền núi phía Bắc không những thuận lợi với mở rộng giao thông bằng đường biển với các vùng trong cả nước mà cả với các nước trong khu vực và châu á.

+Nhờ có bờ biển dài, vùng biển rộng nên Trung du miền núi phía Bắc có nguồn tài nguyên hải sản rất phong phú điển hình là ngư trường Hải Phòng- Quảng Ninh lớn nhất khu vực phía Bắc với trữ lượng hải sản chiếm khoảng 20% cả nước. Chính đó là cơ sở để phát triển chăn nuôi đánh bắt, chế biến hải sản quy mô lớn.

+Trung du miền núi phía Bắc có nhiều cửa sông thông ra biển lớn như cửa sông Bạch Đằng, nhiều vịnh kín gió như vịnh Bái Tử Long, Vịnh Hạ Long là cơ sở xây dựng nhiều cảng biển cảng sông quy mô lớn như cảng Sài Gòn, Cẩm Phả, Cái Lân trong đó cảng Cái Lân là cảng lớn và là cảng nước sâu nhất cả nước.

+Vùng biển Trung du miền núi phía Bắc nổi tiếng có vịnh Hạ Long là di sản thiên nhiên thế giới với nhiều hang động, nhiều bãi tắm đẹp nổi tiếng như Bãi Cháy, Trà Cổ, chính là nguồn tài nguyên vô giá để phát triển ngành du lịch trong nước, quốc tế quy mô lớn.

+để phát huy được thế mạnh kinh tế biển và du lịch thì cần thiết phải:

.Đầu tư nâng cấp hiện đại hoá CSVcHT mà điển hình là xây các khách sạn hiện đại; phát triển GTVT - TTLL để làm thoả mãn cho nhu cầu của du khách quốc tế.

.nghiên cứu, quy hoạch lại phát triển kinh tế biển và du lịch trong đó đầu tư nâng cấp hiện đại các cảng biển lớn mũi nhọn là cảng Cái Lân, xây dựng nhiều khu du lịch mới như khu du lịch Hùng Thắng- Quảng Ninh.

.Trên cơ sở phát triển CN điện, công nghiệp khai thác than, đánh bắt hải sản cần phải được xây dựng thành 1 cụm công nghiệp tổng hợp lấy cảng Cái Lân làm trung tâm. để khai thác triệt để các tài nguyên ở vùng này và cũng tạo cơ sở để thu hút vốn nước ngoài.

Câu 3: nêu mối quan hệ trong phát triển kinh tế- xã hội giữa Trung du miền núi phía Bắc và ĐBSH.

Trung du miền núi phía Bắc và ĐBSH là 2 vùng kinh tế có vị trí địa lý giáp nhau trong phát triển kinh tế - xã hội 2 vùng này có mối quan hệ khăng khít qua lại ràng buộc với nhau thể hiện:

-Mối quan hệ giữa 2 vùng thể hiện trước tiên 2 vùng này vừa là vùng nguyên liệu vừa là vùng tiêu thụ của nhau vì Trung du miền núi phía Bắc là cơ sở cung cấp nguyên liệu khoáng sản, lâm sản, nông sản nhiệt đới cho ĐBSH, ĐBSH lại là cơ sở cung cấp lương thực, nhân lực ... cho TDMNPB. 2 vùng này có những thế mạnh kinh tế- xã hội rất khác nhau: Trung du miền núi phía Bắc có thế mạnh phát triển công nghiệp khai khoáng thủy điện, sản xuất cây công nghiệp, chăn nuôi gia súc... nhưng lại có thể là thiếu nhân lực, thiếu lương thực, thiếu cán bộ KHKT, thiếu công nghệ... còn ĐBSH thì ngược lại. Vì thế sự tồn tại phát triển kinh tế giữa 2 vùng luôn, luôn quan hệ qua lại không thể thiếu nhau được.

-Trong phát triển kinh tế thì ĐBSH cung cấp cho Trung du miền núi phía Bắc trước tiên nguồn lương thực, thực phẩm điển hình là lương thực, nguồn nhân lực dồi dào, đặc biệt là lao động có trình độ tay nghề cao, các loại thiết bị công nghệ, các mặt hàng tiêu dùng.

Trung du miền núi phía Bắc lại cung cấp cho ĐBSH các loại vật liệu như fe, thép, các loại khoáng sản K1 đen, màu, hoá chất và cả phân bón. đặc biệt Trung du miền núi phía Bắc cung cấp cho ĐBSH gỗ, lâm sản quý, các sản phẩm cây công nghiệp quý như Chè búp, Sơn, Hồi thuốc lá, các loại dược liệu quý, các loại hoa quả cận nhiệt đới, ôn đới đặc biệt là thịt, sữa, gia súc....

-ĐBSH khác với Trung du miền núi phía Bắc lại có thế mạnh sản xuất lương thực thực phẩm, nguồn nhân lực dồi dào đặc biệt có nguồn nhân lực với trình độ tay nghề cao, nhiều thợ giỏi, thợ bậc cao chonên ĐBSH có khả năng cung cấp cho Trung du miền núi phía Bắc trước hết là nguồn lương thực, thực phẩm đặc biệt là thực phẩm từ biển; nguồn lao động với tay nghề cao, thiết bị công nghệ hiện đại ... Vì vậy, giữa Trung du miền núi phía Bắc và ĐBSH là 2 vùng kinh tế có mối quan hệ khăng khít với nhau, vừa là vùng nguyên liệu, vừa là vùng tiêu thụ của nhau.

ĐÔNG NAM BỘ

Câu 1: nêu khái quát và phân tích các nguồn lực tài nguyên kinh tế- xã hội ở ĐNB có khó khăn gì với phát triển kt- xh

*Khái quát

-ĐNB có S tự nhiên rộng 23483 km (2,3 tr ha) với dân số năm 99 khoảng 9 tr người, mật độ trung bình khoảng 390 người/km² năm 93 là 371 người/km²

-ĐNB là vùng lãnh thổ gồm các tỉnh và thành phố sau đây:

+Tỉnh Đồng Nai với tỉnh lỵ là thành phố Biên Hoà

+Tỉnh Tây ninh với tỉnh lỵ là thành phố Tây ninh

- +Tỉnh Bình Dương với tỉnh lỵ là thành phố Thủ Dầu Một
- +Tỉnh Bình Phước với tỉnh lỵ là thành phố Đồng Xoài
- +Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu với tỉnh lỵ là thành phố Vũng Tàu
- +thành phố Hồ Chí Minh

-ĐNB được coi là vùng kinh tế có cơ cấu kinh tế hoàn chỉnh nhất theo xu hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá với nhiều ngành công nghiệp quang trọng, mũi nhọn với đội ngũ công nhân kỹ thuật lành nghề, nhiều thợ giỏi, thợ bậc cao và hiện nay vùng này có khả năng thu hút nhiều nguồn vốn đầu tư nước ngoài nhất cả nước và đang đạt được những chỉ tiêu kinh tế mà điển hình là chỉ tiêu phát triển công nghiệp lớn nhất cả nước.

*Các nguồn lực tự nhiên của ĐNB

-Thuận lợi:

1.Vị trí địa lý:

ĐNB là vùng tiếp giáp với những vùng rất giàu tài nguyên thiên nhiên, đó là tiếp giáp với thềm lục địa phía Nam, rất giàu về dầu mỏ, khí đốt nổi tiếng có bề trầm tích Nam Côn Đảo với mỏ dầu khí lớn nhất cả nước là mỏ Bạch Hổ, Đại Hùng, mỏ Rồng... lại có cửa thông ra biển là cảng Sài Gòn lớn nhất cả nước. Lại nằm gần đường biển quốc tế eo biển Malátca gần cảng Singgapo là cảng quá cảnh lớn nhất Đông Nam á nên vùng này rất thuận lợi trong việc giao lưu hợp tác với thế giới bằng đường biển.

ĐNB lại tiếp giáp với TNghuyên rất giàu về gỗ lâm sản cây công nghiệp.

Tiếp giáp với ĐBSCL là vựa lúa lớn nhất cả nước mà lại tiếp giáp với Campuchia với cửa khẩu lớn là cửa khẩu Tây Ninh nên rất thuận lợi trong giao lưu quan hệ với Campuchia.

ĐNB là vùng lại nằm rất gần các nước có nền kinh tế phát triển bậc nhất ở Đông Nam á như Thái Lan, Malaysia, Singapo, Brunây vì vậy ĐNB rất dễ dàng mở rộng hợp tác quan hệ tiếp thu công nghệ hiện đại của những nước này.

Mặt khác, ĐNB lại nằm trong vùng có khí hậu thời tiết khá ôn hoà, ít bão nên lại càng dễ dàng trong phát triển công nghiệp nên năng suất ổn định và cao.

+Trong tài nguyên khí hậu:

Khí hậu ĐNB là khí hậu nhiệt đới cận xích đạo nóng nắng quanh năm không có mùa đông lạnh; với số giờ nắng trung bình từ 2400 - 2600 h/năm; với tổng nhiệt độ trung bình năm 28-29^oC tổng nhiệt độ hoạt động 10.000^oC; với lượng mưa trung bình đạt 1200-1800mm. Cho nên, điều kiện nhiệt độ, độ ẩm cho phép sản xuất một nền nông nghiệp nhiều vụ quanh năm. Với cơ cấu cây trồng ưa nóng điển hình như: cà phê, cao su, tiêu, điều... khí hậu ĐNB khá ôn hoà ít thể hiện phân hoá theo mùa và nhiệt độ, ít bão và không sương muối nên sản xuất ở trong vùng rất ổn định, năng suất và sản lượng gạo cao.

+nguồn nước:

Do lượng mưa lớn lại có hệ thống sông ngòi nên có trữ lượng nước sông khá lớn khoảng 130 tỉ mét khối nước/năm, trước hết nguồn nước sông là cơ sở để cung cấp nước tưới cho phát triển nông nghiệp. Mặt khác, sông ngòi cũng là cơ sở tạo ra trữ năng thủy điện lớn vì các sông trong vùng đều bắt nguồn Tây Nguyên đổ ra biển, cho phép đã xây dựng nhiều nhà máy lớn như Trị An, Đanhim và Thác Mơ.

+Đất ở ĐNB cũng đa dạng về loại hình nhưng chủ yếu là đất đỏ bazan khoảng 900 ngàn ha, đất xám khoảng 600-700 ngàn ha. Nước ta lại phân bố trên địa hình cao nguyên lượn sóng, đồi bát úp rất dễ khai thác để hình thành những vùng chuyên canh quy mô lớn điển hình như cao su.

+Tài nguyên sinh vật trên đất liền với thảm rừng còn khá phong phú.

+ Khoáng sản dưới biển khá phong phú, vì có 3 bể trầm tích chứa dầu mỏ khí đốt ,đó là bể trầm tích Nam Côn Đảo với nhiều mỏ dầu khí lớn, đặc biệt như: Bạch hổ, Đại Hùng. Bể trầm tích Thổ Chu Mã Lai với Chiến thắng, Hữu nghị, Rạng đông và bể trầm tích vùng trũng Cửu Long và hiện nay ở vùng này đang diễn ra công nghiệp khai thác dầu khí với quy mô lớn nhất cả nước.

+Tài nguyên du lịch ĐNB rất hấp dẫn với du khách đó là:

Tài nguyên du lịch trên đất liền nổi tiếng với nhiều danh lam, di tích hấp dẫn như núi Bà Đen (Tây Ninh), vườn quốc gia Cát Tiên (Đồng Nai), đặc biệt ĐNB có bãi tắm Vũng tàu nổi tiếng nhất cả nước.

Về tài nguyên, du lịch nhân văn trong vùng cũng rất nổi tiếng với nhiều di tích lịch sử quan trọng như địa đạo Củ Chi, Côn Đảo, hấp dẫn hơn nữa là thành phố Hồ Chí Minh được coi là trung tâm du lịch lớn nhất nhì cả nước, cho nên ĐNB được coi là 1 trong những vùng có khả năng phát triển ngành du lịch lớn nhất cả nước với ĐBSH.

-Khó khăn:

+khó khăn nổi bật nhất về ĐNB là khí hậu phân hoá rõ theo hai mùa mưa và khô trong đó mùa khô thì thiếu nước nghiêm trọng. Vì vậy cần phải đầu tư lớn để phát triển thủy lợi mới có khả năng để cung cấp nước tưới cho nông nghiệp.

Khoáng sản trên đất liền nhìn chung là nghèo nàn, khoáng sản dưới biển tuy phong phú nhưng rất khó khai thác vì các mỏ dầu khí nằm sâu dưới đáy biển từ 3-4 ngàn m, cần phải có kỹ thuật tinh xảo hiện đại mới có thể khai thác được . Cho nên, khi phát triển công nghiệp dầu khí ở vùng này phải chi phí lớn thì hiệu quả mới cao.

Khi khai thác các nguồn tài nguyên khoáng sản thì dễ gây ô nhiễm môi trường làm cạn kiệt tài nguyên thủy hải sản.

*Các nguồn lực kinh tế xã hội ở ĐNB:

-Thuận lợi:

+Nguồn lao động ở ĐNB khá dồi dào đặc biệt lao động có trình độ dân trí cao nhiều thợ giỏi bậc cao lành nghề vào bậc nhất cả nước, đồng thời lao động lại rất nhạy bén với cơ chế thị trường, rất quen với tác phong công nghiệp vì vậy mà vùng này đã hình thành nhiều ngành công nghiệp mũi nhọn và thu hút nhiều nguồn vốn nước ngoài.

+ĐNB là một trong những vùng tập trung nhiều đội ngũ cán bộ KHKT nhất ở khu vực phía Nam vì ở đây có nhiều trung tâm giáo dục đào tạo lớn đứng thứ 2 cả nước sau ĐBSH.

+ĐNB có cơ sở hạ tầng vào loại hiện đại nhất cả nước mà điển hình là có hệ thống giao thông, thông tin liên lạc hiện đại vì có thành phố Hồ Chí Minh lớn thứ hai cả nước với nhiều tuyến quốc lộ quan trọng như quốc lộ 13, 20, 51... có cảng biển Sài Gòn, sân bay Tân Sơn Nhất, bưu điện quốc tế lớn nhất cả nước.

+ĐNB có nhiều thành phố, đô thị lớn điển hình thành phố Hồ Chí Minh lớn nhất nước như BHoà, VTàu là những trung tâm CN quan trọng của cả nước.

+ĐNB có những ngành CN mũi nhọn trọng điểm nhất cả nước như điện năng, cơ khí, dầu khí, điện tử...vì vậy có thể nói cơ sở hạ tầng trong vùng có nguồn lực mạnh biến vùng này thành vùng có cơ cấu kinh tế công nông nghiệp mạnh nhất cả nước.

+Do trình độ dân trí cao lại rất năng động, nên ĐNB hiện đang có nhiều xí nghiệp liên doanh hợp tác nước ngoài nhất cả nước.... tóm lại ĐNB là 1 trong những vùng có điều kiện kinh tế xã hội hiện đại và hoàn chỉnh nhất cả nước là nền tảng thực hiện công nghiệp hoá nhanh chóng và hội nhập với nền kinh tế thế giới.

-Khó khăn:

bên cạnh những thuận lợi nêu trên thì ĐNB vẫn còn nhiều hạn chế về các điều kiện kinh tế xã hội:

+Trình độ lao động tuy nhiều thợ giỏi thợ bậc cao lành nghề hơn các vùng khác trong cả nước, nhưng so với các khu vực Đông nam á thì vẫn còn lạc hậu, đặc biệt là so với một số nước Malaisia, Singgapo, Thái Lan...

+Cơ sở vật chất hạ tầng tuy đã hiện đại hoàn chỉnh nhưng vẫn còn nhiều tồn tại là thiếu năng lượng, nhiều cơ sở công nghiệp với phương tiện kỹ thuật già cỗi, phân bố cơ sở hạ tầng chưa đồng đều, hợp lý mà chủ yếu mới được phát triển mạnh ở thành phố Hồ Chí Minh , ở Đồng nai, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn các tỉnh khác như Tây ninh, bình Phước thì còn rất nghèo nàn, lạc hậu.

+Mặc dù ĐNB là vùng hiện đang có khả năng thu hút nhiều nguồn vốn đầu tư nước ngoài nhiều dự án hợp tác liên doanh nhưng do trình độ có hạn, do vẫn ảnh hưởng cơ chế bao cấp vì thế hiệu quả của các quá trình hợp tác đầu tư chưa cao.

Câu 2: Hãy giải thích tại sao ĐNB phải đặt vấn đề khai thác lãnh thổ theo chiều sâu. Giải thích thế nào là khai thác lãnh thổ theo chiều sâu và trình bày những nội dung cơ bản trong KTLT theo chiều sâu để phát triển công nghiệp và nông nghiệp.

Khai thác lãnh thổ theo chiều sâu là tăng cường đầu tư thêm về KHKT về thiết bị công nghệ hiện đại, về vốn, để tăng năng suất sản lượng, chất lượng công nông nghiệp trên một đơn vị diện tích đồng thời phải gắn với bảo vệ tài nguyên môi trường để nền kinh tế phát triển bền vững.

*ĐNB phải đặt vấn đề khai thác lãnh thổ theo chiều sâu là vì:

-Trước hết vùng này có diện tích tự nhiên hẹp 2,3 triệu ha mà dân số khá đông, gần 9 triệu người.

-Tài nguyên thiên nhiên cũng không phải là phong phú đa dạng, đặc biệt là khoáng sản trên đất liền rất nghèo nàn mà khoáng sản dưới biển thì rất khó khai thác, cần phải có trí tuệ cao, công nghệ hiện đại.

-ĐNB hiện nay là vùng rất hấp dẫn với đầu tư hợp tác nước ngoài và các xí nghiệp liên doanh đầu tư hợp tác nước ngoài đang làm việc trong vùng, cho nên cần phải có lao động với trình độ tay nghề giỏi, thợ bậc cao để có thể đối tác với chuyên gia kinh tế nước ngoài.

-ĐNB hiện nay đã và đang hình thành cơ cấu công nghiệp, nông nghiệp hoàn chỉnh bậc nhất, với nhiều ngành mũi nhọn nhất cả nước và đang có khả năng đạt những chỉ tiêu phát triển công nghiệp cao nhất cả nước cho nên lại càng phải có nguồn lao động với trình độ, chuyên môn tay nghề cao.

-ĐNB hiện đang diễn ra nhiều quá trình khai thác tài nguyên phát triển công nghiệp như khai thác dầu khí, đánh bắt hải sản, du lịch biển, phát triển cây công nghiệp, điện năng mà yêu cầu phải có môi trường trong sạch, không gây ô nhiễm cạn kiệt tài nguyên. Cho nên muốn đạt được mục tiêu đó phải có sự đầu tư cao về chất xám với phương tiện KHKT hiện đại và tinh xảo, phải có nhiều vốn ngoại tệ mạnh để khai thác và sử dụng thật tiết kiệm các nguồn tài nguyên để cho năng suất hiệu quả cao nhất và khai thác phát triển bền vững nhất. Chính đó là khai thác lãnh thổ theo chiều sâu của ĐNB.

*Vấn đề khai thác lãnh thổ theo chiều sâu để phát triển công nghiệp:

-Trước hết ĐNB

Trước tiên phải đầu tư phát triển năng lượng điện hiện đại cùng với các nhà máy thủy điện đã được xây dựng như Trị An 400.000kw, Đanhim 160.000kw, Thác Mơ 150.000kw. Xây dựng mới nhiều nhà máy thủy điện nặng khác, điển hình là nhà máy thủy điện Tuốc Bin khí Phú Mỹ với tổng công suất 3.000.000kw, tiếp tục hoàn chỉnh nhanh nhiều nhà máy thủy điện Hàm Thuận trên sông La Ngà. Mặt khác phải tiếp thu sử dụng nguồn điện từ Hoà Bình qua đường dây cao áp 500KV, mới có khả năng tiến hành công nghiệp hoá trong vùng.

-Phải hình thành một cơ cấu ngành công nghiệp đa dạng với nhiều ngành công nghiệp mũi nhọn yêu cầu có công nghệ cao như: luyện kim, cơ khí, điện tử, hoá chất, sản xuất đồ chơi trẻ em và đặc biệt phải hiện đại nhanh công nghiệp khai thác, chế biến dầu khí, vì những ngành này có khả năng thu hút nhiều dự án đầu tư nước ngoài nhất.

-Phải đẩy mạnh, hình thành tam giác công nghiệp tăng trưởng đó là Biên Hoà, Vũng Tàu, chính tam giác công nghiệp này đã hình thành nên nhiều vùng công nghiệp năng động ĐNB và vùng kinh tế tăng trưởng phía Nam và cực kinh tế phía Nam có sức thu hút nhiều nguồn vốn đầu tư nước ngoài.

-Việc phát triển công nghiệp ĐNB phải biết tận dụng khai thác hết các thế mạnh của nội lực, mà đặc biệt đó là khai thác các trình độ lao động tay nghề cao với cơ sở hạ tầng vững mạnh, với các nguồn tài nguyên chất lượng cao, đồng thời phải dựa vào nguồn lực bên ngoài, đó là các nguồn vốn dự án hợp tác quốc tế mà điển hình là cho phép hình thành nhiều xí nghiệp liên doanh nước ngoài trên địa bàn của vùng.

-Trong vùng phải nghiên cứu tiến hành đầu tư xây dựng nhiều nhà máy lọc dầu cùng với nhà máy lọc dầu Dung Quất số 1 để tiếp tục hình thành cơ cấu ngành đa dạng hơn.

-Sử dụng nguồn nguyên liệu tại chỗ.

-Việc phát triển công nghiệp ở ĐNB theo chiều sâu phải gắn với các quá trình bảo vệ tài nguyên môi trường và coi phương án bảo vệ môi trường, chống ô nhiễm nước biển, ô nhiễm không khí, phải là một chỉ tiêu để khẳng định tính khả thi của các dự án phát triển công nghiệp.

-Việc phát triển công nghiệp theo chiều sâu trong ĐNB không thể tách rời với việc mở rộng hợp tác liên doanh quốc tế, có như vậy mới tạo tiền đề cho sự hội nhập nhanh chóng của nền công nghiệp trong vùng với thế giới.

*Việc phát triển và khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong nông nghiệp:

cũng như trong công nghiệp, việc phát triển nông nghiệp ở ĐNB cũng cần thiết phải đầu tư lớn về KHKT, về vốn... để tăng năng suất và sản lượng trên 1 đơn vị diện tích, vì đất ở ĐNB không lớn, dân số, lao động khá đông, đồng thời đất đai không phải chỉ được sử dụng để phát triển nông nghiệp mà còn sử dụng cho nhiều mục đích khác...chính vì vậy, việc phát triển nông nghiệp theo chiều sâu của ĐNB cần phải được tiến hành theo những hướng chính sau đây:

Cần thiết phải đầu tư để hình thành những vùng chuyên canh cây công nghiệp quy mô lớn chuyên môn hoá sâu, đó là chuyên canh cao su, cà phê, tiêu, điều, lạc, mía, đậu tương. Các vùng chuyên canh nông nghiệp phải được phát triển gắn chặt với các nhà máy chế biến tạo thành liên hợp nông-công nghiệp có mối quan hệ khăng khít giữa sản xuất nguyên liệu với công nghiệp chế biến và tiêu dùng.

-Để tăng năng suất sản lượng cây công nghiệp, cần phải đầu tư phát triển mạnh thủy lợi, nâng cấp hiện đại Hồ Dầu tiếng (hiện nay có khả năng chứa 1,5 tỷ m³ nước) cung cấp nước tưới cho 170.000ha ở một số huyện thuộc tỉnh Tây Ninh và Củ Chi-thành phố Hồ Chí Minh). Phải mở rộng diện tích tăng thêm công suất tưới tiêu cho hồ chứa nước này.

-Bên cạnh việc sử dụng các dòng sông để phát triển nhà máy thủy điện thì cần phải kết hợp chặt chẽ giữa thủy điện với thủy lợi, nghĩa là các nhà máy thủy điện được xây dựng ngoài chức năng cho điện còn chức năng điều tiết nước tưới và nuôi trồng thủy sản.

-Phải đầu tư thâm canh cao, xen canh, tăng vụ, gói vụ để nâng cao hệ số sử dụng đất.

- Phải mạnh dạn nhập ngoại các giống cây công nghiệp năng suất cao chất lượng cao thay thế cho các giống cây công nghiệp năng suất thấp như giống cao su từ Malaysia có năng suất cao gấp 2 Việt Nam, và nhiều giống cây công nghiệp đặc sản khác như: cọ dầu, điều, thanh long...

-Trong phát triển nông nghiệp ở ĐNB cần phải gắn chặt với những biện pháp bảo vệ vốn rừng đặc biệt là rừng đầu nguồn của sông La Ngà, sông Đanhim, Đồng Nai cùng với củng cố mở rộng vườn quốc gia Cát Tiên để điều tiết nước ngầm, giữ cân bằng hệ sinh thái.

-Trong phát triển công nghiệp cũng như nông nghiệp ở ĐNB cần phải đầu tư phát triển mạnh các ngành dịch vụ như công nghiệp chế biến, thương nghiệp, du lịch tạo thành một hệ thống kinh tế hoàn chỉnh hỗ trợ cho nhau cùng phát triển và khai thác hết tiềm năng về tài nguyên, kinh tế xã hội, về nhân văn trong vùng.

Câu 3: *Vẽ biểu đồ thể hiện tình hình các cây công nghiệp theo số liệu sau và nhận xét:*

Câu 4: Phân tích các nguồn lực tự nhiên kinh tế xã hội có thuận lợi và khó khăn gì để trở thành vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn nhất cả nước. Nêu cơ cấu cây công nghiệp ĐNB và tình hình phân bố các cây công nghiệp ở trong vùng:

*Các khả năng, các thế mạnh về tự nhiên trong phát triển cây công nghiệp

-về vị trí địa lý:

+Vi ĐNB nằm gọn trong vành đai nhiệt đới Bắc bán cầu gần xích đạo hơn là gần chí tuyến, nên thiên nhiên của ĐNB là thiên nhiên nhiệt đới , thuận lợi cho phát triển cây công nghiệp nhiệt đới, điển hình như Cà phê .

-ĐNB lại nằm gần các nước ĐNA như Malaixia, Singapo, Indonesia với khí hậu gần như tương đồng với các nước này. Vì thế không những dễ dàng mở rộng hợp tác giao lưu buôn bán với các nước đó, mà còn có khả năng trao đổi kỹ thuật, nhập ngoại các giống cây công nghiệp có năng suất cao, từ các nước đó điển hình như giống Cao su.

-Khí hậu ĐNB có nhiều thuận lợi cho phát triển cây công nghiệp

. Có nền nhiệt độ bức xạ cao với số giờ nắng 2400- 2600 giờ/năm với tổng nhiệt độ hoạt động 10000⁰ với nhiệt độ trung bình năm là 28-29⁰C cho phép đẩy mạnh xen canh, thâm canh tăng vụ xoay vòng đất với hệ thống cây công nghiệp ưa nóng, điển hình như cao su, cà phê, điều, lạc, mía...

Khí hậu ĐNB rất ôn hoà, không có sương muối, ít bão nên rất có lợi cho việc tăng năng suất sản lượng, chất lượng cây trồng.

Nhưng khó khăn lớn nhất của khí hậu với phát triển nông nghiệp là phân hoá theo mùa, mùa mưa và mùa khô, trong đó mùa khô thì thiếu nước tưới nghiêm trọng.

- đất nông nghiệp để phát triển chăn nuôi ở ĐNB có nhiều lợi thế: có S đất đỏ bazan 940 000 ha, đất xám phù sa cổ 700000 ha, mà đất đai trong vùng phân bố trên địa hình cao nguyên lượn sóng, đồi bát úp rất dễ khai thác, cho nên rất thuận lợi cho việc xây dựng những vùng chuyên canh cây công nghiệp quy mô lớn : cao su, điều, đậu tương...

+Nguồn nước tưới nhờ lượng mưa trung bình năm lớn từ 1400 đến 1800 mm, lại có mật độ sông ngòi dày đặc với trữ lượng nước sông 30 t³ , đủ khả năng cung cấp cho phát triển cây công nghiệp nếu phát triển thủy lợi tốt nhưng sự phân hoá chế độ nước theo 2 mùa mưa, khô là khó khăn lớn trong việc giải quyết nước tưới cho cây công nghiệp vào mùa khô.

+Do vị trí địa lý của ĐNB có ý nghĩa đặc biệt vì nó nằm ở vùng giao thoa giữa Bắc Bộ - nam Bộ, giữa Tây nguyên với ĐBSCL vì thế ĐNB có nhiều điều kiện tự nhiên, môi trường cho phép nhập ngoại được nhiều giống cây công nghiệp từ các vùng trong cả nước và các nước trong khu vực Đông Nam á, điển hình là những cây công nghiệp nhiệt đới đặc sản như cao su, điều, Thanh Long.

Tóm lại về các điều kiện tài nguyên thiên nhiên có nhiều thuận lợi với hình thành ở vùng này, vùng chuyên canh cây công nghiệp quy mô lớn với cả nước.

+Các khả năng thế mạnh về kinh tế xã hội để phát triển cây công nghiệp ở trong vùng.

- Trước hết ĐNB có nguồn nhân lực dồi dào, đặc biệt có trình độ dân trí cao, nhiều thợ giỏi, thợ bậc cao lành nghề, nhiều kinh nghiệm lâu đời trong việc thâm canh các cây công nghiệp, điển hình là thâm canh cây Lạc, Mía và đậu tương. Vì vậy có thể nói nguồn lực ở vùng này là động lực chính để biến ĐNB thành vùng chuyên canh cây công nghiệp quy mô lớn, năng suất cao, chất lượng tốt nhất cả nước.

-ĐNB có cơ sở hạ tầng rất vững mạnh với phát triển cây công nghiệp điển hình là:

+Trước hết đã xây dựng được công trình Dầu Tiếng lớn nhất cả nước.

+Các nhà máy thủy điện đã và đang được xây dựng trong vùng đều có phương án kết hợp giữa tưới và tiêu cho nông nghiệp nói chung và cây công nghiệp nói riêng vì thế nguồn nước tưới cho cây công nghiệp vào mùa khô không phải là vấn đề gay gắt như ĐBSCL.

+Trong vùng đã xây dựng được nhà máy chế biến sản phẩm cây công nghiệp có công nghệ cao như chế biến cà phê, cao su, điều vì vậy hệ thống các nhà máy chế biến này vừa là nguồn lực, vừa là thị trường tiêu thụ kích thích cây công nghiệp trong vùng phát triển nhanh.

+Ngoài ra cơ sở vật chất trong vùng đang được hiện đại nhanh về điện năng, về giống cây công nghiệp ... là nguồn lực hỗ trợ cho sản xuất và chế biến cây công nghiệp phát triển .

- Về đường lối chính sách của đảng và Nhà nước rất thuận lợi cho phát triển nhanh cây công nghiệp, đó là vận dụng cơ chế thị trường một cách sáng tạo, vận dụng triệt để chính sách mở cửa cùng với chính sách liên doanh nước ngoài, thu hút được nhiều nguồn vốn đầu tư, mở rộng thị trường tiêu thụ trên thế giới và đã có nhiều xí nghiệp liên doanh hợp tác nước ngoài trong lĩnh vực sản xuất chế biến cây công nghiệp. Tóm lại về các thế mạnh kinh tế- xã hội ở ĐNB đang có nhiều triển vọng lớn và lợi thế với đầy mạnh phát triển sản xuất chế biến các loại cây công nghiệp nhiệt đới trong vùng phục vụ xuất khẩu cao.

*Cơ cấu cây công nghiệp và sự phân bố cây công nghiệp thể hiện như sau:

-Cơ cấu cây công nghiệp ở ĐNB rất đa dạng , đó là nhiều cây công nghiệp dài ngày, nhiều cây công nghiệp ngắn ngày nhưng chủ yếu là cây công nghiệp nhiệt đới đặc sản đó là:

+Cây Cao su: , cà phê, tiêu, điều , mía, lạc ...

-Sự phân bố các cây công nghiệp thể hiện như sau:

+Cao su là cây công nghiệp quan trọng nhất được trồng thành vùng chuyên canh quy mô lớn nhất ở Lộc Ninh, Phước Hoà, Phú Riềng, Bình Phước, chiếm tới 314 S Cao su cả nước, sản lượng 75% cả nước.

+Cà phê có diện tích đứng hàng thứ 2 cả nước sau tây Nguyên được trồng nhiều nhất ở tỉnh Đồng Nai sau đó là Tây Ninh và Bình Dương.

+điều được trồng với qui mô lớn nhất cả nước, phân bố nhiều nhất ở các tỉnh trong vùng nhiệt đới nhưng nhiều nhất là ở Đồng Nai và Bình Phước trong vùng hiện nay có gần 400 nhà máy chế biến Điều xuất khẩu.

Hồ Tiêu: được trồng nhiều nhất ở Đồng Nai, Bà Rịa vũng tàu phục vụ xuất khẩu là chính.

+Các cây công nghiệp ngắn ngày ở ĐNB rất phát triển (ngang với cây CN dài ngày) điển hình là:

.Lạc đứng hàng nhất, nhì cả nước được trồng ở Đồng Nai và Tây Ninh.

.đậu tương đứng thứ 2 cả nước sau Trung du miền núi phía Bắc có S 1,3 S đậu tương cả nước và được trồng nhiều ở Đồng Nai và Tây Ninh.

. Mía được trồng nhiều nhất ven sông Đồng Nai, ven sông Sài Gòn là vùng nguyên liệu của nhiều nhà máy đường : điển hình là nhà máy đường thành phố Hồ Chí Minh

Các cây công nghiệp ngắn ngày khác như thuốc lá, bông, dâu tằm, cói cũng được trồng với quy mô nhỏ và S không lớn.

Qua chứng minh ta khẳng định ĐNB phải là vùng chuyên canh cây CN quy mô lớn có cơ cấu cây trồng có năng suất cao, chất lượng cao và gắn chặt với các nhà máy chế biến lớn nhất, hoàn chỉnh nhất ở cả nước.

Câu 5: Nêu những nội dung chính trong phát triển tổng hợp kinh tế biển trong ĐNB

* ĐNB cần phải đặt vấn đề phát triển tổng hợp kinh tế biển là vì những lý do sau:

-ĐNB có tài nguyên biển đa dạng, phong phú giàu tiềm năng bởi vùng biển ĐNB rất giàu về trữ lượng hải sản chiếm tới 54% trữ lượng hải sản cả nước trong đó rất phong phú với các loài hải sản quý như tôm hùm, cá thu , cá chim, đồi mồi .

+Trong vùng tập trung nhiều bãi cá, bãi tôm lớn với 3 ngư trường lớn bao quanh.

Vùng biển ĐNB rất giàu về khoáng sản ở thềm lục địa với 3 bể trầm tích lớn thứ nhất cả nước - là Nam Côn đảo, vùng trũng Cửu Long và thỏ chu Mã Lai; trong đó bể nam Côn đảo có nhiều mỏ dầu khí nổi tiếng thế giới như Bạch Hổ, Đại Hùng, Mỏ Rồng là cơ sở tạo ra nguồn khoáng sản có giá trị kinh tế cao.

+vùng biển ĐNB có tài nguyên phong cảnh rất hấp dẫn, có nhiều bãi tắm nổi tiếng như bãi Trước, bãi Sau và bán đảo Vũng Tàu đặc biệt có tiềm năng nhiệt độ cao ánh nắng nhiệt đới ôn hoà rất hấp dẫn với du khách phương Tây. Cùng với phong cảnh đẹp, hấp dẫn lại có cồn đảo cách bờ biển hơn trăm km là di tích lịch sử nổi tiếng rất hấp dẫn với du khách và cũng là nơi nghỉ mát rất có giá trị làm nâng cao sức khoẻ con người.

+Vùng biển ĐNB cũng có khả năng rất lớn để phát triển giao thông đường biển vì có những vũng, vịnh , cửa sông lớn cho phép xây dựng nhiều cảng lớn như cảng Vũng Tàu, Cảng Sài Gòn...

Qua đó ta thấy vùng biển ĐNB đa dạng, giàu tiềm năng , nhiều giá trị khác nhau với phát triển kinh tế biển, mà các nguồn tài nguyên biển này hiện nay đang đồng thời được đầu tư khai thác , sử dụng cho phát triển nhiều ngành kinh tế biển , nhưng việc

phát triển kinh tế biển ở ĐNB phải đạt được mục đích vừa cho hiệu quả cao vừa không gây hiệu quả xấu đến nhau, không loại trừ nhau để phát triển. Nghĩa là các ngành kinh tế biển phải đạt được hiệu quả cao không gây ra ô nhiễm môi trường, gây ra suy thoái, cạn kiệt các nguồn tài nguyên biển... Vì vậy, muốn đạt được mục đích này cần phải thực hiện khai thác phát triển tổng hợp kinh tế biển.

*Những nội dung chính trong khai thác phát triển tổng hợp trong kinh tế biển là:

- Trước hết cần phải đẩy mạnh khai thác các nguồn tài nguyên sinh vật biển theo những hướng chính sau đây:

+ ưu tiên đánh bắt hải sản ở vùng xa bờ

+ Không được đánh bắt vượt quá khả năng phục hồi của các nguồn tài nguyên sinh vật biển.

+ Nghiêm cấm mọi hình thức đánh bắt cá bằng các biện pháp thô bạo như dùng mìn, dùng điện

+ Đánh bắt hải sản phải kết hợp với nuôi trồng hải sản cùng với bảo vệ rừng ngập mặn ven biển để tạo điều kiện nuôi thủy sản nước mặn, nước lợ ven bờ.

+ đánh bắt nuôi trồng thủy hải sản phải kết hợp với công nghiệp chế biến (các xí nghiệp công nghiệp chế biến có thể xây dựng ở ven biển hoặc trên đảo vừa tạo ra thị trường kích thích công nghiệp đánh bắt nuôi trồng thủy sản phát triển vừa nâng cao chất lượng sản phẩm vừa tạo ra việc làm cho người lao động.

- Khai thác các nguồn tài nguyên khoáng sản biển điển hình là khai thác dầu khí theo các hướng chính sau đây:

+ Việc khai thác dầu khí dưới thềm lục địa vì rất khó khăn do các mỏ dầu khí nằm sâu dưới lòng đất từ 3- 4 nghìn mét cho nên cần phải ứng dụng công nghệ kỹ thuật tinh xảo để vừa cho hiệu quả cao vừa đảm bảo hạn chế sự ô nhiễm môi trường.

+ Phải mở rộng hợp tác liên doanh đầu tư quốc tế để tiếp thu công nghệ hiện đại và đối tác đầu tư có hiệu quả nhất

+ Phải đầu tư xây dựng khu công nghiệp lọc dầu tại chỗ để làm cho cơ cấu ngành công nghiệp đa dạng hơn và tận dụng hết chức năng của công nghiệp dầu khí.

+ Cần khai thác triệt để nguồn tài nguyên khí đốt ở mỏ Bạch Hổ, tạo ra nguyên liệu chạy nhiều máy Tuốc bin khí Phú Mỹ và cũng là nguyên liệu để sản xuất phân đạm với công suất 800 000 tấn/năm trong phát triển công nghiệp dầu khí nói chung phải đảm bảo nguyên tắc hạn chế tối đa gây ô nhiễm môi trường biển.

- Phát triển giao thông biển cần theo những hướng chính sau:

+ Đầu tư xây dựng cảng biển hiện đại nâng công suất vận chuyển điển hình là 2 cảng lớn, cảng Vũng Tàu, cảng Sài Gòn, đầu tư xây dựng những cảng này thành cảng biển quốc tế hiện đại ngang tầm 1 số cảng ĐNA

+ đầu tư xây dựng các cầu cảng ở ngoài đảo và quần đảo để cho cá tàu thuyền dễ cập bến, tạo điều kiện lưu thông phân phối hàng hoá giữa đất liền; đảo và quần đảo.

+Nghiên cứu vạch ra những tuyến giao thông biển hợp lý giữa đất liền với đảo và quần đảo để thuận lợi cho việc khai thác quản lý tài nguyên và an ninh quốc phòng.

- Du lịch biển cần phải được phát triển theo những hướng sau:

+Cần phải nghiên cứu tổ chức quy hoạch các bãi tắm thật hợp lý, chất lượng cao.

+Phải đầu tư nghiên cứu phát triển những điểm du lịch trên đảo và quần đảo để tạo thành những tuyến du lịch , kết hợp được nhiều chức năng, nhiều mục đích như du lịch văn hoá, du lịch sinh thái, bơi lội, thể thao... phải đầu tư xây dựng hiện đại cơ sở vật chất hạ tầng cùng với các ngành kinh tế du lịch dịch vụ như làm nhà nghỉ, khách sạn, các ngân hàng, cửa hàng... để làm thoả mãn cho nhu cầu của du khách trong và ngoài nước .

+Trong phát triển du lịch nói chung cũng cần thiết phải liên quan vấn đề trong sạch môi trường để có thể phát triển 1 nền kinh tế nói chung và cho ngành du lịch nói riêng bền vững .

Câu 6: Nêu những vấn đề phát triển khai thác lãnh thổ theo chiều sâu hiện nay của ĐNB là những vấn đề quan trọng nào.

*Vấn đề khai thác lãnh thổ theo chiều sâu;

.Trong khai thác lãnh thổ theo chiều sâu của ĐNB gồm những vấn đề quan trọng sau:

-vấn đề khai thác lãnh thổ theo chiều sâu của ĐNB (Đã nói ở câu 2)

Khai thác lãnh thổ theo chiều sâu của ĐNB về N² (câu 3)

-Vấn đề phát triển các ngành kinh tế dịch vụ, phục vụ:

+Vì ĐNB là vùng có cơ cấu kinh tế công nông nghiệp hoàn chỉnh, có tốc độ phát triển kinh tế nhanh nhất, đạt hiệu quả kinh tế cao nhất. Đặc biệt trên địa bàn của vùng hiện nay đặt nhiều xí nghiệp kinh tế liên doanh với nước ngoài nhất, nhiều khách du lịch quốc tế nhất, vì vậy để thúc đẩy các ngành kinh tế công nghiệp và nông nghiệp ... thì tất yếu phải hoàn thiện hiện đại mạng lưới ngành kinh tế phục vụ , dịch vụ như phát triển các ngành kinh tế giao thông, thông tin, ngân hàng, tín dụng là để nâng cao về mức sống tinh thần , trí tuệ cho nhân dân trong vùng

+Phải đầu tư phát triển kinh tế biển (câu 5)

-Trong khai thác lãnh thổ theo chiều sâu cần phải đầu tư xây dựng, hoàn thiện vùng kinh tế trọng điểm phía nam đó là: Thành phố Hồ Chí Minh- Bình Dương- Đồng Nai, Vũng tàu và xây dựng vùng kinh tế trọng điểm này thành một trong những cực kinh tế lớn nhất ở phía nam Tổ Quốc và "cực" kinh tế này đã tạo ra sức hút lớn các quá trình kinh tế ở cả khu vực phía Nam và sức hút lớn nhất các nguồn vốn đầu tư nước ngoài .

Câu 7: Hãy so sánh sự giống nhau và khác nhau giữa phát triển kinh tế biển ở ĐNB với kinh tế biển miền Trung.

*Giống nhau về vai trò quy mô kinh tế biển.

- Về vai trò quy mô kinh tế biển ĐNB và DHMT đều coi phát triển kinh tế biển là một trong những ngành kinh tế mũi nhọn
 - Kinh tế biển của 2 vùng còn nhiều triển vọng lớn trong xu thế khai thác tổng hợp tài nguyên biển.
 - Giống nhau về nguồn lực kinh tế biển
 - + Cả 2 vùng đều có vùng biển rộng nhất nhì cả nước với tài nguyên sinh vật biển phong phú đa dạng giàu tiềm năng điển hình là các nguồn khoáng sản trữ lượng lớn nhất nhì cả nước đó là cơ sở phát triển ngành đánh bắt chế biến.
 - + Cả 2 vùng đều có bờ biển dài, đều có đầm phá cửa sông lớn nổi tiếng như phá Tam Giang và Đầm Dơi... chính là cơ sở nuôi trồng thủy sản quy mô lớn nhất cả nước.
 - + Cả 2 vùng đều có khoáng sản dầu khí dưới thềm lục địa phong phú nhất nhì cả nước, đang có nhiều triển vọng lớn cho phát triển khai thác dầu khí.
 - + Cả 2 vùng đều bờ biển dài rất khúc khuỷu với nhiều vùng vịnh kín gió, độ sâu lớn, cho phép xây dựng được nhiều cảng biển kín như Đà Nẵng, Cam ranh, Vũng Tàu.
 - + Cả 2 vùng đều có tài nguyên phong cảnh biển rất hấp dẫn, nổi tiếng thế giới với nhiều bãi tắm đẹp như Nha Trang, Vũng Tàu là cơ sở phát triển ngành công nghiệp du lịch qui mô lớn.
 - + Cả 2 vùng đều có nguồn lao động là ngư dân dồi dào, nhiều kinh nghiệm đi biển và đánh bắt chế biến thủy hải sản, lại có nghề làm nước mắm, như nước mắm Phan Thiết, Phú Quốc.
 - + Cả hai vùng đều xây dựng được một hệ thống cơ sở vật chất hạ tầng cho kinh tế biển khá hiện đại và hoàn chỉnh như hệ thống cảng biển, hệ thống nhà nghỉ, khách sạn và hệ thống giao thông dọc ven biển...
 - + Cả 2 vùng này đều được nhà nước quan tâm hàng đầu, ưu tiên cho đầu tư cho phát triển kinh tế biển.
 - Giống nhau về khả năng phát triển kinh tế biển:
 - + Cả 2 vùng đều có khả năng lớn nhất nhì cả nước về đánh bắt nuôi trồng chế biến thủy hải sản.
 - + Cả 2 vùng đều có khả năng từng bước hiện đại hoá trong công trình khai thác khoáng sản biển như dầu khí, cát, thủy tinh.
 - + Cả 2 vùng đều có khả năng phát triển ngành du lịch biển đa dạng .
 - + Cả 2 vùng đều phát triển ngành mạnh các ngành giao thông biển dịch vụ biển.
 - + Cả 2 vùng đều có khả năng phát triển mạnh khai thác phát triển kinh tế biển.

*Khác nhau:

-Khác nhau về vị trí, vai trò quy mô kinh tế biển.

+Mặc dù kinh tế biển của 2 vùng đều được coi là ngành kinh tế mũi nhọn nhất nhì cả nước, nhưng có thể nói quy mô kinh tế biển ĐNB lớn, hiện diện gấp nhiều lần so với duyên hải miền Trung.

+Vai trò: kinh tế biển của ĐNB chiếm vị trí quan trọng hơn và lớn hơn và không thể thiếu trong cơ cấu kinh tế vùng. Nhưng vai trò của kinh tế biển duyên hải miền trung hiện nay chưa xứng đáng với vai trò, với tiềm năng thực của nó.

-Khác nhau về nguồn lực phát triển kinh tế biển.

+Trước hết về các nguồn tài nguyên sinh vật của biển thì trữ lượng hải sản của ĐNB lớn hơn nhiều so với DHMT, những khả năng có thể đánh bắt được thì thuận lợi hơn nhiều so với ĐNB vì điều kiện đánh bắt thủy hải sản ở DHMT thuận lợi hơn, lâu đời hơn vì có nhiều cảng cá nổi tiếng như Phan Thiết, Phan Rang,...

+Tài nguyên Sinh vật biển ngoài THS thì DHMT còn có chim Yến là nguồn đặc sản rất có giá trị mà ĐNB không có được; về khả năng nuôi trồng dọc ven biển thì ĐNB mạnh hơn vì có ĐBSCL với 35 vạn ha mặt nước mặn, lợ còn ở miền TRung có 160000 ha.

+ĐNB phong phú gấp nhiều lần DHMT về tài nguyên khoáng sản biển nhưng cát thủy tinh và ôxit Ti tan thì ĐNB kém hơn Duyên hải miền Trung.

+Tài nguyên du lịch biển thì phải nói ngay Duyên hải miền Trung phong phú, đa dạng hơn nhiều tiềm năng hơn so với ĐNB, nếu như ĐNB nổi tiếng thế giới chỉ có bãi tắm Vũng Tàu, Long Hải, Sơn Hải thì ở miền Trung nổi tiếng nhiều bãi tắm đẹp như Sầm Sơn, Cửa Lò, Dung Quất, Linh Trữ, Lăng Cô...

Về tài nguyên phát triển giao thông biển: có thể nói hiện nay ĐNB mạnh hơn, vì nó có 2 cảng lớn là cảng SG, Vũng Tàu, nhưng trong tương lai Duyên hải miền Trung có thể mạnh hơn vì có nhiều vũng vịnh, cửa sông, cảng lớn như Cam Ranh, Nha Trang, Quy Nhơn, Văn Phong, Dung Quất.... Đồng thời, nó là cửa thông ra biển và nhiều cảng biển trở thành cảng biển quốc tế như cảng Đà Nẵng, Vinh...

-Khác nhau về nguồn lao động kinh tế biển: ở DHMT dồi dào hơn nhưng chất lượng và trình độ thấp hơn vì kinh tế biển với quy mô chưa lớn.

Hiện nay, ĐNB mạnh gấp nhiều lần Duyên hải miền Trung về cơ sở hạ tầng, vì ở đó có 2 cảng lớn là SG và Vũng Tàu.

-Khác nhau về khả năng phát triển kinh tế biển.

+Đánh bắt thủy hải sản thì hiện nay Duyên hải miền Trung lớn gấp nhiều lần ĐNB về sản lượng biển: cả nước có sản lượng 900.000 tấn thì Duyên hải miền Trung chiếm 400.000 tấn.

+Khả năng về nuôi trồng TS thì ĐNB lại mạnh hơn Duyên hải miền Trung vì thiên tai Duyên hải miền Trung nhiều lũ lụt, hạn hán (riêng ĐNB, ĐBSCL cho XK 10 vạn tấn tôm cá/năm)

+Về khả năng phát triển khai khoáng chế biến khoáng sản biển thì ĐNB mạnh hơn, qui mô lớn hơn, hấp dẫn hơn điển hình là công nghiệp dầu khí.

+Du lịch , giao thông biển thì ĐNB mạnh hơn so với Duyên hải miền Trung.

+về dịch vụ biển và phát triển tổng hợp kinh tế biển cũng mạnh hơn nhiều lần so với Duyên hải miền Trung .

TÂY NGUYÊN

Câu1: Nêu khái quát và phân tích thuận lợi và khó khăn về điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội để phát triển sản xuất ở Tây Nguyên.

*Khái quát:

-Tây Nguyên có diện tích tự nhiên rộng 5,56 tr ha, với dân số tính đến năm 1999 gần 3 triệu người với mật độ trung bình 67 người/km²(1999).

-Tây Nguyên là lthỏ 4 tỉnh: Đắk Lắk (thành phố Buôn Mê Thuột);Lâm Đồng(thành phố Đà Lạt); Kon Tum (thị xã Kon Tum);Gia Lai(Playcu).

-Tây Nguyên là vùng có tiềm năng tài nguyên rất phong phú, đa dạng về đất đai, rừng, lâm sản, khoáng sản. đồng thời lại là cái nôi cư trú của nhiều đồng bào dân tộc ít người ở Tây Nguyên: Ba na, Ê Đê, Gia lai và nền văn hoá đa dạng, độc đáo, giàu bản

sắc nhưng trình độ dân trí còn thấp. Nhưng TNguyên là vùng kinh tế có nhiều triển vọng lớn với phát triển kinh tế, xã hội, đặc biệt là triển vọng vùng cây nông nghiệp lâu năm lớn nhất nhì nước và cây đặc sản là cafe .

*các nguồn lực tự nhiên:

-Thuận lợi:

+VTĐL (vị trí địa lý)

Có VTĐL thuận lợi trước hết vùng này lãnh thổ được coi như là vùng có tính chất cầu nối liên giữa Đông Bộ và Nam Bộ ở phía tây của tổ quốc, là cửa thông ra biển của Lào, CPC, là chỗ dựa lưng của DHNTB vì vậy, vùng đất Tây Nguyên có nhiều ý nghĩa lớn với giao lưu kinh tế xã hội giữa miền bắc nam, giữa Tây Nguyên-nam trung bộ và có ý nghĩa rất quan trọng trong việc giữ cân bằng hệ sinh thái tự nhiên cho Duyên Hải Nam Trung Bộ và đông Nam bộ.

Mặt khác lãnh thổ Tây Nguyên cũng có ý nghĩa to lớn trong việc bảo vệ an ninh quốc phòng của khu vực phía Nam và của vùng biên giới phía tây của Tổ quốc.

+Tài nguyên đất đai:

Tây Nguyên có diện tích tự nhiên rộng tới gần bằng 5,6 triệu ha nhưng trong đó có ≈ 2 triệu ha là đất đỏ bazan. Mà đất đỏ bazan trong vùng đất màu mỡ, có tầng phong hoá dày, lại phân bố trên địa hình cao nguyên xếp tầng, khá bằng phẳng, dễ khai thác, dễ áp dụng cơ giới hoá, dễ hình thành vùng cây công nghiệp quy mô lớn.

Ngoài đất đỏ bazan còn có đất xám, phù sa dọc ven sông, suối cũng rất thuận lợi với phát triển các cây lương thực thực phẩm: lúa, hoa màu lương thực: ngô khoai sắn.

+Tài nguyên khí hậu:

Trước hết khí hậu của Tây Nguyên là khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa với nền nhiệt ẩm bức xạ cao. Nhưng do Tây Nguyên nằm trên độ cao từ 400 m trở lên nên khí hậu phân hoá sâu sắc theo độ cao: ở những vùng thấp từ 400-500 m trở xuống, khí hậu vẫn còn nóng thích hợp với trồng cây công nghiệp ưa nóng. Như: cà phê, dâu tằm, cây lương thực: lúa, ngô...

ở vùng cao trên 500m khí hậu mát dần, lên cao trên 1000m như Đà Lạt thì khí hậu lại lạnh, trung bình có nhiệt độ vào mùa đông: 17 độ C, mùa hè 20 độ C nên thích hợp trồng các cây công nghiệp ưa mát, chịu lạnh: cà phê chè, chè búp. Và, đặc biệt còn trồng được những cây rau ôn đới: xu hào, cải bắp, súp lơ... (Đà Lạt).

Vì là khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa nên có lượng mưa lớn, nhiệt độ trung bình năm 25 đến 26 độ C, lượng mưa trung bình từ 1400 đến 1800mm.

Tổng nhiệt độ hoạt động 9000 độ C cho nên khí hậu của Tây Nguyên cho phép đẩy mạnh xen canh, tăng vụ, gối vụ liên tục quanh năm và còn có thể phát triển 1 nền nông nghiệp nhiều tầng.

Khí hậu của Tây Nguyên khá ôn hoà, ít bão không sương muối, nên năng suất và sản lượng cây trồng rất ổn định.

+Tài nguyên nước;

Nhờ lượng mưa trung bình năm lớn từ 1800mm, với mật độ sông ngòi dày đặc (Xêxan, Xêrêpok..) cho nên nếu đầu tư phát triển thủy điện lớn thì vẫn cần cung cấp đủ nước tưới cho phát triển trồng trọt, chăn nuôi. Khí hậu và CĐ nước ở Tây Nguyên phân bố theo hai mùa: mưa, khô. Vì vậy, vào mùa khô thiếu nước nghiêm trọng. Nhưng nhờ có mùa khô rất thuận lợi cho phơi sấy sản phẩm nông nghiệp, đặc biệt là phơi, sấy cà phê.

+ Tài nguyên sinh vật : rất phong phú, rất giàu về rừng với diện tích đất lâm nghiệp, hiện có tới 3,3 triệu ha, với diện tích rừng chiếm 36% diện tích rừng cả nước. Độ che phủ của rừng chiếm gần bằng 60% cả nước, trong đó có nhiều loại gỗ lâm sản quý: cẩm lai, giáng hương, kiền kiền, săng lẻ.

Trong rừng còn có rất nhiều động vật quý: voi, bò tót, tê giác, trâu rừng.

Ngoài tài nguyên sinh vật của Tây Nguyên hiện đang là cơ sở tạo ra nguyên liệu gỗ, lâm sản phong phú với quy mô lớn của cả nước, đồng thời góp phần to lớn trong việc giữ cân bằng hệ sinh thái , hạn chế lũ lụt ở đồng bằng ven biển.

+Tài nguyên khoáng sản:

Mới được phát hiện có trữ lượng lớn ở Tây Nguyên là bôxít trữ lượng hàng tỉ tấn, phân bố chủ yếu ở Lâm Đồng nhưng rất khó khai thác vì bô xít nằm dưới ở rừng gỗ quý nên bôxít ở Tây Nguyên vẫn ở dạng tiềm năng.

Ngoài bô xít đã được phát hiện trữ lượng lớn, tây Nguyên còn có đất sét, cao lanh ở Đức Trọng(Lâm Đồng) là nguyên liệu làm gốm, sứ rất tốt và đã phát hiện có nhiều đá quý, phát hiện rải rác khắp Tây Nguyên.

+Tài nguyên năng lượng thủy điện: nhờ lượng mưa lớn, sông ngòi chảy trên độ dốc lớn, nên tạo ra trữ năng thủy điện cũng lớn đặc biệt như ở sông Xêxan, Xêrêpok...Nhờ vậy cần khai thác nguồn tiềm năng phát triển các nhà máy thủy điện cỡ lớn và trung bình Ialy, Đa Nhim.

+Tài nguyên du lịch rất độc đáo, rất hấp dẫn mà biểu hiện đó là rất nhiều thú quý: voi, nhiều rừng gỗ quý nguyên sinh, nhiều sông đẹp nổi tiếng: Đà Lạt là thành phố du lịch lớn nhất cả nước.

-Khó khăn:

+Do khí hậu, lượng nước phân hoá rõ theo 2 mùa: mưa và khô. Trong đó mùa khô thiếu nước tưới nghiêm trọng (khó khăn lớn ảnh hưởng đến phát triển kinh tế Tây Nguyên hiện nay). Mùa mưa thì gây sủi mòn rửa trôi đất nghiêm trọng. Khoáng sản của Tây Nguyên nghèo nàn, chỉ có bô xít nhưng rất khó khai thác vì nó nằm dưới thảm rừng gỗ quý nên khi khai thác dễ làm đảo lộn hệ sinh thái và tài nguyên .

+Các nguồn lực kinh tế – xã hội:

- Thuận lợi:

+Dân cư lao động:

Trước hết người lao động ở Tây Nguyên chủ yếu là các đồng bào dân tộc ít người: Ba Na, Ê Đê, Gia Rai... trình độ dân trí thấp nhưng người lao động này không có những bản chất cần cù, mà lại có truyền thống văn hoá đa dạng, độc đáo, rất hữu dụng, nổi tiếng lễ hội dân tộc: đâm trâu và kiến trúc kiểu nhà Rông... rất hữu dụng trong phát triển du lịch trong nước và quốc tế.

Do Tây Nguyên thiếu lao động nên từ 75 đến nay đã được bổ xung thêm hàng vạn lao động từ đồng bằng, từ miền Bắc vào, với trình độ dân trí cao, nhiều kinh nghiệm trong sản xuất. Họ là động lực để phát triển kinh tế, là lực lượng nòng cốt để đổi mới nền kinh tế Tây Nguyên theo xu hướng Công Nghiệp Hoá .

+Cơ sở hạ tầng: đang được Nhà nước đầu tư nâng cấp hiện đại mà cụ thể là đã có hệ thống giao thông đường bộ trực chính là quốc lộ 14 cùng với các đường đông - tây (19,21,20), đã hình thành nhiều nông trường : chè, cafe(bảo Lộc, Bầu Cạn...) và nhiều nhà máy chế biến có kỹ thuật tiên tiến như chế biến dầu tằm ở Bảo Lộc. Đặc biệt đã và đang xúc tiến xd nhiều nhà máy thủy điện hiện đại: Ialy... Cơ sở hạ tầng này chính là nguồn lực ban đầu để từng bước thực hiện công nghiệp hoá ở Tây Nguyên.

+Đường lối chính sách:

Tây Nguyên vì là vùng nhiều tiềm năng tự nhiên, văn hoá nhân văn nên luôn được Đảng và nhà nước quan tâm, đầu tư và phát triển ngay từ sau khi giải phóng miền Nam và ngày nay là một trong những vùng trọng điểm, có sức thu hút những người vốn đầu tư nước ngoài nhất.

-Khó khăn:

+Dân cư, lao động: thì Tây Nguyên hiện nay không những thiếu lao động cả về số lượng và chất lượng, đặc biệt thiếu đội ngũ lao động có trình độ chuyên kỹ thuật tay nghề cao.

+Cơ sở vật chất hạ tầng: hiện vẫn còn nằm trong tình trạng nghèo nàn, lạc hậu, thiếu điện, thiếu phương tiện công nghệ hiện đại, thiếu công trình thủy điện lớn, nên chưa có thể lôi cuốn được tiềm năng vào quá trình sản xuất.

+Mặc dù Tây Nguyên luôn được Đảng và nhà nước quan tâm đầu tư phát triển nhưng vẫn cần nhiều vốn nhiều các phương pháp kỹ thuật. Đặc biệt rất hạn chế trong thu các nguồn vốn nước ngoài.

Câu 2: *CMR Tây Nguyên có nhiều khả năng về tự nhiên và kinh tế xã hội để trở thành vùng cung cấp cây công nghiệp lớn thứ 2 cả nước. Nêu các cây công nghiệp chính ở Tây Nguyên, phân bố của nó và cùng với các phương hướng tiếp tục hoàn thiện vùng cung cấp cây CN này:*

*Các khả năng về tự nhiên để hình thành vùng cung cấp cây công nghiệp này.

-VTĐL: (giống câu 1)

- Khí hậu, đất đai, nguồn nước(giống câu 1)

Nên thuận lợi: về mặt tự nhiên hình thành vùng cây công nghiệp ở Tây Nguyên có nhiều ưu thế thuận lợi. Thuận lợi ở chỗ có nhiều đất đỏ bazan rộng lớn nhất cả nước, lại rất màu mỡ, rất thích hợp trồng các cây công nghiệp đặc sản xuất khẩu: chè búp, cao su...

Địa hình Tây Nguyên khá bằng phẳng, khá liền dải nên rất dễ cho áp dụng cơ giới hoá, xây dựng thành vùng cung cấp với diện tích lớn.

Đặc biệt có mùa khô kéo dài nên rất phù hợp với điều kiện sản xuất ở Tây Nguyên : phơi sấy những sản phẩm nông nghiệp điển hình là cây cafe.

Tây Nguyên mặc dù sông ít , ngắn nhưng có trữ năng thủy điện khá lớn, do vậy có khả năng xd những nhà máy thủy điện cỡ trung bình tại chỗ: Ialy, cung cấp điện cho sản xuất.

Bên cạnh những mặt thuận lợi về tự nhiên thì để phát triển vùng cung cấp cây CN cần phải khắc phục khó khăn lớn nhất là: giải quyết nước tưới vào mùa khô, hạn chế lũ lụt, sỏi mòn đất, bảo vệ môi trường, giữ cân = hệ sinh thái, điều tiết mực nước ngầm...

*Các khả năng về kt – xh:

- Con người (dân cư-lao động)

- CSHT (giống câu1)

- Đường lối chính sách

- Kt – xh đối với hình thành vùng cung cấp cây CN có lợi thế là:

+ đã được bổ sung thêm nguồn lao động có bản chất cần cù, nhiều kinh nghiệm thâm canh N² từ miền Bắc vào.

+ có hệ thống CSVCHT ngày càng được Nhà nước đầu tư phát triển mạnh, điển hình: giao thông, cơ sở chế biến, , cơ sở điện năng...

- Khó khăn nhất về kt – xh ở TNguyên là: trình độ dân trí của đồng bào dân tộc ít người còn thấp, CSVCHT còn nghèo nàn lạc hậu, thiếu KT, thiếu vốn đầu tư.

*Cơ cấu cây CN ở TN hiện nay là:

TN có cơ cấu cây CN khá đa dạng điển hình gồm:

- Các cây CN lâu năm: cà phê là cây quan trọng nhất với S 290.000 ha. Trong đó chủ yếu Đaklak 170.000 ha. Chè búp được trồng với S lớn nhất ở phía Nam chủ yếu ở Bầu Cạn, Biển Hồ (Gia Lai); Bảo Lộc (Lâm Đồng). Cao su có S lớn thứ 2 cả nước sau ĐNB được trồng chủ yếu ở Đaklak, Lâm Đồng, Gia Lai. Hồ tiêu có S lớn vào loại nhất cả nước trồng chủ yếu ở Đaklak. Dâu tằm (cây ngắn ngày duy nhất, quan trọng nhất) ở TN được trồng thành vùng cung cấp lớn nhất ở Bảo Lộc (lâm Đồng).

*Phương hướng phát triển cây CN ở TN.

TN, cây CN được coi là mũi nhọn trong phát triển kinh tế ở TN vì vậy phát triển cây CN ở TN phải theo những định hướng:

- Tiếp tục hoàn thiện các vùng cung cấp cây CN ở TN với hướng chuyên môn hoá sâu gắn với CN chế biến để tạo thành những liên hợp nông – công nghiệp trong đó thể hiện mối liên hệ chặt chẽ giữa khâu sản xuất nguyên liệu cây CN với khâu chế biến và thu được sản phẩm tiêu dùng.

- Đẩy mạnh phát triển mô hình kinh tế vườn rừng mà thể hiện rõ nhất là mô hình trồng cà phê vườn kết hợp với trồng rừng để tận dụng nguồn lao động tại chỗ và phát triển kt hộ gia đình để có điều kiện chăm sóc làm tăng năng suất cây cà phê.

- đẩy mạnh phát triển CN chế biến có KT tinh xảo, đẩy mạnh trang thiết bị công nghệ để hạn chế XK sản phẩm thô và tăng cường XK sản phẩm đã chế biến.

Muốn đẩy mạnh phát triển cây CN ở TN cần phải đầu tư nâng cấp GT-TTLL mà điển hình là nâng cấp các tuyến GT, quốc lộ quan trọng: qlô 14, 21, 19

Mở rộng hợp tác quốc tế để tạo khả năng thu hút các nguồn vốn đầu tư nước ngoài.

Đẩy mạnh phát triển kinh tế TN một cách hoàn chỉnh để tạo cơ hội thu hút nhiều nguồn lao động từ các vùng đồng = lên định cư khai hoang phát triển kinh tế miền núi.

Câu 3: hãy nêu các thế mạnh trong phát triển kinh tế TN. Nội dung và các phương hướng -thực hiện các thế mạnh đó hiện nay như thế nào.

*qua phân tích các nguồn lực tự nhiên, kinh tế xã hội ở TN ta thấy TN có những thế mạnh chính trong phát triển kinh tế xã hội như sau:

-Thế mạnh phát triển cây công nghiệp và chế biến sản phẩm cây công nghiệp

-thế mạnh phát triển lâm nghiệp và công nghiệp khai thác gỗ lâm sản

-thế mạnh phát triển thủy điện.

* thế mạnh phát triển cây công nghiệp (giống như câu 2)

(bổ sung thêm vào ý cuối cùng.)

Các nhà máy chế biến sản phẩm cây công nghiệp :

ché biến cả phê hiện nay mới ở trình độ sơ chế chủ yếu ở Buôn ma Thuật và ngoài ra còn chế biến ở đà lạt, Plây cu.

- Chế biến cao su cũng sơ chế chủ yếu ở Plây cu, Buôn ma Thuật.

- Chế biến chè búp ở Bầu cạn, biển Hồ ở Gia lai và ở Bảo Lộc Lâm đồng.

Chế biến tơ tằm ở Bảo lộc, Lâm đồng, đã hình thành liên hợp chế biến tơ tằm hiện đại nhất Đông nam á.

*thế mạnh phát triển lâm nghiệp và công nghiệp khai thác gỗ lâm sản.

- phát triển lâm nghiệp ở TN được coi như là một hướng mũi nhọn trong kinh tế TN. Vì phát triển lâm nghiệp ở TN có liên quan tới hiệu quả kinh tế của nhiều ngành kinh tế khác trong cơ cấu kinh tế TN.

+ trước hết phát triển lâm nghiệp sẽ tạo ra hiệu quả kinh tế rừng cao: do rừng của Tây nguyên được coi là có S lớn nhất cả nước- Khoảng 3,3 tr ha rừng trong tổng số hơn 9 tr ha rừng cả nước.

+Rừng ở TN có độ che phủ rừng lớn nhất cả nước 60% trong khi đó ở tây bắc chỉ có dưới 10%.

+S rừng ở TN so với các nước chiếm tới 36% trong khi đó Duyên hải miền Trung có nhiều rừng, nhưng chỉ chiếm 30%.

+Trữ lượng gỗ và sản lượng gỗ của TN hiện nay lớn nhất cả nước: trữ lượng gỗ có khoảng 180 tr m³ với sản lượng gỗ, chiếm 52% sản lượng gỗ cả nước. Những chỉ tiêu đó khẳng định rằng rừng ở TN được coi là có thế mạnh nhất, có ý nghĩa nhất trong cơ cấu kinh tế của TN và có S quy mô rừng lớn nhất cả nước.

+Rừng ở TN không những có S và trữ lượng lớn mà có nhiều loại gỗ quý đặc sản không vùng nào trong cả nước có cả (đó là Cẩm lai, Giáng Hương Kiên, Kiên...) trong đó nổi tiếng nhất là gỗ Cẩm Lai có giá trị xuất khẩu cao nhất cả nước. Trong rừng còn có nhiều loại thú quý như Voi, Gấu, Bò tót, Tê Giác... mà các loài thú rừng quý hiếm này đang được bảo tồn ở khu vườn quốc gia Cát Tiên và OK Đon (Đắc Lắc). Như vậy, tài nguyên khoáng sản ở tây nguyên không những có giá trị kinh tế lớn mà còn có giá trị về sinh thái, môi trường và du lịch.

+phát triển lâm nghiệp ở TN trên cơ sở có trữ lượng gỗ lớn như vậy, nên vùng này đã và đang hình thành nhiều liên hiệp lâm nghiệp, công nghiệp có quy mô vào loại nhất cả nước, điển hình như liên hiệp EA Súp (Đắc Lắc) Kon Hà Nừng, Buôn Gia vắn (Gia lai). Những liên hiệp lâm công nghiệp này phải gắn kết chặt chẽ giữa trồng rừng, tu bổ rừng, khoanh nuôi rừng và khai thác gỗ lâm sản có kế hoạch cùng với các nhà máy chế biến. TN hiện nay vẫn là vùng cho sản lượng khai thác lớn nhất cả nước nhưng nhiều năm qua sản lượng khai thác gỗ của TN có xu thế giảm dần. Nếu như thời kỳ 90- 95 sản lượng gỗ khai thác TB năm 700.000 m³ gỗ nhưng từ năm 95-99 sản lượng khai thác gỗ trung bình năm chỉ đạt 200- 300000 m³ gỗ, đó là kết quả của việc khai thác rừng ở TN nhiều năm qua vẫn còn bừa bãi lãng phí.

Việc phát triển lâm nghiệp của TN ngoài ý nghĩa kinh tế to lớn như nêu trên còn có ý nghĩa to lớn là bảo vệ môi trường sinh thái cho TN và cho DHNTB và ĐNB vì rừng của T N chính là rừng đầu nguồn của các sông Đồng Nai, sông Đà Rằng, sông La Ngà. Cho nên, việc khai thác và bảo vệ rừng, trồng rừng ở TN có ảnh hưởng lớn tới quá trình sản xuất nông lâm ngư nghiệp ở miền

Trung và ĐNB, Sự ảnh hưởng đó biểu hiện có tác dụng giữ cân bằng sinh thái điều tiết mực nước ngầm hạn chế xói mòn đất, hạn chế lũ lụt ở Duyên hải NTB và TN cho nên phát triển lâm nghiệp ở TN không những có ý nghĩa kinh tế to lớn mà còn có tầm quan trọng trong việc bảo vệ môi trường sinh thái cho cả NTB và ĐNB. Qua những điều phân tích trên chứng tỏ lâm nghiệp ở TN phải được coi là mũi nhọn trong cơ cấu kinh tế.

-Để tiếp tục đẩy mạnh phát triển kinh tế rừng ở TN cần phải thực hiện những hướng chính sau:

1. Phải ngăn chặn mọi hình thức khai thác rừng bừa bãi. Vận động định canh định cư chống du canh, du cư, chống đốt rừng làm rẫy. Phải đẩy mạnh trồng rừng kết hợp tu bổ, khoanh nuôi và tập trung đầu tư xây dựng nhiều lâm trường mới nhiều liên hiệp lâm công nghiệp mới như Easup, Kon Ha Nừng...

+Qui hoạch mở rộng vườn quốc gia là qui hoạch vùng đệm ở các khu bảo tồn quốc gia này (Cát Tiên và OKđôn)

+đẩy mạnh thực hiện chính sách giao đất, giao rừng cho từng hộ nông dân, tạo cho đất có chủ.

+đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến gỗ tại chỗ, hạn chế xuất khẩu gỗ tròn và tận dụng các phế liệu của gỗ để sản xuất hàng tiêu dùng và đồ mỹ nghệ xuất khẩu có giá trị.

-Thế mạnh phát triển thủy điện: do TN có độ cao TB 400- 500 m trở lên mà từ TN, bắt nguồn nhiều sông chảy ra biển Đông và chảy sang CPC như sông Đà Rằng, sông Đồng Nai, sông Xêxan, sông Xêrêpok... Do các sông này bắt nguồn từ độ cao lớn, nên tạo ra trữ năng thủy điện lớn. Đây là vùng có trữ năng thủy điện lớn thứ 2 cả nước sau Tây bắc, chiếm 19% trữ năng cả nước. Vì vậy, trên địa bàn TN và những vùng phụ cận cho phép xây dựng nhiều nhà máy thủy điện lớn và cỡ trung bình:

Thủy điện Ialy trên sông Xê san với công suất 700.000 kw; thủy điện Đrây H'Linh 12.000 kW trên sông Xêrêpok, thủy điện đa nhiệm trên sông đa Nhim (Lâm đồng)

- Hiện nay đang chuẩn bị xây dựng 2 nhà máy thủy điện là Bonzon và Đại Ninh

- Việc đầu tư xây dựng nhiều nhà máy thủy điện ở TN sẽ đem lại nhiều ý nghĩa lớn : trước hết là cung cấp nguồn năng lượng điện cho sự nghiệp công nghiệp hoá TN trong đó gắn chặt với triển vọng khai thác và chế biến quặng bô xít ở Lâm Đồng. Đồng thời cũng là để điều tiết các nguồn nước tưới trên sông ngòi TN và tạo điều kiện giữ cân bằng hệ sinh thái và giảm sự khắc nghiệt về thiếu nước vào mùa khô của TN.

Câu 4: hãy nêu các tuyến giao thông trên lãnh thổ TN và DHNTB . Trình bày mối quan hệ về kinh tế môi trường sinh thái giữa TN và ĐNB và DHNTB.

*Các tuyến giao thông quan trọng của TN và DHNTB

-Đường sắt thống nhất tính từ Đà Nẵng đến Phan thiết .

-Đường ô tô quan trọng nhất là quốc lộ 14 từ Thừa thiên Huế - Plây cu - Buôn ma Thuật - ĐNB .

-Quốc lộ 19 là tuyến đường đông Tây từ QuyNhơn - Plây cu - Căm phu chia.

-Quốc Lộ 21- Nha Trang- BuônMa thuật- Căm Pu chia.

-Các tuyến giao thông gắn kết giữa TN với ĐNB điển hình quốc lộ 20, 13 .

*Mối quan hệ giữa TN với DHNTB .

-Quan hệ về mặt kinh tế : giữa TN và NTB có mối quan hệ kinh tế không thể thiếu nhau được và bằng các mạch máu giao thông nêu trên NTB cung cấp cho TN các nguồn lương thực, thực phẩm từ biển như gạo, muối, hải sản,mắm và đặc biệt là các thiết bị công nghệ phanbón và nguồn lao động.

-TN cung cấp cho NTB và cho cả nước trước hết là nguồn năng lượng điện các sản phẩm cây công nghiệp nhiệt đới đặc sản như cà phê, cao su, chè búp, dâu tằm. Đặc biệt TN cung cấp gỗ lâm sản cho cả khu vực phía Nam và cho cả xuất khẩu.

- Quan hệ về mặt sinh thái môi trường : TN vì là vùng lãnh thổ có chức năng là nơi tựa lưng của DHMT, đặc biệt là vùng lãnh thổ đầu nguồn của NTB và ĐNB, vì thế việc khai thác và bảo vệ TN, môi trường sinh thái của TN chính là bảo vệ và giữ cân bằng hệ sinh thái cho NTB và cho ĐNB do đó có thể nói TN – NTB - ĐNB nằm trong vùng hệ thống TN, sinh thái, kinh tế hoàn chỉnh luôn luôn quan hệ hoàn chỉnh lẫn nhau.

- Quan hệ về an ninh quốc phòng: Nếu trong kinh tế sinh thái TN được coi là nơi tựa lưng của NTB thì trong bảo vệ an ninh quốc phòng TN chính là bức tường, là hàng rào bảo vệ cho NTB và ĐNB, vì thế bảo vệ an ninh cho TN là bảo vệ cho NTB và ĐNB.

PHẦN 4: ĐÔNG NAM Á

Câu 1: *Hãy nêu và phân tích những đặc điểm tự nhiên tài nguyên thiên nhiên của ĐNA để khẳng định rằng ĐNA có thể hình thành 1 nền kinh tế nhiều ngành.*

*ĐNA có vị trí địa lý thuận lợi và cũng được coi như 1 nguồn lực để hình thành cơ cấu kinh tế đa ngành điều này thể hiện như sau: ĐNA gồm 10 nước. Trong đó có 5 nước nằm trên bán đảo Trung Ấn như : Việt Nam, Lào, Thái Lan, Campuchia, Mi-an Ma, còn lại các nước khác thì nằm trên bán đảo và quần đảo Mã lai.

- ĐNA là khu vực từ lâu đời chịu ảnh hưởng của nền văn hoá phương Đông và phương Tây: trước thế kỷ 15 ĐNA chịu ảnh hưởng nặng của nền văn hoá Trung Hoa, Nhật Bản, Ấn Độ. Từ thế kỷ 15, 16 đến thế kỷ 19 ĐNA chịu ảnh hưởng mạnh của nền văn hoá Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha và sau đó ảnh hưởng văn hoá Pháp, Mỹ. Vì vậy, ĐNA có nền văn hoá đa dạng nhiều ngôn ngữ nhiều bản sắc khác nhau.

- Các nước ĐNA nói chung đều nằm trên giao điểm của đường hàng không, hàng hải quốc tế từ TBD sang Ấn Độ Dương. Đặc biệt có eo biển Malacca và có vai trò quan trọng như eo biển Gibraltar (giữa Bồ Đào Nha với Châu Phi) và cũng như kênh đào Suez, đồng thời lại có Singapore là cảng quá cảnh lớn nhất ĐNA. Vì vậy, ĐNA là nơi hội tụ gặp gỡ giao thoa không những bởi nhiều nền văn minh thế giới mà còn là nơi hội tụ của nhiều tài nguyên sinh vật, khoáng sản từ Bắc xuống, Nam lên, Đông sang, Tây tới.

-ĐNA hiện nay là khu vực được coi là khu vực đang diễn ra nhiều sôi động nhất thế giới về mặt kinh tế và xã hội của châu Á và thế giới và nằm trong vùng kinh tế năng động nhất của châu Á vì rất gần các nước NIC Châu Á, gần Trung Hoa, Niu Di Lân và Úc. Vì vậy nên ĐNA hiện nay là khu vực được cả thế giới quan tâm đầu tư phát triển.

Tuy vậy, về mặt vị trí địa lý của ĐNA cũng gây nhiều khó khăn cho phát triển kinh tế xã hội, trước hết :

+ĐNA nằm trong khu vực được coi là khu vực có nhiều thiên tai nhất thế giới. Đó là bão lụt và thuộc vào vành đai lửa của Châu Á và thế giới, cho nên trong phát triển kinh tế xã hội của các nước ĐNA luôn luôn phải đầu tư lớn để hạn chế phòng ngừa thiên tai.

+ĐNA là nơi hội tụ giao thoa của nhiều nền văn minh thế giới từ lâu đời, do vậy, ĐNA có nhiều dân tộc với nhiều sắc tộc, nhiều phong tục tập quán ngôn ngữ khác nhau, cho nên ĐNA đã và đang diễn ra nhiều phức tạp trong quan hệ chính trị, xã hội, tôn giáo.... cũng là nhân tố gây hạn chế sự tăng trưởng kinh tế xã hội.

*điều kiện tự nhiên tài nguyên thiên nhiên của ĐNA có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển nền kinh tế nhiều ngành biểu hiện như sau:

-ĐNA là khu vực rất giàu tài nguyên khoáng sản mà mỗi quốc gia ở ĐNA có những khoáng sản và giá trị khác nhau:

+Các nước giàu nhất về quặng Vonfram và Thiếc có ở Việt Nam, Mi-an Ma, Thái Lan, Ma-lai-xi-a. Trong đó, đặc biệt Malaixia có trữ lượng Thiếc chiếm tới 50% trữ lượng Thiếc của toàn thế giới.

+Các nước giàu quặng Crôm và Niken nhất là Phi Líp Pin

- +Các nước giàu quặng Bô xít nhất là Việt nam và In đô nê xia
- +Các nước nhiều sắt và than đá nhất là Việt nam, In đô nê xi a
- +Các nước nhiều dầu mỏ nhất cũng là VN, Inđô

Tóm lại, các nước ĐNA nhìn chung là rất phong phú, đa dạng bởi nhiều khoáng sản kim loại, phi kim loại ở cả trên đất liền và dưới biển. Chính là cơ sở để đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp khai khoáng với chế biến khoáng sản.

-Các nước ĐNA đều có nguồn tài nguyên nông nghiệp phong phú, biểu hiện như sau:

+Các nước đều có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, nhiều nắng, nhiều mưa nhiệt độ cao nên các nước này đều rất thuận lợi để phát triển một ngành nông nghiệp nhiệt đới đa canh, nhiều vụ có khả năng xen canh, tăng vụ, gối vụ, xoay vòng đất liên tục.

+Các nước ĐNA cũng đều có đất đai đa dạng về loại hình với nhiều đất feralit, đất phù sa và hầu hết nước nào cũng có đất đỏ đá vôi, đất đỏ bazan, cho nên đều có thể sản xuất cây công nghiệp nhiệt đới đặc sản như cà phê, cao su. Các nước ĐNA có nhiều đồng bằng lớn nổi tiếng trên thế giới như đồng bằng sông Mê Kông như Việt Nam, Căm Pu chia; đồng bằng sông Mê nam (Thái lan) đồng bằng Isaoadi (Thái lan). Những đồng bằng này đất phù sa rất màu mỡ và được coi là vựa lúa lớn nhất Đông nam á.

-Do có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa lại có sông ngòi dày đặc nhiều sông lớn nên ĐNA nước nào cũng phong phú về nguồn nước tưới và làm thoả mãn cho nhu cầu về nền nông nghiệp nhiệt đới, đặc biệt là nền nông nghiệp lúa nước. Do tài nguyên nông nghiệp phong phú đa dạng như vậy nên ĐNA có khả năng phát triển một nền nông nghiệp có cơ cấu cây trồng vật nuôi đa dạng, trong đó cây lương thực chính là Lúa, cây công nghiệp có giá trị như cà phê, cao su, dừa, tiêu, điều. Gia súc, gia cầm mạnh nhất là Bò, Trâu, Gà, Vịt.

-Tài nguyên lâm nghiệp :

-ĐNA vì có thiên nhiên nhiệt đới ẩm, gió mùa nóng nắng quanh năm nên cũng có nguồn tài nguyên lâm sản rất phong phú.

+Hầu hết các nước ĐNA đều có nhiều rừng, mà là rừng nhiệt đới ẩm, thường xanh, có nhiều tầng với S rừng trên 30% so với cả nước trong đó có nước nhiều rừng nhất như Lào, Inđonêxia...

+rừng của ĐNA nhiều gỗ quý điển hình như gỗ Tách, Lim, Nghiến, táu... Trong rừng rất phong phú về các loại động vật như Hổ, Voi, Bò tót, Trâu rừng...

Nguồn tài nguyên lâm sản quý giá này không những có giá trị to lớn điều tiết môi trường giữ cân bằng sinh thái mà còn có ý nghĩa to lớn tạo ra nguồn nguyên liệu gỗ lâm sản thúc đẩy nhiều ngành công nghiệp chế biến gỗ phát triển và xuất khẩu.

(thiếu hải sản)

+Cho nên trữ lượng của hải sản ĐNA lớn vào loại nhất thế giới, mặt khác ĐNA là vùng hội tụ gặp gỡ của nhiều luồng sinh vật của thế giới, cho nên ĐNA càng phong phú về các nguồn tài nguyên thủy hải sản. Chính vì vậy, mà 9 nước có biển thì nước nào cũng có ngành công nghiệp đánh bắt nuôi trồng, chế biến hải sản mạnh và được coi là mũi nhọn trong cơ cấu kinh tế .

- tài nguyên du lịch: ĐNA không những có thiên nhiên nhiệt đới ẩm, gió mùa đa dạng, giàu tiềm năng, tạo nên cảnh quan thiên nhiên rất hấp dẫn với loài vật trên thế giới. Hầu hết nước nào cũng có những di sản thiên nhiên thế giới, trước hết nguồn tài nguyên phong cảnh của thiên nhiên là cơ sở để phát triển 1 ngành du lịch quốc tế xuyên á và xuyên thế giới. Mặt khác, để phát triển du lịch thì ngoài tài nguyên phong cảnh đa dạng hấp dẫn, ĐNA có nguồn tài nguyên lịch sử, văn hoá nhân văn lâu đời và rất đa dạng hấp dẫn du lịch phương tây.

-Tuy vậy, thiên nhiên của ĐNA, bên cạnh cái đa dạng, hấp dẫn, giàu tiềm năng như nêu trên thì vẫn gặp rất nhiều khó khăn, đặc biệt là thiên tai khắc nghiệt, tài nguyên, khoáng sản, thủy hải sản, lâm sản muốn khai thác được cần phải có vốn, có kỹ thuật công nghệ cao mà các nước ĐNA hiện nay vẫn là các nước còn thiếu nhiều vốn, thiếu công nghệ hiện đại... chính đó là những khó khăn, hạn chế để hình thành một nền kinh tế nhiều ngành nhưng sự phân tích trên cũng khẳng định rằng ĐNA có 1 nền công nghiệp đa ngành.

Câu 2: hãy trình bày những vấn đề dân số ở ĐNA và giải thích tại sao các nước ĐNA cần phải triệt để vấn đề dân số:

* ĐNA là khu vực đông dân và nhiều dân tộc:

-Theo số liệu thống kê năm 89 dân số ĐNA là 445tr người 96 đã có 510 tr người ngang với số dân châu Mỹ la tinh gần bằng dân số châu âu, điều này khẳng định dân số ĐNA rất đông dân và nước nào cũng đông dân và đông nhất là Indônêxia 200tr dân và thứ hai là việt nam là 76 tr dân (99)

- Dân số ĐNA đã đông nhưng tốc độ gia tăng dân số tự nhiên vẫn còn rất cao. Với tỷ lệ sinh trung bình trên 30⁰/₀₀. Tỷ lệ tử trung bình 9⁰/₀₀ do vậy, tốc độ gia tăng tự nhiên là 21⁰/₀₀ vẫn ở mức cao thế giới. Dự kiến trong vòng 50 năm với tốc độ gia tăng tự nhiên thì ĐNA gần 1 tỷ người.

ĐNA là những quốc gia có nhiều dân tộc mà hầu hết các dân tộc ít người, những dân tộc chính là dân tộc In du 9in đô) Thái, Kinh, cho nên trình độ dân trí KHKT rất chênh lệch nhau.

-ĐNA do nhiều dân tộc nên có nhiều tôn giáo khác nhau và rất phức tạp, nhiều nền văn hoá (văn hoá châu á, châu phi...) cho nên vấn đề xã hội, dân tộc ở các nước ĐNA rất phức tạp.

-Do nhiều dân tộc, trình độ văn hoá lại chênh lệch nhau, nên mức sống rất khác nhau, mà hiện nay mức sống cao nhất là Singapo bình quân đầu người là 249000 USD/ 1người/ 1năm, Malaixia 35000 USD/1người/1năm, Việt nam 240 USD/1người/1năm. Do vậy, khi giải quyết các vấn đề dân số và xã hội ở ĐNA phải thật tế nhị.

-ĐNA phải đặt vấn đề thực hiện triệt để chính sách dân số vì những lý do sau: do tỷ lệ gia tăng tự nhiên về dân số vẫn còn ở mức cao và diễn ra hiện tượng bùng nổ dân số ở hầu hết các nước. Cho nên việc tăng dân số ở ĐNA đã gây ra hàng loạt những hậu quả về kinh tế, xã hội như mức sống thấp giữa các quốc gia, nạn thất nghiệp ngày càng tăng, nạn mù chữ và tái mù chữ đang xuất hiện.

-Dân số tăng nhanh ở ĐNA dẫn đến cạn kiệt tài nguyên, môi trường ô nhiễm và suy thoái nặng.

-Trong xu thế phát triển kinh tế toàn cầu ngày nay thì ưu tiên sử dụng công nghệ hiện đại tinh xảo. Nếu dân số tăng nhanh dẫn đến thừa lao động đối với hiện đại hoá kinh tế xã hội

Tất cả những hậu quả trên đều dẫn đến mức sống của người dân thấp, trình độ dân trí thấp và an ninh xã hội mất ổn định. Do đó, ĐNA nói chung cần phải coi vấn đề dân số và trước hết là vấn đề thực hiện kế hoạch hoá gia đình là vấn đề cấp bách cần giải quyết hàng đầu.

Câu 3: Giải thích vì sao việc sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên hiện nay của từng nước trong khu vực ĐNA cần phải có sự hợp tác giữa các nước với nhau.

*Việc sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên ở các nước ĐNA cần thiết phải có sự hợp tác giữa các nước trong khu vực vì những lý do sau đây:

-Trước hết các nước ĐNA đều nằm trong 1 khu vực có vị trí địa lý giống nhau là trên giao điểm của những đường hàng không, hàng hải quốc tế, nằm trong khu vực khí hậu nhiệt đới ẩm, gió mùa nằm ở vùng kinh tế năng động... cho nên các nước

ĐNA có nhiều đặc điểm về thiên nhiên, về lịch sử văn hoá nhân văn giống nhau. Do vậy, muốn sử dụng hợp lý lợi thế về vị trí địa lý cần phải có sự hợp tác giữa các nước với nhau (vì Lào không có biển mà muốn thông ra biển phải quan hệ với Việt Nam để mở cảng quốc tế Vinh- Đà Nẵng)

- Các nước ĐNA đều tiến hành khai thác các nguồn tài nguyên khoáng sản chế biến khoáng sản trên đất liền dưới biển đều dựa vào kỹ thuật của nước ngoài, cho nên, rất tốn kém, hiệu quả thấp. Vì vậy, cũng cần phải hợp tác với nhau để tìm ra biện pháp tự lực, tự cường để khai thác các nguồn tài nguyên này nhằm đạt hiệu quả kinh tế cao nhất.

- Các nước Đông Nam á nhìn chung nước nào cũng đa dạng, phong phú về tài nguyên mà lại tương đối giống nhau, vì thế cần phải hợp tác với nhau để sản xuất và chế biến để tìm ra những thế mạnh nhất cho mỗi nước.

- Các nước Đông Nam á nước nào cũng đông, dân số tăng nhanh, trình độ dân trí chưa đồng đều, sắc tộc, tôn giáo, văn hoá, đa dạng, phức tạp, cho nên lại càng phải hợp tác với nhau để tìm ra những giải pháp chính trị phù hợp cho tăng trưởng kinh tế và xã hội

- Vấn đề khai thác và sử dụng biển Đông được coi là vấn đề có tính thời sự liên quan tới 9 nước thuộc khu vực Đông Nam á mà biển Đông rất giàu về hải sản và khoáng sản, lại nằm trong đường giao thông hàng hải quốc tế, vì vậy khai thác, sử dụng biển Đông có liên quan ảnh hưởng tới các nước có biển. Do đó các nước này phải có sự hợp tác để khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên biển, không tranh chấp không làm ô nhiễm, xâm phạm chủ quyền của nhau.

Vấn đề sử dụng tài nguyên N² ở mỗi nước cũng là vấn đề cấp bách vì hiện nay nước nào cũng đang diễn ra nạn phá rừng, đốt nương, làm rẫy du canh, du cư gây đảo lộn gây đảo lộn hệ sinh thái gây ô nhiễm môi trường theo quy mô toàn khu vực. Cho nên vấn đề sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên cũng là vấn đề có tính thời sự cần phải hợp tác với nhau để tìm ra những biện pháp hiệu quả nhất.

- Các nước Đông nam á tuy nằm trong các vựa lúa lớn nhất thế giới nhưng vấn đề giải quyết lương thực ở mỗi nước cũng rất khó khăn, nước nào cũng bị nạn đói đe dọa thường xuyên. Vì vậy, cần phải hợp tác để sản xuất lương thực một cách hiệu quả để giải quyết nạn đói ở trong khu vực

- Các nước Đông nam á nước nào cũng đang bùng nổ dân số với tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên cao vì vậy các nước Đông nam á cũng cần phải hợp tác, học tập kinh nghiệm để giải quyết những vấn đề về dân số có hiệu quả nhất làm giảm tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên dẫn đến ổn định dân số trong khu vực.

Các nước Đông nam á đều có thể sản xuất được các cây lương thực cũng như các cây nông nghiệp, công nghiệp giống nhau vì vậy các nước này cũng cần hợp tác với nhau để tìm các phát triển vừa cạnh tranh vừa lành mạnh để cùng phát triển.

Câu 4: hãy phân tích những cơ hội và những khả năng để mở rộng quan hệ hợp tác giữa nước ta với các nước Đông nam á.

* Những cơ hội để mở rộng hợp tác giữa nước ta và các nước Đông Nam á điển hình là:

-Nước ta từ lâu đã có những quan hệ tốt đẹp với các nước Đông Nam á mà trước tiên là với Lào và Campuchia. Trong đó đã ký hiệp ước quan hệ với Lào từ năm 1977; với Campuchia năm 1979. Từ ngày mùng 8 đến 28 tháng 7 năm 1995, nước ta chính thức gia nhập vào ASEAN, từ đó các nước Đông nam á đã có quan hệ chặt chẽ với nước ta ở những cấp cao nhất (cấp đại sự). Các mối quan hệ giữa nước ta với các nước Đông nam á ngày càng mạnh, nên sau khi tiến hành công nghiệp đổi mới quan điểm hợp tác đa phương hoá mà ngày nay bạn hàng lớn ở nước ta trong Đông Nam á là SINGGAPO (riêng năm 96 ta xuất sang nước này là 1290 triệu USD, đứng sau Nhật bản và nhập từ SINGAPO là 2032,6 triệu USD sau Nhật Bản)

Nước ta là nước lớn về diện tích đứng thứ 3 ở Đông Nam á. Về dân số đứng thứ hai ở Đông Nam á nhưng mức sống đứng thứ 2 từ dưới lên trên Myanma thấp do điều kiện nước lớn, dân đông.

Chính đó lại là cơ hội để ta hợp tác thu hút các nguồn vốn đầu tư nước ngoài vì nhờ có tài nguyên thiên nhiên kinh tế xã hội rất phong phú .

-Hiện nay thế giới có xu thế đối đầu đã chuyển xang đối thoại, quốc tế hoá toàn cầu đó là xu thế hợp tác rất có lợi

- Vì Đông Nam á được coi là khu vực sôi động về mặt kinh tế, đồng thời lại nằm rất gần những nước phát triển nhất châu á như Nhật Bản, Trung Quốc, cho nên sự hợp tác giữa các nước Đông nam á không tách khỏi sự hợp tác giữa Trung Quốc và Nhật Bản vì những nước này gây ảnh hưởng lớn về kinh tế chính trị với các nước Đông Nam á

Chính đó là những cơ hội để mở rộng hợp tác quan hệ giữa nước ta và các nước Đông nam á.

*Những khả năng (thế mạnh hợp tác giữa nước ta và các nước Đông nam á).

-Trước hết nước ta và các nước Đông nam á đều là những nước giàu tài nguyên, khoáng sản đất rừng lâm sản thuỷ hải sản, vì vậy sự giàu có về các tài nguyên thiên nhiên chính là thế mạnh để mở rộng quan hệ hợp tác với các nước Đông nam á trong lĩnh vực khai thác sử dụng hợp lí các nguồn tài nguyên.

-Hợp tác trong lĩnh vực sử dụng tài nguyên là nhằm đạt hiệu quả kinh tế cao đi lên cho mỗi nước, cũng là để góp phần bảo vệ môi trường sinh thái. Trong khu vực không gây ảnh hưởng xấu đến nhau trong lĩnh vực đầu tư quốc tế .

+Nước ta không những có nguồn tài nguyên thiên nhiên trữ lượng lớn, giá trị cao như quặng sắt, trữ lượng hơn 1 tỉ tấn, nổi tiếng là sắt Thạch Khê hơn 500 tr tấn rất khó khai thác vì nằm sâu ở dưới lòng đất lại gần mép biển, quặng Mănggan Cao Bằng trữ lượng lớn rất khó khai thác vì gần biên giới, quặng Bôxít 200 tr tấn nằm sâu dưới lòng đất Lâm đồng rất khó khai thác điều 6 là khai thác dầu mỏ khí đốt ở thềm lục địa. Với khoa học kỹ thuật trong nước thì chưa thể khai thác được những mỏ trên, do vậy việc khai thác chế biến các nguồn tài nguyên khoáng sản nêu trên chính là thế mạnh thu hút đầu tư các nguồn đầu tư hợp tác nước ngoài. Nước ta dân số đông, lao động dồi dào, nguồn lao động lại có bản chất cần cù, tiếp thu khoa học kỹ thuật nhanh, trình độ tay nghề liên tục nâng cao đặc biệt có tính kỉ luật cao cho nên nguồn lao động dồi dào chất lượng cao như vậy chính là thế mạnh mở rộng quan hệ hợp tác lao động quốc tế.

-Dân số đông, sức mua lớn, chính là thế mạnh để mở rộng hợp tác quan hệ thương mại với xuất nhập khẩu giá trị cao.

-Ba di sản văn hoá thế giới đó là Cố Đô Huế, phố cổ Hội An và thánh địa Mỹ Sơn và nhiều di sản thiên nhiên văn hoá cũng sẽ được công nhận, chính đó là thế mạnh để nước ta mở rộng hợp tác đầu tư, phát triển du lịch trong nước và quốc tế.

- Thế mạnh trong mở rộng hợp tác trong lĩnh vực phát triển N². Vì các nước Đông nam á đều có các điều kiện tự nhiên với phát triển nông nghiệp gần tương đồng nhau, đó là điều kiện đất đai khí hậu nguồn nước. Cho nên, các nước này có thể hợp tác với nước ta trong trao đổi nhập ngoại nhiều các giống cây mới có năng suất cao, điển hình như ta đã nhập giống cao su từ Malasia cao gấp rưỡi, gấp hai lần cao su Việt Nam.

-Khả năng mở rộng quan hệ hợp tác trong lĩnh vực GT-TTLL, vì nước ta có đường biên giới đất liền, biên tiếp giáp với nhiều nước trong khu vực trong khi đó ngành giao thông TTLL nước ta còn đang rất nghèo nàn, lạc hậu cần được đầu tư để hiện đại hoá, vì vậy việc hiện đại hoá giao thông nước ta cũng là cơ hội để ta mở rộng hợp tác, tiếp thu công nghệ hiện đại của nước ngoài.

-Nền kinh tế nước ta ngày càng phát triển mạnh. Kinh tế đối ngoại ngày càng phát triển theo chiều hướng đa phương hoá.

Nước ta đã và đang đẩy lùi dần lạm phát và khủng hoảng kinh tế đồng tiền VN ngày càng ổn định giá trị, quan hệ tiền tệ trên thế giới trong khu vực chính nó là cơ hội và thế mạnh để ta mở rộng trao đổi quan hệ tài chính đối với TG và các nước trong khu vực ĐNA.

Câu 5: giải thích tại sao nước ta muốn đẩy mạnh, tăng trưởng nền kinh tế thì cần phải mở rộng hợp tác quan hệ với các nước ĐNA trên bình diện với quốc tế

Trả lời: Như câu 2

Câu 6: Nêu những thuận lợi và khó khăn trong đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế xã hội của các nước Đông Nam á và các biện pháp giải quyết

*ở các nước Đông Nam á hiện nay là:

- Các nước Đông Nam á đều có thuận lợi chung là:

+Đều có tài nguyên thiên nhiên như khoáng sản đất rừng rất phong phú có thể khai thác chế biến và xuất khẩu với quy mô lớn.

+Các nước đều có nguồn lao động dồi dào, trình độ chuyên môn, kỹ thuật tay nghề được nâng cao

* Những khó khăn trong tăng trưởng kinh tế

-Thiếu vốn đặc biệt là các vốn ngoại tệ.

- Các nước Đông Nam á đều có kỹ thuật công nghệ còn rất lạc hậu,cho nên từ trước đến nay các nguồn khai thác tài nguyên đều phải dựa vào nước ngoài rất tốn kém và hiệu quả thấp .

- Trong tình hình kinh tế quốc tế ngày nay thì giá xuất khẩu nguyên liệu ngày càng rẻ mạt, cho nên việc xuất khẩu khoáng sản ở các nước Đông Nam á trước đây được coi là quyền lợi thì hiện nay lại trở thành thế yếu.

-Do công nghệ của thế giới ngày càng phát triển hiện đại thì nhu cầu về lao động ngày càng giảm đi . Đặc biệt, là lao động thô sơ cho nên thế mạnh trong xuất khẩu lao động của các nước Đông nam á tạo thành thế yếu cho nên trong tăng trưởng Kinh tế xã hội ở các nước ĐNA hiện nay, nhiều khó khăn hơn là thuận lợi, vì thế trong quá trình tăng trưởng kinh tế các nước này đã tập trung vào những hướng chính sau đây để khắc phục:

*Biện pháp khắc phục:

- Các nước ĐNA vẫn coi trọng sản xuất mặt hàng nông, lâm, thủy sản xuất khẩu, đặc biệt hướng nhiều vào sản xuất các mặt hàng công nghệ chế biến XK để giải quyết việc làm tại chỗ cho người lao động với xuất khẩu hiệu quả cao.

- Đẩy mạnh phát triển các ngành du lịch, dịch vụ như du lịch giao thông , thông tin liên lạc gia công xuất khẩu là để thu hút nhiều lao động, nhiều nguồn ngoại tệ và phát huy tiềm năng thiên nhiên xã hội của mình.

- Phải đầu tư phát triển mạnh các khu chế xuất mà được trang bị kỹ thuật hiện đại có khả năng, sản xuất nhiều nguồn hàng xuất khẩu và khu chế xuất như Ninh Trung- Tân Thuận.

- Vì các nước ĐNA có nhiều điều kiện tài nguyên trong thiên nhiên tương đồng nhau trong cơ cấu kinh tế nông, lâm nghiệp giống nhau, vì vậy các nước này cần phải chọn cho mình những mũi nhọn cơ bản, độc đáo để vừa phát triển vừa có thể cạnh tranh với các nước khác như Sigapo, mũi nhọn điện tử như Indonêxia; mũi nhọn nhất vừa là chế biến nông, lâm, thủy hải sản vừa là khai thác dầu khí và du lịch.

Câu 7: Tại sao nói nước ta trong phát triển kinh tế xã hội cần phải vừa đẩy mạnh hợp tác vừa cạnh tranh nhau để phát triển.

- Cách trả lời:

Nước ta muốn tăng trưởng kinh tế xã hội thì cần phải hợp tác và cạnh tranh là vì:

- Có vị trí địa lý thuận lợi giống như các nước ĐNA.

- Có nhiều vấn đề chung trong sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường, cho nên cần phải hợp tác.

+ vấn đề biển Đông

+ vấn đề sử dụng hợp lý sông Mê Công

+ vấn đề vịnh Thái lan.

- Nước ta và các nước ĐNA có sự tương đồng nhất định về các nguồn tài nguyên như khoáng sản đất, rừng, khí hậu, biển vì vậy cần phải hợp tác chuyển giao công nghệ cạnh tranh có hiệu quả.

- Sự phát triển CN ở nước ta vẫn còn trình độ thấp, thiếu công nghệ hiện đại, tiên tiến hiện đại, thiếu vốn đầu tư, cho nên cần phải hợp tác để tiếp thu công nghệ.

- lao động nước ta dồi dào nhưng rất rẻ tiền, nhưng lại rất hấp dẫn đầu tư và hợp tác lao động.

- Thị trường Việt nam có khả năng thu hút nhiều công nghệ hiện đại, nhiều hàng hoá nhập khẩu và nhiều nguồn vốn đầu tư nước ngoài. Do vậy, nước ta muốn tăng trưởng nhanh, muốn chiếm 1 vai trò trong tăng trưởng kinh tế xã hội thì vừa phát triển vừa hợp tác , vừa tạo thế cạnh tranh lành mạnh để phát triển.

Câu 8 vẽ biểu đồ